

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHỨC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢ MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

5 Đẩy mạnh cải cách thể chế và chuyển đổi số là những giải pháp ưu tiên nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2025

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ - TS. Nguyễn Thu Trang

10 Kinh tế Việt Nam 2024 - Dự báo và giải pháp cho 2025

TS. Nguyễn Thị Hằng - GS.TS. Ngô Thế Chi

15 Phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam - Lào

TS. Phạm Thị Ngọc Vân

TS. Nguyễn Thị Thu Trang - Ths. Nguyễn Quang Huy

19 Quản lý nhà nước về giá xăng dầu tại Việt Nam

Ths. Vũ Thị Hằng Nga

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

23 Kiến nghị và giải pháp nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại các trường đại học công lập

Ths. Nguyễn Thanh Nhã

27 Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam

TS. Trần Văn Khởi - TS. Đậu Thế Tụng

TS. Phạm Xuân Khánh

33 Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Việt Nam

TS. Đào Ngọc Hà - TS. Nguyễn Thị Hà

39 Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kiểm toán

TS. Nguyễn Thị Thu Hiền

43 Nghiên cứu hoàn thiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước

PGS.TS. Lê Hùng Sơn - Ths. Trần Phương Thảo

47 Áp dụng IAS 19 - Phúc lợi người lao động trong bối cảnh áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam

TS. Lê Thị Yến Oanh - TS. Lê Thị Hương

Ths. Lê Thị Hoa

51 Đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đối với ứng dụng thương mại điện tử của các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Ths. Trương Huy Hoàng - Đầu Phương Linh

55 Tác động của nhận thức môi trường không ổn định và cam kết quản trị cấp cao đến áp dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất bao bì Việt Nam

TS. Võ Tấn Liêm

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

59 Phân tích hiện trạng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp - Thành tố trung tâm trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo

PGS.TS. Trần Ngọc Ca
Ths. Đặng Thanh Tùng

63 Yếu tố tác động tới quản trị quan hệ nhà cung cấp của doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nhanh

TS. Phạm Văn Kiệt

68 Tăng cường vai trò của hải quan trong thực thi các chính sách để giảm thiểu và thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam

TS. Nguyễn Hoàng Tuấn

72 Nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn sử dụng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội

Ths. Nguyễn Thị Dung - TS. Trần Thị Thanh Thủy

76 Các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Đặng Thị Quỳnh Anh
Trần Thị Minh Huệ

80 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng và ý định quay trở lại của khách du lịch nội địa khi đến Thành phố Hồ Chí Minh

TS. Phạm Ngọc Dương

84 Đổi mới quy trình cho vay tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Thu Trang
TS. Nguyễn Bích Ngọc

88 Kinh nghiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở một số địa phương và bài học cho chính quyền tỉnh Bắc Ninh

Ths. Hà Thái Sơn

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

92 Ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động ngân hàng: Kinh nghiệm các nước trên thế giới và gợi ý cho Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

5 Accelerating institutional reforms and digital transformation are priority solutions to promote Vietnam's economic growth in 2025

Prof.PhD. Nguyen Trong Co
PhD. Nguyen Thu Trang

10 Vietnam's economy 2024 - Forecasts and solutions for 2025

PhD. Nguyen Thi Hang
Prof.PhD. Ngo The Chi

15 Developing Vietnam - Laos economic relations

PhD. Pham Thi Ngoc Van
PhD. Nguyen Thi Thu Trang
MSc. Nguyen Quang Huy

19 State management of fuel prices in Vietnam

MSc. Vu Thi Hang Nga

STUDY EXCHANGE

23 Recommendations and solutions to improve accounting information quality in public universities

MSc. Nguyen Thanh Nha

27 Enhancing research quality and the spirit of innovative entrepreneurship in Vietnam's vocational education institutions

PhD. Tran Van Khoi - PhD. Dau The Tung
PhD. Pham Xuan Khanh

33 Research on factors affecting management and quality control of independent audit services in Vietnam

PhD. Dao Ngoc Ha - PhD. Nguyen Thi Ha

39 Application of artificial intelligence in auditing

PhD. Nguyen Thi Thu Hien

43 Research on improving administrative procedures in the field of State treasury

Assoc.Prof.PhD. Le Hung Son
MSc. Tran Phuong Thao

47 Applying IAS 19 - Employee benefits in the context of adopting international financial reporting standards in Vietnam

PhD. Le Thi Yen Oanh - PhD. Le Thi Huong
MSc. Le Thi Hoa

51 Proposed research model on factors affecting e-commerce adoption in small and medium agricultural organizations in Vietnam

MSc. Truong Huy Hoang - Dau Phuong Linh

55 The impact of perceived environmental uncertainty and senior management commitment on the adoption of environmental management accounting in packaging manufacturing enterprises in Vietnam

PhD. Vo Tan Liem

CORPORATE FINANCE

59 Analysis of innovation in enterprises: A central component of the innovation ecosystem

Assoc.Prof.PhD. Tran Ngoc Ca - Dang Thanh Tung

63 Factors influencing supplier relationship management in fast-moving consumer goods enterprises

PhD. Pham Van Kiem

68 Strengthening the role of customs in implementing policies to mitigate and adapt to climate change impacts in Vietnam

PhD. Nguyen Hoang Tuan

72 Factors influencing the choice of accounting software package for enterprises in Hanoi

MSc. Nguyen Thi Dung - PhD. Tran Thi Thanh Thuy

76 Factors affecting profitability of retail companies listed on the Vietnam stock exchange

**PhD. Dang Thi Quynh Anh
Tran Thi Minh Hue**

80 Factors affecting satisfaction and return intentions of domestic tourists visiting Ho Chi Minh City

PhD. Pham Ngoc Duong

84 Innovating lending procedures in Vietnamese commercial banks

**PhD. Nguyen Thi Thu Trang
PhD. Nguyen Bich Ngoc**

88 Solutions to promote the role of foreign direct investment enterprises in Bac Ninh province

MSc. Ha Thai Son

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

92 Application of information technology in banking operations: Lessons from global experiences and implications for Vietnam

MSc. Nguyen Thi Thanh Huyen

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in January, 2025.

ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH THỂ CHẾ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ LÀ NHỮNG GIẢI PHÁP ƯU TIÊN NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2025

GS.TS. Nguyễn Trọng Cơ* - TS. Nguyễn Thu Trang**

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và chuẩn bị, củng cố các yếu tố nền tảng, làm tiền đề để nước ta tự tin bước vào kỷ nguyên mới - Kỷ nguyên vươn mình giàu mạnh, thịnh vượng của dân tộc. Năm 2025, Chính phủ đặt mục tiêu phấn đấu tăng trưởng GDP đạt trên 8% nhằm "tăng tốc, bứt phá, về đích" tạo tiền đề hướng đến tăng trưởng kinh tế hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030, bài viết nghiên cứu thực trạng tăng trưởng kinh tế năm 2024 và đề xuất những giải pháp cơ bản để thực hiện mục tiêu chính phủ đặt ra.

• Từ khóa: thể chế kinh tế, tăng trưởng kinh tế, đầu tư công, chuyển đổi số...

The year 2025 holds special significance as the final year of implementing the 2021-2025 Socio-Economic Development Plan and as a pivotal period for preparing and strengthening foundational elements, setting the stage for Vietnam to confidently enter a new era an era of prosperity and national advancement. In 2025, the Government aims to achieve a GDP growth rate exceeding 8%, striving for "acceleration, breakthrough, and success" to lay the groundwork for double-digit economic growth during the 2026-2030 period. This article examines the current state of economic growth in 2024 and proposes fundamental solutions to achieve the Government's ambitious goals.

• Key words: economic institutions, economic growth, public investment, digital transformation...

Ngày gửi bài: 26/11/2024

Ngày gửi phản biện: 02/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

Đặt vấn đề

Ngày 20/12/2024 Thủ tướng Phạm Minh Chính ký Công điện số 137/CD-TTg về việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025 gửi các đồng chí Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; các đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Công điện nêu rõ "Ưu tiên thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn và có

thặng dư cao; tăng tốc, bứt phá, phấn đấu tốc độ tăng trưởng GDP cả nước năm 2025 đạt trên 8% (cao hơn chỉ tiêu Quốc hội giao)". Liệu mục tiêu đó có khả thi và giải pháp cơ bản nào có thể thực hiện là vấn đề bài viết này tập trung giải quyết

1. Thực trạng tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2024

Năm 2024, mặc dù bối cảnh quốc tế và trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức với nhiều yếu tố rủi ro, bất định: xung đột địa chính trị kéo dài và tiếp tục leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết, biến đổi khí hậu ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội. Song, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự đồng hành của Quốc hội, sự chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương, kinh tế Việt Nam tiếp tục phục hồi tích cực, tháng sau tốt hơn tháng trước, quý sau cao hơn quý trước, 15/15 chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt kế hoạch do Trung ương, Quốc hội đề ra. Trong đó, nhiều tỉnh, thành phố có kết quả tăng trưởng ấn tượng, thu ngân sách nhà nước vượt nhiều so với dự toán, an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống người dân tiếp tục được nâng lên.

Theo báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024 của Tổng cục Thống kê, năm 2024 GDP ước tính tăng 7,09% so với năm trước (vượt mức

* Học viện Tài chính

** MB Bank

mục tiêu đề ra là 6 - 6,5% GDP), thuộc nhóm số ít các nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. GDP bình quân đầu người năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 114 triệu đồng/người/năm, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023. Đây là một mức tăng ấn tượng, gấp khoảng 38 lần trong khoảng thời gian 34 năm; Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023 trong khi lạm phát cơ bản tăng 2,71%. Nổi bật là chỉ tiêu tăng năng suất lao động vượt kế hoạch đề ra, sau 3 năm không đạt. Cụ thể, năm 2021, chỉ tiêu tốc độ tăng năng suất lao động xã hội chỉ đạt 4,71% so với mục tiêu 4,8%; năm 2022 đạt 4,8% so với mục tiêu khoảng 5,2%; năm 2023 ước đạt 3,8-4,8% trong khi chỉ tiêu Quốc hội giao là 5-6%. Năm 2024, Năng suất lao động của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 221,9 triệu đồng/lao động (tương đương 9.182 USD/lao động, tăng 726 USD so với năm 2023) tăng 5,88% cao hơn mục tiêu Quốc hội giao (4,8% - 5,3%) do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2024 ước đạt 28,3%, cao hơn 1,1 điểm phần trăm so với năm 2023). Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ tăng, trong khi nông nghiệp vẫn duy trì vai trò quan trọng trong ổn định xã hội. cụ thể: cơ cấu kinh tế năm 2024, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,86%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,64%; khu vực dịch vụ chiếm 42,36%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,14% (Cơ cấu tương ứng năm 2023 là 11,86%; 37,58%; 42,30%; 8,26%)

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 786,29 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 14,3%; nhập khẩu tăng 16,7%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 24,77 tỷ USD. Các mặt hàng chủ lực như dệt may, điện thoại, linh kiện điện tử, và nông sản tiếp tục dẫn đầu. Kim ngạch xuất khẩu dệt may năm 2024 ước đạt 44 tỷ USD, bằng mức dự kiến, tăng 11,26% so với năm 2023; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 25 tỷ USD, tăng 14,79%; xuất siêu 19 tỷ USD, tăng 6,93% so với năm 2023. Việt Nam vươn lên vị trí thứ hai thế giới về xuất khẩu dệt may, chỉ xếp sau Trung quốc. Theo dữ liệu từ Tổng cục Hải quan (từ 1/1/2024 - 15/12/2024), giá trị xuất khẩu điện thoại và các loại linh kiện của Việt Nam đạt 51,6 tỷ USD, chiếm khoảng 13,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; Xuất khẩu

nông lâm thủy sản đạt kỷ lục 62,4 tỷ USD trong năm 2024 trong đó Xuất khẩu gạo lập mức kỷ lục mới cả về khối lượng (khoảng 9 triệu tấn) và kim ngạch trên 5,7 tỷ USD, tăng 11% về khối lượng và 24% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023; cà phê đạt 5,2 tỷ (tính đến 15/12/), hạt điều đạt 4,2 tỷ kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 10 tỷ USD tăng 13% so với năm 2023

Các chỉ tiêu nợ đến cuối năm 2024 nằm trong giới hạn trần và ngưỡng cảnh báo an toàn đã được Quốc hội quyết định. Cụ thể, nợ công/GDP ước thực hiện 36 - 37%. Nợ chính phủ khoảng 33 - 34%/GDP. Nợ nước ngoài của quốc gia/GDP là 32 - 33%, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ khoảng 21 - 22%/thu ngân sách nhà nước. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 8 - 9%/kim ngạch xuất khẩu. Trong khi Quốc hội cho phép, trần nợ công hằng năm không quá 60% GDP, ngưỡng cảnh báo là 55% GDP. Trần nợ Chính phủ không quá 50% GDP, ngưỡng cảnh báo là 45% GDP, còn trần nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP, ngưỡng cảnh báo là 45% GDP. Đáng chú ý, về cơ cấu: Nợ trong nước chiếm 76% dư nợ Chính phủ, trong đó chủ yếu là trái phiếu chính phủ. Nợ nước ngoài ước chiếm 24% dư nợ chính phủ, chủ nợ chủ yếu là các đối tác phát triển song phương và đa phương như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á. Danh mục nợ nước ngoài chủ yếu là các khoản vay ODA, vay ưu đãi đã ký có kỳ dài hạn, lãi suất ưu đãi. Giá trị thương hiệu quốc gia Việt Nam năm 2024 đạt 507 tỷ USD, xếp thứ 32/193, tăng 1 bậc so với năm 2023

Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn, thu hút trung bình 20-25 tỷ USD vốn FDI mỗi năm. Các dự án tập trung vào công nghệ cao, năng lượng tái tạo, và công nghiệp hỗ trợ.

Việt Nam đứng đầu khu vực ASEAN về tốc độ chuyển đổi số, đặc biệt trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, giáo dục và y tế. Đến năm 2024, kinh tế số chiếm khoảng 16-18% GDP, tạo động lực phát triển bền vững trong dài hạn. Theo báo cáo "Kinh tế số Đông Nam Á năm 2024" do Google - Temasek công bố, năm 2024, quy mô nền kinh tế Internet Việt Nam đạt 36 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2023. Thương mại điện tử bán lẻ tiếp tục là trụ cột với 22 tỷ USD, tăng 18% và chiếm 61% tổng quy mô nền kinh tế Internet. Tổng thu thuế thương mại điện tử khoảng 116 nghìn tỷ đồng tăng 20% so với năm 2023. Thị trường thương mại điện tử và kinh tế số Việt Nam tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn và trở thành một trong những động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Những kết quả đạt được trong năm 2024 của kinh tế Việt Nam là kết quả tổng hợp và ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Những nhân tố cơ bản có thể kể đến là (1) sự lãnh đạo quyết liệt của Chính phủ trong việc điều chỉnh chính sách, trong thúc đẩy đầu tư và giải ngân nguồn vốn đầu tư công, phát triển hạ tầng chiến lược đã tạo đà cho các hoạt động sản xuất, dịch vụ phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt là trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, tạo điều kiện hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức thực hiện các biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; (2) sự ổn định chính trị và niềm tin từ cộng đồng doanh nghiệp và người dân cũng như các nhà đầu tư quốc tế đã tạo ra môi trường thuận lợi cho kinh tế phát triển; (3) khơi dậy khát vọng vươn lên, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học công nghệ vì một Việt Nam giàu mạnh, hùng cường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế Việt Nam vẫn tồn tại những hạn chế, bất cập và tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Tình trạng nợ đọng, chậm ban hành văn bản quy định, hướng dẫn thi hành luật chưa được khắc phục triệt để, còn những quy định pháp luật chồng chéo chưa được kịp thời sửa đổi bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển. Thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, quy chuẩn trên một số lĩnh vực còn rườm rà; Ổn định kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn rủi ro và chịu nhiều áp lực lớn; nhiều dự án gặp khó khăn, vướng mắc về pháp lý nhưng chưa được kịp thời tháo gỡ; giải ngân vốn đầu tư công còn thấp so với mục tiêu mặc dù Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo với tinh thần 5 quyết tâm, 5 bảo đảm và 5 đầy mạnh; áp lực lớn trả nợ trái phiếu doanh nghiệp đến hạn.. Xuất khẩu dự báo khó khăn hơn trong thời gian tới do yếu tố bên ngoài. Thiên tai, lũ lụt, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khó lường ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều ngành, lĩnh vực

2. Bối cảnh kinh tế xã hội năm 2025

Năm 2025 mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng với kinh tế Việt Nam vì sẽ kết thúc giai đoạn kế hoạch 5 năm 2021-2025. Đây là năm bản lề kết thúc kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2021- 2025 chuyển sang giai đoạn mới giai đoạn vươn mình của dân tộc. kết quả thực hiện năm 2025 không chỉ có ý nghĩa cho việc đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra của kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 mà còn là động lực, đồng thời tạo đà cho giai đoạn phát triển tiếp theo.

Tuy nhiên theo đánh giá của các chuyên gia Năm 2025 địa chính trị trên thế giới tiếp tục có sự bất

ổn, nhiều diễn biến khó lường. Cuộc chiến tranh Nga - Ucraina vẫn căng thẳng, Kinh tế thế giới có thể chịu ảnh hưởng bởi các chính sách đối nội và đối ngoại của Tổng thống Mỹ mới đắc cử Donald J. Trump. Mỹ có thể đẩy mạnh đàm phán lại các hiệp định thương mại, gây áp lực lên các đối tác lớn như Trung Quốc, EU, và các nước đang phát triển; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... khó dự báo Xu hướng bảo hộ tại các nền kinh tế lớn có thể làm suy giảm thương mại toàn cầu và ảnh hưởng đến các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Trung Quốc thay đổi chính sách tiền tệ theo hướng “nới lỏng phù hợp” sau 14 năm áp dụng chính sách tiền tệ “thận trọng” nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Trong nước, công cuộc đổi mới với nhiều yếu tố tích cực tạo động lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế song cũng không ít những khó khăn thách thức. Ổn định kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn rủi ro và chịu nhiều áp lực lớn; tăng trưởng tín dụng còn khó khăn, nợ xấu có nguy cơ gia tăng; Thị trường bất động sản đã có chuyển biến nhưng chưa rõ nét; áp lực lớn trả nợ trái phiếu doanh nghiệp đến hạn; Nhiều dự án gặp khó khăn, vướng mắc về pháp lý nhưng chưa được kịp thời tháo gỡ

3. Giải pháp cơ bản thúc đẩy tăng trưởng kinh tế 2025

Để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP 8% trong năm 2025, cần tập trung thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh cải cách thể chế: Thực tiễn chứng minh thể chế có vai trò quyết định một quốc gia có phát triển hay mắc kẹt nghèo đói. Các thể chế tốt (được gọi là thể chế «bao trùm» hay «dung hợp») sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư, tạo ra sự phát triển và thịnh vượng; trong khi các thể chế xấu (thể chế «khai thác» hay «tước đoạt») sẽ khiến các quốc gia trở nên kém hấp dẫn, bất ổn, ngày càng nghèo đói đó là kết luận của nhiều nghiên cứu của các tác giả được giải thưởng nobel kinh tế năm 2024.

Các thể chế “bao trùm” thúc đẩy sự tham gia rộng rãi của người dân và toàn xã hội vào đời sống kinh tế và chính trị, bảo vệ quyền kinh doanh, quyền tài sản và khuyến khích đổi mới và sáng tạo. Ngược lại ở các nhà nước với thể chế “tước đoạt”, quyền lực và của cải thường được tập trung vào tay một nhóm tinh hoa nhỏ, hạn chế sự tham gia của người dân và thường kìm hãm sự đổi mới.

Các thể chế “dung hợp” tạo điều kiện cho mọi người dân, ai cũng có quyền và cơ hội đóng góp vào

hoạt động kinh tế và hưởng lợi từ thành quả của tăng trưởng. Trong khi đó các thể chế “khai thác” được thiết kế để khai thác tài nguyên, tìm kiếm đặc quyền đặc lợi, vì lợi ích của một số ít người, dẫn đến chu kỳ đói nghèo, bất bình đẳng và tụt hậu.

Ở nước ta, thể chế, pháp luật mặc dù đảng nhà nước luôn quan tâm, chỉ đạo việc hoàn thiện thể chế và thực tế, thể chế pháp luật luôn được rà soát hoàn thiện song nhưng vẫn còn những vướng mắc, bất cập, chưa được kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển. Việc phân cấp, phân quyền, cắt giảm nhiều thủ tục hành chính chưa triệt để.

Vì vậy, giải pháp quan trọng cần tập trung nhất là đẩy mạnh cải cách thể chế. Đẩy mạnh cải cách thể chế trên tinh thần ưu tiên nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cần được xem là điều kiện tiên quyết, cần được hoàn thiện trước một bước với tư duy đổi mới, bảo đảm quản lý hiệu quả và khuyến khích đổi mới sáng tạo, loại bỏ tư duy «không quản được thì cấm». Cùng với công cuộc đổi mới sắp xếp tinh gọn, hiệu lực hiệu quả của bộ máy là giải pháp đột phá vừa đúng vừa trúng và kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới cải cách thể chế. Tiếp tục nỗ lực cải cách, hoàn thiện thể chế và phát huy sức mạnh tổng hợp từ cộng đồng doanh nghiệp và người dân là những nền tảng vững chắc để đạt mục tiêu trở thành quốc gia phát triển năm 2045.

Ưu tiên cải cách thể chế, không chỉ là nền tảng về thể chế kinh tế thị trường, mà còn là thể chế về văn hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Tăng cường phân cấp và phân quyền, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương phát triển và giảm thiểu những hạn chế về thủ tục hành chính. Cần coi hoàn thiện, cải cách thể chế là động lực tăng trưởng kinh tế năm 2025. Hoàn thiện thể chế theo hai hướng với trọng tâm là cắt bỏ những điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính không cần thiết. Bên cạnh đó là định vị lại mục tiêu để hoàn thiện thể chế một cách tốt nhất, hạn chế việc phải sửa đổi nhiều lần. Thêm nữa, cần có thêm các chính sách hỗ trợ cho người dân, doanh nghiệp.

Thứ hai, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang là yếu tố quyết định phát triển của các quốc gia; đột phá quan trọng hàng đầu; là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh

tế - xã hội; là điều kiện tiên quyết, thời cơ tốt nhất để nước ta phát triển giàu mạnh, hùng cường trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của Dân tộc. Vì vậy, cần thu hút, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia. ưu tiên, cơ cấu lại nguồn ngân sách chi sự nghiệp khoa học và công nghệ bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải. Có cơ chế khuyến khích mua sắm công đối với các sản phẩm, hàng hoá là kết quả nghiên cứu khoa học do doanh nghiệp trong nước tạo ra. Có cơ chế đặc biệt trong nghiên cứu, tiếp cận, mua các bí mật công nghệ, học hỏi, sao chép các công nghệ tiên tiến của nước ngoài. Đồng thời thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tạo môi trường thuận lợi cho các startup, cung cấp vốn, chính sách hỗ trợ và hệ sinh thái phát triển

Thứ ba, đẩy mạnh đầu tư công và giải quyết những “điểm nghẽn” trong giải ngân đầu tư công. Đẩy mạnh đầu tư công, lấy đầu tư công dẫn dắt, thúc đẩy đầu tư xã hội trong đó tập trung vào các dự án hạ tầng quan trọng như giao thông, năng lượng tái tạo, đô thị thông minh... Xác định rõ những điểm nghẽn trong giải ngân đầu tư công để có cơ chế, giải pháp phù hợp gỡ bỏ những rào cản, khơi thông mọi nguồn lực, đảm bảo giải ngân đầu tư công được đẩy mạnh ngay từ những ngày đầu, tháng đầu của năm với tinh thần giữ vững kỷ luật, kỷ cương, chống lãng phí, tiêu cực; bám sát thực tiễn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các quy định cũng như khi phát sinh thực tế một cách kịp thời, hiệu quả với tinh thần trách nhiệm cao; đổi mới phương pháp, cách làm, ứng dụng công nghệ mới, chuyển đổi số, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, phải xác định “rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thời gian thực hiện, rõ hiệu quả, rõ sản phẩm”; khắc phục tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm, sợ không đúng... động viên khuyến khích lao động đủ năng lực, đủ tâm, đủ tầm, có trách nhiệm để thực hiện các công trình, dự án trọng điểm quốc gia, có phương án huy động thêm nhân lực khi cần thiết trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích giữa Nhà nước, người dân, doanh nghiệp

Thứ tư, đổi mới phương thức thu hút và nâng cao chất lượng FDI: Thực hiện chiến lược thu hút FDI, Việt Nam thay đổi phương thức thu hút đầu tư, tiếp tục xu hướng chuyển từ thu hút bằng mọi giá sang thu hút có chọn lọc chú trọng vào các lĩnh vực công nghệ cao, thân thiện với môi trường, chuyển giao công nghệ đi kèm với đơn giản hóa thủ tục đầu tư và cải thiện môi trường; nâng cao chất lượng FDI không chỉ là việc thu hút vốn mà còn là tạo ra giá

trị dài hạn cho nền kinh tế trong nước. muốn vậy cần xây dựng chính sách ưu tiên FDI chất lượng cao, Ưu tiên Thu hút các dự án FDI trong lĩnh vực công nghệ cao, năng lượng tái tạo, sản xuất xanh, công nghiệp chế tạo và dịch vụ giá trị gia tăng; Khuyến khích tạo điều kiện cho các doanh nghiệp FDI chuyển giao công nghệ và thúc đẩy nghiên cứu, phát triển (R&D) tại Việt Nam; Các dự án FDI cần phù hợp với chiến lược phát triển bền vững, chuyên đổi số và phát triển kinh tế xanh; Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua hợp tác giữa nhà nước, doanh nghiệp và các cơ sở giáo dục để đào tạo lao động kỹ thuật cao, phù hợp với yêu cầu của các ngành công nghiệp tiên tiến; Xây dựng các chính sách khuyến khích chuyên gia quốc tế và nhân tài Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào các dự án FDI. Tăng cường liên kết giữa FDI và doanh nghiệp trong nước; Tăng cường quản lý và giám sát dự án FDI bằng việc xây dựng các tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả của các dự án FDI, tập trung vào đóng góp công nghệ, môi trường và xã hội đồng thời thu hồi giấy phép hoặc chấm dứt các dự án không tuân thủ cam kết đầu tư hoặc gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Thứ năm, chủ trương, đẩy mạnh ngoại giao kinh tế: Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu cùng với việc đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển bền vững cần coi hội nhập kinh tế quốc tế và hoạt động ngoại giao kinh tế như là một động lực mới, quan trọng cần tạo đột phá để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế thông qua các hoạt động đối ngoại mà trọng tâm là ngoại giao kinh tế là góp phần tạo đà đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới, đóng vai trò kiến tạo động lực, mở ra các cơ hội mới, kết nối nội lực với ngoại lực trong đó nội lực là cơ bản lâu dài, ngoại lực là quan trọng. Ngoại giao kinh tế thực sự trở thành nội hàm then chốt trong tất cả các hoạt động đối ngoại là để tận dụng và phát huy nguồn lực về thương mại, đầu tư, là tận dụng các yếu tố tích cực trong xu thế phát triển và liên kết kinh tế, là sức mạnh của kỷ nguyên cách mạng khoa học công nghệ, của kinh tế tri thức.. thông qua hoạt động ngoại giao kinh tế mà đi tắt đón đầu trong đẩy nhanh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn đồng thời tận dụng lợi thế so sánh trong phát triển kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, tăng cường giao lưu văn hóa, phát triển du lịch, dịch vụ...muốn vậy, công tác ngoại giao kinh tế phải tập trung thúc đẩy ký kết các khuôn khổ pháp lý như các FTA, IPA, CEPA...; đánh giá tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh để xác

định những vấn đề có thể hợp tác, bổ trợ và cạnh tranh nhau; thúc đẩy kết nối doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp các nước. Ngoại giao kinh tế phải là động lực mới, quan trọng, thông qua ngoại giao kinh tế mà làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống là xuất khẩu, đầu tư, tiêu dùng; thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới như kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, kinh tế chia sẻ, kinh tế ban đêm; tập trung xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, dịch vụ Việt Nam; xúc tiến thương mại, đầu tư thực chất, hiệu quả hơn; phát triển thị trường cạnh tranh bền vững; đa dạng hoá sản phẩm, đa dạng hoá thị trường, đa dạng hoá chuỗi cung ứng. Theo đó, đẩy mạnh ngoại giao trên các lĩnh vực, thúc đẩy ngoại giao công nghệ, mở rộng hợp tác về công nghệ, nhất là chuyển giao công nghệ như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo;... Đồng thời đổi mới chính sách để tạo thuận lợi hơn cho thu hút đầu tư và du lịch.

Kết luận

Mặc dù năm 2024 kinh tế Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều khó khăn thách thức, song, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, kinh tế Việt Nam vẫn hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu Quốc hội đề ra. Năm 2025, kinh tế thế giới có những biến đổi khó lường, song, với những đột phá mạnh mẽ về thể chế, tổ chức bộ máy, với khát vọng vươn lên mạnh mẽ của hơn trăm triệu dân, với tinh thần tự tin, tự lực, tự cường, Việt Nam đã tích lũy đủ thế và lực cho sự phát triển tăng tốc, bứt phá, về đích trong năm 2025 và cất cánh vươn lên trong những năm tiếp theo.

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Khát vọng vươn mình trong kỷ nguyên mới - Tổng Bí thư Tô Lâm - Báo nhân dân số 25254 - thứ tư ngày 01/01/2025

Công điện số 137/CD-TTg ngày 20/12/2024 về việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025.

Nghị quyết 103/2023/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2023 về phát triển kinh tế xã hội năm 2024

Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2024 của Tổng cục Thống kê

Thực hiện "5 quyết tâm", "5 bảo đảm" và "5 đẩy mạnh" phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 - <https://www xaydungdang.org.vn/thoi-su-chinh-tri/thuc-hien-5-quyet-tam-5-bao-dam-va-5-day-manh-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-nam-2024-20727>

Giải thưởng Nobel Kinh tế 2024: Nguồn gốc sự giàu nghèo giữa các quốc gia là do thể chế - Lê Minh Phượng - <https://vneconomy.vn/giai-thuong-nobel-kinh-te-2024-nguon-goc-su-giau-ngheo-giua-cac-quoc-gia-la-do-the-che.htm>

<https://kinhtevedubao.vn/gdp-quy-iii2024-uoc-tinh-tang-740-tao-da-tang-truong-cho-hung-thang-con-lai-cua-nam-29950.html>

<https://daidoanket.vn/gdp-nam-2024-uoc-dat-6-8-7-10292016.html>

<https://tapchinganhang.gov.vn/kinh-te-viet-nam-nam-2024-va-trien-vong-nam-2025-14687.html>

<https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/887502/kinh-te-viet-nam-nam-2023-va-trien-vong-nam-2024.aspx...>

KINH TẾ VIỆT NAM 2024 - DỰ BÁO VÀ GIẢI PHÁP CHO 2025

TS. Nguyễn Thị Hằng* - GS.TS. Ngô Thế Chi**

Năm 2024, tình hình kinh tế, chính trị Thế giới vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp; kinh tế tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức; môi trường tự nhiên và biến đổi khí hậu ngày càng khắc nghiệt; cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia ngày càng gay gắt, gia tăng căng thẳng địa chính trị; chiến tranh thương mại Mỹ- Trung, xung đột quân sự Nga- Ukraina ngày càng gay gắt; tình hình Trung Đông bên bờ vực chiến tranh toàn diện vì xung đột Iran-Israel. Song, kinh tế Việt Nam nhìn chung vẫn ổn định và phát triển khả quan. Bài viết khái quát tình hình kinh tế Việt Nam năm 2024 và đề xuất một số giải pháp cho năm 2025.

• Từ khóa: kinh tế Việt Nam 2024; giải pháp cho Việt Nam 2025.

In 2024, the world's economic and political situation will still have many complicated developments; the economy will continue to face many difficulties and challenges; the natural environment and climate change will become increasingly severe; strategic competition between countries will become increasingly fierce, increasing geopolitical tensions; the US-China trade war and the Russia-Ukraine military conflict will intensify; the Middle East situation is on the brink of a full-scale war due to the Iran-Israel conflict. However, Vietnam's economy is generally stable and developing positively. The article summarizes the Vietnamese economic situation in 2024, and some solutions for 2025.

• Key words: Vietnam's economy in 2024; solutions for Vietnam in 2025.

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 05/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 19/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

Giới thiệu

Năm 2024, tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, tăng trưởng suy giảm, lạm phát tăng cao, các ngân hàng trung ương của nhiều nước thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt; xung đột quân sự Nga-Ukraina ngày càng căng thẳng; xung đột Iran-Israel có thể dẫn đến chiến tranh toàn diện Trung Đông. Bên cạnh đó, mức độ biến đổi khí hậu, thời tiết, bão lũ ngày càng khắc nghiệt, điển hình là cơn bão Yagi (bão số 3) ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế- xã hội Việt Nam, gây thiệt hại về kinh tế 81.503 tỷ đồng, chưa kể hậu quả còn có thể kéo dài. Tất cả những điều kể trên đã gây ra cho hoạt động kinh tế của Việt Nam nhiều khó khăn, thách thức,

thị trường bị thu hẹp, các đơn hàng sụt giảm, nhất là các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, châu Âu. Tổng cầu giảm, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Bài viết, khái quát tình hình kinh tế Việt Nam năm 2024, qua đó đề xuất giải pháp cho năm 2025 nhằm phát triển kinh tế- xã hội bền vững.

1. Khái quát kinh tế Việt Nam 2024

Năm 2024, trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn, chưa có sự ổn định bền vững, còn nhiều bất ổn, Chính phủ cùng với sự nỗ lực của các Bộ, ngành và địa phương, đặc biệt là của cộng đồng doanh nghiệp đã tạo điều kiện cho kinh tế Việt Nam có sự phục hồi tích cực trên tất cả các lĩnh vực, mức tăng trưởng kinh tế đạt 7,09% (cao hơn mục tiêu Quốc hội khóa XV đã đề ra là 6%-6,5%). Quy mô GDP đạt khoảng 476,3 tỷ USD, xếp thứ 5 trong khu vực, thuộc nhóm số ít các quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Kinh tế vĩ mô về cơ bản không có sự thay đổi lớn, vẫn đảm bảo mức độ ổn định nhất định; tổng thu NSNN đạt 2037,5 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2% so với năm 2023; chi NSNN đạt 1.830,8 nghìn tỷ đồng, bằng 86,4% kế hoạch, tăng 5,7% so với năm trước; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tính chung trong năm tăng 3,63% so với năm trước, lạm phát cơ bản tăng 2,71% so với năm 2023 thấp hơn CPI; các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo; thu nhập và đời sống nhân dân được cải thiện, an sinh xã hội được đảm bảo. Dưới đây là khái quát tình hình tăng trưởng kinh tế năm 2024 của các khu vực chủ yếu.

+ *Khu vực Công nghiệp và xây dựng*: Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng khu vực này vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá, giá trị gia tăng toàn ngành tăng hơn 8,24% so với năm 2023. Đây là một trong những khu vực kinh tế quan trọng dẫn dắt

* Trường đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên; email: nhang@ictu.edu.vn

** Học viện Tài chính

tăng trưởng của kinh tế, đóng góp 45,17 điểm phần trăm vào tăng triển chung của nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,6%, đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành xây dựng tăng 7,87% đóng góp 0,57 điểm phần trăm; ngành sản xuất phân phối điện tăng 10,05%, đóng góp 0,37 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,5%, đóng góp 0,2 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Tuy nhiên, ngành khai khoáng giảm 7,24%, làm giảm 0,21 điểm phần trăm trong mức tăng trưởng chung.

+ *Khu vực sản xuất nông, lâm, thủy sản* đạt được kết quả tích cực, áp dụng nhiều thành tựu khoa học, công nghệ cao; giá trị sản xuất toàn ngành tăng 3,27% so với năm 2023. Trong đó, mặc dù tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu gia tăng, đặc biệt là bão số 3 ảnh hưởng nghiêm trọng nhưng với sự nỗ lực chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị, chuyển đổi xanh, mở cửa thị trường đối với nhiều loại sản phẩm nông nghiệp, do đó giá trị sản xuất toàn ngành vẫn tăng 3,3% so với năm trước. Ngành Lâm nghiệp, đạt được thành tựu đáng kể, đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Diện tích trồng rừng tập trung mới đạt 301,3 nghìn ha, tăng 1,7% so với năm 2023, sản lượng khai thác gỗ đạt gần 21 triệu m³ tăng 8% so với năm 2023; tổng nguồn thu các dịch vụ môi trường rừng đạt 3.700 tỷ đồng; xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản đạt 17,29 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2023 và vượt kế hoạch 14% của năm 2024. Tổng sản lượng thủy sản đạt hơn 9,55 triệu tấn, tăng hơn 4%. Kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt mức cao nhất từ trước đến nay 62,5 tỷ USD, tăng 18,5% so với năm 2023; thặng dư thương mại đạt 18,6 tỷ USD, tăng 53,1% so với năm trước; nhiều mặt hàng chủ lực xuất khẩu đạt trên tỷ USD, như rau quả đạt 7,12 tỷ USD; gạo đạt kỷ lục với hơn 9 triệu tấn (5,8 tỷ USD), tăng hơn 11% về khối lượng và 24% về giá trị; đồ gỗ và lâm sản đạt 17,29 tỷ USD vượt 14% kế hoạch và tăng 20% so với năm trước; thủy sản đạt 11 tỷ USD, tăng 12% so với năm trước.

+ *Khu vực thương mại, dịch vụ* duy trì đã tăng trưởng mạnh, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của nền kinh tế; giá trị dịch vụ tăng 7,38% so với năm 2023; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 6.391 nghìn tỷ, tăng 9% so với năm trước; du lịch phục hồi mạnh mẽ, lượng khách nội địa và quốc tế đều tăng lên đáng kể. Lượng khách quốc tế đến Việt Nam năm 2024 ước đạt

17,6 triệu lượt người (tăng 39,5% so với năm 2023), tạo điều kiện cho kích cầu tiêu dùng gia tăng.

Kim ngạch xuất khẩu năm 2024 đạt 405,53 tỷ USD, tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu 24,77 tỷ USD. Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt mức kỷ lục 62,5 tỷ USD, tăng 18,5% so với năm 2023. Hoạt động thương mại quốc tế của Việt Nam tiếp tục khai thác hiệu quả những thị trường quốc tế như Mỹ, Liên minh châu Âu và các nước ASEAN. Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch 119,6 tỷ USD; mở rộng quan hệ với nhiều đối tác lớn, trong đó, có việc nâng cấp quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với Mỹ vào tháng 10/2023, với Australia vào tháng 3/2024, với pháp vào tháng 10/2024. Các thỏa thuận với các đối tác lớn đã đem lại những lợi ích kinh tế lớn, trong đó có việc phát triển mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút các nhà đầu tư quốc tế. Apple là Hãng công nghệ lớn của Mỹ đã chọn Việt Nam làm địa điểm sản xuất quan trọng với khoản đầu tư hơn 15 tỷ USD, đặc biệt là trong tháng 12/2024, nhà đầu tư NVIDIA đã trở lại Việt Nam, mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam trong chiến lược phát triển công nghệ AI.

Về đầu tư và thu hút FDI

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2024, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện đạt 3.692,1 nghìn tỷ đồng, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước và bằng 32,78% GRDP. Trong đó, vốn khu vực Nhà nước đạt 5.256,27 tỷ đồng, chiếm 13,9%, tăng 12,86% so với năm trước, khu vực ngoài Nhà nước đạt 23.513,17 tỷ USD, chiếm 62,18%, tăng 9,16% so với năm trước.

Cùng với đó, Chính phủ đã chỉ đạo kiên quyết và đôn đốc thực hiện giải ngân vốn đầu tư công các dự án trọng điểm quốc gia nhằm phát huy vai trò kích hoạt, tạo không gian phát triển mới, dẫn dắt các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển. Theo Báo cáo của Bộ Tài chính, hết tháng 11/2024, cả nước giải ngân vốn đầu tư công được 410.953,1 tỷ đồng, đạt 54,8% kế hoạch, đạt 60,43% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, có 18 Bộ, cơ quan Trung ương và 40 địa phương có tỷ lệ bình quân cao hơn cả nước. Tuy nhiên, vẫn có 28 Bộ, Cơ quan Trung ương và 23 địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hơn bình quân chung cả nước. Đặc biệt, vẫn còn một số đơn vị đến nay chưa giải ngân được đồng nào như Liên minh Hợp tác xã, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước. Trong giải ngân vốn đầu tư

công vẫn gặp không ít khó khăn, thách thức như những vướng mắc trong phân bổ vốn, trong giải phóng mặt bằng, trong cơ chế chính sách, nhất là việc giao cho một địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư công các dự án giao thông đường bộ qua nhiều địa phương và sự biến động về giá cả cũng như sự khan hiếm về các loại nguyên vật liệu cho thi công các dự án...

Cùng với những nỗ lực của Chính phủ trong việc hoàn thiện thể chế, dỡ bỏ những rào cản trong kinh doanh và đầu tư, tạo môi trường thông thoáng, minh bạch, tạo thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, chính sách nới lỏng quy định và tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các công ty niêm yết, giảm bớt gánh nặng cho nhà đầu tư, cho phép nhà đầu tư nước ngoài đầu tư không giới hạn vào trái phiếu Chính phủ... Tất cả những đổi mới đó đã tạo sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Bởi vậy, năm 2024, tình hình thu hút FDI duy trì xu hướng tích cực, là một trong những quốc gia thuộc nhóm 15 quốc gia đang phát triển thu hút FDI lớn nhất thế giới; tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký mới đạt 38,23 tỷ USD (giảm 3% so với năm trước). Vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước, cao nhất trong giai đoạn 5 năm 2020-2024. Lũy kế đến ngày 31/12/2024, cả nước có 42.002 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký gần 502,8 tỷ USD, tương đương 64,1% tổng vốn đầu tư đăng ký; có 114 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18/21 ngành của nền kinh tế quốc dân, trong đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 64,4%.

Cơ cấu nền kinh tế năm 2024

Cơ cấu kinh tế năm 2024, nhìn chung là ổn định so với năm 2023 và có sự dịch chuyển nhẹ giữa các khu vực theo hướng hợp lý hơn. Số liệu cụ thể phản ánh ở bảng dưới đây:

Khu vực	2023 (%)	2024 (%)	So sánh +/- (%)
Khu vực thương mại dịch vụ	42,54	42,36	-0,18
Khu vực công nghiệp và xây dựng	37,12	37,64	+0,52
Khu vực nông, lâm, thủy sản	11,96	11,86	-0,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,38	8,14	-0,24

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo kinh tế-xã hội năm 2023, 2024 (Tổng cục Thống kê)

Kết quả trên bảng cho thấy, năm 2024 so với năm 2023, khu vực thương mại, dịch vụ vẫn duy trì ở mức cao, chiếm tỷ trọng cao nhất với 42,36%, giảm 0,18%; sau đó là khu vực công nghiệp và

xây dựng với tỷ trọng 37,64%, tăng 0,52%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,86%, giảm 0,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,14%, giảm 0,24%. Đặc biệt là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng phát triển kinh tế số, kinh tế xanh; công tác bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu đạt kết quả tích cực. Cùng với đó, Chính phủ đã chỉ đạo kiên quyết và đôn đốc thực hiện giải ngân vốn đầu tư công các dự án trọng điểm quốc gia nhằm phát huy vai trò kích hoạt, tạo không gian phát triển mới, dẫn dắt các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển.

Có thể nói, năm 2024, tăng trưởng cả ở khu vực kinh tế Nhà nước, khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tạo cơ sở và niềm tin cho việc thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội cả năm 2024 mà Quốc hội khóa XV đã thông qua. Kết quả đạt được là do những nguyên nhân cơ bản sau:

Một là, sự lãnh đạo sáng suốt trong đường lối phát triển kinh tế, xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam cùng với sự lãnh đạo quyết liệt của Chính phủ trong việc hoàn thiện và thực thi các giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và kịp thời điều chỉnh chính sách phù hợp với quá trình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước; đặc biệt là các chính sách thúc đẩy đầu tư công, thu hút FDI, phát triển hạ tầng chiến lược để phát triển sản xuất, trong đó chủ yếu là các ngành công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp; tăng cường xuất khẩu và phát triển du lịch xanh.

Hai là, sự ổn định về chính trị, tăng cường niềm tin của các nhà đầu tư quốc tế tạo thuận lợi môi trường đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh. Là một quốc gia hội nhập ngày càng sâu với nền kinh tế thế giới; với 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA), gắn kết với 60 quốc gia có nền kinh tế phát triển, trong đó có quan hệ đối tác chiến lược và toàn diện với 30 quốc gia, đây là cơ hội lớn để mở rộng thị trường và thu hút FDI, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội bền vững;

Ba là, sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong phát triển kinh tế, tạo sự ổn định và phát triển trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội;

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thách thức và còn tiềm ẩn nhiều rủi ro và chịu nhiều áp lực, cụ thể là:

Thứ nhất, khung pháp lý của Việt Nam tuy đã được hoàn thiện nhiều nhưng vẫn chưa có sự chưa đồng bộ, còn chông chéo, gây cản trở đến sự phát triển của các doanh nghiệp; các chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp chưa thực sự đi vào cuộc sống, chưa tạo nền làn sóng mới, mạnh mẽ để bứt phá;

Thứ hai, sự khó khăn trong giải ngân vốn đầu tư công, theo thống kê, mức giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 thấp hơn so với năm 2023; tăng trưởng tín dụng còn gặp nhiều khó khăn, nguy cơ gia tăng nợ xấu hiện hữu; áp lực trả nợ trái phiếu đến hạn lớn; biến đổi khí hậu và tình hình thiên tai, bão lũ, ngập mặn nặng nề ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và du lịch; nhiều dự án gặp vướng mắc về pháp lý chưa được tháo gỡ kịp thời; thị trường bất động sản tuy đã có những chuyển biến tích cực nhưng chưa rõ nét, vẫn có thể tiềm ẩn rủi ro lớn.

Thứ ba, thị trường lao động đối diện với những khó khăn, bởi tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động năm 2024 là 2,24%, giảm 0,04%. Trong khi đó, nhu cầu lao động trong các ngành công nghệ cao và dịch vụ tăng mạnh, nhưng lại thiếu hụt lao động có kỹ năng, đặc biệt là ở các khu vực đô thị. Mặt khác, gặp nhiều khó khăn, thách thức trong đào tạo và quản lý lao động để đáp ứng sự chuyển dịch lao động từ nông thôn ra thành thị và từ các ngành nghề truyền thống sang những ngành nghề mới;

Thứ tư, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công còn chậm và hiệu quả chưa cao; nhiều dự án quan trọng như dự án đường cao tốc Bắc - Nam; các tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đều bị chậm tiến độ do thiếu vốn và công tác quản lý hạn chế, ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn và cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng miền cũng như của cả nước;

Thứ năm, tình hình kinh tế, chính trị thế giới còn nhiều phức tạp, tỷ giá hối đoái và áp lực lạm phát từ bên ngoài vẫn là những yếu tố tiềm ẩn nhiều rủi ro, ảnh hưởng không ít đến kinh tế Việt Nam, trong đó ảnh hưởng trực tiếp đến xuất khẩu; cán cân thương mại, xuất siêu của nền kinh tế chủ yếu dựa vào khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài còn khu vực trong nước vẫn nhập siêu.

Tình hình đó, đòi hỏi các Bộ, ngành và các địa phương, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ Việt Nam cần có sự phối hợp chặt chẽ, phát huy thế mạnh để phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2025.

2. Dự báo kinh tế năm 2025

Năm 2025, tình hình kinh tế, chính trị thế giới vẫn còn nhiều biến động lớn; kinh tế suy giảm; xung đột quân sự Nga-Ukraina vẫn chưa có hồi kết; tình hình Trung Đông bên bờ vực chiến tranh toàn diện vì xung đột Iran-Israel; sự phân mảnh thị trường và công nghệ thế giới ngày càng tăng. Việt Nam tiếp tục cam kết thực hiện mạnh mẽ, có hiệu quả chiến lược phát triển bền vững trong thế kỷ 21 thông qua việc ban hành nhiều chủ trương, chính sách lớn, đặc biệt là “Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững”. Đây là căn cứ chiến lược để Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã đề ra mục tiêu: “Phấn đấu đến năm 2030, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có cơ chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững...”. Đặc biệt, năm 2025, Việt Nam với nhiều dấu ấn kỷ niệm quan trọng như: 95 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, 50 năm thống nhất đất nước, 80 năm thành lập nước, 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu Đảng lần thứ XIV với “kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, quyết liệt, tích cực, nỗ lực vượt qua thách thức để đạt được những thành tựu vĩ đại.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam sẽ có nhiều thuận lợi, vẫn có thể tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và tiếp tục thúc đẩy các biện pháp tài khóa, tiền tệ giúp cho việc phục hồi tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế sẽ phụ thuộc rất lớn vào tình hình xuất khẩu, khả năng mở rộng thị trường xuất khẩu, cùng với việc tận dụng cơ hội từ các Hiệp định thương mại tự do và xử lý tốt các rủi ro thương mại - công nghệ giữa các nước siêu cường và xu hướng mất giá của các đồng tiền trong khu vực so với đô la Mỹ.

Với những kết quả đạt được trong chỉ đạo điều hành nền kinh tế những năm vừa qua nói chung và năm 2024 nói riêng, cùng với những nỗ lực của Chính phủ, các ngành, các địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong cả nước cho thấy tiềm lực kinh tế, xã hội của Việt Nam vẫn còn khá lớn, chúng tôi cho rằng, kinh tế Việt Nam năm 2025 vẫn là điểm sáng của Thế giới và khu vực, với mức tăng trưởng có thể đạt ở mức 7,3%- 7,5%; thị trường xuất khẩu được mở rộng, xuất khẩu đạt trên 10%, thặng dư thương mại đạt mức 6,0- 6,2 tỷ USD; GDP

bình quân đầu người đạt khoảng 4.900 USD; lạm phát ở mức 4,0%; chỉ số CPI bình quân khoảng 3,9%; tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt mức 5,3%- 5,6%... Cùng với đà tăng trưởng và với việc đạt được hiệu quả về những đổi mới chính sách vĩ mô; chuyển đổi số, chuyển đổi xanh nền kinh tế, dự báo kinh tế năm 2025 sẽ tiếp tục phát huy những thành tựu đạt được của năm 2024; khắc phục và tháo gỡ những khó khăn, hạn chế của chính sách vĩ mô cũng như chỉ đạo điều hành, xuất khẩu tiếp tục phát huy được lợi thế cạnh tranh.

3. Giải pháp cho năm 2025

Để hoàn thành vượt mức mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, và đạt mức tăng trưởng năm 2025 là 7,2%- 7,5%; đặc biệt là mục tiêu tăng trưởng GDP và kiềm chế lạm phát cả năm 2025, cần thực một số giải pháp chủ yếu sau đây:

Một là, trên cơ sở thực hiện hiệu quả Nghị Quyết 18/NQ-TW ngày 25/10/2017 về việc tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Chính phủ cần tiếp tục rà soát các chính sách kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế, tạo môi trường thuận lợi cho việc thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô. Theo đó, tiếp tục thực hiện các chính sách hợp lý, thực hiện mạnh mẽ và kiên quyết hơn trong cải cách hành chính; đơn giản hóa các thủ tục liên quan đến thành lập doanh nghiệp; có giải pháp tích cực tháo gỡ các vướng mắc trong các chính sách về đất đai, chính sách thuế, hải quan; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận vốn; ban hành và thực hiện hiệu quả các chính sách liên quan đến phát triển kinh tế số, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, đặc biệt là các chính sách phát triển thị trường carbon, quy hoạch phát triển điện phù hợp với bối cảnh kinh tế hiện nay.

Hai là, nâng cao hiệu quả trong quản lý, điều hành chính sách; phối kết hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, chính sách giá cả, chính sách thuế và các chính sách kinh tế vĩ mô khác; kịp thời xử lý những bất cập nhằm khơi thông nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế. Qua đó, thúc đẩy ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, ổn định tỷ giá và tăng trưởng kinh tế.

Ba là, phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ và bền vững. Theo đó, cần có chiến lược đầu tư công dài hạn, tập trung vào các dự án trọng điểm như các dự án giao thông, phát triển năng lượng, dự án phát triển công nghệ thông tin, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo; đẩy mạnh hình thức đối tác công tư nhằm huy động nguồn lực từ khu vực tư nhân. Đặc biệt,

cần đổi mới phương thức quản lý, giám sát để đảm bảo tiến độ và chất lượng của các dự án đầu tư; kiểm soát chặt chẽ chi tiêu công, đảm bảo công khai minh bạch để chống lãng phí và thất thoát ngân sách Nhà nước.

Bốn là, thực hiện các giải pháp hữu hiệu để thu hút nguồn vốn đầu tư; đẩy nhanh đầu tư công gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các ngành, các cấp, các địa phương trong việc giải ngân và lựa chọn nhà đầu tư để đảm bảo nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong đầu tư.

Năm là, các Bộ, ngành và địa phương cần có sự phối hợp chặt chẽ trong việc quy hoạch và thực hiện quy hoạch tổng thể của quốc gia về phát triển kinh tế, tạo động lực phát triển kinh tế vùng, miền theo từng thế mạnh của ngành, của địa phương, góp phần phát triển chung của nền kinh tế.

Sáu là, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu sang các thị trường mới; nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và uy tín quốc gia, doanh nghiệp trong hoạt động giao thương quốc tế. Theo đó, cần đổi mới cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, tập trung vào những ngành, những sản phẩm Việt Nam có thế mạnh; phát triển thị trường.

Bảy là, tập trung phát triển mở rộng một số lĩnh vực, ngành nghề đóng vai trò động lực tăng trưởng của nền kinh tế như lĩnh vực công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, kinh tế tuần hoàn và năng lượng tái tạo... Theo đó, cần đầu tư thỏa đáng cho phát triển của các lĩnh vực nói trên cả về tài chính, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và có chính sách hợp lý để khuyến khích phát triển lĩnh vực này.

Kết luận

Trước những khó khăn, thách thức trong thời gian vừa qua của kinh tế thế giới và trong nước, Việt Nam với sự nỗ lực, phát huy tính chủ động sáng tạo trong lãnh đạo chỉ đạo của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương và sự đồng lòng, khắc phục khó khăn vượt qua mọi thách thức của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, kinh tế Việt Nam có sự phục hồi và phát triển, hoàn thành vượt mức mục tiêu tăng trưởng.

Tài liệu tham khảo:

- Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030".
tapchinhanganhang.gov.vn/kinh-te-viet-nam-nam-2024-va-trien-vong-nam-2025.html.
 Tạp chí điện tử VnEconomy- "Chính phủ hồi thúc giải ngân thêm 230 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư công trong hai tháng cuối năm"
mpi.gov.vn/portal/Pages/solieudoanhnghiep.aspx.
 VNBUSINESS-FDI của Việt nam: Tổng vốn đăng ký giảm nhẹ nhưng kỷ lục về giải ngân.

PHÁT TRIỂN QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - LÀO

TS. Phạm Thị Ngọc Vân* - TS. Nguyễn Thị Thu Trang - Ths. Nguyễn Quang Huy*

Hơn 60 năm qua, mối quan hệ truyền thống tốt đẹp, sự gắn bó thủy chung giữa nhân dân hai nước Việt Nam - Lào vượt qua vô vàn khó khăn, thử thách, trở thành mối quan hệ mẫu mực, thủy chung hiếm có, trong mối quan hệ toàn diện đó có hợp tác về kinh tế và đã gặt hái được nhiều thành công. Chính vì thế, quan hệ kinh tế Việt Nam - Lào là một trong những mối quan hệ hợp tác kinh tế quan trọng và phát triển năng động trong khu vực Đông Nam Á.

• Từ khóa: quan hệ, kinh tế, Việt Nam, Lào.

Over the past 60 years, the good traditional relationship, the loyal bond between the people of Vietnam and Laos has overcome countless difficulties and challenges, becoming an exemplary and rare relationship, in that comprehensive relationship there is economic cooperation and has achieved many successes. Therefore, Vietnam-Laos economic relations are one of the important and dynamically developing economic cooperation relationships in Southeast Asia.

• Key words: relations, economy, Vietnam, Laos.

Ngày gửi bài: 15/11/2024

Ngày gửi phản biện: 30/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

1. Giới thiệu chung

Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Lào đã không ngừng được đẩy mạnh, góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của hai nước, đặc biệt trong những năm gần đây, nhiều hoạt động thương mại đầu tư trở nên sôi động hơn, hiệu quả hơn. Sự thành công trong hợp tác kinh tế là một trong những động lực để thúc đẩy quan hệ song phương của hai nước tiếp tục phát triển ngày càng bền vững.

2. Những yếu tố thúc đẩy quan hệ kinh tế Việt - Lào

Địa lý thuận lợi: Đường biên giới chung của 2 nước Việt Nam - Lào dài trên 2.300 km tạo ra một mạng lưới giao thương xuyên biên giới rộng lớn. Điều này giúp giảm thiểu chi phí vận chuyển và thời gian giao hàng, thúc đẩy trao đổi hàng hóa giữa hai nước. Bên cạnh đó hệ thống sông ngòi

dày đặc, các con sông như sông Mekong, sông Nậm Oun... tạo ra các tuyến đường thủy quan trọng, phục vụ vận chuyển hàng hóa và giao thông thủy. Địa hình đa dạng với cả vùng núi, đồng bằng, cao nguyên tạo ra sự đa dạng về sản phẩm, giúp hai nước bổ sung cho nhau trong sản xuất và tiêu thụ.

Hệ thống cửa khẩu quốc tế: Hệ thống cửa khẩu quốc tế dọc biên giới tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông quan hàng hóa, rút ngắn thời gian thủ tục hải quan. Cụ thể hệ thống cửa khẩu dọc biên giới Việt Nam - Lào bao gồm 8 cặp cửa khẩu quốc tế, 7 cửa khẩu chính và 18 cửa khẩu phụ, đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động thương mại và dịch vụ. Trong đó có thể kể đến một số cửa khẩu và khu kinh tế cửa khẩu nổi bật như Lao Bảo, Cầu Treo và Bờ Y

Văn hóa tương đồng: Hai dân tộc Việt Nam và Lào có nhiều nét tương đồng về văn hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu, hợp tác. Cả Việt Nam và Lào đều là những quốc gia có nền văn minh lúa nước lâu đời. Điều này đã tạo ra những nét tương đồng sâu sắc trong lối sống, quan niệm và các nghi lễ truyền thống.

Hiệp định thương mại: Việc ký kết các hiệp định thương mại song phương đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý vững chắc cho quan hệ thương mại giữa hai nước. Hiệp định thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào ký ngày 03 tháng 3 năm 2015 và Hiệp định thương mại biên giới giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào ký ngày 27 tháng 6 năm 2015. Thỏa thuận Chiến lược hợp tác Việt Nam - Lào giai đoạn 2021-2030; Hiệp định hợp tác Việt Nam - Lào 2021-2025. Ngày 14/10/2023 Thủ tướng

* Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh, ĐH Thái Nguyên; email:thutrangqlkt@tueba.edu.vn (Tác giả liên hệ)

Chính phủ ban hành Quyết định 1201/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Lào giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050. Theo đó, thời kỳ 2021-2030 mở và nâng cấp 6 cửa khẩu quốc tế, 08 cửa khẩu chính và 11 cửa khẩu phụ. Dự kiến năm 2030, tuyến biên giới Việt Nam - Lào có 46 cửa khẩu, trong đó có 15 cửa khẩu quốc tế, 10 cửa khẩu chính và 21 cửa khẩu phụ.

3. Những kết quả đạt được

Quan hệ thương mại: Kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước có xu hướng tăng nhưng trong năm 2020 và 2023 có giảm một chút trong những năm qua. Hai bên đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm khuyến khích phát triển thương mại như giảm thuế suất, thuế nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ từ mỗi nước, xây dựng các khu kinh tế tại cửa khẩu, chợ đường biên

Bảng 1: Quan hệ thương mại hai chiều Việt Nam - Lào giai đoạn 2019-2023 (Triệu USD)

Năm	Việt Nam xuất (Lào nhập)	Việt Nam nhập (Lào xuất)	Tổng kim ngạch hai chiều
2019	702,2	462,4	1.164,6
2020	571,8	458,2	1.030
2021	594,7	778,0	1.372,7
2022	656,4	1.047,3	1.703,7
2023	533,5	1.100,0	1.633,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan

Năm 2019, kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước đạt 1,1 tỷ USD, tăng 12,6% so với năm 2018. Năm 2020 đạt hơn 1 tỷ USD, giảm 11,5% so với năm 2019; trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Lào đạt 571,8 triệu USD, giảm 18,5% so với năm 2019. Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Lào đạt 458,2 triệu USD, giảm 0,7% so với năm 2019.

Năm 2021, kim ngạch thương mại Việt Nam - Lào đạt 1.373 triệu USD, tăng 33,3% so với năm 2020. Trong số này, xuất khẩu của Việt Nam sang Lào đạt 594,7 triệu USD, tăng 4,2% so với năm 2020 và kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Lào đạt 778,0 triệu USD, tăng 69,8% so với năm 2020.

Năm 2022, kim ngạch thương mại Việt Nam - Lào đạt 1.703,7 triệu USD, tăng 24,1% so với năm 2021; trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Lào đạt 656,4 triệu USD, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2021; nhập khẩu của Việt Nam từ Lào đạt 1.047,3 triệu USD, tăng 34,6% so với năm 2021.

Các mặt hàng xuất khẩu chính gồm sản phẩm từ sắt thép, phương tiện vận tải và phụ tùng, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác, phân bón các loại, sản phẩm từ chất dẻo, rau quả. Các mặt hàng nhập khẩu chính gồm cao su, gỗ và sản phẩm gỗ, phân bón các loại, rau quả, quặng và khoáng sản.

Thương mại hai nước được hưởng lợi từ việc cắt giảm thuế suất về 0% cho hầu hết các mặt hàng của hai nước theo các Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN, hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Lào, Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Lào. Các thuận lợi khác như thị trường Lào không yêu cầu khắt khe về chất lượng sản phẩm, người tiêu dùng có nhiều thiện cảm với hàng hóa từ Việt Nam.

Lào là thị trường xếp thứ 33 trong khoảng 200 thị trường xuất khẩu của Việt Nam và chỉ chiếm 0,32% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Xét trong nội khối Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Lào chỉ cao hơn kim ngạch xuất sang thị trường Myanmar và Bruney.

Nhìn tổng quan, hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới Việt Nam - Lào chủ yếu vẫn diễn ra qua đường cửa khẩu, hệ thống đường mòn, lối mở và các chợ biên giới. Hai bên cũng đã và đang tăng cường đầu tư, nâng cấp các cơ sở kinh doanh trên toàn tuyến biên giới.

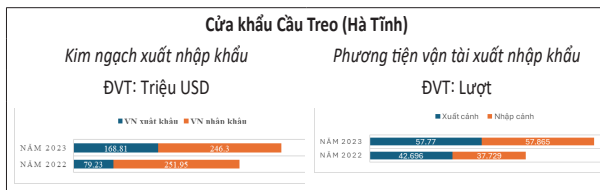
Quan hệ hợp tác đầu tư: Việt Nam và Lào đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm khuyến khích phát triển đầu tư, thương mại như thực hiện các chính sách ưu đãi, thông thoáng cho các nhà đầu tư của hai nước, giảm 50% thuế suất thuế nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ từ mỗi nước, xây dựng các khu kinh tế tại cửa khẩu, chợ đường biên... Do vậy trong những năm gần đây tổng giá trị đầu tư của hai bên đã được nâng lên.

Đầu tư của Việt Nam tại Lào: Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào Lào 245 dự án, có tổng vốn đăng ký khoảng 5,5 tỷ USD; vốn thực hiện lũy kế đến nay đạt khoảng 2,75 tỷ USD. Trong năm 2023, vốn đăng ký đầu tư sang Lào là 116,6 triệu USD, tăng 65,3% so với năm 2022. Nhiều dự án đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam tại Lào hoạt động hiệu quả, đóng góp tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho hàng nghìn lao động, bổ sung nguồn thu cho ngân sách nhà nước Lào, nhất là trong các lĩnh vực viễn thông, ngân hàng, trồng và chế biến cao su, sản xuất và chế biến lương thực, thực phẩm, sữa...

Đầu tư của Lào sang Việt Nam: Lào hiện có 18 dự án đầu tư đang triển khai ổn định tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt trên 110 triệu USD. Doanh nghiệp Lào được các cơ quan chức năng của Việt Nam tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam, tình hình triển khai các dự án đầu tư Việt Nam tại Lào trong các lĩnh vực khoáng sản, phát triển dược liệu, xây dựng, du lịch gắn với an ninh quốc phòng; ứng dụng công nghệ trong đầu tư phát triển dự án nông nghiệp, các dự án điện gió tại Lào...

Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu: Các khu kinh tế cửa khẩu đã trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh biên giới. Hệ thống cửa khẩu dọc biên giới Việt Nam - Lào dài hơn 2.000km, bao gồm 8 cặp cửa khẩu quốc tế, 7 cửa khẩu chính và 18 cửa khẩu phụ, đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động thương mại và dịch vụ. Trong đó có thể kể đến một số cửa khẩu và khu kinh tế cửa khẩu nổi bật như Lao Bảo, Cầu Treo và Bờ Y.

Kết quả hoạt động của 1 số cửa khẩu tiêu biểu tại biên giới Việt Lào



880 tỷ đồng vốn đầu tư hạ tầng với 50 công trình	3.700 tỷ đồng của doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh với 60 dự án	1 trong 9 khu kinh tế cửa khẩu được đầu tư phát triển đồng bộ (Giai đoạn 1998-2023)	Điểm nhấn của hành lang kinh tế Đông - Tây	Cửa khẩu nối liền: Việt Nam - Lào - Thái Lan - Myanmar
--	---	---	--	--

4. Những thách thức trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Lào

Hạ tầng giao thông còn hạn chế: Một số tuyến đường giao thông biên giới vẫn còn xuống cấp, gây khó khăn cho việc vận chuyển hàng hóa. Mật độ đường xá thấp, mạng lưới đường bộ ở Lào còn khá thưa thớt, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa, gây khó khăn cho việc vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân. Chất lượng đường sá kém, nhiều tuyến đường ở Lào chưa được nâng cấp, mặt đường xuống cấp, gây ảnh hưởng đến tốc độ và chi phí vận chuyển. Các phương tiện vận tải công cộng ở Lào còn hạn chế, chủ yếu là xe khách và xe tải nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa lớn. Các cảng biển ở Lào còn nhỏ, năng lực hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu xuất nhập

khẩu. Hệ thống đường sắt ở Lào chưa được phát triển và chưa kết nối đồng bộ với hệ thống đường sắt của Việt Nam.

Rào cản kỹ thuật: Sự khác biệt về tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định về hàng hóa gây khó khăn cho việc thông quan hàng hóa là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc hợp tác kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Lào. Những khác biệt về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình kiểm nghiệm và chứng nhận sản phẩm giữa hai nước đã tạo ra những rào cản nhất định, gây khó khăn cho việc giao thương hàng hóa và dịch vụ. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật của Lào còn hạn chế so với Việt Nam, điều này ảnh hưởng đến khả năng sản xuất và kiểm soát chất lượng sản phẩm

Thiếu thông tin: Doanh nghiệp hai nước còn thiếu thông tin về thị trường của nhau, gây khó khăn trong việc tìm kiếm đối tác và mở rộng thị trường, rào cản ngôn ngữ khiến việc tìm kiếm và tiếp cận thông tin trở nên khó khăn hơn. Hệ thống thông tin chưa đồng bộ, hai nước chưa có một hệ thống thông tin chung, chia sẻ và cập nhật về thị trường, doanh nghiệp, quy định. Thiếu các kênh thông tin hiệu quả, các kênh thông tin hiện có chưa đa dạng và chưa đủ uy tín để cung cấp thông tin chính xác và đầy đủ. Chi phí thu thập thông tin cao, việc thu thập thông tin thị trường đòi hỏi chi phí lớn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Giải pháp phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam - Lào

Về cơ chế quản lý, chính sách, tăng cường quản lý và nguồn nhân lực

Hai bên cần rà soát lại các văn bản (thủ tục) xuất nhập khẩu cho phù hợp với trình độ hội nhập của các tổ chức quốc tế mà hai bên đã là thành viên. Hai nước muốn giành cơ hội thương mại quốc tế cho nhau thì trước hết cần tuân theo các điều lệ thương mại của các tổ chức mà hai nước đã là thành viên như ASEAN, WTO...

Công khai hóa các văn bản về chính sách quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu, chính sách thuế, chính sách mặt hàng, các bước quy trình thủ tục hải quan, quy định về bộ hồ sơ xuất-nhập khẩu cho các đối tượng có liên quan hai bên. Áp dụng theo hướng hài hòa các tiêu chí trên tờ khai, giảm bớt các tiêu chí không phục vụ mục đích thống kê và quản lý của hải quan. Đơn giản hóa các thủ tục hải quan theo chuẩn mực, khuyến nghị của công ước

Kyoto và áp dụng quản lý rủi ro trong việc kiểm tra hàng hóa.

Cần tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, thực hiện hải quan điện tử, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ hải quan. Các cơ quan chức năng hai bên có thể tạo điều kiện cho hải quan hai nước thường xuyên gặp gỡ, trao đổi kiến thức và kinh nghiệm để tháo gỡ những vướng mắc và tồn đọng giữa hải quan hai nước, từ đó hải quan hai nước có thể phối hợp có hiệu quả hơn. Hai bên cần chú trọng đào tạo cán bộ quản lý, hoàn thiện chương trình hợp tác giữa hai bên về thỏa thuận Việt Nam giúp Lào đào tạo đặc biệt là cán bộ quản lý vĩ mô liên quan đến hoạt động ngoại thương. Hai bên cần củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan hợp tác về thương mại, có chính sách ưu đãi với cán bộ hoạt động trong lĩnh vực ngoại thương.

Nâng cấp hạ tầng giao thông: Đầu tư xây dựng và nâng cấp hệ thống đường giao thông, cầu công, cảng biển kết nối các khu vực biên giới. Việc nâng cấp hạ tầng giao thông giữa Việt Nam và Lào là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy hợp tác kinh tế, giao lưu văn hóa và tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa hai nước, việc phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng các tuyến đường kết nối tới cửa khẩu, tuyến đường liên huyện tại một số khu vực còn chậm và chưa tương xứng với nhau, chưa đáp ứng được tiềm năng và nhu cầu của hoạt động mua bán, trao đổi, lưu thông hàng hóa tại khu vực biên giới.

Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông huyết mạch, mở rộng và nâng cấp các tuyến đường quốc lộ, tập trung vào các tuyến đường kết nối các trung tâm kinh tế, các cửa khẩu và các khu vực sản xuất nông nghiệp. Xây dựng các cầu và hầm vượt sông, vượt núi để rút ngắn khoảng cách và tăng cường kết nối giữa các địa phương. Mở rộng và nâng cấp các sân bay và cảng biển để phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách.

Xây dựng chính sách thuế quan, tài chính, tín dụng hợp lý và hiệu quả

Tổng cục thuế Việt Nam sớm công bố danh mục các hàng hoá được miễn giảm thuế và đề nghị hai bên nghiêm chỉnh thực hiện tốt thỏa thuận về miễn thuế đối với hàng hoá có xuất xứ mỗi nước. Đơn giản hoá thủ tục hoàn thuế, đưa vào áp dụng quy định tránh đánh thuế hai lần với hàng hoá xuất nhập khẩu. Xem xét ưu đãi thuế quan để khuyến khích xuất khẩu những mặt hàng Việt Nam có khả

năng sản xuất lớn nhưng gặp khó khăn trong xuất khẩu sang các thị trường khác như giấy, xi măng, vật liệu xây dựng khác... và nhập khẩu các mặt hàng cho công nghiệp chế biến như gỗ, nguyên phụ liệu, máy móc công nghiệp...

Điều chỉnh giảm mức thuế, lệ phí kho bãi cho hợp lý và cắt giảm các chi phí không cần thiết tại các cửa khẩu để giảm giá hàng xuất nhập khẩu, tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu...

Nhà nước cần có chính sách ưu đãi cho vay vốn với các doanh nghiệp kinh doanh XNK với Lào, cho vay không tính lãi trong 5-7 năm đối với các doanh nghiệp có kế hoạch sản xuất hàng tiêu dùng. Tuỳ vào quy mô có thể tiếp tục cho vay với lãi suất thấp trong 5 năm tiếp theo nếu doanh nghiệp làm ăn hiệu quả, thực hiện miễn giảm thuế thu nhập, bảo lãnh tín dụng để họ tạo được vị thế trên thị trường Lào.

Nhà nước cần tăng cường hơn nữa công tác chống buôn lậu

Nhà nước nên có những biện pháp để chống buôn lậu thông qua việc nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hoá trong nước là biện pháp hàng đầu giải quyết tình trạng này. Phát triển nhanh sản xuất, nâng cao tính cạnh tranh hàng nội địa, mở rộng mạng lưới phân phối giúp ngăn chặn hàng nhập lậu tràn vào trong nước.

Đẩy mạnh phối hợp giữa các ngành chức năng và đảm bảo sự an toàn đối với những người thi hành công vụ. Quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm cụ thể của từng ngành, đơn vị, cá nhân chức năng trong đấu tranh chống buôn lậu. Lực lượng hải quan cần nâng cao trình độ nghiệp vụ cũng như đạo đức và trang bị các phương tiện kỹ thuật chống buôn lậu.

Các cơ quan chức năng, các tổ chức đoàn thể tổ chức tuyên truyền, phổ biến cho người dân biết về kiến thức pháp luật đồng thời có những biện pháp răn đe, xử lý nghiêm minh đối với những hành vi buôn lậu và tiếp tay cho buôn lậu.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Công Thương - Báo cáo thông tin thương mại biên giới số 6, 7, 8, 9, 10 năm 2019-2023.

Chính phủ - Nghị quyết về việc ký hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào, số 43/NQ-CP ngày 05 tháng 04 năm 2024.

<https://haiquanonline.com.vn>

<https://mpi.gov.vn>

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁ XĂNG DẦU TẠI VIỆT NAM

Ths. Vũ Thị Hằng Nga*

Giá xăng dầu liên tục có những sự biến động cả trong nước và trên thế giới đang là vấn đề được nhiều người quan tâm. Làm gì để phát huy vai trò quản lý Nhà nước, hạn chế được những tác động tiêu cực tới nền kinh tế thị trường là câu hỏi cần có nhiều giải pháp thiết thực đặt ra hiện nay. Bài viết sẽ xem xét một số bất cập trong công tác quản lý điều hành giá xăng dầu tại Việt Nam hiện nay. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về giá xăng dầu tại Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: quản lý nhà nước, giá xăng dầu.

The problem of gasoline price fluctuation at both domestic and international level has received a wide range of concern. This leads to the urge to promote the role of Government in price control as well as restraining the negative impacts of fluctuation in gasoline price on the market economy. Therefore, this article will consider some inadequacies in the management of gasoline prices in Vietnam. Based on the analysis on the current situation, some possible solutions to improve the effectiveness of Government controls on gasoline prices in Vietnam are proposed.

• Key words: government control, gasoline price.

Ngày gửi bài: 02/12/2024

Ngày gửi phản biện: 15/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

1. Đặt vấn đề

Với tầm quan trọng của xăng dầu đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc điều hành giá xăng dầu luôn giành được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Chính phủ. Đặc biệt trong thời gian gần đây khi tình hình an ninh năng lượng có những biến động khó lường do ảnh hưởng của các cuộc xung đột Nga - Ukraine, xung đột Trung Đông..., nguồn cung trở nên khan hiếm, chi phí vận chuyển tăng cao.

Trong thời gian vừa qua, thị trường xăng dầu còn một số hạn chế trong việc điều hành giá xăng dầu khi giá xăng dầu trong nước đang chịu sự chi phối lớn từ giá xăng dầu thế giới. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đánh giá lại toàn diện cơ chế điều tiết giá đối với mặt hàng xăng dầu.

2. Thực trạng quản lý Nhà nước về giá xăng dầu tại Việt Nam

a. Đối với cơ chế điều hành giá xăng dầu

Theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2014 và Nghị định 95/2021/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2022, nhiệm vụ chủ trì điều hành giá thuộc về Bộ Công Thương. Tuy nhiên, những vấn đề có liên quan như

hướng dẫn phương pháp tính giá cơ sở, hướng dẫn việc quản lý, trích lập và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu, thông báo các chi phí kinh doanh định mức, lợi nhuận định mức trong giá cơ sở vẫn giao Bộ Tài chính chủ trì (điểm b, khoản 2 Điều 40: b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá; chủ trì, phối hợp Bộ Công Thương hướng dẫn phương pháp tính giá cơ sở, hướng dẫn việc quản lý, trích lập và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu; kiểm tra và giám sát việc thực hiện chi phí kinh doanh định mức, lợi nhuận định mức). Trường hợp có ý kiến khác nhau, Bộ Công Thương quyết định và chịu trách nhiệm; trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét.

b. Phương pháp tính giá cơ sở xăng dầu

Giá cơ sở là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước điều hành giá bán lẻ xăng dầu trong nước:

Giá cơ sở xăng dầu = Giá xăng dầu từ nguồn nhập khẩu x Tỷ trọng (%) sản lượng xăng dầu từ nguồn nhập khẩu + Giá xăng dầu từ nguồn sản xuất trong nước x Tỷ trọng (%) sản lượng xăng dầu từ nguồn sản xuất trong nước.

Trong đó:

Giá xăng dầu nguồn nhập khẩu = Giá xăng dầu thế giới + Chi phí đưa xăng dầu từ nước ngoài về cảng Việt Nam (gồm +/- Premium là yếu tố điều chỉnh giá trong hợp đồng nhập khẩu xăng dầu; chi phí bảo hiểm; chi phí vận chuyên; chi phí phát sinh khác) + Chi phí kinh doanh định mức + Mức trích lập Quỹ bình ổn giá + Lợi nhuận định mức + Chi phí thuế (thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng) + Phí, trích nộp khác.

Giá xăng dầu nguồn trong nước = Giá xăng dầu thế giới +/- Premium (yếu tố điều chỉnh giá trong hợp đồng nhập khẩu xăng dầu) + Chi phí đưa xăng dầu từ các nhà máy lọc dầu trong nước về đến cảng + Chi phí kinh doanh định mức + Mức trích lập Quỹ Bình ổn giá + Lợi nhuận định mức + Thuế, phí, trích nộp khác.

c. Đối với quy định công khai, minh bạch giá xăng dầu

Cơ quan chủ trì điều hành giá phải thực hiện công bố trên trang thông tin điện tử của mình về: Giá thế giới, giá cơ sở, giá bán lẻ xăng dầu hiện hành; thời điểm sử dụng, số trích lập, số sử dụng và số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu hàng quý; các biện pháp điều hành khác. Các thương nhân

* Học viện Tài chính

đầu mỗi có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của thương nhân hoặc trên phương tiện thông tin đại chúng về giá bán lẻ hiện hành; số trích lập, số sử dụng và số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu hàng tháng và trước mỗi lần điều chỉnh giá bán xăng dầu trong nước; điều chỉnh mức trích, mức sử dụng Quỹ bình ổn giá; công bố báo cáo tài chính trong năm tài chính khi đã được kiểm toán.

d. Đối với quy định về giám sát, thanh tra, kiểm tra việc điều chỉnh giá xăng dầu

Theo quy định hiện hành, Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát thương nhân tuân thủ các quy định về giá bán; Bộ Tài chính có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi phí kinh doanh định mức, lợi nhuận định mức và việc trích lập, sử dụng, quản lý quỹ BOG xăng dầu.

Để thực hiện chức năng giám sát, kiểm tra theo quy định, hàng năm, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương đã xây dựng và triển khai kế hoạch kiểm tra việc chấp hành các quy định về chi phí kinh doanh định mức và quỹ bình ổn giá của doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đầu mối. Bên cạnh đó, tại từng thời điểm điều hành đều thực hiện rà soát các quyết định giá bán lẻ của các doanh nghiệp này.

Thông qua hoạt động kiểm tra, cơ quan QLNN đã nắm bắt tình hình thực tế của các doanh nghiệp: chậm nộp báo cáo chuyên đề theo quy định, thực hiện một số khoản mục chi phí khi tính giá thành,... Số lượng các doanh nghiệp được kiểm tra trong những năm vừa qua được thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 1: Số lượng các doanh nghiệp xăng dầu được kiểm tra giai đoạn 2019 - 2023

Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng DN được kiểm tra	11	13	13	15	20

Nguồn: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

3. Đánh giá công tác quản lý Nhà nước về giá xăng dầu hiện nay

a. Những thành công trong quản lý Nhà nước về giá xăng dầu

Trong thời gian qua, cơ chế điều hành giá xăng dầu theo quy định hiện hành về cơ bản đã đi vào thực tiễn của đời sống xã hội, khuyến khích nhiều thành phần, huy động được nhiều nguồn lực của xã hội tham gia vào lĩnh vực kinh doanh xăng dầu. Việc điều hành giá xăng dầu trong nước được thực hiện công khai, minh bạch. Thời gian giữa hai kỳ điều hành giá là phù hợp, chênh lệch tăng giảm giá xăng dầu hợp lý, bám sát tín hiệu giá xăng dầu trên thị trường thế giới và chống đầu cơ. Nhà nước xây dựng và kiểm soát có hiệu quả hệ thống phân phối xăng dầu trên cả nước. Nguồn cung xăng dầu ổn định, đảm bảo được nhu cầu cho sản xuất, kinh doanh, phục vụ tốt cho người tiêu dùng. Thương nhân kinh doanh xăng dầu không bị áp lực và bị động trước những kỳ điều hành giá; dư luận xã hội ủng hộ đưa giá bán xăng dầu từng bước theo cơ chế thị trường một cách công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng, doanh nghiệp

và nhà nước. Cụ thể:

Thứ nhất, cân đối cung cầu được đảm bảo, hệ thống phân phối được mở rộng.

Thứ hai, cơ chế điều hành giá linh hoạt, bám sát tín hiệu giá xăng dầu thế giới.

Việc điều hành giá xăng dầu tương đối linh hoạt, đồng thời cũng tạo cơ chế cho Nhà nước chủ động sử dụng các biện pháp tài chính để góp phần bình ổn giá xăng dầu trong nước; đảm bảo hài hòa lợi ích, trách nhiệm của 3 bên (Nhà nước, hộ tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh xăng dầu); đồng thời, cơ chế hiện hành cũng đảm bảo tính tự chủ của doanh nghiệp trong kinh doanh và tuân thủ quy định của pháp luật.

Xăng dầu là mặt hàng có tính chất đặc thù và được lập Quỹ BOG theo quy định tại Luật Giá. Trong những trường hợp cần thiết phải giảm mức độ tăng giá hoặc giữ ổn định giá, cơ chế điều hành giá xăng dầu hiện nay cho phép cơ quan nhà nước can thiệp thông qua các yếu tố hình thành giá cơ sở, điển hình là Quỹ BOG. Ngoài ra, cơ quan Nhà nước có thể sử dụng các công cụ tài chính khác như thuế, chi phí kinh doanh hoặc lợi nhuận định mức, tuy nhiên ít phổ biến hơn. Việc sử dụng Quỹ BOG là khá linh hoạt. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể kết hợp sử dụng trong từng thời kỳ điều hành giá. Trên cơ sở giá công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ Công Thương), các doanh nghiệp đầu mối, các thương nhân phân phối được chủ động quy định giá bán lẻ cho từng mặt hàng; giá bán lẻ không cao hơn giá công bố. Trừ trường hợp giá cơ sở biến động trên 7% còn lại Bộ Công Thương có thể chủ động quyết định mức trích, mức sử dụng Quỹ BOG mà không phải báo cáo cấp có thẩm quyền như các biện pháp bình ổn giá khác.

Thứ ba, Quỹ BOG được sử dụng hiệu quả, góp phần đảm bảo vai trò điều tiết của Nhà nước trên thị trường xăng dầu nước ta.

Khi xét thấy giá cơ sở tăng cao hoặc việc tăng giá xăng dầu có thể ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân, Liên Bộ Công Thương - Tài chính linh hoạt cho phép sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu để bù đắp hết hoặc một phần chênh lệch này. Khi đó, giá trong nước hoặc là không điều chỉnh tăng hoặc chỉ tăng một phần chứ không phải tăng toàn bộ phần chênh lệch giữa giá cơ sở tại thời điểm tính toán và mức giá bán hiện hành; phần chênh lệch còn lại được bù đắp từ Quỹ BOG.

Như vậy, thời gian qua việc sử dụng quỹ BOG xăng dầu đã phát huy tác dụng tích cực và hiệu quả trong việc tạo nên một “bước đệm” nhằm góp phần bình ổn giá (giữ ổn định hoặc giảm mức tăng) trong trường hợp cần thiết, linh hoạt trong việc bình ổn giá của cơ quan nhà nước khi muốn ổn định giá xăng dầu trong một thời kỳ hoặc không cho giá xăng dầu trong nước tăng quá mạnh, góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tăng trưởng và ổn định an sinh xã hội.

Thứ tư, đảm bảo tính công khai, minh bạch trong điều hành giá xăng dầu.

Nội dung điều hành kinh doanh xăng dầu đã được Bộ Công Thương, Bộ Tài chính đăng tải công khai, minh bạch trên trang thông tin điện tử của các Bộ; đồng thời gửi thông cáo báo chí đến các cơ quan thông tấn, các phương tiện truyền thông để người dân, doanh nghiệp, các chuyên gia và mọi người quan tâm đều có thể tìm hiểu, theo dõi và giám sát. Bộ Tài chính đã công khai chi tiết tình hình trích lập, sử dụng Quỹ BOG của từng doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đầu mỗi các quý trong năm trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính.

b. Những hạn chế trong quản lý Nhà nước về giá xăng dầu

Đối với cơ chế điều hành giá xăng dầu

Chưa tạo tính chủ động trong quy định giá bán của các doanh nghiệp: Trên thực tế, việc điều hành giá và công bố giá cơ sở đang được thực hiện theo chu kỳ cố định 15 ngày, không phân biệt tăng hay giảm giá. Điều này góp phần làm cho công tác điều hành mang tính ổn định, tạo điều kiện để theo dõi, giám sát cũng như giúp cho doanh nghiệp đầu mỗi chủ động hơn trong kế hoạch sản xuất kinh doanh so với trước đây. Tuy nhiên, với quy định nêu trên và cách điều hành giá cố định 15 ngày như hiện nay, các doanh nghiệp không tự điều chỉnh giá trong phạm vi và thời gian quy định, mà phải chờ cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố giá cơ sở mới ban hành giá bán lẻ trong hệ thống phân phối của mình. Do vậy, việc chủ động quy định giá bán của các doanh nghiệp như tinh thần của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP còn hạn chế.

Khó khăn trong việc xác định mức thuế nhập khẩu trong giá cơ sở: Trên thực tế, sự chênh lệch về thuế nhập khẩu một mặt dẫn đến việc tập trung nhập khẩu xăng dầu vào thị trường có thuế suất ưu đãi đặc biệt thấp, tăng dần sự phụ thuộc vào một nguồn cung cấp (hiện nay đối với xăng là Hàn Quốc, đối với dầu DO là khu vực ASEAN). Mặt khác, do tồn tại nhiều mức thuế suất ưu đãi và ưu đãi đặc biệt khác nhau, dẫn đến khó khăn, bất cập khi xác định mức thuế nhập khẩu phù hợp trong công thức tính giá cơ sở.

Khó khăn trong việc xác định thuế tiêu thụ đặc biệt: Theo quy định đối với nguồn hàng xăng dầu nhập khẩu và nguồn hàng xăng dầu mua trong nước sẽ có giá tính thuế TTĐB khác nhau. Hiện nay, trong công thức tính giá cơ sở, thuế TTĐB đã được tính toán căn cứ theo tỷ trọng lượng xăng dầu trong nước và nhập khẩu. Tuy nhiên, cần phải có hướng dẫn tính toán chung bằng văn bản quy phạm pháp luật để làm căn cứ pháp lý thực hiện thống nhất. Mặt khác, theo quy định hiện hành, mức thuế suất thuế TTĐB đối với xăng khoáng là 10%, xăng E5 là 8%. Như vậy, khi thực hiện phối trộn xăng E5 theo lộ trình quy định, thì mức thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp đối với xăng nền (RON92) lớn hơn so với mức thuế đầu ra (giá bán E5) là 8%. Mức chênh lệch giữa thuế phải nộp đầu vào và đầu ra không được khấu trừ cũng đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các thương nhân kinh doanh xăng dầu đầu mỗi.

Mức thuế bảo vệ môi trường chưa hợp lý: Xăng dầu nói chung là sản phẩm có nguồn gốc hóa thạch, chứa nhiều chất gây tác động xấu đến môi trường như chì, lưu huỳnh, benzen,... Vì vậy, ngoài vai trò đóng góp cho ngân sách nhà nước, thuế BVMT là một khoản thu góp phần nâng cao trách nhiệm và nhận thức của xã hội đối với bảo vệ môi trường, khuyến khích sản xuất, tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường. Tuy nhiên hiện nay, đối với xăng sinh học, việc xác định thuế BVMT đang được căn cứ vào tỷ trọng của xăng nền trong cấu thành mà chưa tính đến tác dụng tích cực của nhiên liệu sinh học đối với môi trường.

Khó khăn trong việc xác định chi phí kinh doanh, lợi nhuận định mức trong giá cơ sở: Hiện nay, các chi phí kinh doanh định mức, lợi nhuận định mức cũng đang được tính theo phương pháp bình quân phổ biến. Với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, giá xăng dầu trong nước cơ bản phù hợp với tín hiệu, diễn biến giá xăng dầu thành phẩm của thế giới. Tuy nhiên, khi hệ thống phân phối xăng dầu mở rộng mà mỗi doanh nghiệp có một chiến lược kinh doanh riêng, sẽ rất khó xây dựng được một mức chi phí kinh doanh và lợi nhuận chung phù hợp với tất cả doanh nghiệp đầu mỗi và thương nhân phân phối xăng dầu.

Đối với quy định liên quan đến Quỹ BOG xăng dầu

Hiện nay, chưa có quy định cụ thể về thời gian tối đa sử dụng Quỹ BOG, nên có những thời điểm việc sử dụng Quỹ còn kéo dài, mức chi cao, dẫn đến nguồn tài chính để bình ôn giá cạn kiệt, có doanh nghiệp bị âm quỹ.

Bên cạnh đó, khi Quỹ BOG bị âm do áp dụng biện pháp sử dụng Quỹ BOG, thì doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu đầu mỗi không thể vay từ ngân hàng thương mại với lãi suất đi vay bằng lãi suất tiền gửi thanh toán (không kỳ hạn). Trường hợp thương nhân đầu mỗi bị phá sản, giải thể, bị thu hồi Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu hoặc thương nhân đầu mỗi chủ động đăng ký không tiếp tục làm thương nhân kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu mà có số dư Quỹ BOG bị âm, thì chưa có hướng dẫn xử lý cụ thể. Việc quản lý quỹ như hiện nay có gặp khó khăn khi không thông nhất được một đầu mỗi mà để tại từng ngân hàng nơi doanh nghiệp có giao dịch và phụ thuộc vào sản lượng bán ra của doanh nghiệp đó (dẫn đến các doanh nghiệp quỹ nhiều, ít khác nhau, và thậm chí có nhiều đơn vị có quỹ âm không có nguồn để bù).

4. Một số giải pháp về quản lý Nhà nước về giá xăng dầu tại Việt Nam

Cụ thể hóa quy định giá cơ sở là giá trần để cơ quan Nhà nước điều hành giá xăng dầu trong nước

Giá cơ sở chỉ là mức giá trần tối đa, được xây dựng từ các yếu tố chi phí chung để cơ quan quản lý nhà nước có căn cứ điều hành giá bán lẻ trong nước (không được cao hơn giá cơ sở). Tuy nhiên, trên thực tế vẫn có cách hiểu giá cơ sở là giá áp dụng, không đúng bản chất của giá cơ sở. Vì vậy, cần sửa đổi cho rõ ràng, đồng thời bổ sung

quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp đầu mối trong việc chấp hành giá cơ sở, có trách nhiệm căn cứ tình hình thực tế để quyết định giá bán cho phù hợp và không cao hơn mức giá cơ sở.

Rà soát và điều chỉnh các yếu tố cấu thành giá cơ sở xăng dầu

Để khắc phục một số bất cập hiện nay trong việc tính giá cơ sở xăng dầu, kiến nghị điều chỉnh một số yếu tố hình thành giá cơ sở như sau:

+ **Đối với thuế nhập khẩu trong công thức tính giá cơ sở:** Căn cứ bối cảnh thực tế hiện nay, trong điều kiện Nhà nước tiếp tục điều hành thông qua giá cơ sở, thì việc áp dụng mức thuế bình quân gia quyền theo biểu thuế nhập khẩu khai báo (thuế MEN, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt FTAs...) là phương án khả thi nhất. Tuy nhiên, do không phải sản lượng xăng dầu nào cũng phải đóng thuế nhập khẩu, nên sau khi xác định được mức thuế nhập khẩu bình quân gia quyền, mức đưa vào trong công thức tính giá sẽ là:

Mức thuế bình quân gia quyền x Tỷ trọng sản lượng nhập khẩu/tổng sản lượng xăng dầu cả nước

Tương tự như hiện nay, thời gian thu thập số liệu được thực hiện theo Quý để đảm bảo tính ổn định. Trên cơ sở hướng dẫn và số liệu cung cấp của Bộ Tài chính, cơ quan chủ trì điều hành giá có thể chủ động xác định mức tính toán trong giá cơ sở mà không cần phải chờ thông báo hàng Quý như hiện nay. Nguyên tắc này cần được quy định cụ thể trong Nghị định để thống nhất thực hiện.

Việc áp dụng mức thuế bình quân gia quyền sẽ gặp phải những vướng mắc nhất định, tuy nhiên trong bối cảnh hiện nay thì phương pháp này tiếp tục là lựa chọn phù hợp nhất.

+ **Đối với thuế TTĐB (chỉ áp dụng đối với mặt hàng chịu thuế TTĐB là xăng):** Do giá tính thuế TTĐB phụ thuộc vào đối tượng tính thuế và nguồn xăng dầu thu mua (trong nước hoặc nhập khẩu), cơ quan chủ trì điều hành giá cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện phương pháp tính hiện nay. Ngoài ra, cần sửa đổi, bổ sung quy định hiện hành theo hướng được hoàn thuế TTĐB đối với nhiên liệu sinh học.

+ **Chi phí kinh doanh định mức:** Thực tế hiện nay, các doanh nghiệp hầu như không hạch toán riêng các khoản chi phí phát sinh đối với từng loại xăng, dầu. Trong trường hợp cần tách riêng chi phí phát sinh từng mặt hàng sẽ dùng tiêu thức phân bổ phù hợp (doanh thu hoặc sản lượng). Chính vì vậy, trong trường hợp điều chỉnh chi phí kinh doanh định mức, có thể xem xét quy định mức chung cho xăng khoáng và dầu DO, riêng dầu madut có thể tính riêng như hiện nay do đây là chi phí bán buôn.

Bên cạnh đó, cần bổ sung quy định về phương pháp, nguyên tắc tính toán đối với chi phí kinh doanh xăng dầu định mức, vừa đảm bảo tính công khai, minh bạch, vừa đảm bảo tính thống nhất trong triển khai thực hiện.

Để xác định chi phí kinh doanh định mức trong giá cơ sở, cơ quan chủ trì điều hành giá căn cứ vào số liệu được kiểm toán độc lập của các thương nhân đầu mối để tiến hành rà soát mà không cần phải chờ thông báo điều

chỉnh của Bộ Tài chính. Trong quá trình rà soát, cần căn cứ vào bản chất của những hoạt động lưu thông thực tế phát sinh của các thương nhân để đánh giá, đưa vào tính toán cho phù hợp.

Về thời gian giữa các lần điều chỉnh giá và thời gian công bố giá cơ sở

Để tạo tính chủ động cho doanh nghiệp trong việc tự định giá trên giá cơ sở giá vốn và chi phí kinh doanh thực tế tại doanh nghiệp, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp có chu kỳ điều chỉnh giá của mình phù hợp với quy định “c) Thời gian giữa hai lần điều chỉnh giá liên tiếp tối thiểu là mười lăm ngày đối với trường hợp tăng giá, tối đa là mười lăm ngày đối với trường hợp giảm giá” và không phải chờ cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố giá cơ sở mới điều chỉnh giá, thì có thể nghiên cứu áp dụng phương thức công bố giá cơ sở tự động hàng ngày.

Đối với Quỹ BOG xăng dầu

Để tăng cường hiệu quả sử dụng Quỹ và tăng cường tính công khai, minh bạch trong quá trình điều hành, quản lý Quỹ BOG, cần xem xét chỉ sử dụng Quỹ BOG trong trường hợp biến động bất thường theo quy định của Luật giá và có thời gian áp dụng cụ thể. Trong các trường hợp biến động ở mức độ thị trường chấp nhận được (như dưới 3% theo quy định hiện hành), cần phải tôn trọng biến động giá theo thị trường và phù hợp với diễn biến giá xăng dầu trên thị trường thế giới.

Trong trường hợp Nhà nước công bố giá cơ sở hàng ngày và các doanh nghiệp (thương nhân đầu mối và thương nhân phân phối) thực hiện kê khai giá, việc sử dụng Quỹ BOG chỉ áp dụng trong thời gian triển khai biện pháp, bình ổn giá để thống nhất thực hiện giữa các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu.

Trường hợp thương nhân đầu mối sử dụng Quỹ BOG theo thông báo của Liên Bộ Công Thương - Tài chính nhưng tại thời điểm đó số dư của tài khoản tiền gửi Quỹ BOG không còn (số dư tài khoản tiền gửi Quỹ BOG tại ngân hàng thương mại bằng không (0)), thương nhân đầu mối được vay vốn để bù đắp và được tính lãi suất tối đa bằng mức lãi suất vay của Ngân hàng thương mại nơi thương nhân đầu mối mở tài khoản tiền gửi Quỹ BOG cho phần sử dụng vượt Quỹ BOG (phần số dư Quỹ BOG bị âm).

Việc thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường có sự quản lý của Nhà nước là nguyên tắc xuyên suốt đối với công tác điều hành giá xăng dầu ở nước ta. Khi có đủ điều kiện, Nhà nước cần thiết phải quản lý điều hành giá thông qua pháp luật nhằm điều tiết thị trường, không can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp; sử dụng đồng bộ các biện pháp kinh tế vĩ mô tác động đến sự hình thành và vận động của giá cả để bình ổn giá cả thị trường.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2021), Báo cáo kết quả công tác điều hành giá năm 2020 và định hướng công tác điều hành giá năm 2021.
 Bộ Tài chính (2022), Báo cáo về kết quả công tác quản lý, điều hành giá năm 2022, định hướng năm 2023.
 Bộ Tài chính (2023), Báo cáo về kết quả công tác quản lý, điều hành giá năm 2023, định hướng năm 2024.
 Chính phủ (2014), Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu.
 Chính phủ (2021), Nghị định 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu.
 Nguyễn Anh Tuấn (2019), “Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước đối với giá xăng dầu ở nước ta trong thời gian tới”, Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam, số 2 - tháng 4/2019.

KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

Ths. Nguyễn Thanh Nhã*

Việc trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm đối với các trường Đại học công lập (ĐHCL) là một chính sách quan trọng, cho phép các trường linh hoạt hơn trong việc quản lý nguồn lực về nhân sự và tài chính. Song song với sự tự chủ này, các trường cũng cần đặt trọng tâm vào việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán (TTKT), nhằm đảm bảo sự minh bạch, chính xác và hiệu quả trong quản lý tài chính. Bài viết này đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện chất lượng TTKT tại các trường ĐHCL, với sự tham gia của các bên liên quan như Nhà nước, cơ sở đào tạo kế toán và các trường ĐHCL. Các giải pháp tập trung vào các yếu tố then chốt ảnh hưởng đến TTKT như: nhà quản trị cấp cao, hệ thống kiểm soát nội bộ, công nghệ thông tin, văn hóa doanh nghiệp, đội ngũ nhân viên kế toán, môi trường pháp lý và kiểm toán độc lập.

• Từ khóa: đại học công lập, thông tin kế toán, tự chủ tài chính, chất lượng thông tin, minh bạch.

Granting autonomy and self-responsibility to public universities is an important policy, allowing them more flexibility in managing human and financial resources. Along with this autonomy, universities must also focus on improving the quality of accounting information to ensure transparency, accuracy, and efficiency in financial management. This article proposes solutions to enhance the quality of accounting information in public universities, involving stakeholders such as the government, accounting training institutions, and public universities. The solutions focus on key factors affecting accounting information, including senior management, internal control systems, information technology, corporate culture, accounting staff, legal environment, and independent auditing.

• Key words: public universities, accounting information, financial autonomy, information quality, transparency.

Ngày gửi bài: 20/10/2024

Ngày gửi phân biên: 20/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biên: 30/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

1. Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT

Chất lượng thông tin kế toán là trụ cột quan trọng đối với mọi tổ chức, không chỉ là để thể hiện sự minh bạch và trung thực trong các báo cáo tài chính mà còn là nền tảng để các tổ chức đưa ra các quyết định chiến lược và quản lý hiệu quả. Chất lượng thông tin kế toán phản ánh sự chính xác của các số liệu. Các giao dịch và sự kiện phải được ghi nhận đầy đủ và đúng cách theo các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán có liên quan tới loại hình hoạt động của tổ chức. Thông tin kế toán phải luôn được cập nhật kịp thời để phản ánh chính xác tình hình

tài chính và kết quả kinh doanh, kết quả hoạt động của mỗi tổ chức. Ngoài ra, thông tin kế toán (TTKT) cũng cần phải được trình bày một cách rõ ràng và dễ hiểu để người sử dụng có thể đánh giá và sử dụng thông tin một cách hiệu quả. Tóm lại, chất lượng TTKT đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra niềm tin và đồng thuận từ các bên liên quan, giúp tổ chức có thể đạt được mục tiêu và phát triển một cách bền vững.

Trong các nghiên cứu trước đây, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT có thể được chia thành hai nhóm nhân tố: nhóm nhân tố đầu tiên bao gồm các nhân tố bên trong tổ chức tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình quản lý, thu thập, tổng hợp và công bố các TTKT, nhóm nhân tố thứ hai là các nhân tố bên ngoài tổ chức bao gồm các yếu tố liên quan tới môi trường pháp lý và kiểm toán.

Bảng 1: Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng TTKT từ các công trình nghiên cứu

Nhân tố	Các nghiên cứu trước đây	Đối tượng liên quan
Vai trò của nhà quản trị cấp cao	Bernier & Potter (2001); Heidi Vander Bauhedde (2001); Cheng và cộng sự (2002); Komala (2012); Al-Hiyari và cộng sự (2013); Afiah và Rahmatika (2014); Hongjiang Xu và cộng sự (2013); Phạm Quốc Thuần (2016)	- Các trường ĐHCL - Nhà nước
Vai trò của phụ trách kế toán	Ismail và King (2007); Hongjiang Xu và cộng sự (2013); Alnajjar (2016); Lê Thị Mỹ Hạnh (2015); của Alan (2005); Arens et al. (1988); Alvin & James (2000); Ahmed & Muhammed (2018); Ramadhan & Herwiyanti (2017); Nguyễn Tố Tâm (2015); Nguyễn Thị Ngọc Lan và cộng sự (2023)	- Các trường ĐHCL - Nhà nước
Hệ thống KSNB	De Lone và Mc Lean (1992); Xu (2003); Trần Phước (2007); Azhar Susanto (2008); Turban và cộng sự (2008); Nguyễn Bích Liên (2012); Nelsi Wisna (2013); Nguyễn Hữu Bình (2016)	- Các trường ĐHCL - Cơ sở đào tạo kế toán
Hệ thống công nghệ thông tin	Xu và cộng sự (2003); Rapina (2014); Vũ Dũng Hà (2020); Vũ Thị Thanh Bình và cộng sự (2022)	- Các trường ĐHCL
Văn hóa tổ chức	Josh và cộng sự, (2002); Xu và cộng sự (2003); của Gelinas và Dull (2008); Wylidan Firdaus, và cộng sự (2020); Trần Đình Khôi Nguyễn (2013); Đặng Ngọc Hùng (2016); Phạm Quốc Thuần (2016); Nguyễn Hữu Đồng (2009)	- Các trường ĐHCL - Cơ sở đào tạo kế toán

* Học viện Ngân hàng; email: nhant@hvn.edu.vn

Nhân tố	Các nghiên cứu trước đây	Đối tượng liên quan
Môi trường pháp lý	La Porta và cộng sự (2000); Leuz và cộng sự (2003); Trần Thị Kim Anh (2005); Karim và cộng sự (2006); Soderstrom và Sun (2007); Shima & Gordon (2011); Nguyễn Bích Liên (2012); Đặng Thị Kiều Hoa (2016); Nguyễn Thị Phước (2017); Nguyễn Thanh Hiếu, Đoàn Thanh Nga (2018);	- Nhà nước
Kiểm toán Nhà nước	Wolnizer (1995); Vander ; Bawhede (2001); O'Sullivan và Diacon (2002); Felo và cộng sự (2003); McFie (2006); Omri et al (2009); Al- Hiyari và cộng sự (2013); Lê Thị Mỹ Hạnh (2015); Nguyễn Xuân Hưng và Phạm Quốc Thuận (2016); Michael và cộng sự (2019);	- Nhà nước

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.

Từ những tổng quan nghiên cứu trên có thể thấy chất lượng TTKT chịu sự tác động của nhiều nhân tố khác nhau, nằm bên trong và bên ngoài của tổ chức. Có thể thấy, hầu hết các nghiên cứu liên quan tới chất lượng TTKT cho tới thời điểm hiện tại đều đa phần được thực hiện cho TTKT trong môi trường doanh nghiệp, số lượng các nghiên cứu về chất lượng TTKT cho các loại hình tổ chức khác vẫn còn đang rất hạn chế. Do đó, có thể nhận thấy khoảng trống nghiên cứu cho các nghiên cứu tương tự nên được thực hiện cho các loại hình tổ chức khác, như các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức phi lợi nhuận, các đơn vị hành chính sự nghiệp tự chủ tài chính.

2. Giải pháp và kiến nghị với các trường ĐHCĐ

2.1. Nâng cao vai trò nhà quản lý đối với chất lượng TTKT

Trong bối cảnh các trường đại học đang dần thích ứng với yêu cầu tự chủ tài chính và nhu cầu nâng cao chất lượng quản lý, việc cung cấp thông tin kế toán minh bạch, chính xác trở nên vô cùng quan trọng. Minh bạch và trách nhiệm giải trình hiện đang là yếu tố cốt lõi trong việc quản lý các hoạt động tài chính tại các trường ĐHCĐ và vai trò của lãnh đạo trong việc giám sát hoạt động kế toán đóng vai trò quyết định trong việc đảm bảo sự thành công của quá trình này.

Lãnh đạo các trường không chỉ là những người giám sát trực tiếp hoạt động kế toán mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc cam kết cung cấp nguồn lực để hiện đại hóa hệ thống quản lý nói chung và hệ thống kế toán nói riêng (Al-hiyari và cộng sự, 2013). Do đó, các cán bộ lãnh đạo cần nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của thông tin kế toán trong việc điều hành và ra quyết định chiến lược. Trong bối cảnh tự chủ tài chính, các trường cần hiểu rằng TTKT chất lượng không chỉ là công cụ để đáp ứng yêu cầu báo cáo tài chính mà còn giúp lãnh đạo xây dựng các chiến lược hoạt động hiệu quả hơn, gia tăng khả năng tiếp cận các nguồn vốn từ xã hội. Việc nhận thức đúng đắn về vai trò của TTKT sẽ giúp các trường đầu tư nguồn lực thích đáng vào hoạt động này, từ đó đảm bảo chất lượng thông tin và cải thiện khả năng quản lý tài chính.

Lãnh đạo các trường cần thường xuyên xác định các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thực hiện kế toán. Việc này đòi hỏi tăng cường các hoạt động giám sát và

kiểm tra chặt chẽ đối với các hoạt động tài chính, từ đó đảm bảo tính chính xác của thông tin kế toán. Đồng thời, lãnh đạo cũng cần xây dựng các quy định về giám sát chéo giữa các bộ phận, như sự giám sát của phòng đào tạo đối với hoạt động thu phí từ sinh viên, hoặc phòng quản trị đối với các khoản thu từ tài sản của trường và các chi phí mua sắm, xây dựng. Việc thiết lập các ban thanh tra định kỳ và chuyên đề về tài chính kế toán cũng là yếu tố quan trọng nhằm đảm bảo sự minh bạch và chính xác trong báo cáo tài chính.

2.2. Nâng cao vai trò phụ trách kế toán với chất lượng TTKT

Người phụ trách kế toán tại các trường ĐHCĐ đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý và vận hành hệ thống kế toán, đảm bảo thông tin kế toán luôn trung thực và chính xác. Dưới đây là một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của người phụ trách kế toán, bao gồm:

Người phụ trách kế toán cần đóng vai trò quan trọng trong việc tham mưu cho lãnh đạo nhà trường về các kế hoạch đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên kế toán. Qua quan sát thực tế, có thể thấy, mặc dù đội ngũ kế toán hiện tại có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ được giao, nhưng kỹ năng về công nghệ thông tin vẫn còn hạn chế. Điều này đòi hỏi người phụ trách kế toán cần tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về sử dụng phần mềm kế toán, hợp tác với các nhà cung cấp phần mềm để đảm bảo nhân viên có thể sử dụng hiệu quả các công cụ này trong công việc.

Để đảm bảo tính trung thực của TTKT, người phụ trách kế toán cần biết cách áp dụng linh hoạt các phương pháp và chính sách kế toán phù hợp với tính chất tài sản và đặc thù hoạt động của đơn vị. Điều này sẽ giúp nâng cao tính chính xác và minh bạch của các báo cáo tài chính.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của người phụ trách kế toán là giám sát chặt chẽ chất lượng chứng từ kế toán. Họ cần kiểm tra và xác thực thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để đảm bảo tính chính xác và kịp thời hoàn thiện hồ sơ tài chính. Đồng thời, họ cũng cần đôn đốc các đơn vị liên quan cung cấp đầy đủ hồ sơ tài chính theo đúng yêu cầu.

2.3. Giải pháp cải thiện chất lượng TTKT từ phía chất lượng nguồn nhân lực tham gia công tác kế toán

Đội ngũ kế toán là những người trực tiếp tham gia vào quá trình thu thập, xử lý và báo cáo thông tin kế toán Phạm Quốc Thuận (2016). Để nâng cao chất lượng TTKT, các trường ĐHCĐ cần thực hiện các giải pháp sau:

Để phát triển hệ thống TTKT hiện đại, các trường cần tuyển dụng những nhân sự kế toán có kiến thức về công nghệ thông tin. Những nhân sự này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát chất lượng phần mềm, tham gia vào quá trình thiết kế hệ thống quản lý dữ liệu, và đảm bảo sự tương thích giữa phần mềm kế toán và các hệ thống quản lý khác của trường.

Nên có một nhân viên kỹ thuật chuyên trách về hệ thống thông tin kế toán, có kiến thức về cả kế toán và công nghệ thông tin. Nhân viên này sẽ chịu trách nhiệm quản lý hệ thống phần mềm kế toán, đảm bảo sự liên thông và chính xác của dữ liệu.

2.4. Giải pháp cải thiện chất lượng TTKT từ phía Hệ thống công nghệ

Trong bối cảnh công nghệ phát triển nhanh chóng, việc áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý kế toán là điều cần thiết. Điều này không chỉ giúp đẩy nhanh quá trình thu thập, xử lý dữ liệu mà còn đảm bảo tính liên thông và tự động hóa giữa các phòng ban, từ đó giảm thiểu rủi ro về đạo đức trong công tác kế toán. Các phần mềm kế toán hiện đại, tích hợp với các hệ thống quản lý khác của trường sẽ giúp nâng cao hiệu quả giám sát chéo, đảm bảo tính minh bạch và chính xác trong hoạt động tài chính.

Hiện nay, các trường ĐHCL sử dụng nhiều phần mềm kế toán khác nhau, trong đó có nhiều phần mềm không đáp ứng được các quy chuẩn do Bộ Tài chính quy định. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả trong việc thu thập và xử lý dữ liệu mà còn gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc tổng hợp số liệu chung. Do đó, cần có một cơ quan đầu mối của Chính phủ chịu trách nhiệm thẩm định và công bố các nhà cung cấp phần mềm đạt chuẩn. Về chiến lược dài hạn, cần phát triển một phần mềm kế toán tiêu chuẩn dùng chung cho toàn hệ thống các trường sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

2.5. Giải pháp cải thiện chất lượng TTKT từ phía nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ

Thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả là yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng TTKT. Các trường có thể tham khảo thiết kế kiểm soát nội bộ theo mô hình COSO (2013), bao gồm các yếu tố như môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, và giám sát. Mỗi yếu tố cần được xây dựng và triển khai hiệu quả để đảm bảo rằng hệ thống kiểm soát nội bộ đang hoạt động tốt.

1. Môi trường kiểm soát: Xây dựng môi trường kiểm soát hiệu quả, nơi mà các thành viên trong tổ chức hiểu rõ trách nhiệm của mình trong việc duy trì tính trung thực và minh bạch của TTKT.

2. Đánh giá rủi ro: Việc đánh giá rủi ro cần được tiến hành thường xuyên để xác định các yếu tố có thể gây ảnh hưởng đến chất lượng TTKT, từ đó đề ra các biện pháp kiểm soát thích hợp.

3. Hoạt động kiểm soát: Thiết lập các chính sách và thủ tục kiểm soát nhằm đảm bảo việc thực hiện các chỉ thị quản lý. Các hoạt động kiểm soát có thể mang tính phòng ngừa hoặc phát hiện rủi ro, đảm bảo tính nhất quán và chính xác của TTKT.

4. Thông tin và truyền thông: Cần đảm bảo rằng thông tin liên quan đến TTKT được truyền đạt đầy đủ và kịp thời đến tất cả các phòng ban trong tổ chức.

5. Giám sát: Hoạt động giám sát cần được thực hiện định kỳ để đánh giá hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

2.6. Thiết lập văn hóa tổ chức góp phần gia tăng chất lượng TTKT

Văn hóa doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao trách nhiệm và tính trung thực của nhân viên trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kế toán. Để xây dựng một môi trường làm việc tích cực, các trường ĐHCL cần:

- Xây dựng niềm tin và mối quan hệ hài hòa giữa các thành viên trong tổ chức, đảm bảo rằng tất cả các phòng ban đều có sự hiểu biết rõ ràng về trách nhiệm của mình trong việc duy trì tính minh bạch và trung thực của TTKT.

- Phát triển môi trường văn hóa hài hòa giữa truyền thống và đổi mới, chú trọng đến việc phân bổ nguồn lực hợp lý để thực hiện chiến lược văn hóa của trường.

- Đánh giá hiệu quả công việc và áp dụng chế độ đãi ngộ phù hợp để khuyến khích tinh thần chủ động và sáng tạo của nhân viên, đặc biệt là nhân viên kế toán. Cơ chế đãi ngộ cần gắn hiệu quả công việc với mức thu nhập, từ đó khuyến khích tinh thần trách nhiệm và nâng cao chất lượng công việc của người lao động.

3. Kiến nghị với chính phủ, các cơ quan chức năng

3.1. Đối với nhân tố “Vai trò của nhà quản trị cấp cao”

Bộ Tài chính cần ban hành các quy định pháp lý rõ ràng, xác định trách nhiệm của Hội đồng trường và Ban lãnh đạo các trường ĐHCL trong việc thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên tục và hiệu quả. Quy định này cần nêu rõ trách nhiệm của người quản lý hệ thống kiểm soát và phụ trách kế toán trong việc xác nhận giá trị của thông tin kế toán được cung cấp, đảm bảo tính chính xác và minh bạch.

3.2. Đối với nhân tố “Môi trường pháp lý”

Việt Nam đang thực hiện đề án “Tổng kế toán nhà nước” nhằm xây dựng hệ thống báo cáo tài chính nhà nước đáp ứng yêu cầu kịp thời, đầy đủ, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế. Một trong những yêu cầu quan trọng của đề án là xây dựng và công bố hệ thống chuẩn mực kế toán công phù hợp với thực tế Việt Nam và thông lệ quốc tế. Hệ thống này sẽ làm cơ sở để xác định phạm vi, quy trình và nội dung thông tin cho báo cáo tài chính nhà nước.

Hiện tại, các chế độ kế toán nhà nước chủ yếu tập trung vào việc hướng dẫn công tác kế toán tại các đơn vị cụ thể, chưa có quy định mang tính nguyên tắc và thống nhất theo chuẩn mực quốc tế. Do đó, để đảm bảo tiến độ và mục tiêu của đề án, cần có các giải pháp đồng bộ từ phía cơ quan quản lý nhà nước.

- Đẩy nhanh việc ban hành chuẩn mực kế toán công: Bộ Tài chính cần xúc tiến nhanh chóng quá trình ban hành các chuẩn mực kế toán công theo hướng phù hợp

với chuẩn mực quốc tế IPSAS, đồng thời sửa đổi, hoàn thiện các cơ chế tài chính công để đảm bảo sự tương thích với các chuẩn mực này.

- Chuẩn bị nguồn lực tài chính cho quá trình chuyển đổi: Áp dụng chuẩn mực IPSAS đòi hỏi phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, từ việc đào tạo chuyên môn cho nhân sự đến đầu tư vào công nghệ thông tin và các phần mềm kế toán công. Quá trình này sẽ mất nhiều thời gian và nguồn lực, do đó Nhà nước cần có kế hoạch phân bổ ngân sách hợp lý.

- Chính sách hỗ trợ tài chính và đào tạo: Đối với các trường ĐHCL đã tự chủ tài chính, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ về tài chính và đào tạo trong quá trình chuyển đổi từ hệ thống kế toán cũ sang hệ thống kế toán mới theo chuẩn mực quốc tế IPSAS. Điều này giúp các trường có thể thực hiện chuyển đổi một cách thuận lợi và hiệu quả, đảm bảo sự minh bạch và chính xác trong quản lý tài chính.

3.3. Đối với nhân tố “Kiểm toán Nhà nước”

Thứ nhất, cần nâng cao chất lượng kiểm toán tại các trường ĐHCL thông qua việc tăng cường đào tạo chuyên môn, kiến thức pháp luật và các quy định liên quan đến phòng, chống tham nhũng, lãng phí và các hành vi tiêu cực.

Thứ hai, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin bằng cách triển khai các phần mềm hỗ trợ hoạt động kiểm toán và quản lý. Điều này giúp cải thiện quá trình quản lý điều hành, đảm bảo thực hiện nhanh chóng, kịp thời và an toàn, đồng thời bảo mật và ổn định hệ thống. Cần quy định bắt buộc kiểm toán viên và các tổ kiểm toán phải sử dụng các phần mềm chuyên dụng của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) trong quá trình kiểm toán, đồng thời đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị.

Thứ ba, cần chú trọng kiểm soát chất lượng kiểm toán, thanh tra và kiểm tra từ các cấp quản lý nhằm khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong hoạt động kiểm toán. Điều này sẽ giúp duy trì kỷ luật, kỷ cương và đạo đức công vụ. Đồng thời, tăng cường chế độ báo cáo định kỳ để lãnh đạo KTNN và thủ trưởng các đơn vị có thể chỉ đạo các đoàn, tổ kiểm toán thực hiện đúng mục tiêu và trọng tâm kiểm toán. Trách nhiệm của trường đoàn kiểm toán cũng cần được gắn liền với chất lượng và tiến độ lập, phát hành báo cáo kiểm toán.

4. Kiến nghị với các cơ sở đào tạo kế toán

Thứ nhất, tăng cường thời lượng thực hành kế toán - kiểm toán thông qua việc ứng dụng các tình huống thực tế và sử dụng công cụ chuyên ngành trong quá trình đào tạo. Hiện nay, hầu hết các tổ chức đã áp dụng phần mềm kế toán để giảm bớt khối lượng công việc và tăng tốc độ lập báo cáo tài chính. Tổng cục Thuế cũng đã triển khai phần mềm hỗ trợ khai thuế trực tuyến, do đó việc tích hợp các công cụ tin học và phần mềm kế toán vào chương trình đào tạo là điều tất yếu. Các cơ sở đào tạo có

thể đầu tư phòng học đa chức năng để học viên thực hành trực tiếp trên chứng từ và phần mềm kế toán. Ngoài ra, việc đưa học phần “Kế toán máy” vào chương trình đào tạo chính thức hoặc làm chuyên đề tự chọn là rất quan trọng. Đồng thời, việc chọn phần mềm kế toán phù hợp với nhu cầu thị trường cũng cần được cân nhắc kỹ lưỡng do hiện nay có rất nhiều nhà cung cấp khác nhau.

Thứ hai, thiết lập mối quan hệ hợp tác giữa nhà trường và các đơn vị tuyển dụng, đồng thời thu thập ý kiến phản hồi từ người học. Các cơ sở đào tạo nên thành lập bộ phận kết nối với các đơn vị tuyển dụng và hỗ trợ sinh viên, điều này sẽ giúp học viên dễ dàng tìm được cơ hội thực tập thực tế. Qua đó, nhà trường có thể nắm bắt được nhu cầu của thị trường lao động và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

Thứ ba, cải tiến và hoàn thiện chương trình đào tạo, tài liệu giảng dạy theo hướng chú trọng vào quy trình thực hiện, tài liệu minh chứng và phương pháp xử lý theo quy trình kế toán. Để giúp người học dễ dàng tiếp cận và làm quen với công việc sau khi ra trường, chương trình đào tạo cần đổi mới theo hướng tăng thời lượng thực hành. Trong bối cảnh các tổ chức kinh tế đã áp dụng công nghệ vào công tác kế toán, các phần hành kế toán cần được giảng dạy trực tiếp trên phần mềm chuyên dụng. Phần thực hành này nên trở thành một nội dung bắt buộc trong chương trình đào tạo kế toán, nhằm đảm bảo sinh viên có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để sẵn sàng cho công việc thực tế.

Kết luận: Tóm lại, việc trao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm đối với các trường ĐHCL là một bước đi quan trọng, giúp các trường có sự linh hoạt trong việc quản lý nhân sự và tài chính. Tuy nhiên, để sự tự chủ này thực sự hiệu quả, các trường cần chú trọng vào việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán (TTKT), đảm bảo tính minh bạch và chính xác trong quản lý tài chính. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan như Nhà nước, cơ sở đào tạo kế toán và các trường ĐHCL. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng TTKT, từ đó giúp quản lý tài chính tại các trường ĐHCL trở nên minh bạch và hiệu quả hơn.

Tài liệu tham khảo:

- AL-HYARI AHMAD, ET.AL. 2013. Factors that affect accounting information system implementation and accounting information quality: A survey in University Utara Malaysia. *American Journal of Economics* 3.1 (2013), 27-31.
- HAN YOUSUENG & HONG SOUNMAN 2019. The impact of accountability on organizational performance in the US federal government: The moderating role of autonomy. *Review of Public Personnel Administration*, 39, 1, 3-23.
- HARTLEY M., GOPAUL B., SAGINTAYEVA A. & APERGENOVA R. 2015. Learning autonomy: higher education reform in Kazakhstan. Vol. 72 No. 3, 277-289.
- MBOBO MBOBO ERASMUS & EKPO NTIEDO BASSEY 2016. Operationalising the qualitative characteristics of financial reporting. *International Journal of Finance and Accounting*, 184-192.
- NGUYỄN THANH HIẾU & ĐOÀN THANH NGÀ. 2018. Phân tích nhân tố quyết định đến CLTT kế toán. [Online]. Available: <http://m.tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/phan-tich-yeu-to-quyet-dinh-den-chat-luong-thong-tin-ke-toan-131535.html>.
- RAPINA RAPINA 2015. The effect of organizational commitment and organizational culture on quality of accounting information mediated by quality of accounting information system. *Journal IJABER* 13.7 (2015), 6163-6183.
- PHẠM QUỐC THUẬN. 2016. Các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam. Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- WISNA NELSI 2013. The Effect of Information Technology on the Quality of Accounting Information system and Its impact on the Quality of Accounting Information. *Research Journal of Finance and Accounting*, Vol.4, No.15, 2013.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TINH THẦN KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VIỆT NAM

TS. Trần Văn Khởi* - TS. Đậu Thế Tụng** - TS. Phạm Xuân Khánh***

Nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở đào tạo nói chung và các trường cao đẳng nghề nói riêng là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng nhà trường, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; gắn kết nghiên cứu khoa học, giảng dạy với thực tiễn... Nội dung, nhiệm vụ này đã được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm đề cập, chỉ đạo trong nhiều văn bản, nghị quyết. Tuy vậy có thể nói kể từ khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017, về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025", nhiệm vụ này lại được thúc đẩy, các trường cao đẳng nghề quan tâm triển khai thực hiện như một phong trào, tạo không khí mới.

• Từ khóa: nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chất lượng, các trường cao đẳng nghề.

Scientific research, entrepreneurship, and innovation in training institutions in general and vocational colleges in particular are regular and continuous tasks, contributing to improving the quality of training, the quality of schools, promoting the spirit of entrepreneurship and innovation; linking scientific research, teaching with practice... The content and tasks of this task have been given special attention and direction by the Party and the State in many documents and resolutions. However, it can be said that since the Prime Minister issued Decision No. 1665/QĐ-TTg dated October 30, 2017, on approving the Project "Supporting students to start a business until 2025", this task has been promoted again, and vocational colleges are interested in implementing it as a movement, creating a new atmosphere.

• Key words: scientific research, entrepreneurship, innovation, quality, vocational colleges.

Ngày gửi bài: 10/10/2024

Ngày gửi phân biện: 12/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phân biện: 20/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 25/12/2024

1. Đặt vấn đề

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) là cơ sở tạo nên nền tảng nâng cao chất lượng đào tạo, là yếu tố quan trọng để thực hiện khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST) giúp học sinh, sinh viên (HSSV) đưa ứng dụng NCKH đã được nghiệm thu, các sản phẩm NCKH chất lượng mang tính sáng tạo, đột phá vào thực tiễn và thông qua đó giúp giảng viên, HSSV phát huy được tính sáng tạo

của mình. KNĐMST gắn liền với kết quả NCKH đây được coi là nhiệm vụ quan trọng thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp phát triển, nâng cao năng lực KNĐMST quốc gia. Tuy nhiên, công tác KNĐMST tại các CSGDNN vẫn còn nhiều hạn chế, như: số lượng các công trình NCKH, các dự án, ý tưởng còn ít; một số giảng viên chưa thật sự quan tâm tới công tác khởi nghiệp cho HSSV; HSSV còn "lois là", "e dè" chưa đặt niềm tin vào chính bản thân; cơ chế chính sách đặc biệt là kinh phí dành cho đầu tư NCKH, KNĐMST còn eo hẹp, chưa thu hút được nhiều người tham gia thực hiện. Điều này đòi hỏi cần có sự nhìn nhận một cách tổng thể về thực trạng NCKH, KNĐMST trong các CSGDNN, để từ đó nâng cao chất lượng NCKH, KNĐMST trong các CSGDNN hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Có khá nhiều tác giả, bài viết đăng đề cập đến vấn đề nâng cao chất lượng NCKH, KNĐMST trong các CSGDNN, như: Ngô Thị Bảo Hương (2024), "Giáo dục khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam: Thực trạng và định hướng giải pháp đến năm 2030"; Công Môn (2023), "Khơi dậy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo trong sinh viên trường Cao đẳng nghề Đà Nẵng"; Đỗ Trịnh Hoài Dung và Trương Thị Ngọc Thuyền (2024), "Các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường nghề - nghiên cứu trường hợp Trường cao đẳng nghề Đà Lạt"; Nguyễn Huy Oanh (2023), "Thúc đẩy phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam hiện nay"; Thanh Hương (2024), "Nghiên cứu

* Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; email: khoinghiep1972005@gmail.com

** Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội; email: dauthetung@gmail.com

*** Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội; email: khanhpx@hht.edu.vn

khoa học trong sinh viên là nền tảng quan trọng thúc đẩy các hoạt động KNĐMST"; Lê Anh Đức (2021), "*Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của sinh viên các trường đại học tại Việt Nam*"; Nguyễn Thị Thu (2022), "*Thúc đẩy đào tạo khởi nghiệp sáng tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp*. Các nghiên cứu này chủ yếu tập trung nhiều ở tinh thần KNĐMST, cả về lý thuyết và thực tiễn, tuy nhiên đề cập đến nội dung NCKH, từ xuất phát đó đi đến KNĐMST chưa được đề cập nhiều, vì thế bài viết này kế thừa và tập trung nghiên cứu liên quan đến nội dung đề cập trên trong các CSGDNN ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các đề tài, bài viết được đăng trên các tạp chí, diễn đàn nghiên cứu nâng cao chất lượng NCKH, KNĐMST, tác giả tổng hợp có chọn lọc các số liệu thông tin được đăng tải công khai khách quan, các bản báo cáo đánh giá thực trạng hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và ĐMST trong các CSGDNN của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để làm cơ sở phân tích dữ liệu, chỉ ra những hạn chế và từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng NCKH, tăng cường thúc đẩy tinh thần KNĐMST trong các CSGDNN.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "*Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến năm 2025*", thì KNĐMST là quá trình thực hiện ý tưởng kinh doanh dựa vào việc khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ và mô hình kinh doanh mới để tạo ra những sản phẩm có giá trị tăng trưởng cao. Chủ thể tham gia vào KNĐMST có thể là cá nhân, tập thể hoặc tổ chức đưa những nghiên cứu vào ứng dụng thực tiễn.

** Về quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước*

Nhiều nghị quyết của Đảng, gần đây nhất là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nêu bật quan điểm chỉ đạo; định hướng phát triển đất nước cho giai đoạn 2021-2030 là "*đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo*".

** Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ*

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có nhiều văn bản chỉ đạo, như: Nghị quyết số 35/NQ-CP, ngày 16/5/2016; Quyết định số 844/QĐ-TTg, ngày 18/5/2016; Quyết định số 1665/QĐ-TTg; Quyết

định số 118/QĐ-TTg, ngày 25/1/2021; Quyết định số 1158/QĐ-TTg; Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, ngày 15/10/2021 của Chính phủ; Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Quyết định số 897/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 58/NQ-CP, ngày 21/4/2023 của Chính phủ.

** Luật, văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

Luật Giáo dục đại học năm 2018 quy định tại Điều 12. Thông tư số 07/2022/TT-BGDĐT, ngày 23/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 929/QĐ-LĐTĐ, ngày 28/6/2019 của Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH; Thông tư số 14/2022/TT-BLĐTBXH, ngày 30/8/2022.

4.2. Cơ sở thực tiễn

4.2.1. Thực trạng chung về NCKH, KNĐMST tại các CSGDNN

Số liệu tổng hợp từ 61 Sở LĐTB&XH, tính đến tháng 12/2022 có 1.455 CSGDNN, trong đó có 389 trường cao đẳng; 332 trường trung cấp; 734 Trung tâm GDNN-GDTX và 596 CSGDNN khác. Đa số các đơn vị trực thuộc CSGDNN có chức năng, nhiệm vụ quản lý hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và ĐMST (trường cao đẳng 239/389 cơ sở, chiếm 61,4%; trường Trung cấp 74/332 cơ sở, chiếm 22,4%; Trung tâm GDNN - GDTX 05/734 cơ sở, chiếm 0,7%).

Số lượng nhiệm vụ NCKH giai đoạn 2020 - 2022 thực hiện tại các sở và CSGDNN là 10.151 nhiệm vụ, tăng dần qua các năm, cụ thể năm 2020 là 3.233 nhiệm vụ (cấp Quốc gia: 01, cấp Bộ/ngành: 43, cấp tỉnh thành phố: 34, cấp cơ sở: 2.023); năm 2021 là 3.301 nhiệm vụ (cấp quốc gia: 01, cấp Bộ/ngành: 35; cấp tỉnh thành phố: 52, cấp cơ sở: 1.969) và năm 2022 là 3.617 nhiệm vụ (cấp quốc gia: 02, cấp Bộ/ngành: 41, cấp tỉnh, thành phố: 103, cấp cơ sở: 2.107).

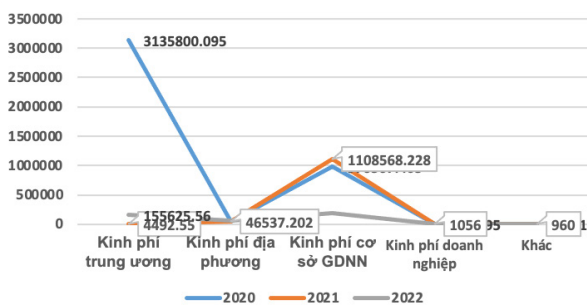
Số lượng các công trình ĐMST, chuyển giao công nghệ theo cấp độ: số liệu thống kê cho thấy trong giai đoạn 2020 - 2022 số lượng công trình ĐMST, chuyển giao công nghệ cấp Bộ/ ngành giảm, trong khi cấp tỉnh/thành phố có những biến động tăng, giảm qua các năm và chủ yếu tập trung lớn ở cấp cơ sở (cấp trường) chiếm 79%. Các công trình ĐMST, chuyển giao công nghệ theo loại hình, chủ yếu là: đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình, đổi mới tổ chức, đổi mới tiếp thị, các loại công trình khác.

- Nguồn kinh phí chi cho hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và ĐMST gồm nguồn kinh

phí chủ yếu từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, kinh phí ở CSGDNN, nguồn tài trợ từ phía các doanh nghiệp và các nguồn thu khác. Trong đó:

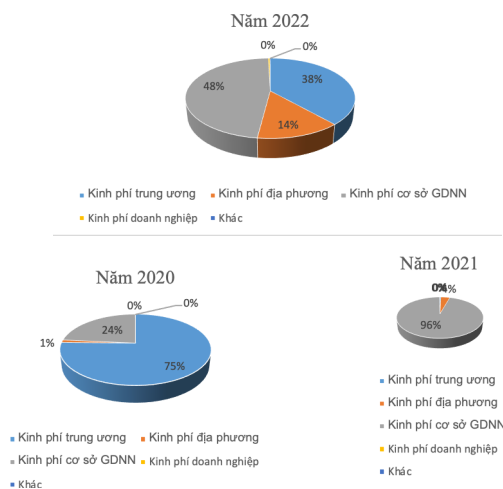
+ Tổng kinh phí dành cho hoạt động NCKH qua các năm thuộc giai đoạn 2020 - 2022 lần lượt là 4.162,5 tỷ đồng - 1.161,6 tỷ đồng - 404,9 tỷ đồng. Với số liệu này cho thấy, kinh phí cho hoạt động NCKH năm 2022 giảm, tổng kinh phí chỉ bằng 9,7% so với tổng kinh phí năm 2020. Kinh phí giảm là do nguồn kinh phí trung ương giảm, trong khi đó nguồn kinh phí địa phương có xu hướng tăng thêm.

Biểu đồ 01: Kinh phí chi cho hoạt động KH&CN giai đoạn 2020 - 2022 (Triệu đồng)



Nguồn: Tổng hợp từ các báo của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Biểu đồ 02: Cơ cấu các nguồn kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong các CSGDNN



Nguồn: Tổng hợp từ các báo của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

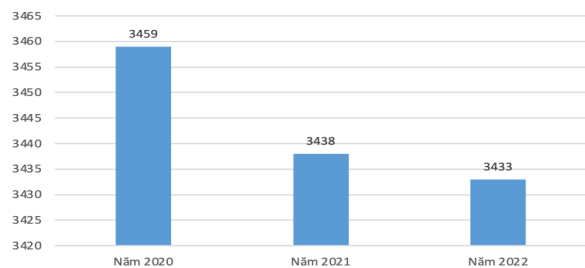
Trong cơ cấu các nguồn kinh phí cho hoạt động NCKH tại các CSGDNN, năm 2020 nguồn kinh phí trung ương và nguồn kinh phí tại các CSGDNN chiếm tỷ trọng nhiều nhất, tương ứng là 75%, 23%. Tuy nhiên, đến năm 2021 tỷ trọng này thay đổi, nguồn kinh phí tại các CSGDNN chiếm tỷ trọng cao nhất là 95%, nguồn kinh phí địa phương chiếm 4%. Năm 2022, các nguồn kinh phí đều có xu

hướng giảm nên tỷ trọng giữa các nguồn kinh phí có phần cân đối hợp lý hơn (biểu đồ 02).

+ Kinh phí dành cho hoạt động chuyển giao công nghệ và ĐMST có xu hướng tăng dần qua các năm. Nguồn kinh phí cho hoạt động này chủ yếu đến từ nguồn kinh phí tại các CSGDNN (chiếm 65%) và nguồn kinh phí từ phía các doanh nghiệp, ngân sách trung ương còn hạn chế.

- Tăng cường cơ sở vật chất, bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH cho đội ngũ viên chức tại các CSGDNN, được quan tâm, chú trọng: đã tạo điều kiện cho đội ngũ viên chức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, như: sử dụng công nghệ thông tin trong thực hiện đề tài NCKH; phần mềm xử lý số liệu trong thống kê; chuyển đổi số trong GDNN; kỹ năng viết bài và công bố kết quả nghiên cứu,... Giai đoạn 2020 - 2022, tổng số lượt viên chức ở các CSGDNN được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH, KNĐMST là 34.000 lượt.

Biểu đồ 03: Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực NCKH, chuyển giao công nghệ và ĐMST cho cán bộ, nhà giáo trong các CSGDNN (Người)



Nguồn: Tổng hợp từ các báo của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Sau đây là một số minh chứng rõ hơn từ thực tiễn tại một số trường cao đẳng:

4.2.2. Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội

Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội đã triển khai thực hiện một loạt các dự án và đề án phát triển CSVC, phát triển trường; thực hiện ứng dụng đề tài NCKH cấp quốc gia, Bộ và Thành phố, nghiệm thu vào thực tiễn; phát triển các mô hình dạy và học, xây dựng và chuẩn hóa chương trình, giáo trình bài giảng, phục vụ giảng dạy đào tạo,... kết quả đạt được nhiều thành tích cao trong các cuộc thi, như: thi thiết kế mạch vi điều khiển, thi Robocon, thi KNĐMST quốc gia VCCI, khởi nghiệp giáo dục; nhiều sản phẩm NCKH của cả thầy và trò được các doanh nghiệp quan tâm, từ đó tạo nên vị thế, thương hiệu, sức cạnh tranh trong toàn hệ thống giáo dục nghề nghiệp và được xã hội quan tâm chú ý. Hiện nhà trường có 05 Trung tâm (TT ươm sáng tạo và

chuyển giao công nghệ; TT nghiên cứu năng lượng mới; TT Megazone Việt Nam; TT Stem và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo HHT; TT Khoa học công nghệ và ĐMST HHT) và 6 Câu lạc bộ NCKH, KNĐMST tập trung chuyên sâu vào lĩnh vực cơ khí, điện tử, chăm sóc sắc đẹp,...; Nhà trường cũng đã quan tâm tập trung kinh phí cho hoạt động NCKH ĐMST từ nguồn chi thường xuyên, trích từ 0,5-0,8% dành cho NCKH, KNĐMST. Giai đoạn từ năm 2018 đến nay, nhà trường đã hỗ trợ cho 10 nhóm, cá nhân có ý tưởng và dự án khởi nghiệp thành công; giới thiệu và kêu gọi đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp với số tiền đầu tư là 1.200.000.000. Biên soạn hơn 40 chương trình giảng dạy phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu; viên chức nhà trường đã công bố gần 100 bài báo và công trình NCKH tại các Hội nghị khoa học và tạp chí khoa học trong và ngoài nước; Tổ chức hàng trăm buổi Hội thảo khoa học và triển lãm các sản phẩm sáng tạo trong và ngoài nước về nghiên cứu ứng dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo,... Để có được kết quả nói trên, trong những năm qua nhà trường đã đồng bộ triển khai áp dụng nhiều giải pháp, trong đó có công cụ như: Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; 5S - Kaizen.

Bảng 1: Số liệu kết quả hoạt động NCKH và ứng dụng chuyển giao công nghệ của nhà trường từ năm 2015 đến nay

TT	Hoạt động	Số lượng
1	Dự án, nhiệm vụ khoa học cấp Quốc gia, Bộ	03
2	Dự án, đề tài NCKH cấp thành phố Hà Nội	08
3	Đề tài NCKH cấp Trường	82
4	Sáng kiến cấp Thành phố	25
5	Sáng kiến cấp cơ sở	1.276
6	Dự án chuyển giao Công nghệ cho doanh nghiệp	04
7	Công trình, bài báo công bố tại các Hội nghị, Báo và tạp chí	96
8	Xây dựng chuẩn kỹ năng cấp Quốc gia; Xây dựng Chương trình tiếng Anh cấp Quốc gia	04

4.2.3. Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn

Trong nhiều năm qua, tập thể lãnh đạo, viên chức trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn có những nhận thức rõ về vai trò của việc nâng cao chất lượng NCKH, KNĐMST. Trong năm học 2023 - 2024, Nhà trường đã thu được kết quả đáng khích lệ, có 9/12 đề tài cấp trường được nghiệm thu đưa vào ứng dụng thực tiễn, 03 đề tài đang trong quá trình triển khai các bước tiếp theo; 01 dự án đạt giải khuyến khích tại cuộc thi ĐMST cấp tỉnh năm 2023 và 01 sinh viên đạt giải nhì cuộc thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh và đạt giải khuyến khích tại Hội thi sáng tạo kỹ thuật toàn quốc.

4.2.4. Trường Cao đẳng Việt - Đức Nghệ An

Vấn đề KNĐMST trong HSSV được lãnh đạo Nhà trường quan tâm sát sao chỉ đạo và tạo điều kiện tốt nhất để đẩy mạnh phong trào NCKH, KNĐMST trong HSSV, thành quả đạt được như: nhiều dự án khởi nghiệp hình thành các sản phẩm và phát triển trên thị trường và đạt các giải cao tại cuộc thi quốc gia: năm 2021 “dự án gây thông minh” đạt giải nhất tại cuộc thi Startup Kite, dự án “Xe lăn điện mặt trời”, “Trung tâm dịch vụ sửa chữa điện thông minh” vào top 20 dự án khởi nghiệp tiềm năng tại cuộc thi Techfest Nghệ An open 2021,... Điều này ngày càng tạo ra sự phấn đấu, nỗ lực và lan tỏa tinh thần khởi nghiệp trong HSSV, trang bị cho HSSV nhiều kiến thức, kỹ năng bổ ích, từng bước hình thành tinh thần khởi nghiệp và tạo sự chuyên biến về KNĐMST bằng nhiều hình thức.

4.2.5. Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội (HNIVC)

Trường HNIVC đã thành lập “Câu lạc bộ đổi mới sáng tạo”, thông qua đó đã tạo được sự gắn kết nhất định giữa nhà trường với doanh nghiệp, đem lại những giá trị cho doanh nghiệp và HSSV mà nhà trường là cầu nối gắn kết. Với sự cố gắng nỗ lực của cả thầy và trò, được sự hỗ trợ từ phía doanh nghiệp trong những năm qua trường HNIVC đã thành lập các Starup, dự án, khởi nghiệp công nghệ xanh (mô hình xe sinh thái tiết kiệm nhiên liệu). Nhà trường đẩy mạnh sự hợp tác hiệu quả với các doanh nghiệp (Sam Sung, Hyundai) triển khai mô hình khép kín từ khâu tuyển sinh - đào tạo - thực tập - làm việc nhằm tạo điều kiện để HSSV đẩy mạnh tinh thần KNĐMST vào lĩnh vực mà mình yêu thích.

4.2.6. Trường Cao đẳng Hàng Hải I

Từ khi được thành lập, lãnh đạo Nhà trường đã đặc biệt quan tâm xây dựng đội ngũ giảng viên NCKH, đến nay nhà trường đã tham gia thực hiện 06 đề tài khoa học cấp Bộ, 36 đề tài cấp cơ sở, và nhiều đề án, dự án khác. Bên cạnh đó việc NCKH trong sinh viên bước đầu được nhà trường tạo điều kiện thông qua tổ chức thực hiện các sân chơi khoa học như cuộc thi Robocon và Nhà trường liên tiếp 3 năm liền lọt vào vòng 2 của cuộc thi; Nhà trường đầu tư mở 4 phòng thí nghiệm dành cho NCKH và hỗ trợ đào tạo.

4.3. Những hạn chế

* Hạn chế từ hệ thống chính sách khoa học và công nghệ trong các CSGDNN

Hiện nay chưa có hành lang pháp lý, cơ chế chính sách khuyến khích các doanh nghiệp và các

CSGDNN hợp tác theo nguyên tắc hai bên cùng có lợi; chính sách đầu tư cho phát triển NCKH trong các CSGDNN chưa đủ lớn, các sản phẩm nghiên cứu còn mang tính nhỏ lẻ chưa thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư, chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp. Thực tế, chính sách hỗ trợ của NN mới chỉ dừng lại ở việc tạo ra kết quả NCKH mà chưa tập trung hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường cho sản phẩm mới, chưa khuyến khích, phát triển những phát minh, sáng chế trở thành những sản phẩm cuối cùng, mang tính ứng dụng cao; chưa có cơ chế phát huy tính sáng tạo và khả năng NCKH.

Việc hình thành các doanh nghiệp KHCN trong các CSGDNN còn vướng bởi chính sách và một số Luật ban hành như Luật sở hữu trí tuệ, Luật khoa học công nghệ về hoạt động NCKH song thiếu các văn bản hướng dẫn thực hiện, dẫn đến các CSGDNN rơi vào tình trạng lúng túng khi triển khai và áp dụng, vận dụng tùy thuộc vào khả năng của từng CSGDNN.

Việc hình thành thể chế, hệ thống chính sách về hoạt động NCKH trong các CSGDNN chưa có sự đồng bộ và hoàn chỉnh trong toàn bộ hệ thống, các văn bản pháp quy liên quan chưa được điều chỉnh phù hợp, việc ban hành các văn bản dưới Luật như Nghị định, Thông tư còn chậm, khiến cho quá trình thực hiện Luật KH&CN gặp nhiều khó khăn.

** Hạn chế về nguồn kinh phí NCKH*

Vấn đề kinh phí là một khó khăn thách thức lớn đối với các CSGDNN khi tham gia vào hoạt động NCKH. Nguồn kinh phí đầu tư cho việc thực hiện NCKH, chuyển giao công nghệ và ĐMST còn hạn chế, đồng thời cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo tại các CSGDNN chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của NCKH. Theo số liệu ngân hàng Thế giới (WB) năm 2019, chi ngân sách nhà nước dành cho KH&CN ở nước ta chỉ khoảng 0,5% GDP trong khi các nước khác cùng khu vực như Thái Lan là 1,14% GDP, Trung Quốc là 2,4% GDP; Nguồn vốn đầu tư cho KH&CN hiện chưa được chú trọng nhiều. Đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam cho NCKH và phát triển công nghệ còn khá thấp, chủ yếu là từ nguồn ngân sách nhà nước. Hoạt động KH&CN phần lớn được đầu tư từ ngân sách nhà nước với mức kinh phí vào khoảng 1,4 - 1,8% tổng chi NSNN hàng năm (không tính phần chi dự phòng an ninh, quốc phòng).

** Hạn chế về đội ngũ làm công tác NCKH trong nhà trường và doanh nghiệp*

Tại các CSGDNN chưa có bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động NCKH, chuyển giao CN, ĐMST, đa

phần là kiêm nhiệm. Điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động NCKH (quy trình, quy định đề xuất các nhiệm vụ NCKH, chuyển giao CN, ĐMST).

Theo Sách Trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020 của Tổng cục Thống kê, số liệu thu thập được tại thời điểm 31/12/2018, cả nước có 610.637 doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, thì số doanh nghiệp tham gia nghiên cứu trong lĩnh vực KHCN hiện nay chiếm tỷ trọng gần 9%, tỷ trọng này có khuynh hướng gia tăng, tuy nhiên tỷ trọng doanh nghiệp làm việc trực tiếp liên quan đến NCKH và phát triển lại chiếm một tỷ lệ rất nhỏ so với quy mô trên 610,6 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả kinh doanh tại Việt Nam hiện nay.

** Hạn chế đến từ năng lực nghiên cứu khoa học tại các CSGDNN*

Đối với HSSV: Theo kết quả điều tra 15 trường đại học của tác giả Lê Thanh Hà cho biết, tính chủ động của HSSV chưa thật sự cao trong NCKH, chỉ đạt điểm trung bình 2,51. Và có tới 51,1% ý kiến cho rằng HSSV không chủ động NCKH và chưa thật sự chủ động tìm kiếm các cơ hội trải nghiệm thực tiễn ở doanh nghiệp.

Đối với giảng viên: Năng lực NCKH còn hạn chế, chưa đồng đều, còn thiếu kinh nghiệm và năng lực tổ chức hoạt động NCKH, KNĐMST, đặc biệt là các nhà khoa học đầu ngành, tình trạng “chảy máu chất xám” vẫn đang diễn ra, không khai thác hết hàm lượng chất xám của đội ngũ tri thức; số lượng các công trình đã được công nhận và công bố trên các tạp chí, kỷ yếu trong và ngoài nước còn hạn chế về mặt số lượng.

** Hạn chế số lượng, chất lượng NCKH ứng dụng vào thực tiễn*

Việc ứng dụng NCKH, kết nối với các tổ chức nghiên cứu, doanh nghiệp còn khá khiêm tốn. Các sản phẩm có hàm lượng chất xám, hàm lượng khoa học và công nghệ phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân chưa nhiều, chưa tạo được phong trào đổi mới sáng tạo mạnh mẽ, KH&CN chưa có sự gắn kết chặt chẽ với thị trường. Số lượng các công trình nghiên cứu mang tính đột phá, tầm cỡ quốc tế chưa tương xứng với quy mô, số lượng công trình, nhiệm vụ NCKH, ĐMST.

5. Thảo luận

Từ thực trạng đánh giá đã nêu về chất lượng NCKH, KNĐMST tại các CSGDNN, để nâng cao chất lượng NCKH, KNĐMST cần đẩy mạnh một số nội dung sau:

*** Đẩy mạnh việc hoàn thiện cơ chế chính sách**

Cần ban hành sớm các văn bản hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp quy (Nghị định, chính sách thu hút đầu tư cá nhân, chính sách xây dựng các nhóm nghiên cứu và nhóm nghiên cứu mạnh về hoạt động KH&CN trong các CSGDNN) để tránh dẫn đến các CSGDNN rơi vào tình trạng “lúng túng” khi triển khai và áp dụng vào thực thi nhiệm vụ.

Cần có những chính sách và đưa ra những quy định cụ thể về hoạt động, chức năng, quyền hạn nhằm thúc đẩy sự hợp tác giữa 2 bên: doanh nghiệp - nhà trường cùng có lợi trong NCKH, chuyển giao công nghệ. Đưa ra những chế tài mạnh để buộc doanh nghiệp phải giải ngân nhanh Quỹ phát triển Khoa học công nghệ của doanh nghiệp trong việc đặt hàng các CSGDNN nghiên cứu, ĐMST; Xây dựng chính sách hỗ trợ để các CSGDNN có thể thành lập doanh nghiệp KH&CN thuộc trường nhằm thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm NCKH, KNĐMST.

Cần hoàn thiện cơ chế, chính sách hợp lý nhằm khuyến khích tạo động lực cho cán bộ, viên chức, HSSV tại các CSGDNN trong hoạt động NCKH, đặc biệt là việc khởi nguồn cho HSSV trong vấn đề KNĐMST. Hình thành giải thưởng KHCN trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

*** Nâng cao năng lực NCKH trong giảng viên, HSSV**

Các CSGDNN cần tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đặc biệt là năng lực NCKH; tổ chức các buổi thăm quan, học tập tại doanh nghiệp nhằm giúp giảng viên, HSSV tiếp cận được với dây chuyền sản xuất công nghệ hiện đại để có cái nhìn, tư duy mới trong nghiên cứu; Tạo điều kiện giao lưu, kết nối với các nhà nghiên cứu hàng đầu, các chuyên gia giỏi trong lĩnh vực NCKH. Kiện toàn cơ cấu tổ chức, cán bộ quản lý đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

*** Tăng cường nguồn lực tài chính cho hoạt động NCKH, KNĐMST**

Tăng cường nguồn kinh phí đầu tư cho việc thực hiện NCKH, chuyển giao công nghệ và ĐMST; Huy động tối đa nguồn tài chính cho CSVC trang thiết bị, máy móc phục vụ cho hoạt động NCKH; chủ động nắm bắt tiếp cận với nguồn vốn đầu tư từ các dự án, đề án hỗ trợ NCKH, KNĐMST, đưa các sản phẩm NCKH có tính khả thi cao ứng dụng vào thực tế.

6. Kết luận

Để nâng cao chất lượng NCKH, phát huy tinh thần KNĐMST trong các CSGDNN, đòi hỏi ngay

từ khâu cơ chế chính sách của Nhà nước cần phải có sự điều chỉnh thay thế các văn bản pháp quy dưới Luật sao cho phù hợp, cụ thể, nhanh chóng, dễ áp dụng, khuyến khích triển khai. Các CSGDNN cần có các quan điểm chỉ đạo nhất quán, có văn bản hướng dẫn từ các chế tài đủ mạnh, khuyến khích, khích lệ cán bộ, giảng viên, HSSV tích cực tham gia NCKH, tham quan học tập, đi và làm việc thực tế tại các doanh nghiệp, tạo động lực thu hút giảng viên, HSSV dành nhiều thời gian cho NCKH, tạo ra những sản phẩm mới mang tính ứng dụng cao vào thực tiễn. Các doanh nghiệp cần gắn kết với các bên liên quan và chủ động đầu tư kinh phí, tạo ra những sân chơi dành cho hoạt động NCKH nhằm tìm kiếm những giá trị sản phẩm NCKH từ các cá nhân hay tổ chức đem lại nhằm phục vụ trực tiếp cho quá trình sản xuất và đem lại lợi ích cho cả 2 bên nhà trường - doanh nghiệp và coi đây như là trách nhiệm xã hội, trách nhiệm với “sản phẩm: Đầu ra của một quá trình đào tạo”.

Tài liệu tham khảo:

Ngô Thị Bảo Hương (2024), *Giáo dục khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam: Thực trạng và định hướng giải pháp đến năm 2030*; <https://kinhtevuadubao.vn/>

Công Mân (2023), *Khởi dậy tinh thần khởi nghiệp sáng tạo trong Sinh viên trường cao đẳng nghề Đà Nẵng*; *Công Thông tin Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TP Đà Nẵng*.

Đỗ Trịnh Hoài Dung, Trương Thị Ngọc Thuý (2024), *Các yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường nghề - Nghiên cứu trường hợp Trường Cao đẳng Nghề Đà Lạt*; *Tạp chí Khoa học Yersin*, số 9/2024.

Nguyễn Huy Oanh (2023), *Thúc đẩy phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam hiện nay*; *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 26, tháng 9/2023.

Thanh Hương (2024), *Nghiên cứu khoa học trong sinh viên là nền tảng quan trọng thúc đẩy các hoạt động KNĐMST*; <https://icdb.ntt.edu.vn/>

Lê Anh Đức (2021), *“Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của sinh viên các trường đại học tại Việt Nam”*; <https://tapchicongthuong.vn/>

Nguyễn Thị Thu (2022), *“Thúc đẩy đào tạo khởi nghiệp sáng tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp”*; <https://tapchitaichinh.vn/>

Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (2023), *Báo cáo thực trạng hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và ĐMST trong các cơ sở GDNN của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội*.

Phạm Xuân Khánh, *Hoạt động nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội*

Khanh Chi (2024), *Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn: Sôi nổi phong trào sáng tạo khoa học kỹ thuật trong học sinh, sinh viên*; <https://baolangson.vn/>

Trịnh Hoàng (2021) *Hội nghị tổng kết hoạt động KNĐMST năm 2021 và phương hướng hoạt động năm 2022*; <http://www.cdvna.edu.vn>

Trường Cao đẳng công nghiệp Hà Nội (2020), *Khởi nghiệp cho HSSV trường Cao đẳng công nghiệp Hà Nội*; <https://hnivc.edu.vn/>

Trường Cao đẳng Hàng hải 1 (2014), *Hoạt động nghiên cứu khoa học ở trường CDHH 1, thực trạng và giải pháp*; <https://cdhh.edu.vn/>

Nguyễn Thị Lê Hoa (2023), *Nhận diện điểm hạn chế trong ứng dụng Khoa học công nghệ nâng cao năng suất doanh nghiệp*; <http://tbtagi.angiang.gov.vn/>

Ngô Thanh Từ (2024), *Cơ hội và thách thức của Khoa học công nghệ Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay*; <https://www.vanlanguni.edu.vn/>

Trần Thị Thu Trang (2020), *Khoa học và công nghệ - Thành tựu và thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội*; <https://consosukien.vn/>

Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020, (tr31), Biểu đồ 08: *Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động và kết quả kinh doanh năm 2020*; <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2022/11/Sach-trang-DN-2022.pdf>

Trần Thị Thu Trang (2020), *Khoa học và công nghệ - Thành tựu và thách thức trong phát triển kinh tế - xã hội*; <https://consosukien.vn/>

Lê Thanh Hà (2022), *Các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết đào tạo giữa trường đại học với doanh nghiệp*; <https://sti.vista.gov.vn/>

BTB An Giang (2021), *Những thách thức lớn trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*; <https://skhcn.bacgiang.gov.vn/>

Mình An (2021), *Những hạn chế tồn tại của nền khoa học và công nghệ Việt Nam*; <https://sohuutritue.net.vn/>

Báo cáo thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “*Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến năm 2025*”.

Luật Giáo dục đại học, năm 2018.

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TẠI VIỆT NAM

TS. Đào Ngọc Hà* - TS. Nguyễn Thị Hà**

Nghiên cứu này xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập tại Việt Nam. Dựa trên tổng quan tài liệu và kết quả khảo sát, nghiên cứu đã xác định được 5 yếu tố chính, bao gồm: Môi trường pháp lý; Mô hình quản lý, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước; Quy mô, trình độ tổ chức quản lý, điều hành và nguồn lực của DNKiT; Năng lực chuyên môn, ý thức chấp hành pháp luật của DNKiT, KTV hành nghề; và Môi trường kinh doanh & kiểm toán. Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy các yếu tố này giải thích được khoảng 96,7% sự biến thiên của quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập. Nghiên cứu cũng thảo luận và đề xuất một số kiến nghị mang tính định hướng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập ở Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: yếu tố ảnh hưởng; kiểm soát chất lượng dịch vụ; kiểm toán độc lập.

Research article on factors affecting the management and quality control of independent audit services in Vietnam. Based on the overview of documents and survey results, the study identified 5 main aspects, including the Legal environment; Management and supervision model of State management agencies; Scale, level of organization, management, operation, and resources of audit firms; Professional capacity, awareness of law compliance of audit firms, practicing auditors; and Business and auditing environment. The results of multivariate regression analysis show that these factors explain about 96.7% of the variation in management and quality control of independent audit services. The study also discusses and proposes some directional recommendations to improve the quality of independent audit services in Vietnam in the coming time.

• Key words: influencing factors; control service quality; independent audit.

Ngày gửi bài: 11/11/2024

Ngày gửi phản biện: 15/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

1. Giới thiệu

Kiểm toán độc lập (KTĐL) là loại hình dịch vụ kinh doanh có điều kiện với nhiều ràng buộc tự thân và bắt buộc về chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cũng như sự quản lý của Nhà nước, Hiệp hội nghề nghiệp và hãng kiểm toán. Để đảm bảo minh bạch thị trường, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và tạo động lực cho nền kinh tế phát triển, cơ chế quản lý kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ KTĐL phải hiệu quả

nhằm tác động, giảm xung đột và hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan.

Tại Việt Nam, thời gian qua đã xảy ra nhiều vụ án ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế (Vạn Thịnh Phát; Tân Hoàng Minh; FLC...) đều liên quan đến chất lượng dịch vụ KTĐL. Nhiều doanh nghiệp kiểm toán (DNKiT), kiểm toán viên (KTV) hành nghề bất chấp rủi ro, cạnh tranh không lành mạnh bằng cách giảm giá phí dịch vụ ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán. Chính sách về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán còn thiếu những quy định hướng dẫn làm cơ sở cho việc tự kiểm soát của KTV và kiểm soát của các cấp trong DNKiT. Điều này cho thấy những thách thức mà các DNKiT, KTV hành nghề phải đối mặt và cần phải có những giải pháp mạnh mẽ để quản lý chất lượng dịch vụ kiểm toán tại Việt Nam. Vì vậy, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ KTĐL là cần thiết nhằm giúp các cơ quan QLNN, Hiệp hội nghề nghiệp, DNKiT, KTV hành nghề có những giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ KTĐL ở Việt Nam đang chuyển mình theo hướng từ mệnh lệnh, hành chính, kiểm soát sang cung ứng dịch vụ công. Do vậy cần được đánh giá như các dịch vụ khác nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán. Mô hình SERVQUAL (Service Quality) là một công cụ phổ biến để đánh giá và đo lường chất lượng dịch vụ. Mô hình này được phát triển bởi các nhà nghiên cứu Parasuraman, Zeithaml và Berry vào những năm 1980. Mô hình SERVQUAL dựa trên sự so sánh giữa sự mong đợi của khách hàng về dịch vụ (expected service) và sự cảm nhận của họ về dịch vụ thực tế nhận được (perceived service).

Từ lịch sử phát triển kinh tế của các quốc gia khác nhau, các tác giả Daron Acemoglu (Viện Công nghệ Massachusetts) và James Robinson (Đại học Harvard) đã chứng minh rằng quản trị nhà nước là lý do chủ đạo quyết định con đường phát triển của một quốc gia và theo đó lý thuyết quản trị nhà

* Trường Đại học Thương mại; email: daoha@tmu.edu.vn

** Trường Đại học Công nghệ Đông Á

nước tốt (Good Governance) được ra đời và phát triển. Theo (Ingrams, Kaufmann, & Jacobs, 2020; Mursyidah & Abadi, 2017), khác với nền quản trị truyền thống lấy nhà nước làm trung tâm, thực hiện cai trị, ban phát các dịch vụ, thì trong nền quản trị hiện đại, người dân là trung tâm, có vai trò chủ động và quan trọng trong tất cả các quá trình quản trị, từ ban hành, quyết định và thực thi chính sách, pháp luật. Theo các tác giả, quản trị nhà nước tốt là cách thức quản trị mới ngày càng được sử dụng phổ biến. Quản trị nhà nước tốt dựa trên những nguyên tắc và yêu cầu về thể chế để phòng chống tham nhũng và vận hành, phát triển nền kinh tế.

Kế thừa các nghiên cứu về quản lý chất lượng dịch vụ của mô hình SERVQUAL và từ các thảo luận về lý thuyết, nghiên cứu thực nghiệm dẫn đến việc hình thành các giả thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý, giám sát chất lượng dịch vụ KTĐL tại Việt Nam được đề xuất như sau:

H1: Môi trường pháp lý có ảnh hưởng tích cực đến quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập.

The World Bank (Report on the Observance of Standards and Codes (ROSC) - Accounting and Auditing, 2016); Yescombe (2007); Maluleke, K.J. (2008), khẳng định vai trò của nhà nước là một trong những trụ cột quan trọng cho sự phát triển của dịch vụ KTĐL. Nhà nước phải kiến tạo một môi trường pháp lý ổn định với các chuẩn mực, quy định về kiểm toán rõ ràng sẽ tạo khuôn khổ chính thức để các DNKiT xây dựng hệ thống quản lý và kiểm soát chất lượng. Các quy định pháp lý nghiêm ngặt buộc các DNKiT phải tuân thủ và cải thiện liên tục chất lượng dịch vụ.

Maskin và Tirole (2008), đòi hỏi phải xác định rõ mục tiêu, vai trò và trách nhiệm đặt ra của Nhà nước đối với việc quản lý, giám sát chất lượng dịch vụ KTĐL. Các nghiên cứu đều chỉ ra rằng những quốc gia có thể chế vững mạnh, pháp luật đầy đủ, minh bạch hệ thống chuẩn mực đầy đủ thì hoạt động KTĐL phát triển và thành công (Yescombe, 2007; Maluleke, 2008). Qiao và cộng sự (2001) cho rằng, pháp luật đầy đủ, minh bạch là điều kiện tiên quyết để gia tăng niềm tin của nhà đầu tư, phân chia rủi ro phù hợp và tránh những rủi ro tiềm tàng, đảm bảo hiệu quả cho doanh nghiệp hoạt động. Koch, C. and Buser, M. (2006) lập luận rằng mục tiêu sử dụng kết quả kiểm toán của các bên tham gia rất đa dạng và khác nhau. Chính phủ cần thành lập một cơ quan hòa giải các xung đột, làm cầu nối giữa các bên (Maluleke, 2008). Môi trường pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, minh bạch, khả thi sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho duy trì chất lượng hiệu quả dịch vụ KTĐL.

H2: Mô hình quản lý của Nhà nước có ảnh hưởng tích cực quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập.

Nguyễn Thị Hà (2021), cho rằng, hoạt động quản lý, giám sát chất lượng dịch vụ KTĐL được thực hiện theo các mô hình khác nhau trên nguyên tắc Nhà nước phối hợp với Hiệp hội nghề nghiệp. Hiện nay trên thế giới có 4 mô hình phổ biến được các quốc gia sử dụng để quản lý, giám sát chất lượng dịch vụ KTĐL, đó là, mô hình tự kiểm soát, mô hình ủy ban độc lập, mô hình nhà nước - hội đồng tư vấn, và mô hình quản lý giám sát theo luật định. Với mô hình quản lý giám sát sẽ ảnh hưởng nhất định đến phân cấp quản

lý, giám sát chất lượng dịch vụ KTĐL. Tại Việt Nam, Nhà nước luôn đề cao vai trò quản lý của Nhà nước đối với quản lý, giám sát chất lượng dịch vụ KTĐL. Việc vừa đóng vai trò là cơ quan ban hành các cơ sở pháp lý vừa đóng vai trò là cơ quan chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá chất lượng dịch vụ kiểm toán cho thấy có sự chồng chéo, “kiêm nhiệm” trong chức năng, nhiệm vụ. Điều này dẫn đến việc giám sát chất lượng dịch vụ chưa cao, không đáp ứng được kỳ vọng về tính độc lập, khách quan của công chúng.

Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ quốc tế (Báo cáo đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và quy tắc (ROSC) lĩnh vực kế toán, kiểm toán, 2016), chỉ ra rằng, chất lượng của Chính phủ và đặc biệt là khả năng của Chính phủ trong việc vận hành bộ máy quản lý và giám sát tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật một cách hiệu quả càng trở nên quan trọng trong quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ KTĐL.

H3: Quy mô, trình độ tổ chức quản lý, điều hành và nguồn lực của DNKiT có ảnh hưởng tích cực đến quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập.

Deis, D. and Giroux (Determinants of Audit Quality in the Public Sector, 1992), phát hiện có mối quan hệ thuận chiều giữa kiểm soát chất lượng và chất lượng kiểm toán. Một DNKiT có hệ thống kiểm soát chất lượng tốt sẽ mang lại công việc kiểm toán có chất lượng cao. Malone, C. F., & Roberts, R. W. (Factors Associated with the Incidence of Reduced Audit Quality Behaviors, 1996), kết luận rằng DNKiT với một hệ thống kiểm soát chất lượng mạnh sẽ ít có khả năng thực hiện các bước kiểm toán không thích hợp. Trình độ tổ chức quản lý, điều hành và nguồn lực của các DNKiT là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tích cực tạo nên sự thành công trong nội dung công khai các thông tin tài chính và trách nhiệm giải trình trong quản lý chất lượng dịch vụ đối với KTĐL đồng thời là yếu tố giúp đảm bảo, duy trì chất lượng và hiệu quả dịch vụ của KTĐL.

DeAngelo (Auditor Size and Audit Quality, 1981), đã đề xuất quy mô của DNKiT là một chỉ số để đo lường chất lượng dịch vụ kiểm toán vì các công ty lớn hơn sẽ có các điều kiện tốt hơn để thực hiện kiểm toán. Nghiên cứu của DeAngelo lập luận rằng chất lượng kiểm toán không độc lập với quy mô công ty kiểm toán, ngay cả khi kiểm toán viên ban đầu sở hữu năng lực công nghệ giống hệt nhau. Sau nghiên cứu của DeAngelo, nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác như Dopuch và Simunic (1982); Deis và Giroux (1992); Nichol và Smith (1983); Wyer và cộng sự (1988), tiến hành kiểm định mối quan hệ giữa quy mô của DNKiT và chất lượng kiểm toán. Các nghiên cứu đều có chung kết luận là quy mô DNKiT có ảnh hưởng tới năng lực kiểm toán.

The World Bank (Report on the Observance of Standards and Codes (ROSC) - Accounting and Auditing, 2016) đã đưa ra kết luận: DNKiT có quy mô lớn, trình độ quản lý đào tạo tốt sẽ tạo điều kiện đảm bảo, duy trì chất lượng dịch vụ KTĐL.

H4: Năng lực chuyên môn, ý thức chấp hành pháp luật của DNKiT, KTV hành nghề ảnh hưởng trọng yếu đến quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập.

Theo Krinsky, I., & Rotenberg, W. (The valuation of initial public offerings, 1989); Davidson, R. A., & Neu, D. (A note on the association between audit firm size and audit quality, 1993), một cuộc kiểm toán có chất lượng là khi KTV và DNKiT tuân thủ đầy đủ chuẩn mực chuyên môn, pháp luật, tuân thủ các quy trình, các thủ tục do DNKiT thiết lập. Năng lực chuyên môn của KTV bao gồm kiến thức, kỹ năng, đạo đức và kinh nghiệm là yếu tố then chốt quyết định chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập. Kiểm toán viên có kiến thức chuyên sâu về chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán, quy định pháp luật sẽ có khả năng phát hiện và xử lý các sai sót, rủi ro trong báo cáo tài chính một cách chính xác. Kỹ năng chuyên môn như phân tích số liệu, lập kế hoạch kiểm toán, thu thập và đánh giá bằng chứng kiểm toán hiệu quả sẽ giúp kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán chính xác và đáng tin cậy. Khi các DNKiT, KTV hành nghề và đơn vị được kiểm toán đều có nhận thức đầy đủ và có ý thức chấp hành pháp luật nghiêm túc sẽ góp phần tạo nên một thị trường lành mạnh, phát triển bền vững, hạn chế tối đa tổn thất cho nền kinh tế do những rủi ro gây nên.

H5: Môi trường kinh doanh và kiểm toán có ảnh hưởng tích cực đến đến quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập.

The World Bank (Report on the Observance of Standards and Codes (ROSC) - Accounting and Auditing, 2016), cho rằng, một môi trường kinh doanh thuận lợi sẽ tạo tiền đề quan trọng để các DNKiT xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ KTĐL. Môi trường cạnh tranh lành mạnh sẽ tạo động lực cho các DNKiT nâng cao chất lượng để thu hút và giữ chân khách hàng. Áp lực cạnh tranh sẽ thúc đẩy các DNKiT xây dựng hệ thống quản lý, kiểm soát chất lượng hiệu quả hơn. Cùng với đó là môi trường công nghệ phát triển sẽ tạo điều kiện cho các DNKiT ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào quản lý, kiểm soát chất lượng. Việc áp dụng công nghệ sẽ giúp tăng tính minh bạch, chính xác và hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng. Trong môi trường kinh doanh tích cực, các DNKiT sẽ xây dựng mối quan hệ tốt với khách hàng, cơ quan quản lý và các bên liên quan. Điều này tạo điều kiện để các DNKiT hiểu rõ nhu cầu, kỳ vọng của các bên liên quan, từ đó xây dựng hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ kiểm toán phù hợp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng cả hai phương pháp: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng để nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý, giám sát chất lượng dịch vụ KTĐL tại Việt Nam.

Nghiên cứu định tính được sử dụng nhằm khám phá tìm hiểu sâu các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý, giám sát chất lượng dịch vụ KTĐL tại Việt Nam. Nghiên cứu nhằm tìm kiếm các dữ liệu thứ cấp làm cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu, đề xuất khung nghiên cứu và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý, giám sát chất lượng dịch vụ KTĐL tại Việt Nam. Nghiên cứu thực hiện phỏng vấn các đối tượng là các nhà quản lý, giám sát dịch vụ KTĐL; Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA); lãnh đạo các DNKiT

và các nhà nghiên cứu là các chuyên gia trong lĩnh vực kiểm toán tại Việt Nam.

Nghiên cứu định lượng được sử dụng thông qua khảo sát sử dụng bảng hỏi để thu thập đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý, giám sát chất lượng dịch vụ KTĐL tại Việt Nam. Quy trình phân tích dữ liệu được tiến hành theo các bước: (1) Kiểm định độ tin cậy thang đo; (2) Phân tích nhân tố khám phá EFA; (3) Phân tích ma trận tương quan các biến quan sát bằng phương pháp hồi quy đa biến với mức ý nghĩa Sig từ 5% - 10%, xác định các yếu tố ảnh hưởng.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Bảng cách cung cấp các tóm tắt ngắn về các thông số và mẫu của dữ liệu, thống kê mô tả giúp mô tả và hiểu được các tính chất của một bộ dữ liệu cụ thể. Các thông số xu hướng tập trung, bao gồm các giá trị trung bình, trung vị và yếu vị, được sử dụng phần lớn trong toán học và thống kê.

Bảng 1: Thống kê mô tả

Các biến	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Phương sai
BPT	2	5	4,311	0,696	0,484
BDL1	2	5	4,082	0,752	0,565
BDL2	2	5	4,314	0,697	0,485
BDL3	1	5	4,293	0,774	0,599
BDL4	1	5	4,314	0,756	0,571
BDL5	1	5	4,207	0,762	0,581
Valid N (listwise)	2	5	4,311	0,696	0,484

Nguồn: Phân tích của tác giả

Giá trị nhỏ nhất của biến. các biến có giá trị nhỏ nhất của BDL3, BDL4 và BDL5 đều là 1, trong khi giá trị nhỏ nhất của biến BPT, BDL1 và BDL2 là 2. Cột Giá trị lớn nhất: giá trị lớn nhất của của các biến giá trị lớn nhất đều là 5. Xem xét cột Mean: giá trị trung bình của biến. Đây là cột mang nhiều ý nghĩa giải thích nhất trong bảng. Thang đo Likert 5 mức độ, chúng ta có mức điểm 3 là trung gian, nếu thiên về 3-5 nghĩa là đáp viên đồng ý với quan điểm của biến đưa ra. Ngược lại, nếu thiên về 1-3, đáp viên không đồng ý với quan điểm của các biến đều lớn hơn 3, như vậy dữ liệu cho thấy rằng, mức độ đồng ý của đối tượng khảo sát là trên mức trung gian 3. Trong khi đó, các biến có mức Giá trị trung bình nằm giữa khoảng 4-5 và các biến có mức Giá trị trung bình bằng 4,082 lớn hơn 4 cho thấy rằng đáp viên đang rất đồng ý với quan điểm của các biến này. Đối với cột Độ lệch chuẩn: độ lệch chuẩn của biến thì giá trị này càng nhỏ cho thấy, đáp viên trả lời các con số đáp án không chênh lệch nhau nhiều. Ngược lại nếu giá trị này cao, thể hiện rằng đối tượng khảo sát có nhận định rất khác biệt nhau đối với biến đó, nên mức điểm cho chênh lệch nhau khá nhiều. Vậy kết quả cho thấy các biến có độ lệch chuẩn đều nhỏ hơn 1, nên các câu khảo sát không có sự khác biệt do đó dữ liệu có độ tin cậy rất cao.

4.2. Phân tích kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha là phép kiểm định phản ánh mức độ tương quan chặt chẽ giữa các biến quan sát trong cùng một nhân tố. Kết quả giá trị Cronbach Alpha là 89,6% cho biết trong các biến quan sát

của một nhân tố, biến nào đã đóng góp vào việc đo lường khái niệm nhân tố. Kết quả Cronbach's Alpha của nhân tố tốt thể hiện rằng các biến quan sát đo lường nhân tố là hợp lý và dữ liệu có độ tin cậy cao và không bị biến nào loại khỏi mô hình. Toàn bộ các biến đều có giá trị "Cronbach Alpha nếu biến này bị loại bỏ" nhỏ hơn hoặc bằng giá trị Cronbach Alpha tổng là 89,6%, cho nên bộ dữ liệu phù hợp với mô hình và có độ tin cậy cao. Nhận thấy Giá trị hệ số Cronbach's Alpha thang đo lường rất tốt, từ 0,8 đến gần bằng 1, trong khoảng từ 0.7 đến gần bằng 0.8, thang đo được sử dụng tốt; Từ 0,6 trở lên, thang đo được coi là đủ điều kiện. Kết quả kiểm định cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp (Corrected Item - Total Correlation > 0.3). Hệ số Cronbach's Alpha = 0.896 (lớn hơn 0.8) nên thang đo lường rất tốt.

Bảng 2: Tổng thống kê Cronbach's Alpha

Giá trị Cronbach Alpha 0.896			Số biến 6	
Biến số	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - tổng hiệu chỉnh	Giá trị Cronbach Alpha nếu loại biến
BPT	21,21	9,121	0,807	0,866
BDL1	21,44	9,660	0,793	0,878
BDL2	21,21	9,113	0,808	0,866
BDL3	21,23	9,039	0,722	0,879
BDL4	21,21	9,046	0,744	0,875
BDL5	21,31	9,293	0,672	0,886

Nguồn: Phân tích của tác giả

4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)

Bảng 3: Kiểm định KMO và Bartlett

Hệ số KMO.		0,739
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương xấp xỉ,	2120,087
	bậc tự do (df)	15,00
	Mức ý nghĩa thống kê (sig.)	0,000

Nguồn: Phân tích của tác giả

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) là một chỉ số dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố. Trị số của KMO là 0,739 lớn hơn giá trị 0.5 ($0.5 \leq KMO \leq 1$), nên mô hình phân tích nhân tố là phù hợp. Nếu trị số này nhỏ hơn 0.5, thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với tập dữ liệu nghiên cứu.

Kiểm định Bartlett (Bartlett's test of sphericity) dùng để xem xét các biến quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay không. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê sig 0,000 nhỏ hơn 0.05 (sig Bartlett's Test < 0.05), chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Bảng 4: Tổng phương sai trích

Nhân tố	Eigenvalues khởi tạo			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	% Phương sai	% Phương sai tích lũy	Tổng	% Phương sai	% Phương sai tích lũy	Tổng	% Phương sai	% Phương sai tích lũy
1	3,125	52,086	52,086	3,125	52,086	52,086	2,888	48,132	48,132
2	1,317	21,956	74,042	1,317	21,956	74,042	1,555	25,910	74,042
3	0,614	10,242	84,284						
4	0,479	7,983	92,267						
5	0,430	7,162	99,429						
6	0,034	0,571	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Nguồn: Phân tích của tác giả

Trị số Eigenvalue là một tiêu chí sử dụng phổ biến để xác định số lượng nhân tố trong phân tích EFA. Với tiêu

chỉ này, chỉ có những nhân tố nào có Eigenvalue > 1 mới được giữ lại trong mô hình phân tích, kết quả trên cho thấy có 2 nhân tố được giữ lại trong mô hình phân tích có giá trị là 3,125 và 1,317 và Tổng phương sai trích là 52,086% và 74,042 % lớn hơn 50 % (Total Variance Explained) ≥ 50% cho thấy mô hình EFA là phù hợp.

Bảng 5: Ma trận xoay nhân tố^a

Biến số	Nhân tố	
	1	2
BPT	0,943	
BDL2	0,943	
BDL1	0,784	
BDL4	0,679	
BDL5		0,874
BDL3		0,847

Nguồn: Phân tích của tác giả

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 6 biến quan sát được phân thành 2 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5 và không còn các biến xấu. Như vậy, phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập được thực hiện một lần. Từ kết quả kiểm định trên cho thấy, mô hình phù hợp và dữ liệu có độ tin cậy cao, do đó, nghiên cứu tiến hành thực hiện các kiểm định và mô hình hồi quy đa biến.

4.4. Phương pháp phân tích hệ số tương quan Pearson

Bảng 6: Tương quan các biến

	BPT	BDL1	BDL2	BDL3	BDL4	BDL5
BPT	Hệ số tương quan Pearson 1	0,641**	0,965**	0,249**	0,553**	0,182**
	Ý nghĩa thống kê (2-bên)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,001
	N: Số quan sát	328	328	328	328	328
BDL1	Hệ số tương quan Pearson 0,641**	1	0,640**	0,225**	0,401**	0,135*
	Ý nghĩa thống kê (2-bên)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,015
	N: Số quan sát	328	328	328	328	328
BDL2	Hệ số tương quan Pearson 0,965**	0,640**	1	0,231**	0,550**	0,191**
	Ý nghĩa thống kê (2-bên)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,001
	N: Số quan sát	328	328	328	328	328
BDL3	Hệ số tương quan Pearson 0,249**	0,225**	0,231**	1	0,233**	0,521**
	Ý nghĩa thống kê (2-bên)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	N: Số quan sát	328	328	328	328	328
BDL4	Hệ số tương quan Pearson 0,553**	0,401**	0,550**	0,233**	1	0,220**
	Ý nghĩa thống kê (2-bên)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	N: Số quan sát	328	328	328	328	328
BDL5	Hệ số tương quan Pearson 0,182**	0,135*	0,191**	0,521**	0,220**	1
	Ý nghĩa thống kê (2-bên)	0,001	0,015	0,001	0,000	0,000
	N: Số quan sát	328	328	328	328	328

** Tương quan ở ý nghĩa thống kê mức 0,01 (2-bên).

* Tương quan ở ý nghĩa thống kê mức 0,05 (2-bên).

Nguồn: Phân tích của tác giả

Trong bảng kết quả bên trên là các giá trị sig được đánh dấu ** và * tương ứng với mức độ tin cậy 95% và 99%. Kết quả chỉ ra rằng các biến độc lập có sự tác động lên biến phụ thuộc tương đối mạnh như biến BDL1, BDL2, BDL3, BDL4 và BDL5 là 64,1%** , 96,5%** , 24,9%** , 55,3%** và 18,2%** ở mức ý nghĩa thống kê 0,1%, sig. 0,000 nhỏ hơn và bằng 0,001. Việc đưa ra các biến độc lập này dựa trên nền tảng cơ sở lý thuyết, các nghiên cứu tương tự trước đó và sự đánh giá tình hình thực tế tại môi trường khảo sát. Do đó, bài báo cho thấy rằng kết quả phân tích từ dữ liệu sẽ cho thấy các biến độc lập có sự tương quan với biến phụ thuộc tương đối chặt chẽ và có ý nghĩa thống kê.

Mô hình	Tóm tắt mô hình ^b				
	R	R bình phương	R bình phương điều chỉnh	Sai số chuẩn của ước tính	Hệ số Durbin-Watson
1	0,967a	0,934	0,933	0,180	2,264

a. Dự báo: (Hằng số), BDL5, BDL1, BDL4, BDL3, BDL2

b. Biến phụ thuộc: BPT

Trong mô hình hồi quy, giá trị R2 và R2 hiệu chỉnh cho thấy mức độ giải thích của biến phụ thuộc của các biến độc lập. R2 hiệu chỉnh phản ánh rõ ràng hơn R. Mặc dù mô hình tốt đến nhường nào, mức dao động của hai giá trị này là từ 0 đến 1, nhưng đạt được mức giá trị bằng 1 là gần như không thể. Vì không có tiêu chuẩn R2 chính xác được chỉnh ở mức bao nhiêu, nên mô hình mới đáp ứng các yêu cầu. Chỉ số này cho thấy nếu nó tăng lên 1 thì mô hình có ý nghĩa và nếu nó giảm xuống 0 thì mô hình không có ý nghĩa. Vậy, ý nghĩa của mô hình giảm theo tỷ lệ đến 0, do đó, mức trung bình là 0,5 được sử dụng để phân biệt hai nhánh ý nghĩa mạnh và ý nghĩa yếu. Mô hình được coi là tốt nếu mức trung bình từ 0,5 đến 1, trong khi mức trung bình thấp hơn 0,5 được coi là kém. Do đó, giá trị R2 hiệu chỉnh bằng 0,933 cho thấy sự ảnh hưởng của biến độc lập đưa vào chạy hồi quy là 93,3% sự thay đổi của biến phụ thuộc; các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên chiếm 6,7%.

Bên cạnh đó, trị số Durbin - Watson (DW) dùng để kiểm tra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất (kiểm định tương quan của các sai số kế nhau). DW có giá trị biến thiên trong khoảng từ 0 đến 4; nếu các phần sai số không có tương quan chuỗi bậc nhất với nhau thì giá trị sẽ gần bằng 2, nếu giá trị càng nhỏ, gần về 0 thì các phần sai số có tương quan thuận; nếu càng lớn, gần về 4 có nghĩa là các phần sai số có tương quan nghịch.

Theo Field (2009), nếu DW nhỏ hơn 1 và lớn hơn 3, chúng ta cần thực sự lưu ý bởi khả năng rất cao xảy ra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất. Theo Yahua Qiao (2011), thường giá trị DW nằm trong khoảng 1.5 - 2.5 sẽ không xảy ra hiện tượng tự tương quan, đây cũng là mức giá trị tiêu chuẩn chúng ta sử dụng phổ biến hiện nay. Vậy, hệ số Durbin - Watson = 2,264, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

Phân tích phương sai (ANOVA)						
Mô hình	Tổng bình phương	Hệ số df	Bình phương trung bình	Hệ số F	Hệ số Sig.	
1	Hồi quy	147,856	5	29,571	913,393	0,000b
	Phần dư	10,425	322	0,032		
	Tổng	158,280	327			

a. Biến phụ thuộc: BPT
b. Dự báo: (hằng số), BDL5, BDL1, BDL4, BDL3, BDL2

Giá trị sig của kiểm định F được sử dụng để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy. Nếu sig nhỏ hơn 0.05, ta kết luận mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được. Giá trị này thường nằm trong bảng ANOVA. Vậy, Sig kiểm định F bằng Sig. = 0.00 < 0.05, như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Mô hình	Hệ số: Coefficients ^a					Thống kê cộng tuyến		
	Hệ số chưa chuẩn hóa B	Std. Error	Hệ số chuẩn hóa Beta	t	Hệ số Sig.	Giá trị dung sai	VIF	
(Hằng số)	0,043	0,081		0,523	0,601			
1	BDL1	0,031	0,017	0,033	1,783	0,036	0,581	1,722
	BDL2	0,924	0,020	0,926	45,101	0,000	0,486	1,059
	BDL4	0,025	0,016	0,027	1,567	0,018	0,677	1,477
	BDL3	0,030	0,015	0,034	1,976	0,039	0,700	1,429
	BDL5	-0,019	0,014	-0,023	-1,380	0,029	0,717	1,396

a. Biến phụ thuộc: BPT

Giá trị sig của kiểm định t được sử dụng để kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy. Nếu sig kiểm định t của hệ số hồi quy của một biến độc lập nhỏ hơn 0.05, ta kết luận biến độc

lập đó có tác động đến biến phụ thuộc. Nếu sig kiểm định t của biến độc lập lớn hơn 0.05, thì nó được kết luận biến độc lập đó không có sự tác động lên biến phụ thuộc, và không cần loại bỏ biến đó để chạy lại hồi quy lần tiếp theo. Mỗi biến độc lập tương ứng với một hệ số hồi quy riêng, do vậy, nghiên cứu cũng có từng kiểm định t riêng. Vậy giá trị của Sig là 0,036, 0,000, 0,018, 0,039 và 0,029 nhỏ hơn < 0.05, như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Mô hình dự báo:

$$BPT = 0,043 + 0,031 \cdot BDL1 + 0,924 \cdot BDL2 + 0,030 \cdot BDL3 + 0,025 \cdot BDL4 + (-0,019) \cdot BDL5$$

Để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến, hệ số phóng đại phương sai VIF được sử dụng. nếu VIF của một biến độc lập lớn hơn 2, điều đó có nghĩa là đang có đa cộng tuyến xảy ra với biến độc lập đó, khi đó, biến này sẽ không có giá trị để mô tả biến phụ thuộc thay đổi trong mô hình hồi quy. Trong các đề tài sử dụng thang đo Likert, nếu hệ số VIF lớn hơn 2, thì có khả năng cao là hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra giữa các biến độc lập. Do đó, kết quả trên cho thấy hệ số VIF của các biến độc lập 1,722, 1,059, 1,477, 1,429 và 1,396 đều nhỏ hơn 2.

Các hệ số hồi quy tất cả đều lớn hơn 0, tức là biến phụ thuộc có sự tác động từ biến độc lập, riêng có biến BDL 5 tác động ngược chiều, trong khi tất cả các biến độc lập còn lại được đưa vào phân tích hồi quy đều chịu tác động cùng chiều với biến phụ thuộc. Các biến độc lập đối với biến phụ thuộc BPT được xếp hạng theo mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất. BDL2, BDL1, BDL4, BDL3 và BDL5 có mức độ biến động là 0,924, 0,031, 0,030, 0,025 và, trong khi chỉ có một biến có tác động ngược chiều với biến phụ thuộc là -0,019.

5. Các kiến nghị và đề xuất

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố đều có tác động đến quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ KTĐL. Kết quả này cũng tương đồng với các kết quả đã được kiểm định bởi các nghiên cứu tiền nhiệm về các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chất lượng KTĐL.

Những yếu tố ảnh hưởng thuộc nhóm kiểm soát bên ngoài (do cơ quan QLNN và Hiệp hội nghề nghiệp thực hiện): “Mô hình quản lý của Nhà nước” có tác động lớn nhất đối với quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ KTĐL. Muốn quản lý chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập có hiệu quả tốt thì việc tổ chức hợp lý cơ cấu, cơ chế phối hợp đồng bộ, hiệu quả sẽ tạo nên sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan quản lý, đem lại mức độ tác động quản lý cao, tiết kiệm chi phí chi trả của ngân sách đảm bảo nguyên tắc quản lý chi tiêu theo kết quả đầu ra

Đối với những yếu tố ảnh hưởng thuộc nhóm kiểm soát bên trong (do DNKiT và KTV thực hiện) thì yếu tố “Năng lực chuyên môn, ý thức chấp hành pháp luật của DNKiT, KTV hành nghề” có ảnh hưởng mạnh nhất với quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ KTĐL. Như vậy có thể thấy rằng việc quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập sẽ đảm bảo hiệu quả nếu các doanh nghiệp kiểm toán và

các kiểm toán viên hành nghề đảm bảo đủ năng lực chuyên môn và thường xuyên nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật.

6. Các kiến nghị và đề xuất

6.1. Thực hiện quản lý và kiểm soát từ bên ngoài

(1) *Tăng cường tính chủ động và tạo cơ chế phối hợp, phân công, phân cấp rõ ràng trong quản lý, giám sát chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập*

Nhà nước cần chủ động tạo cơ chế phối hợp, phân công, phân cấp tạo nên sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan QLNN, thúc đẩy sự hợp tác giữa các cơ quan QLNN. Cơ chế phối hợp đồng bộ, hiệu quả sẽ đem lại mức độ tác động quản lý cao, tiết kiệm chi phí chi trả của ngân sách đảm bảo nguyên tắc quản lý chi tiêu theo kết quả đầu ra. Việc quản lý, giám sát hoạt động hành nghề kiểm toán phải tập trung vào cả hai mảng công việc lớn là: (1) xây dựng cơ chế giám sát và áp dụng các tiêu chí, chuẩn mực giám sát; đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, minh bạch và phù hợp với các thông lệ quốc tế; (2) tổ chức triển khai thực hiện việc quản lý, giám sát trên các phương diện: Đăng ký, cấp, quản lý “Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán” cho các DNKiT;

Cơ quan QLNN phải phối hợp với các tổ chức nghề nghiệp thực hiện tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ, phổ biến chính sách và pháp luật, giải trình những tác động từ các chính sách đến các DNKiT, KTV, đơn vị được kiểm toán. Tổ chức truyền thông có định hướng, minh bạch, công khai, giúp cho các chính sách và pháp luật đi vào cuộc sống của doanh nghiệp và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin và cập nhật rõ ràng, dễ truy cập với các đối tượng thực thi chính sách.

(2) *Tăng cường nội dung kiểm tra, giám sát chất lượng dịch vụ kiểm toán*

Bên cạnh việc kiểm tra tuân thủ các quy định của pháp luật, cơ quan QLNN phải phối hợp với VACPA tăng cường kiểm tra, giám sát chất lượng kiểm toán trên các nội dung: tăng tần suất kiểm tra; tăng số lượng DNKiT và hồ sơ kiểm toán được kiểm tra; lựa chọn các hợp đồng kiểm toán có giá phí thấp để đánh giá chất lượng kiểm toán; tập trung kiểm tra việc xác định giá phí các hợp đồng kiểm toán đã thực hiện có phù hợp với quy định và chính sách giá phí mà DNKiT đã xây dựng; kiểm soát sự tuân thủ quy trình kiểm toán của các DNKiT; đánh giá việc tuân thủ các thủ tục KSCL của DNKiT.

Kiểm tra trực tiếp đối với các DNKiT thực hiện kiểm toán cho các công ty đại chúng nếu phát hành báo cáo kiểm toán cho hơn 100 khách hàng và ít nhất ba năm một lần đối với các DNKiT phát hành ít hơn 100 báo cáo kiểm toán. Nên thực hiện kiểm tra chéo các DNKiT thực hiện kiểm toán cho các công ty đại chúng và chọn mẫu kiểm tra dựa trên đánh giá các rủi ro của từng DNKiT và đánh giá các sai sót của BCTC đã được kiểm toán, đặc biệt các khoản mục rủi ro cao và ảnh hưởng xấu đến thị trường vốn.

(3) *Hoàn thiện cơ chế quản lý về thu và sử dụng phí kiểm tra, giám sát*

Thực tế hiện nay, chi phí kiểm tra, giám sát KTĐL do ngân sách nhà nước chi trả nên không đảm bảo nguồn lực

để giám sát hiệu quả. Bộ Tài chính cần hoàn thiện cơ chế và quy định về quản lý thu và sử dụng phí kiểm tra, giám sát để đảm bảo nguồn lực hoạt động giám sát hiệu quả. Phí kiểm tra, giám sát nên được thu từ nhiều nguồn khác nhau như: từ kinh phí thuộc ngân sách Nhà nước; huy động từ các nhà phát hành BCTC (đặc biệt là các công ty niêm yết); phí hàng năm của các DNKiT và doanh nghiệp dịch vụ kế toán, song phải đảm bảo tính độc lập..

6.2. Thực hiện quản lý và kiểm soát từ bên trong DNKiT

Kiểm soát từ bên ngoài do cơ quan QLNN thực hiện chỉ là một trong những biện pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán. Muốn chất lượng kiểm toán thực sự nâng cao phải hoàn thiện và kiểm soát chặt quy trình kiểm soát nội bộ của các DNKiT nhằm giúp KTV đưa ra ý kiến trung thực, hợp lý và đảm bảo chất lượng kiểm toán. Việt Nam cần xây dựng “Bộ chỉ số chất lượng kiểm toán” làm cơ sở cho việc thực hiện đánh giá công khai, minh bạch quy trình kiểm soát nội bộ của DNKiT và nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán. Bộ chỉ số chất lượng kiểm toán được ban hành sẽ giúp cơ quan QLNN đánh giá được xu hướng phát triển của KTĐL, từ đó đưa ra các chính sách, công cụ hỗ trợ chất lượng kiểm toán kịp thời cũng như lập các kế hoạch kiểm tra, giám sát phù hợp. Bên cạnh đó, Bộ chỉ số chất lượng kiểm toán sẽ hỗ trợ ban kiểm soát của khách hàng đánh giá rủi ro chất lượng dịch vụ kiểm toán, bổ nhiệm, duy trì hoặc thay thế KTV và giám sát KTV; hỗ trợ DNKiT chứng minh khả năng và thể hiện cam kết trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán có chất lượng cao, từ đó thúc đẩy việc cạnh tranh lành mạnh giữa các DNKiT trên cơ sở chất lượng dịch vụ cung cấp.

Kết luận: Quản lý, kiểm soát chất lượng dịch vụ KTĐL có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của KTĐL và sự ổn định của nền kinh tế. Dịch vụ KTĐL sẽ không thể phát triển và đóng góp tốt nhất vào nền kinh tế nếu không có sự tuân thủ về khuôn khổ pháp lý của các doanh nghiệp kiểm toán và các kiểm toán viên hành nghề, đồng thời cũng không thể thiếu sự quản lý, giám sát chặt chẽ chất lượng dịch vụ kiểm toán từ cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội hành nghề.

Tài liệu tham khảo:

Akerlof, George, Michael Spence và Joseph Stiglitz. "Thị trường có thông tin không cân xứng." Ủy ban, Giải thưởng Nobel (2001).
 Bộ Tài chính. "Báo cáo kiểm tra xử lý sai phạm của UBCKNN và của Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán. (2016, 2017, 2018, 2019).
 Bộ Tài chính. "Thông tư 157/2014/TT-BTC. Quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán." 2014.
 Chính phủ. "Nghị định 41/2018/NĐ-CP. Quy định xử phạt vi phạm hành chính." (2018).
 Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam - VACPA. "Báo cáo tổng kết 25 năm hoạt động kiểm toán độc lập và hướng tương lai năm 2030." (2016).
 Godfrey, P. C., Merrill, C. B., & Hansen, J. M. (2009). "The relationship between corporate social responsibility and shareholder value: An empirical test of the risk management hypothesis". *Strategic Management Journal*, 30, 425-445.
 Lý, Nguyễn Thị Xuân, and Nguyễn Vĩnh Khương. "Tác động của đặc trưng doanh nghiệp đến tính kịp thời của công bố thông tin báo cáo tài chính: Nghiên cứu thực nghiệm trên thị trường chứng khoán Việt Nam." *SCIENCE & TECHNOLOGY* 19.04-2016.
 Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội.
 Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2016), *Báo cáo đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và quy tắc (ROSC) lĩnh vực kế toán, kiểm toán*.
 Phạm Hồng Diệp (2017), *Vận dụng mô hình Quản trị Nhà nước tốt ở Việt Nam*, Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội.
 Quốc hội (2011), *Luật kiểm toán độc lập*.
 Likert, R., 1932. *A technique for the measurement of attitudes*. *Archives of Psychology*, 22(140), pp. 1-55.
 Martilla, J. A., & James, J.C. (1997), "Importance - Performance Analysis", *Journal of Marketing*, 41 (1), 13-17.
 World Bank (1996), "Governance - The World Bank's experience".

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG KIỂM TOÁN

TS. Nguyễn Thị Thu Hiền*

Mục đích của bài báo này là khảo sát tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) đến nghề nghiệp kế toán và kiểm toán, nhấn mạnh sự cần thiết phải nâng cao nhận thức và hiểu biết về ứng dụng AI trong lĩnh vực này. Bài báo sẽ thảo luận về những lợi ích mà AI mang lại trong việc tự động hóa quy trình, cải thiện phân tích dữ liệu và phát hiện gian lận, đồng thời xem xét các thách thức và khoảng trống trong nghiên cứu hiện tại về ứng dụng AI. Bài viết cũng sẽ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc định hình tương lai nghề nghiệp trong bối cảnh công nghệ AI ngày càng phát triển, từ đó đưa ra những khuyến nghị cho các chuyên gia cũng như tổ chức trong ngành.

• Từ khóa: trí tuệ nhân tạo, kiểm toán, cách mạng công nghiệp.

The purpose of this paper is to examine the impact of artificial intelligence (AI) on the accounting and auditing professions, emphasizing the need to enhance awareness and understanding of AI applications in this field. The paper will discuss the benefits that AI brings in automating processes, improving data analysis, and detecting fraud, while also addressing the challenges and gaps in the current research on AI applications. Furthermore, the paper will highlight the importance of shaping the future of the profession in the context of the rapidly evolving AI technology, thereby providing recommendations for professionals and organizations within the industry.

• Key words: artificial intelligence, auditing, industrial revolution.

Ngày gửi bài: 20/11/2024

Ngày gửi phản biện: 30/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

1. Giới thiệu

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4IR) được đặc trưng bởi sự kết hợp giữa các công nghệ vật lý, kỹ thuật số và sinh học tác động đáng kể đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội (Soh và cộng sự, 2021). Sự phát triển này không chỉ mang lại những cơ hội mới mà còn đặt ra những thách thức cho nhiều ngành nghề. Một trong những khía cạnh quan trọng của 4IR là việc tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) vào các quy trình và hệ thống hiện có, nhất là trong lĩnh vực kiểm toán. AI mang lại khả năng tự động hóa cho các quy trình lặp đi lặp lại, phân tích khối lượng lớn dữ liệu và nhận diện các mẫu cũng như sự bất thường trong dữ liệu (Velarde, 2020). Việc áp dụng AI có thể giúp tăng cường hiệu quả, độ chính xác và chất lượng kiểm toán. Nghiên cứu của Deloitte (2019)

cho thấy có khoảng 40% công việc kế toán có thể được tự động hóa nhờ vào các công nghệ hiện đại, từ đó giúp giảm thiểu thời gian và tăng độ chính xác trong công việc. Hơn nữa, AI có khả năng xử lý và phân tích dữ liệu lớn nhanh chóng, cho phép kiểm toán viên phát hiện các mẫu dữ liệu mà con người có thể bỏ qua. Theo báo cáo của PwC (2021), việc ứng dụng AI trong kiểm toán giúp việc phát hiện rủi ro và bất thường trong báo cáo tài chính nhanh hơn 25% so với phương pháp truyền thống. Mặc dù AI mang lại rất nhiều lợi ích khác nhau khi ứng dụng nhưng cũng nảy sinh một số rủi ro mới và thách thức đáng kể đến nghề nghiệp kế toán và kiểm toán như AI có thể khiến sạt giảm 800 triệu việc làm trên toàn cầu (McKinsey, 2017), gia tăng rủi ro về bảo mật dữ liệu, nảy sinh các vấn đề liên quan đến đạo đức.

Như vậy, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo định hình lại nghề nghiệp kế toán và kiểm toán theo nhiều cách khác nhau, đồng thời đem đến cơ hội và thách thức cho ngành. Để tồn tại và phát triển trong kỷ nguyên AI, các chuyên gia cần liên tục nâng cao nhận thức và hiểu biết về ứng dụng AI, đồng thời xem xét kỹ lưỡng các vấn đề bảo mật và đạo đức trong quá trình tích hợp công nghệ. Sự cần thiết phải nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức về AI trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán là điều không thể thiếu trong bối cảnh phát triển công nghệ ngày càng nhanh chóng.

2. Ứng dụng của AI trong kiểm toán

Ngày càng nhiều ứng dụng AI trong công việc kiểm toán được phát triển bởi các công ty kiểm toán hàng đầu và các tổ chức nghề nghiệp trên thế giới như giúp tự động hoá quy trình kiểm toán, cung cấp công cụ phân tích dữ liệu lớn, phát hiện gian lận và rủi ro, đánh giá chất lượng báo cáo và thông tin tài chính và hỗ trợ ra quyết định.

Tự động hóa quy trình: AI có thể tự động hóa các tác vụ lặp lại trong quy trình kiểm toán như nhập liệu,

* Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; email: nguyenthuhien@juh.edu.vn

kiểm tra tính nhất quán của thông tin và xử lý hóa đơn. Một ví dụ điển hình là phần mềm InvoiceNet, sử dụng AI để tự động quét và nhập liệu từ hóa đơn, giúp kiểm toán viên giảm thiểu thời gian và công sức cần thiết cho các công việc này (KPMG, 2020).

Phân tích dữ liệu lớn: AI có khả năng phân tích các tập dữ liệu lớn nhanh chóng và hiệu quả. Các công cụ phân tích dựa trên AI có thể phát hiện các mẫu dữ liệu và các dữ liệu bất thường mà con người khó có thể nhận diện, từ đó hỗ trợ kiểm toán viên trong việc đưa ra các đánh giá chính xác hơn. IDEA (Interactive Data Extraction and Analysis) và Audit Command Language Analytics (ACL) còn được gọi là Galvanize là hai công cụ nổi bật trong lĩnh vực kiểm toán và phân tích dữ liệu. Khi được tích hợp với công nghệ AI, các công cụ này cho phép xử lý và phân tích các tập dữ liệu lớn một cách nhanh chóng và hiệu quả như lên đến hàng triệu giao dịch trong thời gian ngắn, từ đó nhận diện các mẫu bất thường mà con người có thể bỏ sót (PwC, 2021). Ưu điểm của IDEA và ACL là khả năng nhập liệu từ nhiều nguồn khác nhau và có thể xử lý khối lượng lớn thông tin mà không cần kiến thức lập trình phức tạp. Hơn nữa, các công cụ này cung cấp các chức năng phân tích tự động giúp kiểm toán viên dễ dàng thực hiện các phép toán thống kê, kiểm tra các giao dịch bất thường, so sánh dữ liệu theo thời gian và xác định các xu hướng. Chẳng hạn, người dùng có thể sử dụng các hàm phân tích để tính toán tỷ lệ tăng trưởng doanh thu hoặc xác định nhanh chóng các mẫu dữ liệu không hợp lệ (KPMG, 2020).

Phát hiện gian lận và rủi ro: AI có khả năng áp dụng các thuật toán học máy để phát hiện những hành vi gian lận hoặc các rủi ro trong báo cáo tài chính thông qua việc phân tích các giao dịch và so sánh chúng với các tiêu chuẩn thích hợp. Hệ thống SAS (Statistical Analysis System) được công nhận là một trong những phần mềm phân tích dữ liệu mạnh mẽ nhất hiện nay, đặc biệt trong lĩnh vực phát hiện gian lận và quản lý rủi ro tài chính. Hệ thống SAS sử dụng các thuật toán học máy để theo dõi các hành vi gian lận theo thời gian thực. Các mô hình này được đào tạo từ dữ liệu lịch sử, cho phép SAS nhận diện những dấu hiệu bất thường hoặc gian lận trong các giao dịch tài chính. Ví dụ, các mô hình của SAS có khả năng phân tích giao dịch để xác định các hành vi bất thường như sự thay đổi đột ngột trong hình thức giao dịch của nhân viên (KPMG, 2020). Một ứng dụng phổ biến là khi một công ty tài chính phải đối mặt với tình trạng gian lận thẻ tín dụng. Để giải quyết vấn đề này, công ty cần một giải pháp để nhanh chóng xác định các giao dịch nghi ngờ trước khi phát sinh

tổn thất nghiêm trọng. Hệ thống SAS đã được triển khai để phân tích hàng triệu giao dịch thẻ tín dụng, sử dụng các thuật toán học máy nhằm phát hiện các mô hình bất thường trong dữ liệu. Cụ thể, hệ thống có khả năng xác định:

- Các giao dịch bất thường xảy ra ở những địa điểm không tương đồng với thói quen chi tiêu của khách hàng.

- Nhiều giao dịch lớn trong một khoảng thời gian ngắn mà không có thông tin trước đó về việc đi lại hay mua sắm.

Khi phát hiện các giao dịch khả nghi, hệ thống tự động gửi cảnh báo đến các nhân viên kiểm tra gian lận. Kết quả là công ty đã giảm thiểu thiệt hại do gian lận lên tới 20% nhờ vào khả năng phát hiện sớm và chính xác (KPMG, 2020).

Đánh giá chất lượng báo cáo tài chính: AI có khả năng thực hiện các phân tích dự đoán nhằm đánh giá chất lượng báo cáo tài chính, từ đó đưa ra cảnh báo về các yếu tố có thể dẫn đến sai sót. Các ứng dụng AI như DataRobot đã chứng minh được tiềm năng của mình trong việc thực hiện phân tích dự đoán để đánh giá chất lượng báo cáo tài chính. DataRobot là một nền tảng trí tuệ nhân tạo giúp tự động hóa quy trình phát triển mô hình học máy, cho phép người dùng xây dựng, triển khai và tối ưu hóa các mô hình phân tích mà không cần có chuyên môn sâu trong lĩnh vực này (Databricks, 2020). Trong bối cảnh kiểm toán và tài chính, DataRobot có thể được áp dụng để phân tích dự đoán nhằm đánh giá chất lượng báo cáo tài chính. Các mô hình học máy do DataRobot phát triển có khả năng phân tích và phát hiện ra các mẫu mà con người có thể bỏ qua. Theo nghiên cứu của KPMG (2020), việc áp dụng AI đã giúp các công ty kiểm toán cải thiện độ chính xác lên tới 30% trong việc phát hiện các bất thường trong báo cáo tài chính. Hệ thống này cũng có khả năng dự đoán các yếu tố có khả năng dẫn đến sai sót trong báo cáo tài chính dựa trên dữ liệu lịch sử (McKinsey, 2017).

Với khả năng phân tích dữ liệu lớn và các mô hình dự đoán, DataRobot giúp phát hiện các dấu hiệu gian lận hoặc bất thường trong các giao dịch tài chính. Điều này không chỉ giảm thiểu rủi ro và chi phí liên quan đến sai sót hoặc gian lận mà còn bảo vệ lợi ích của cổ đông (PwC, 2021). Thêm vào đó, việc sử dụng AI cho phép các kiểm toán viên thu thập, phân tích, và đánh giá khối lượng lớn dữ liệu trong thời gian ngắn hơn so với các phương pháp truyền thống. Khi có thông tin nhanh chóng và chính xác, kiểm toán viên có thể đưa ra quyết định kịp thời và hiệu quả hơn trong việc đánh giá các báo cáo tài chính.

Hỗ trợ ra quyết định: Các ứng dụng AI cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về hiệu suất tài chính của một doanh nghiệp, giúp các kiểm toán viên đưa ra quyết định thông minh và kịp thời hơn. AI không chỉ phân tích dữ liệu mà còn đưa ra các khuyến nghị hữu ích cho các kiểm toán viên về tình hình tài chính của một doanh nghiệp.

Hình 1: Ứng dụng AI trong kiểm toán



3. Thách thức khi ứng dụng AI trong kiểm toán

Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong kiểm toán đang đặt ra nhiều thách thức cần được giải quyết để đảm bảo việc tích hợp và sử dụng các công nghệ AI một cách hiệu quả trong quy trình kiểm toán. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra những phức tạp và trở ngại liên quan đến việc ứng dụng AI trong kiểm toán như thiếu khuôn khổ pháp lý đầy đủ, vấn đề bảo mật và rủi ro, triển khai và ứng dụng AI, mức độ tin cậy và giải thích và đạo đức:

Một là, hệ thống quy định pháp lý chưa đầy đủ và đồng bộ: Một trong những thách thức chính liên quan đến việc sử dụng AI trong kiểm toán là sự thiếu hụt một khuôn khổ quy định toàn diện. Wirtz và cộng sự (2020) nhấn mạnh rằng việc phát triển một khuôn khổ quản trị AI tích hợp là cần thiết để giải quyết các khía cạnh quan trọng trong quản trị AI và hướng dẫn quy trình ứng dụng nó. Khuôn khổ này không chỉ đảm bảo tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác lợi ích của AI trong thực hành kiểm toán. Trong một cuộc khảo sát được thực hiện bởi KPMG (2020), hơn 70% các chuyên gia kiểm toán cho biết rằng họ cảm thấy thiếu hụt quy định và hướng dẫn liên quan đến việc ứng dụng AI trong các quy trình kiểm toán. Những người tham gia khảo sát cho biết rằng sự thiếu hụt này tạo ra sự không chắc chắn trong việc triển khai các công nghệ AI, làm giảm tính hiệu quả và độ tin cậy của quá trình kiểm toán.

Hai là, vấn đề bảo mật và rủi ro: Việc triển khai AI cũng tiềm ẩn những rủi ro đáng kể mà các công ty kiểm toán và nghề kiểm toán phải đối mặt. Frey

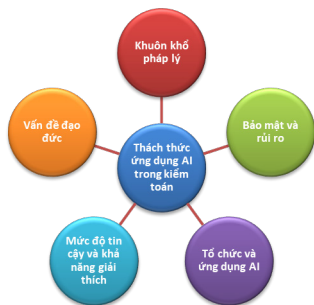
và cộng sự (2020) đã chỉ ra rằng các rủi ro này bao gồm các mối đe dọa tiềm ẩn mà AI có thể mang lại cho an ninh thông tin và độ tin cậy của quy trình kiểm toán. Những rủi ro này cần được đánh giá cẩn trọng và thực hiện các biện pháp thích hợp để giảm thiểu nhằm đảm bảo tính an toàn và hiệu quả của ứng dụng AI trong kiểm toán. Một báo cáo từ PwC (2021) đã chỉ ra rằng vào năm 2021, khoảng 59% các công ty kiểm toán cho biết họ đã trải qua ít nhất một sự cố về an ninh thông tin liên quan đến việc sử dụng công nghệ mới, bao gồm AI. Sự cố này thường liên quan đến việc rò rỉ dữ liệu nhạy cảm hoặc kết quả phân tích không đáng tin cậy do các sai sót từ dữ liệu đầu vào. Điều này cho thấy rằng việc khai thác AI mà không có các biện pháp bảo mật phù hợp có thể tạo ra những rủi ro nghiêm trọng cho tính toàn vẹn của quy trình kiểm toán.

Ba là, trong tổ chức và ứng dụng AI: Ngoài những thách thức liên quan đến quy định và rủi ro, việc triển khai trí tuệ nhân tạo (AI) trong kiểm toán cũng gặp phải nhiều trở ngại trong tổ chức và vận hành. Champion và cộng sự (2020) đã chỉ ra rằng các mối quan hệ hợp tác giữa các tổ chức trong việc áp dụng các công cụ AI có thể gặp phải nhiều trở ngại như (i) việc chia sẻ dữ liệu nhạy cảm do lo ngại về quyền riêng tư và bảo mật thông tin; (ii) xung đột về mục tiêu hoặc lợi ích dẫn tới việc áp dụng các công cụ AI không đồng bộ, gây ra sự lãng phí tài nguyên và thời gian và (iii) thiếu kiến thức về những loại dữ liệu cần thiết cho việc xây dựng và triển khai các mô hình AI hiệu quả và (iv) chi phí và nguồn lực để triển khai AI đòi hỏi đầu tư lớn cả về tài chính và nguồn nhân lực. Theo McKinsey (2017), các tổ chức có thể phải chi tới 70% ngân sách công nghệ cho việc chuyển đổi sang AI.

Bốn là, mức độ tin cậy và khả năng giải thích: AI và các thuật toán máy học thường hoạt động như “hộp đen,” nghĩa là các quyết định đưa ra không phải luôn rõ ràng và dễ hiểu. Việc thiếu sự giải thích rõ ràng trong kết quả AI có thể gây ra sự thiếu tin tưởng trong các kết quả kiểm toán.

Năm là vấn đề đạo đức: Cuối cùng, các vấn đề đạo đức cũng là một thách thức quan trọng cần được xem xét khi áp dụng AI trong kiểm toán. Iwuanyanwu và cộng sự (2020) đã thảo luận về những thách thức về mặt đạo đức liên quan đến việc sử dụng AI, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ra quyết định đạo đức trong quy trình triển khai. Việc xem xét các tác động đạo đức của AI không chỉ giúp duy trì sự tin tưởng mà còn bảo vệ tính toàn vẹn trong quy trình kiểm toán.

Hình 2: Thách thức khi ứng dụng AI trong kiểm toán



4. Chuyển đổi khi ứng dụng AI trong kiểm toán

Mặc dù hình thức kiểm toán truyền thống đã khẳng định được vị thế và vai trò trong việc tăng cường mức độ tin cậy của thông tin trong báo cáo tài chính và cung cấp sự đảm bảo về chất lượng báo cáo tài chính (DeFond và Zhang, 2014). Tuy nhiên, chất lượng kiểm toán trong các công ty kiểm toán truyền thống tiếp tục là một vấn đề ngay cả khi nghề nghiệp kiểm toán chỉ thừa nhận trách nhiệm hạn chế. Công chúng kỳ vọng kiểm toán viên cần cung cấp sự đảm bảo đối với rủi ro kinh doanh, hiệu suất hoạt động và phân tích chiến lược nhưng kiểm toán truyền thống hiện chưa đáp ứng được kỳ vọng trên. Tuy nhiên, với sự phát triển của AI, kiểm toán có khả năng vượt ra ngoài phạm vi truyền thống thông qua mở rộng trách nhiệm kiểm toán bằng cách ứng dụng AI để cải thiện các lĩnh vực sau:

Gian lận và suy giảm giá trị: Giá trị có thể bị hủy hoại do các quyết định sai lầm dẫn tới tổn thất/lãng phí lớn hơn so với gian lận nhưng chưa được kiểm tra và đánh giá đúng mức. Các quyết định sai lầm này có thể phát sinh từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Ví dụ, một số công ty có thể cố tình bỏ qua việc phân bổ tài nguyên cho các lĩnh vực mà họ có thể nhận được thông tin tốt hơn. Ban lãnh đạo có thể làm suy giảm giá trị công ty khi tham gia vào các dự án phục vụ lợi ích cá nhân, qua đó gây thiệt hại cho các cổ đông.

Sử dụng mối quan hệ thân quen: Trong môi trường kinh doanh hiện đại, nhiều công ty tin rằng họ có thể hoạt động bên rìa pháp luật với sự trợ giúp của các luật sư. Tuy nhiên, tự động hóa thông minh, tự thân nó, phụ thuộc vào bằng chứng (dữ liệu), cho phép phát hiện dễ dàng các mối quan hệ thân quen.

Giá trị cổ đông so với giá trị xã hội: Mặc dù giá trị cổ đông là động lực chính của doanh nghiệp nhưng trong xã hội hiện đại, công chúng đã nhận thức rõ ràng hơn về tầm quan trọng của trách nhiệm xã hội như một động lực tạo ra giá trị. Điều này có nghĩa là phải hiểu rõ tác động mà hoạt động của một công ty có đối với xã hội, môi trường và kinh tế. Khái

niệm này đã được thảo luận trong các diễn đàn liên quan đến sự bền vững cũng như trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Tại Nam Phi, nơi mà các báo cáo tích hợp không bắt buộc, nhiều công ty đã tự nguyện cung cấp thông tin trách nhiệm xã hội. Các cuộc kiểm toán truyền thống thường không tập trung vào vấn đề này; tuy nhiên, trong các cách tiếp cận kiểm toán mới, việc tạo ra giá trị xã hội và kiểm toán tài chính sẽ được xem là những yếu tố gắn bó chặt chẽ.

Can thiệp phòng ngừa: Khả năng can thiệp phòng ngừa và khắc phục các vấn đề kinh doanh chưa được thừa nhận đúng mức trong kiểm toán. Thông thường, các kiểm toán viên tập trung vào những báo cáo tài chính lịch sử mà bỏ qua tầm nhìn tương lai của công ty. Những cuộc kiểm toán mới sẽ tạo ra sự cân bằng, cho phép các kiểm toán viên nghiên cứu vị trí hiện tại của công ty và thực hiện phân tích về những viễn cảnh tương lai.

Kết luận

Sự chuyển mình từ kiểm toán truyền thống sang áp dụng AI không chỉ giúp nâng cao hiệu quả và độ chính xác trong công việc kiểm toán mà còn mở ra những cơ hội mới cho việc phát hiện rủi ro và tăng cường độ tin cậy của các báo cáo tài chính. Những thay đổi này đòi hỏi các kiểm toán viên phải liên tục học hỏi và nâng cao kỹ năng của mình để có thể tận dụng tốt nhất các công nghệ mới trong ngành.

Việc ứng dụng AI có thể mở ra nhiều cơ hội cho ngành kiểm toán, từ việc nâng cao chất lượng kiểm toán đến việc đáp ứng những kỳ vọng ngày càng cao của công chúng và các bên liên quan. Điều này không chỉ tạo ra giá trị cho các cổ đông, mà còn cho cả xã hội, đảm bảo rằng kiểm toán không chỉ là một công cụ kiểm tra đơn thuần mà còn là một phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Campion, A., Hernandez, M. G., Jankin, S. M., & Esteve, M. (2020). Managing artificial intelligence deployment in the public sector. *Computer*, 53(10), 28-37.
 Databricks. (2020). Using DataRobot to Automate Machine Learning. Retrieved from <https://databricks.com>.
 DeFond, M., & Zhang, J. (2014). A review of archival auditing research. *Journal of accounting and economics*, 58(2-3), 275-326.
 Deloitte. (2019). The future of the audit in a world of artificial intelligence. <https://www2.deloitte.com/uk/en/pages/audit/articles/the-future-of-the-audit-in-a-world-of-artificial-intelligence.html>.
 Frey, W. R., Patton, D. U., Gaskell, M. B., & McGregor, K. A. (2020). Artificial intelligence and inclusion: Formerly gang-involved youth as domain experts for analyzing unstructured twitter data. *Social Science Computer Review*, 38(1), 42-56.
 Iwuanyanwu, U., Apeh, A. J., Adaramodu, O. R., Okeleke, E. C., & Fakeyede, O. G. (2023). Analyzing the role of artificial intelligence in it audit: current practices and future prospects. *Computer Science & IT Research Journal*, 4(2), 54-68.
 KPMG. (2020). The Future of Audit: The Role of AI in Audit. Retrieved from <https://home.kpmg/xx/en/home/insights/2020/05/future-of-audit.html>.
 McKinsey, A. (2017). *future that works: automation, employment, and productivity*. Executive summary. McKinsey Global Institution.
 Soh, C., & Connolly, D. (2021). New frontiers of profit and risk: The Fourth Industrial Revolution's impact on business and human rights. *New Political Economy*, 26(1), 168-185.
 Velarde, G. (2020). Artificial intelligence and its impact on the fourth industrial revolution: a review. *arXiv preprint arXiv:2011.03044*.
 WC. (2021). The future of audit: How technology, including AI, is changing the audit profession. Retrieved from <https://www.pwc.com/gx/en/audit-services/future-of-audit.html>.

NGHIÊN CỨU HOÀN THIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC LĨNH VỰC KHO BẠC NHÀ NƯỚC

PGS.TS. Lê Hùng Sơn* - Ths. Trần Phương Thảo*

Trước yêu cầu cải cách thủ tục hành chính (TTHC) của Chính phủ, thực hiện Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước (KBNN) đến năm 2030 hướng đến mục tiêu hình thành Kho bạc số, một trong những nhiệm vụ trọng tâm của KBNN trong thời gian tới là tiếp tục nghiên cứu, rà soát sửa đổi Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/11/2020 của Chính phủ quy định về TTHC thuộc lĩnh vực KBNN (sau đây gọi tắt là Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) theo hướng tái cấu trúc lại quy trình, đơn giản hóa TTHC, khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn, nâng cao hiệu quả thực thi, hướng tới thực hiện giải quyết TTHC hoàn toàn trên môi trường điện tử, trên cơ sở kết nối, chia sẻ dữ liệu số giữa các bộ, ngành và liên thông hệ thống công nghệ thông tin giữa KBNN với các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN). Để thực hiện được những mục tiêu trên, đòi hỏi KBNN phải nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện các quy định pháp lý tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP, góp phần tạo ra cơ sở pháp lý đồng bộ, hoàn chỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả cải cách TTHC trong lĩnh vực KBNN.

• Từ khóa: thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

Ngày gửi bài: 02/10/2024

Ngày gửi phản biện: 10/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/11/2024

Thực trạng quy định của pháp luật về các TTHC thuộc lĩnh vực KBNN

Tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 đã đặt ra mục tiêu cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp; TTHC nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết TTHC trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC. Đây mạnh thực hiện TTHC trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

TTHC là trình tự, cách thức thực hiện, hồ sơ và yêu cầu, điều kiện do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến cá nhân, tổ chức.

Hiện nay, TTHC thuộc lĩnh vực KBNN đang được điều chỉnh bởi các quy định pháp lý sau đây:

Nghị định số 11/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ ngày 16/3/2020, quy định 11 TTHC thuộc lĩnh vực KBNN, bao gồm 03 nhóm như sau: Nhóm TTHC thuộc lĩnh vực thu và hoàn trả các khoản thu NSNN (Thủ tục nộp tiền vào NSNN, Thủ tục hoàn trả các khoản thu NSNN qua KBNN); Nhóm TTHC thuộc lĩnh vực kiểm soát chi NSNN (Thủ tục cam kết chi NSNN qua KBNN, Thủ tục kiểm soát thanh toán các khoản chi thường xuyên, chi sự

ngiệp có tính chất thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng kinh phí sự nghiệp, Thủ tục kiểm soát thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN, Thủ tục kiểm soát, thanh toán chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn NSNN qua KBNN, Thủ tục kiểm soát chi vốn nước ngoài qua KBNN, Thủ tục hạch toán vốn ODA, vốn vay ưu đãi vào NSNN); Nhóm TTHC thuộc lĩnh vực đăng ký và sử dụng tài khoản (Thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản, bổ sung tài khoản và thay đổi mẫu dấu, mẫu chữ ký của đơn vị giao dịch tại KBNN, Thủ tục tất toán tài khoản của đơn vị giao dịch mở tại KBNN, Thủ tục đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản của đơn vị giao dịch tại KBNN).

Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công có hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Nghị định số 99/2021/NĐ-CP đã bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ thành phần hồ sơ, mẫu tờ khai tại các TTHC về kiểm soát thanh toán vốn đầu tư thuộc nguồn vốn NSNN, Thủ tục kiểm soát, thanh toán chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn NSNN qua KBNN, Thủ tục kiểm soát chi vốn nước ngoài qua KBNN.

Tình hình kiểm soát, thanh toán các khoản chi qua KBNN giai đoạn 2019-2023

Bảng số liệu cho thấy, trong giai đoạn 2019-2023, tổng số món và số tiền giải ngân chi đầu tư và chi thường xuyên qua KBNN đều tăng qua các năm. Năm 2021 so với năm 2019, tăng 693.398 món, tương ứng với 3,9%, tổng số tiền thanh toán qua KBNN tăng 4 nghìn tỷ đồng,

* Kho bạc Nhà nước; email: lhsonkbnn@gmail.com - tranphuongthaokbnn@gmail.com

tương ứng với 0,27%. Năm 2023 so với năm 2021, tăng 2.482.308 món, tương ứng với 13,43%, tổng số tiền thanh toán qua KBNN tăng 244 nghìn tỷ đồng, tương ứng với 16,49%.

TT	Nguồn vốn	2019		2020		2021		2022		2023	
		Số món	Số tiền giải ngân (Nghìn tỷ đồng)	Số món	Số tiền giải ngân (Nghìn tỷ đồng)	Số món	Số tiền giải ngân (Nghìn tỷ đồng)	Số món	Số tiền giải ngân (Nghìn tỷ đồng)	Số món	Số tiền giải ngân (Nghìn tỷ đồng)
TỔNG SỐ		17.790.484	1.476	18.345.270	1.482	18.483.882	1.480	19.325.589	1.552	20.966.190	1.724
A Chi đầu tư		1.146.854	492	1.344.873	494	1.215.336	457	1.395.446	551	1.553.248	661
1	NSNN	962.911	470	1.081.473	466	1.116.808	455	1.281.726	528	1.242.672	637
1.1	Trung ương	32.668	214	38.184	160	61.803	151	61.503	189	85.849	258
1.2	Địa phương	930.243	256	1.043.289	306	1.055.005	304	1.220.223	339	1.156.823	379
2	CTMTQG	183.518	18	263.126	26	98.266	0,05	113.416	22	310.447	23
3	Khác	25	4	274	2	262	1	304	1	129	0,65
B Chi thường xuyên		16.643.630	984	17.000.397	988	17.268.546	1.023	17.930.143	1.001	19.412.942	1.063
1	Trung ương	1.738.925	450	1.733.625	398	1.642.820	467	1.718.126	416	1.831.416	479
2	Địa phương	14.904.705	534	15.266.772	590	15.625.726	556	16.212.017	585	17.581.526	584

Có thể thấy, sau 01 năm các quy định pháp lý về TTHC trong lĩnh vực KBNN tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP có hiệu lực, giữa hai giai đoạn 2019-2021 và 2021-2023, tổng số hồ sơ và số tiền kiểm soát, thanh toán qua KBNN có sự gia tăng rõ rệt. Đó là kết quả đáng ghi nhận của việc quy định trách nhiệm của các đơn vị sử dụng NSNN và lộ trình cụ thể chuyển từ giao dịch trực tiếp sang phương thức giao dịch điện tử khi thực hiện các TTHC thuộc lĩnh vực KBNN. Điều này cũng cho thấy khối lượng hồ sơ giải quyết TTHC, trách nhiệm của KBNN trong kiểm soát thanh toán các khoản chi NSNN ngày càng lớn và việc nghiên cứu, hoàn thiện cơ sở pháp lý về TTHC thuộc lĩnh vực KBNN là cần thiết.

Đánh giá kết quả đạt được của quy định về các TTHC thuộc lĩnh vực KBNN tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP

Nghị định số 11/2020/NĐ-CP được ban hành đã sửa đổi, đơn giản hóa các quy trình, thủ tục trong thu, chi NSNN, góp phần cải cách, hiện đại hóa công tác kiểm soát chi qua KBNN, tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị giao dịch với KBNN. Cụ thể:

Thứ nhất, tạo cơ sở pháp lý thống nhất, tập trung về TTHC, tránh việc TTHC được quy định tại nhiều thông tư khác nhau, chồng chéo, trùng lặp dẫn tới cách hiểu và áp dụng khác nhau giữa các địa phương, các cơ quan giải quyết.

Thứ hai, phân định rõ trách nhiệm của KBNN trong việc kiểm soát các khoản chi từ NSNN qua KBNN, tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sử dụng NSNN.

Thứ ba, đơn giản hóa TTHC đối với các khoản chi NSNN, giảm bớt hồ sơ kiểm soát chi, tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị sử dụng NSNN. Bổ sung hình thức kiểm soát chi thanh toán trước, kiểm soát sau đối với kiểm soát chi thường xuyên.

Thứ tư, sửa đổi quy định về kiểm soát chi theo ngưỡng theo quy định tại Luật Đầu thầu, theo đó nâng mức kiểm soát chi theo ngưỡng từ 20 triệu đồng lên 50 triệu đồng.

Thứ năm, hiện đại hóa phương thức thanh toán các khoản chi NSNN, theo đó cung cấp dịch vụ thanh toán tự động điện, nước, viễn thông,...

Thứ sáu, đẩy mạnh triển khai dịch vụ công, theo đó: Đến 31/12/2020, triển khai tại tất cả các đơn vị sử dụng ngân sách có giao dịch với các KBNN trên toàn quốc. Thông qua triển khai Dịch vụ công, KBNN đã cung cấp cho các đơn vị giao dịch phương thức giao dịch điện tử, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí đi lại, chờ đợi cho khách hàng. Việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến với chữ ký số đã tăng cường tính bảo mật, tránh việc giả mạo chữ ký, con dấu của đơn vị; giúp khách hàng cũng như KBNN có thể giám sát quá trình xử lý hồ sơ và kiểm soát chi NSNN, nâng cao tính trách nhiệm và minh bạch trong công tác kiểm soát chi NSNN.

Bên cạnh những kết quả đạt được, sau bốn năm triển khai thực hiện các quy định về TTHC thuộc lĩnh vực KBNN được quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP còn một số hạn chế cần được hoàn thiện để đảm bảo chặt chẽ hơn về cơ sở pháp lý, phù hợp với tình hình thực tiễn:

Một là, về TTHC hoàn trả các khoản thu NSNN qua KBNN

- Thực hiện Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030 hướng đến mục tiêu hình thành KBNN số, đồng thời, thực hiện quy định về hoàn trả đối với các khoản thu phí, lệ phí, thu phạt tại Điều 30 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, theo đó cần thiết bổ sung quy định thực hiện lệnh hoàn trả khoản thu NSNN theo phương thức điện tử.

- Bổ sung quy định pháp lý để KBNN có cơ sở xác nhận được mẫu dấu, mẫu chữ ký trên quyết định hoàn trả và lệnh hoàn trả khoản thu NSNN để giảm thiểu rủi ro việc chiếm đoạt tiền hoàn trả từ NSNN.

Hai là, về TTHC kiểm soát cam kết chi NSNN qua KBNN

Các chỉ tiêu tại các mẫu tờ khai đề nghị cam kết chi quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP chưa đảm bảo được việc quản lý, kiểm soát cam kết chi phải thực hiện theo từng nguồn vốn và năm kế hoạch theo quy định của Luật Đầu tư công. Bên cạnh đó, tại Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030 đề ra “Đổi mới cơ chế kiểm soát chi, cung cấp đầy đủ thông tin cam kết chi NSNN phục vụ cho việc lập, phân bổ và thực hiện kế hoạch ngân sách trung hạn, hàng năm theo thông lệ quốc tế”. Do

đó, việc bổ sung thông tin tại các mẫu biểu về cam kết chi là cần thiết.

Ba là, về TTHC kiểm soát thanh toán các khoản chi thường xuyên, chi sự nghiệp có tính chất thường xuyên, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sử dụng kinh phí sự nghiệp

- Một số nội dung đã được quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP nhưng chưa chi tiết, chưa bao quát được hết các trường hợp trong thực tế, dẫn đến khó khăn trong việc thanh toán của đơn vị sử dụng NSNN như: (i) Đối với các khoản thanh toán chính sách, chế độ ưu đãi người có công, tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP chưa quy định cụ thể hồ sơ đối với trường hợp đơn vị sử dụng NSNN thanh toán cho đối tượng thụ hưởng và trường hợp thông qua tổ chức dịch vụ chi trả; (ii) Đối với một số khoản chi trả cá nhân: Nghị định số 11/2020/NĐ-CP chưa bao quát đầy đủ các khoản chi khác như chi Covid, tiền lương vận động viên, tiền công quân sự,...; (iii) Thành phần hồ sơ đối với chi mua thuốc, vật tư y tế, chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ chưa đảm bảo hướng dẫn cụ thể để các đơn vị dễ dàng tra cứu, áp dụng.

- Một số TTHC quy định tại các nghị định về cơ chế tài chính riêng lẻ gây khó khăn cho quá trình thực hiện các TTHC trong lĩnh vực kiểm soát chi NSNN qua KBNN, chưa đảm bảo thực hiện theo đúng tinh thần cải cách TTHC theo chỉ đạo của Chính phủ, chưa đẩy mạnh triển khai qua dịch vụ công trực tuyến: như Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo,...

- Một số cơ chế mới được ban hành, cần thiết phải rà soát, sửa đổi bổ sung TTHC để đảm bảo việc kiểm soát, thanh toán qua KBNN tuân thủ theo các cơ chế mới như: (i) Quy định về số lượng lao động hợp đồng và số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố cần thiết phải bổ sung thủ tục Văn bản phê duyệt số lượng của cấp có thẩm quyền; (ii) Tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập có quy định về chi phân phối kết quả tài chính trong năm, vì vậy cần thiết phải quy định rõ TTHC để các đơn vị thống nhất thực hiện,...

Bốn là, về TTHC kiểm soát, thanh toán chi đầu tư

Hiện nay, tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP mới quy định hồ sơ lần đầu đối với công tác quy hoạch, công tác chuẩn bị đầu tư, đối với thực hiện dự án, chưa có quy định đối với công tác bồi thường giải phóng mặt bằng

(bao gồm cả công tác tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng và công tác bồi thường giải phóng mặt bằng). Trong thực tế, công tác giải phóng mặt bằng được thực hiện trên phạm vi cả nước, đến từng đơn vị xã, phường, quận huyện, do vậy, cần quy định cụ thể hồ sơ lần đầu thống nhất để thực hiện đồng nhất trên phạm vi toàn quốc.

Bên cạnh đó, về công tác thu hồi tạm ứng đối với chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hiện đang quy định “cơ quan kiểm soát, thanh toán căn cứ vào quyết toán chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt để làm thủ tục thu hồi vốn tạm ứng”. Tuy nhiên, việc quyết toán đối với công tác tổ chức thực hiện bồi thường hỗ trợ và tái định cư hàng năm do cơ quan tài chính thẩm định và phê duyệt 02 đến 03 năm một lần; vì thế, việc thu hồi tạm ứng sẽ gặp nhiều khó khăn. Do vậy, để giảm tạm ứng đối với công tác tổ chức thực hiện bồi thường hỗ trợ và tái định cư, giảm nợ đọng trong đầu tư xây dựng cơ bản và tuân thủ đúng quy định khi có khối lượng thi thực hiện thu hồi tạm ứng, cần thiết sửa đổi quy định trên theo hướng “Cơ quan kiểm soát, thanh toán căn cứ vào khối lượng hoàn thành thanh toán trong năm để thu hồi tạm ứng”, lúc này, cơ quan kiểm soát thanh toán sẽ lấy tỷ lệ % cho công tác tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhân với giá trị khối lượng hoàn thành thanh toán để thu hồi.

Năm là, về TTHC kiểm soát chi vốn nước ngoài qua KBNN và TTHC hạch toán vốn ODA, vốn vay ưu đãi vào NSNN

Nghị định số 11/2020/NĐ-CP chưa quy định các nội dung về kiểm soát chi vốn viện trợ không hoàn lại. Tuy nhiên, căn cứ các quy định của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam,... thì: vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền do chủ chương trình, dự án phía Việt Nam trực tiếp quản lý, thực hiện phải được kiểm soát chi theo quy định của pháp luật về kiểm soát chi NSNN.

Do đó, cần thiết bổ sung nội dung kiểm soát chi và hạch toán ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền do phía Việt Nam thực hiện.

Sáu là, về mẫu tờ khai tại các TTHC

Một số mẫu biểu, mẫu tờ khai quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP còn tồn tại một số hạn chế như: (i) Sai sót do kỹ thuật soạn thảo, thiếu thông tin kê khai; (ii) Cần sửa đổi, bổ sung để tạo điều kiện cho KBNN và đơn vị SDNSNN theo dõi, kiểm soát, hạch toán; (iii) Cần sửa đổi một số nội dung khác để nâng cao việc ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt.

Đề xuất các giải pháp về chính sách nhằm hoàn thiện các quy định pháp lý về TTHC thuộc lĩnh vực KBNN

Chính sách 1: Bổ sung trách nhiệm của cơ quan lập lệnh hoàn trả khoản thu NSNN trong việc thông báo mẫu dấu chữ ký của người có thẩm quyền ra quyết định hoàn trả; bổ sung quy định hoàn trả bằng tiền mặt tại NHTM nơi KBNN mở tài khoản và bổ sung quy định lập lệnh hoàn trả các khoản thu NSNN theo phương thức điện tử.

Chính sách 2: Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến TTHC trong lĩnh vực kiểm soát chi NSNN nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 11/2020/NĐ-CP để đảm bảo phù hợp với thực tiễn và nâng cao hiệu quả thực thi, phù hợp với các quy định về cơ chế tài chính có liên quan. Cụ thể:

(1) Kế thừa những quy định đã phát huy hiệu quả, không gặp vướng mắc tại Nghị định 11/2020/NĐ-CP; đồng thời, rà soát, đơn giản hóa các TTHC thuộc nhóm kiểm soát chi qua KBNN đảm bảo phù hợp với các cơ chế tài chính mới ban hành.

(2) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ đơn vị sử dụng NSNN như: Kết nối liên thông dữ liệu điện tử giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư để KBNN khai thác thông tin hợp đồng điện tử từ mạng đấu thầu quốc gia mà không yêu cầu các đơn vị sử dụng ngân sách/chủ đầu tư gửi hợp đồng đến KBNN; Xây dựng Quy trình kiểm soát, thanh toán, chi trả cho cá nhân qua tài khoản và trao đổi Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng qua Công trao đổi dữ liệu với ngân hàng; Khai thác dữ liệu trên nền tảng công nghệ thông tin hoạt động của KBNN các cấp trong việc tiếp nhận, giải quyết TTHC trên môi trường điện tử. Qua đó, có thể đánh giá xếp loại các đơn vị KBNN trong việc thực hiện TTHC.

(3) Rà soát, sửa đổi một số nội dung về TTHC để đảm bảo bao quát được các trường hợp và phù hợp với các cơ chế tài chính mới được ban hành như:

- Sửa kết cấu thành phần hồ sơ gồm hồ sơ pháp lý của đơn vị, hồ sơ đối với các khoản chi thường xuyên của NSNN từ tài khoản dự toán, thành phần hồ sơ đối với các khoản chi từ tài khoản tiền gửi của các đơn vị giao dịch.

- Đối với các khoản chi thanh toán cho cá nhân: quy định chung đối với các khoản chi thanh toán cho cá nhân và chia thành 02 trường hợp: (i) Đối với các khoản chi thanh toán cho cá nhân thực hiện theo phương thức chuyên khoản đến đối tượng thụ hưởng; (ii) Đối với các khoản chi thanh toán cho cá nhân thực hiện theo phương thức rút tiền mặt.

- Đối với TTHC kiểm soát, thanh toán chi đầu tư: nghiên cứu bổ sung hồ sơ pháp lý gửi lần đầu đối với nhiệm vụ chi cho từng công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; căn cứ thu hồi tạm ứng đối với chi phí cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Đối với Thủ tục kiểm soát chi vốn nước ngoài qua KBNN và Thủ tục hạch toán vốn ODA, vốn vay ưu đãi vào NSNN: bổ sung thêm quy định về kiểm soát chi vốn viện trợ không hoàn lại. Đối với Thủ tục hạch toán vốn ODA, vốn vay ưu đãi vào NSNN: bổ sung thêm quy định về hạch toán ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại, theo đó, đổi tên thủ tục là “Thủ tục hạch toán vốn ODA, vốn vay ưu đãi và viện trợ không hoàn lại vào NSNN”.

Chính sách 3: Rà soát, sửa đổi, bổ sung các mẫu tờ khai tại các TTHC tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP nhằm khắc phục những sai sót về mặt kỹ thuật; tạo thuận lợi cho KBNN và đơn vị giao dịch theo dõi, kiểm soát, hạch toán; phù hợp với mẫu tờ khai điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt và yêu cầu số hóa hồ sơ.

Tác động của các chính sách đến các đối tượng liên quan khi được nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện

- Đối với Nhà nước: tạo cơ sở pháp lý đồng bộ và thống nhất đối với việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực kiểm soát chi NSNN qua KBNN, đảm bảo phù hợp với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật NSNN, Luật Đầu tư công..., giúp việc kiểm soát chi NSNN ngày càng được chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả.

- Đối với đơn vị sử dụng NSNN: Việc hướng dẫn thực hiện các hồ sơ để phù hợp với các cơ chế mới ban hành là cơ sở để đơn vị sử dụng ngân sách triển khai đồng bộ và thống nhất thực hiện. Xây dựng TTHC chi tiết, dễ hiểu sẽ góp phần minh bạch, tạo thuận lợi cho cả KBNN và đơn vị sử dụng NSNN. Việc rà soát, áp dụng công nghệ thông tin trong quá trình thực hiện kiểm soát chi qua KBNN góp phần giảm thiểu thời gian và chi phí thực hiện cho các đơn vị.

- Đối với người dân, doanh nghiệp: Mặc dù không phải là đối tượng trực tiếp chịu tác động của các TTHC về kiểm soát chi NSNN, việc kiểm soát chặt chẽ các khoản chi sẽ giúp cho tiền thuế của người dân doanh nghiệp được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả; từ đó tăng thêm niềm tin của người dân, doanh nghiệp đối với chính sách của nhà nước.

Kết luận: Như vậy, qua phân tích cho thấy, việc sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện TTHC thuộc lĩnh vực KBNN là rất cần thiết. Với những giải pháp về mặt cơ chế chính sách nêu trên, các quy định pháp lý về TTHC trong lĩnh vực KBNN sẽ ngày càng được hoàn thiện, nâng cao hiệu quả thực thi, là một trong những giải pháp hàng đầu đóng vai trò quan trọng trong việc cải cách TTHC trong lĩnh vực KBNN nói riêng và lĩnh vực tài chính nói chung trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2020), Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.
Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030.

ÁP DỤNG IAS 19 - PHÚC LỢI NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG BỐI CẢNH ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Thị Yến Oanh* - TS. Lê Thị Hương* - Ths. Lê Thị Hoa*

Lộ trình áp dụng các Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam được ban hành đã mở ra nhiều cơ hội và thách thức cho các kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề, đòi hỏi các đối tượng này phải cập nhật kiến thức liên quan đến các Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Trong đó, hiểu và vận dụng IAS 19 - Phúc lợi người lao động là một phần không thể thiếu trong quá trình áp dụng IFRS tại Việt Nam. Bài viết sẽ phân tích các nội dung chính của IAS 19 và so sánh với chế độ kế toán Việt Nam, từ đó làm căn cứ đề xuất một số giải pháp nhằm áp dụng hiệu quả IAS 19 tại Việt Nam.

• Từ khóa: IAS 19, phúc lợi người lao động, lộ trình áp dụng IFRS.

The adoption of International Financial Reporting Standards (IFRS) in Vietnam has opened up many opportunities and challenges for accountants and auditors, requiring them to be able to apply IFRS in practice. In particular, understanding and applying IAS 19 - Employee benefits is indispensable in the context of adopting IFRS in Vietnam. This paper will analyze the main contents of IAS 19 as compared to Vietnamese accounting regimes, then propose some solutions to effectively implement IAS 19 in Vietnam.

• Key words: IAS 19, employee benefits, the adoption of IFRS.

Ngày gửi bài: 25/10/2024

Ngày gửi phản biện: 20/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 26/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

1. Áp dụng IAS 19 - Phúc lợi người lao động theo lộ trình áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam

Tại Việt Nam, vào ngày 16/3/2020, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam. Đây là một tín hiệu cho thấy Việt Nam đang tích cực trong quá trình sử dụng ngôn ngữ kế toán toàn cầu trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới. Lộ trình áp dụng IFRS được chia thành 03 giai đoạn, bao gồm:

- Giai đoạn chuẩn bị các điều kiện triển khai (từ năm 2019 đến hết năm 2021): Bộ Tài chính chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai thực hiện Đề án, đảm bảo hỗ trợ các doanh nghiệp bắt đầu áp dụng IFRS từ năm 2022.

- Giai đoạn áp dụng tự nguyện (từ năm 2022 đến hết năm 2025).

- Giai đoạn áp dụng bắt buộc (từ sau năm 2025).

IFRS được xem như là ngôn ngữ kế toán toàn cầu, do đó, việc áp dụng IFRS sẽ đem lại nhiều lợi ích cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư và thị trường nói chung. Trong đó, việc áp dụng IAS 19 là một phần không thể thiếu trong quá trình này. Bài viết này tập trung nghiên cứu về việc áp dụng IAS 19 trong bối cảnh áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam.

Đối với IAS 19 - Phúc lợi của người lao động, chuẩn mực này được ban hành lần đầu vào năm 1983 dưới tên gọi Kế toán đối với lợi ích hưu trí trong báo cáo tài chính của người sử dụng lao động. Sau đó, IAS 19 được sửa đổi thêm và được đổi tên thành Chi phí phúc lợi hưu trí vào năm 1993. Tên gọi Phúc lợi của người lao động được đổi vào năm 1998 và được sử dụng cho tới hiện nay.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với các giao dịch liên quan đến phúc lợi của người lao động hiện nay được hướng dẫn ở một số các chuẩn mực như IAS 19 - Phúc lợi của người lao động được ban hành bởi Hội đồng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế, FRS 102 - Phúc lợi của người lao động được ban hành bởi Ủy ban Báo cáo tài chính của vương quốc Anh, ASC 715 - Bồi thường và lợi ích hưu trí được ban hành bởi Hội đồng Chuẩn mực kế toán tài chính của Mỹ... Tuy nhiên, ở Việt Nam, chưa có chuẩn mực nào đưa ra các nguyên tắc, phương pháp hướng dẫn đối với các giao dịch liên quan đến phúc lợi của người lao động.

Sự khác biệt về chuẩn mực kế toán áp dụng tạo nên sự khác biệt về thông tin hữu ích đối với người sử dụng. Dựa trên kết quả của những vấn đề nghiên cứu, khi ban hành tại Việt Nam cần cân nhắc để kế toán phúc lợi người lao động mang lại thông tin hữu ích nhất cho các đối tượng sử dụng.

* Học viện Tài chính; email: leyenoanh@hvtc.edu.vn

2. Phân tích các nội dung chính của IAS 19 - Phúc lợi người lao động và so sánh với chế độ kế toán Việt Nam

IAS 19 - Phúc lợi người lao động mô tả các nguyên tắc ghi nhận và thuyết minh thông tin về các loại phúc lợi dành cho người lao động. Ở Việt Nam, hiện chưa có chuẩn mực nào tương đương đưa ra các nguyên tắc, phương pháp hướng dẫn đối với các giao dịch liên quan đến phúc lợi của người lao động.

Trên thực tế, bên cạnh tiền lương, tiền công, nhiều doanh nghiệp còn cung cấp nhiều loại phúc lợi khác nhau dành cho người lao động như bữa ăn và đồ ăn nhẹ tại chỗ, nhà vệ sinh sạch sẽ công nghệ cao, chăm sóc y tế tại chỗ, bảo hiểm du lịch, những trò chơi giải trí trong văn phòng làm việc, nghỉ thai sản có lương, trung tâm thể dục, lớp học nấu ăn, dịch vụ pháp lý và các chương trình nghệ thuật... IAS 19 yêu cầu các doanh nghiệp ghi nhận các khoản phúc lợi dành cho người lao động là:

- Một khoản nợ phải trả khi người lao động đã thực hiện công việc để đổi lấy các khoản phúc lợi được trả trong tương lai; và

- Một khoản chi phí khi doanh nghiệp được hưởng lợi ích kinh tế phát sinh từ các công việc do người lao động thực hiện để đổi lấy các khoản phúc lợi của người lao động.

Theo IAS 19, các khoản phúc lợi người lao động được chia thành 04 loại, gồm: phúc lợi ngắn hạn cho người lao động, phúc lợi sau khi nghỉ việc, các khoản phúc lợi dài hạn khác cho người lao động, và lợi ích khi thôi việc.

2.1. Phúc lợi ngắn hạn cho người lao động

Phúc lợi ngắn hạn của người lao động là các khoản phúc lợi cho người lao động (ngoại trừ lợi ích khi thôi việc) dự kiến sẽ được thanh toán toàn bộ trong vòng 12 tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo năm mà người lao động đã thực hiện các công việc cho doanh nghiệp, chẳng hạn như:

- Tiền công, tiền lương và đóng góp an sinh xã hội;
- Tiền lương nghỉ phép hàng năm và nghỉ ốm;
- Phân phối lợi nhuận và tiền thưởng;
- Các lợi ích không bằng tiền (như chăm sóc y tế, nhà ở, xe hơi và hàng hóa hoặc dịch vụ miễn phí hoặc được trợ cấp) cho người lao động hiện tại.

Doanh nghiệp phải ghi nhận các phúc lợi ngắn hạn của người lao động là một khoản chi phí trên báo cáo lãi hoặc lỗ (trừ khi IFRS khác yêu cầu hoặc cho phép tính các phúc lợi này vào giá gốc của một tài sản). Chi phí được đo lường trên cơ sở không chiết khấu dòng tiền của phúc lợi ngắn hạn dành cho nhân viên dự kiến sẽ được trả để đổi lấy sự phục vụ của nhân viên trong một kỳ kế toán, bút toán ghi nhận như sau:

Nợ TK Chi phí phúc lợi người lao động
 Có TK Tiền, hoặc Nợ phải trả người lao động, hoặc Chi phí phải trả

Tại Việt Nam, chế độ kế toán có hướng dẫn về kế toán cho các khoản lợi ích ngắn hạn cho người lao động (tại Điều 53, thông tư 200/2014/TT-BTC). Theo đó, chi phí cho nhân viên (bao gồm tiền lương, tiền thưởng và các khoản khác) được ghi nhận theo tổng số tiền trong kỳ khi hoàn thành công việc. Có thể thấy, đối với kế toán các khoản phúc lợi ngắn hạn cho người lao động, chế độ kế toán Việt Nam đang có hướng dẫn giống với IAS 19.

2.2. Phúc lợi sau khi nghỉ việc

Phúc lợi sau khi nghỉ việc là các khoản phúc lợi cho người lao động (ngoại trừ các khoản lợi ích khi thôi việc và phúc lợi ngắn hạn cho người lao động) mà đơn vị phải trả cho người lao động sau khi kết thúc hợp đồng lao động, ví dụ như phúc lợi hưu trí (lương hưu hoặc các khoản thanh toán một lần khi nghỉ việc), bảo hiểm nhân thọ và chăm sóc y tế...

Phúc lợi sau khi nghỉ việc được chia thành 2 loại là quỹ đóng góp xác định và quỹ lợi ích xác định.

2.2.1. Quỹ đóng góp xác định

Quỹ đóng góp xác định là quỹ phúc lợi sau khi nghỉ việc, trong đó doanh nghiệp nộp các khoản đóng góp cố định vào một quỹ riêng biệt và sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ ngầm định phải trả thêm các khoản đóng góp nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả tất cả các phúc lợi liên quan cho người lao động trong kỳ hiện tại và trước đó.

Người sử dụng lao động phải ghi nhận các khoản đóng góp phải nộp cho quỹ đóng góp xác định là một khoản chi phí trên báo cáo lãi hoặc lỗ (trừ khi IFRS khác yêu cầu hoặc cho phép tính các phúc lợi này vào giá gốc của một tài sản).

Khi các khoản đóng góp dự kiến không được thanh toán toàn bộ trước 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ báo cáo thì chi phí này được đo lường trên cơ sở chiết khấu dòng tiền, bút toán ghi nhận như sau:

Nợ TK Chi phí phúc lợi người lao động
 Có TK Tiền, hoặc Nợ phải trả người lao động, hoặc Chi phí phải trả

Liên quan đến quỹ đóng góp xác định, hiện tại chế độ kế toán Việt Nam mới chỉ có hướng dẫn đối với các khoản đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội do nhà nước quản lý để người lao động được hưởng lương hưu khi đến tuổi nghỉ hưu, hưởng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm sức khỏe... Căn cứ theo Điều 53, thông tư 200/2014/TT-BTC, bảo hiểm xã hội được hạch toán trong thời gian đóng.

2.2.2. Quỹ lợi ích xác định

Các quỹ lợi ích xác định là các quỹ phúc lợi khác ngoài các quỹ đóng góp xác định. Theo quỹ lợi ích xác định, doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán số tiền phúc lợi cụ thể theo kế hoạch cho người lao động và do đó, tất

cả rủi ro đầu tư và tính toán sẽ thuộc về doanh nghiệp.

Tại Việt Nam hiện nay, hình thức quỹ lợi ích xác định còn chưa phổ biến, tuy nhiên, nhiều quốc gia và doanh nghiệp lớn trên thế giới đã có tồn tại hình thức phúc lợi này từ lâu, ví dụ như chương trình phúc lợi từ vong của Google được công bố vào năm 2012. Cụ thể, Google đã thông báo rằng nếu một nhân viên Google ở Hoa Kỳ qua đời khi họ đang làm việc cho Google, bất kể nhiệm kỳ của họ kéo dài bao lâu, vợ hoặc chồng của họ sẽ nhận được 50% tiền lương của họ dưới dạng séc trong 10 năm tới, đồng thời, bất kỳ (và mỗi) con cái của người quá cố cũng sẽ nhận được 1.000 đô la một tháng cho đến 19 tuổi (hoặc 23 tuổi nếu học toàn thời gian). Chương trình phúc lợi từ vong của Google là một loại phúc lợi xác định, do (1) phúc lợi được trả sau khi người lao động kết thúc hợp đồng lao động (vì người lao động đã chết), và (2) nghĩa vụ của Google không chỉ giới hạn ở việc đóng góp cho một quỹ nào đó, thay vào đó, nghĩa vụ của Google phụ thuộc vào mức lương trong tương lai của người lao động và do đó rủi ro tính toán sẽ rơi vào Google.

Tương tự, tại Vương quốc Anh, nếu các doanh nghiệp có đóng góp cho chương trình hưu trí NHS thì người lao động của doanh nghiệp cũng được hưởng các quyền lợi thành viên, ví dụ như lương hưu, khoản thanh toán một lần cho gia đình của người lao động nếu người lao động qua đời khi đang làm việc tại doanh nghiệp...

Việc hạch toán quỹ lợi ích xác định có lẽ là một trong những vấn đề phức tạp nhất trong IFRS vì nó liên quan đến việc kết hợp các giả định về tính toán để đo lường nghĩa vụ và chi phí. Do đó, lãi và lỗ tính toán phát sinh. Ngoài ra, các nghĩa vụ được đo lường trên cơ sở chiết khấu dòng tiền vì chúng có thể được giải quyết nhiều năm sau khi người lao động thực hiện các dịch vụ liên quan.

Như đã đề cập, tại Việt Nam hiện nay, hình thức quỹ lợi ích xác định còn chưa phổ biến, do đó, hiện tại vẫn chưa có quy định hay hướng dẫn nào về kế toán áp dụng cho các quỹ lợi ích xác định.

2.3. Các khoản phúc lợi dài hạn khác của người lao động

Các khoản phúc lợi dài hạn khác của người lao động là tất cả các khoản phúc lợi cho người lao động không phải là phúc lợi ngắn hạn của người lao động, lợi ích sau khi nghỉ việc, và lợi ích khi thôi việc, chẳng hạn như:

- Ngày nghỉ có hưởng lương dài hạn, như nghỉ thâm niên hoặc nghỉ phép;
- Trợ cấp tàn tật dài hạn;
- Chia sẻ lợi nhuận và tiền thưởng;
- Các khoản thù lao trả chậm;
- Các phúc lợi dài hạn khác.

Vì các khoản phúc lợi dài hạn khác không có nhiều sự không chắc chắn như các quỹ lợi ích xác định nên việc xử lý kế toán dễ dàng hơn một chút. Vì lý do này, IAS 19 yêu cầu áp dụng một phương pháp đơn giản để

hạch toán phúc lợi dài hạn khác cho người lao động. Khác với quy định hạch toán phúc lợi sau khi nghỉ việc, phương pháp này không ghi nhận giá trị tái xác định lại vào báo cáo thu nhập toàn diện khác.

Đối với phúc lợi dài hạn khác cho người lao động, doanh nghiệp phải ghi nhận tổng giá trị thuần của các khoản sau vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi một IFRS khác quy định hoặc cho phép việc ghi nhận các khoản này vào giá gốc của tài sản:

- Chi phí phục vụ;
- Lãi thuần từ khoản nợ phải trả (tài sản) phúc lợi thuần được xác định;
- Tái xác định giá trị của khoản nợ phải trả (tài sản) phúc lợi thuần được xác định.

Tại Việt Nam hiện nay, không có hướng dẫn hay quy định tương đương nào đối với kế toán cho các khoản phúc lợi dài hạn khác của người lao động. Hiện tại, các doanh nghiệp vẫn thực hiện kế toán đối với các khoản phúc lợi dài hạn khác của người lao động giống như đối với các khoản phúc lợi ngắn hạn, đó là ghi nhận đây là một khoản chi phí trên báo cáo lãi hoặc lỗ, và được đo lường trên cơ sở không chiết khấu dòng tiền của phúc lợi ngắn hạn.

2.4. Lợi ích khi thôi việc

Lợi ích khi thôi việc là các khoản phúc lợi mà doanh nghiệp phải thanh toán vì chấm dứt hợp đồng lao động do:

- Doanh nghiệp chấm dứt hợp đồng lao động trước ngày nghỉ hưu thông thường;
- Người lao động chấp nhận chấm dứt hợp đồng lao động để nhận được các khoản phúc lợi do đơn vị đề xuất.

Ví dụ, Luật lao động Trung Quốc quy định doanh nghiệp phải trả tiền trợ cấp thôi việc cho những người lao động bị chấm dứt hợp đồng do tái cơ cấu doanh nghiệp, do thuộc diện sa thải do các lý do được phép nhận trợ cấp thôi việc khác. Số tiền trợ cấp thôi việc tùy thuộc vào thời gian mà người lao động đã làm việc cho doanh nghiệp và bằng một tháng lương gộp cho mỗi năm làm việc. Thời gian làm việc dưới sáu tháng thì mức trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương.

Tại Việt Nam, theo quy định của pháp luật lao động và pháp luật về bảo hiểm xã hội, người lao động được hưởng trợ cấp thôi việc tương đương nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc và không đóng vào quỹ xã hội thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

Trợ cấp thôi việc đôi khi bao gồm cả lợi ích cho việc chấm dứt hợp đồng lao động và phúc lợi chi trả cho dịch vụ của nhân viên cùng một lúc. Ví dụ, một doanh nghiệp đóng cửa một trong các nhà máy sản xuất của mình và đền bù 10.000.000 đồng cho tất cả nhân viên sẽ bị sa thải. Nhưng vì doanh nghiệp này cần những người có trình độ để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đóng cửa nhà máy nên doanh nghiệp thưởng 30.000.000 đồng cho mỗi nhân viên ở lại doanh nghiệp cho đến khi việc đóng cửa hoàn tất. Trong trường hợp

này, khoản tiền 10.000.000 đồng trả cho tất cả nhân viên bị sa thải là khoản lợi ích khi thôi việc và 20.000.000 đồng bổ sung được trả cho tất cả nhân viên ở lại cho đến khi việc đóng cửa hoàn tất là cho lợi ích cho sự phục vụ của nhân viên, có thể được phân loại là khoản phúc lợi ngắn hạn hoặc dài hạn cho người lao động theo IAS 19.

Lợi ích khi thôi việc phải trả được ghi nhận vào thời điểm sớm hơn trong hai thời điểm sau:

- Khi đơn vị không còn có thể rút lại lời đề nghị về những lợi ích đó - hướng dẫn bổ sung được cung cấp khi ngày này xảy ra liên quan đến quyết định của nhân viên chấp nhận đề nghị lợi ích khi thôi việc và do quyết định chấm dứt việc làm của nhân viên

- Khi đơn vị ghi nhận chi phí cho việc tái cấu trúc theo IAS 37 - Dự phòng phải trả, Nợ tiềm tàng và Tài sản tiềm tàng liên quan đến việc thanh toán các lợi ích khi thôi việc.

Đối với các khoản lợi ích khi thôi việc phải chi trả do người lao động quyết định chấp nhận chấm dứt hợp đồng lao động để được nhận các khoản phúc lợi do đơn vị đề xuất, thời điểm mà đơn vị không thể rút lại đề xuất chi trả lợi ích khi thôi việc là thời điểm sớm hơn giữa:

- Thời điểm người lao động chấp nhận đề xuất chi trả phúc lợi

- Thời điểm có hiệu lực điều khoản hạn chế khả năng của đơn vị trong việc rút lại đề xuất nói trên (ví dụ như yêu cầu theo luật định, quy định mang tính pháp lý, yêu cầu theo hợp đồng hoặc quy định khác). Đó sẽ là thời điểm mà đề xuất đó được đưa ra, nếu tại thời điểm đề xuất, điều khoản hạn chế đó tồn tại.

Lợi ích khi thôi việc được ghi nhận như một khoản phúc lợi ngắn hạn cho người lao động nếu lợi ích chấm dứt hợp đồng dự kiến sẽ được giải quyết toàn bộ trước 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, hoặc được ghi nhận như một khoản phúc lợi dài hạn cho người lao động nếu lợi ích chấm dứt hợp đồng dự kiến sẽ không được giải quyết toàn bộ trước 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Hiện tại, Việt Nam chỉ mới yêu cầu hạch toán trợ cấp thôi việc theo đúng quy định của pháp luật lao động theo Điều 62, Thông tư 200/2014/TT-BTC, sử dụng TK 352 - Dự phòng phải trả.

3. Giải pháp để áp dụng hiệu quả IAS 19 - Phúc lợi người lao động tại Việt Nam

Để chuẩn bị đầy đủ cho việc áp dụng hiệu quả IAS 19 - Phúc lợi người lao động tại Việt Nam, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, các cơ quan quản lý nhà nước nên tổ chức các buổi tập huấn đào tạo về IAS 19 cho các doanh nghiệp nói chung và kế toán viên, kiểm toán viên nói riêng. Như phân tích ở trên, rất nhiều nội dung của IAS 19 hoặc là chưa có hướng dẫn kế toán tương đương tại Việt Nam, hoặc là khác biệt với các hướng dẫn tại Việt Nam, do đó, quá trình đào tạo là cần thiết để thích nghi với các nội

dung mới và thay đổi tư duy làm việc. Trên thực tế, Bộ Tài chính đã tổ chức một số buổi hội thảo liên quan đến IAS 19, tuy nhiên, độ phủ sóng còn hạn chế do số lượng người biết đến thông tin của hội thảo chưa nhiều. Do đó, tác giả khuyến nghị nên có một kênh thông tin chia sẻ rộng rãi để nhiều đối tượng quan tâm có thể dễ dàng tiếp cận thông tin và tham gia các buổi hội thảo có ích này.

Thứ hai, các cơ sở đào tạo kế toán, kiểm toán nên bổ sung thêm các môn học có liên quan đến IAS 19. Hiện tại, nhiều cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán đã có các môn học liên quan đến IFRS, tuy nhiên, đa phần tập trung vào một số chuẩn mực tiêu biểu như IFRS 15, IAS 36, IFRS 16, IAS 16, IAS 38... mà chưa đào tạo kỹ càng về IAS 19. Một số cơ sở đào tạo để thi chứng chỉ Cert IFRS của ACCA có trình bày về IAS 19, tuy nhiên, do thời lượng đào tạo có hạn trong khi số lượng chuẩn mực cần đào tạo lớn, nên đa phần các khoá đào tạo này chỉ đề cập đến IAS 19 trong phạm vi phân loại phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp thành bốn nhóm. Do đó, người học chưa có nhiều cơ hội để hiểu sâu hơn về IAS 19.

Thứ ba, các doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch chuyển đổi từ việc tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam sang áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế từ xác định kỳ kế toán đầu tiên, đến việc dự trù ngân sách, bồi dưỡng nhân sự... Đồng thời, các doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống công nghệ thông tin hiện đại để hỗ trợ cho quy trình kế toán. Bản thân IAS 19 - Phúc lợi của người lao động cũng bao gồm nhiều nội dung xác định giá trị mà cần sử dụng đến các mô hình thống kê với các ước tính kế toán. Việc này đòi hỏi phải có sự tham gia của công nghệ, dữ liệu lớn. Do đó, các doanh nghiệp cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, tăng cường xây dựng hệ thống dữ liệu nhằm đảm bảo các ước tính kế toán được sử dụng có độ tin cậy nhất định.

Trên đây là một số đề xuất của tác giả nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kiểm toán độc lập trong bối cảnh IFRS được tiến hành triển khai áp dụng tại Việt Nam. Quá trình áp dụng IFRS ở Việt Nam còn gặp nhiều thách thức, trong quá trình triển khai, các đơn vị liên quan nên dần dần tháo gỡ từng thách thức để đạt được kết quả tốt nhất sau lộ trình áp dụng này.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính (2014), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 Bộ Tài chính (2020), Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế tại Việt Nam
 Crowe (n.d), IAS 19 - Phúc lợi cho người lao động. [Online] tại: <https://www.crowe.com/vn/vi-vn/insights/ifrs-publication/faq/ias19>
 James Holden (2023), Is Google's 'Life Insurance' Benefit The Best In The World?. [Online] tại: <https://www.protectline.co.uk/blog/google-death-benefit-10-year-life-insurance-payout/>
 Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (1998), IAS 19 - Phúc lợi của người lao động. [Online] tại: <https://www.ifrs.org/issued-standards/list-of-standards/ias-19-employee-benefits/#standard>
 IFRS.vn (n.d), IAS 19 - Phúc lợi của người lao động. [Online] tại <https://ifrs.vn/document/ias-19-phuc-loi-cua-nguoi-lao-dong-7078/>
 KPMG (n.d), Áp dụng IFRS: Bài 2: Trình bày tiền lương và phúc lợi cho người lao động trong BCTC sẽ thay đổi như nào khi áp dụng IFRS?. [Online] tại: <https://kpmg.com/vn/vi/home/phan-tich-chuyen-sau/2021/08/tien-luong-va-phuc-loi-trong-bctc-2.html>
 Liên đoàn lao động Quảng Bình (n.d), Tìm hiểu cách tính trợ cấp thôi việc và trợ cấp thất nghiệp. [Online] tại <https://lidl.quangbinh.gov.vn/3cms/Ban-in-507.htm?art=1515636073826>
 Nguyễn Thị Bình (2019), Giới thiệu kế toán lợi ích người lao động - bài học kinh nghiệm và lộ trình áp dụng IAS 19 ở Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán, pp. 20-23
 PwC (2018), A comparison of International Financial Reporting Standards (IFRS) and Vietnamese GAAP. [Online] tại: <https://www.pwc.com/vn/en/publications/vietnam-publications/ifrs-vs.html>

ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐỐI VỚI ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA CÁC TỔ CHỨC NÔNG NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI VIỆT NAM

Ths. Trương Huy Hoàng* - Đầu Phương Linh**

Bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đối với ứng dụng thương mại điện tử của các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, với 6 nhân tố tác động đến việc ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa được sắp xếp theo khung lý thuyết mô hình TOE, trong đó Nhân tố Nhà nước bao gồm 04 nhân tố con là: Hoàn thiện hạ tầng pháp luật và công nghệ; Hỗ trợ doanh nghiệp, Hỗ trợ người tiêu dùng và Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thương mại điện tử. Mô hình nghiên cứu là cơ sở để tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm để khảo sát và tìm hiểu tác động của các nhân tố đến việc ứng dụng thương mại điện tử, trong đó có xét đến tác động gián tiếp của nhân tố Nhà nước đến các nhân tố còn lại.

• Từ khóa: ứng dụng thương mại điện tử, tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa, các nhân tố ảnh hưởng, vai trò của Nhà nước.

The article proposes a research model on factors affecting the application of e-commerce of small and medium-sized agricultural organizations in Vietnam, with 6 factors affecting the application of e-commerce of small and medium-sized agricultural enterprises arranged according to the theoretical framework of the TOE model, in which the Government factor includes 04 sub-factors: completing legal and technological infrastructure, supporting enterprises, supporting consumers, and improving state management capacity on e-commerce. The research model is the basis for conducting empirical studies to survey and study the impact of factors on the application of e-commerce, including taking into account the indirect impact of the Government factor on the remaining factors.

• Key words: e-commerce application, small and medium agricultural organizations, influencing factors, role of the Government.

Ngày gửi bài: 25/10/2024

Ngày gửi phản biện: 05/11/2024

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 18/12/2024

Gới thiệu

Thương mại điện tử được xem là giải pháp hữu hiệu để tăng năng lực cạnh tranh cho các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa giúp người nông dân ổn định đầu ra tiêu thụ sản phẩm và góp phần đưa hàng hóa nông sản chất lượng tốt dễ dàng tiếp cận hơn với người tiêu

dùng (Nguyễn Thị Huyền Châm và cộng sự, 2019). Tuy tiềm năng lợi ích mang lại là rất lớn, việc phát triển thương mại điện tử trong kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam vẫn còn nhiều vấn đề được đặt ra, và cần thiết phải có các nghiên cứu cụ thể về các nhân tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, qua đó giúp hiểu rõ hơn về cách thức tác động và đưa ra các kiến nghị nhằm thúc đẩy hiệu quả hơn nữa việc phát triển thương mại điện tử trong nhóm đối tượng này. Xuất phát từ lý do trên, nhóm tác giả xây dựng, đề xuất mô hình nghiên cứu về chủ đề này, và đây cũng là cơ sở để thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo.

Cơ sở lý thuyết

Tác động cụ thể của việc phát triển, ứng dụng thương mại điện tử ở lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn chưa được đo lường, khảo sát rộng rãi (Zapata và cộng sự, 2016); tuy nhiên các nhân tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nói chung cũng có thể có ý nghĩa đối với đối tượng chuyên biệt là các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa. Thông qua tổng quan các nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy các nhân tố có ảnh hưởng như sau:

Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực của tổ chức

Nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất được xem là yếu tố có ảnh hưởng đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp (Al-Bakri & Katsioloudes, 2015). Nguồn lực tài chính đầy đủ và đảm bảo các yếu tố cơ sở vật chất về kỹ thuật là điều kiện cần thiết để

* Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa; email: hoangth@thanhhoa.gov.vn

** Sở Công Thương tỉnh Thanh Hóa

một tổ chức có thể phê duyệt các cải tiến mới về công nghệ. Nếu một doanh nghiệp có mức độ tin học hóa thấp thì việc áp dụng thương mại điện tử hoặc ứng dụng bất kỳ công nghệ thông tin mới nào sẽ đặc biệt phức tạp (Al-Bakri & Katsioloudes, 2015). Bên cạnh đó, năng lực của các nhân viên của các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng có thể là một trong những lý do chính trong việc doanh nghiệp có quyết định chấp nhận công nghệ mới hay không. Một số tổ chức không thể thực hiện đổi mới có thể vì nhân viên của họ không có đủ kỹ năng và kiến thức về thương mại điện tử (Rowe và c.s., 2012). Các doanh nghiệp nhỏ và vừa càng có nhiều nhân sự lãnh nghề thì khả năng áp dụng thành công càng cao (Rahayu & Day, 2015).

Giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực của tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Lãnh đạo của tổ chức

Tầm quan trọng của sự hỗ trợ từ cấp quản lý trong việc áp dụng thương mại điện tử ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã được một số tác giả tập trung nghiên cứu, đặc biệt là trong bối cảnh ở các quốc gia đang phát triển (Mohtaramzadeh và c.s., 2018; Rahayu & Day, 2015). Cụ thể, kiến thức của chủ sở hữu/người quản lý được cho là một đặc điểm có tác động đến việc ứng dụng thương mại điện tử của tổ chức, vì nếu lãnh đạo tổ chức có hiểu biết rõ về công nghệ mới sẽ dẫn đến việc mạnh dạn hơn trong ý định thử nghiệm và chấp nhận sự đổi mới trong tổ chức của mình (Ghobakhloo & Tang, 2013). Nghiên cứu của Lip-Sam & Hock-Eam (2011) cũng nhận thấy quản lý cấp cao có hỗ trợ đáng kể cho việc ứng dụng thương mại điện tử của tổ chức.

Giả thuyết nghiên cứu trình bày như sau:

H2: Lãnh đạo của tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Tiềm năng lợi ích có được từ ứng dụng thương mại điện tử

Tiềm năng lợi ích được định nghĩa là mức độ lợi thế mà công nghệ mới có thể mang lại cho tổ chức. Trên thực tế, tổ chức sẽ không chấp nhận một công nghệ mới nếu nó không mang lại lợi ích hoặc giúp phát triển cơ hội kinh doanh. Lợi ích nhận được càng lớn thì doanh nghiệp càng có nhiều khả năng áp dụng công nghệ này (Duan và c.s., 2012).

Giả thuyết nghiên cứu trình bày như sau:

H3: Nhận thức lợi ích có được từ ứng dụng thương mại điện tử có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng

thương mại điện tử của các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Khả năng tương thích của ứng dụng thương mại điện tử với hoạt động của tổ chức

Khả năng tương thích về công nghệ cũng là một yếu tố được đánh giá là có tác động đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Khả năng tương thích là liệu công nghệ này có phù hợp với cấu trúc, giá trị, đối tượng hoặc các khía cạnh bên khác của tổ chức hay không. Doanh nghiệp chỉ lựa chọn đổi mới nếu công nghệ mới đáp ứng được nhu cầu của tổ chức và tuân thủ các giá trị bên trong và bên ngoài nhất định của đơn vị, giúp doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro và dễ dàng triển khai thực hiện trong suốt quá trình (Rahayu & Day, 2015). Ngược lại, sự không tương thích giữa thương mại điện tử và mô hình kinh doanh của doanh nghiệp gây ra sự do dự trong ý định chấp nhận công nghệ mới và ảnh hưởng tiêu cực đến thái độ của người lao động (Rowe và c.s., 2012).

Giả thuyết nghiên cứu trình bày như sau:

H4: Khả năng tương thích của ứng dụng thương mại điện tử với hoạt động của tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Đối tác thương mại và đối thủ cạnh tranh

Sự thành công của các sáng kiến về áp dụng thương mại điện tử của một tổ chức không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực của chính tổ chức đó mà còn phụ thuộc vào sự sẵn sàng của khách hàng và nhà cung cấp trong việc tham gia vào các tương tác và giao dịch điện tử. Một doanh nghiệp có thể quyết định ứng dụng một công nghệ mới nếu các đối tác kinh doanh của họ khuyến nghị cần phải làm như vậy hoặc thậm chí được yêu cầu bắt buộc phải làm như vậy (các công ty con và nhà cung cấp được yêu cầu phải triển khai thương mại điện tử để liên kết với mạng lưới sản xuất toàn cầu theo yêu cầu từ các tập đoàn đa quốc gia là đối tác thương mại của mình) (Gibbs & Kraemer, 2004). Bên cạnh đó, một doanh nghiệp cũng có thể cảm thấy áp lực khi thấy ngày càng nhiều doanh nghiệp đối thủ cạnh tranh trong ngành áp dụng thương mại điện tử và do đó cảm thấy cần phải áp dụng phương thức tương tự để có thể duy trì tính cạnh tranh trên thị trường (Rowe và c.s., 2012).

Giả thuyết nghiên cứu trình bày như sau:

H5: Đối tác thương mại và đối thủ cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng thương mại điện tử của các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam.

Tác động từ Nhà nước

Trong các nghiên cứu trước đó về việc ứng dụng thương mại điện tử, một số bài nghiên cứu chưa đề

cập đến vai trò của Nhà nước, như của Hussein và cộng sự (2020), Lip-Sam & Hock-Eam (2011). Một số khác có đề cập đến vai trò của Nhà nước, tuy nhiên tác động của Nhà nước chưa được xem xét đầy đủ và toàn diện. Cụ thể, một số nghiên cứu không xem Nhà nước như một nhân tố độc lập mà chỉ được đề cập gián tiếp thông qua các nhân tố khác, như Mức độ sẵn sàng của quốc gia (Kurnia và cộng sự, 2015) hay Hỗ trợ từ các tác nhân bên ngoài (Hoàng Đàm Lương Thúy & Nguyễn Huy Khánh, 2021). Một số nghiên cứu đã xem xét Nhà nước với vai trò một biến độc lập, tuy nhiên các phương diện về vai trò, tác động của Nhà nước còn chưa đầy đủ và toàn diện. Alyoubi (2015), Kabir và cộng sự (2020), Mohtaramzadeh và cộng sự (2018), Mthembu và cộng sự (2018) chỉ đề cập tác động của Nhà nước thông qua vai trò hoàn thiện, xây dựng hạ tầng pháp luật thuận lợi cho hoạt động thương mại điện tử. Ahmad và cộng sự (2010) đề cập đến các nội dung hỗ trợ từ Nhà nước, tuy nhiên mới chỉ giới hạn đối với các hoạt động hỗ trợ về hỗ trợ tài chính và tư vấn các giải pháp chuyên môn cho doanh nghiệp. Agarwal và Wu (2015), Lekmat (2018) có đề cập vai trò của Nhà nước trong việc phát triển hạ tầng công nghệ thông tin làm gia tăng mức độ ứng dụng công nghệ của các doanh nghiệp. Hanna (2018) cho rằng Nhà nước tác động đến việc ứng dụng thương mại điện tử bằng việc phổ biến, tuyên truyền, phổ cập kỹ năng thương mại điện tử với người dân, đảm bảo sự ứng dụng của thương mại điện tử. Chawla và Kumar (2022) nhấn mạnh vai trò của Nhà nước đối với thị trường và người tiêu dùng, trong đó việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là một nhân tố quan trọng để phát triển thị trường thương mại điện tử.

Trong bối cảnh Việt Nam, Nhà nước đã ban hành và triển khai thực hiện khá nhiều các chính sách, chương trình, kế hoạch để thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử nói chung và thương mại điện tử đối với tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa nói riêng. Qua rà soát, nhóm tác giả nhận thấy có 02 văn bản hiệu lực hiện hành thể hiện đầy đủ, bao quát nhất các hoạt động nhà Nhà nước Việt Nam đang triển khai, là Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15/5/2020 và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022. Các nội dung chính sách khác, như các giải pháp thúc đẩy, hỗ trợ được lồng ghép tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Hợp tác xã, các kế hoạch triển khai của các bộ chuyên ngành... cơ bản đã được bao hàm đầy đủ tại 02 văn bản trên.

Để đảm bảo có cái nhìn tổng quan và đầy đủ của Nhà nước đối với việc ứng dụng thương mại điện tử đối với tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, tác giả đã tổng hợp các nhiệm vụ, giải pháp Nhà nước Việt Nam đã và đang triển khai thực hiện, qua đó xây dựng được tác động của Nhà nước đối với việc ứng dụng thương mại điện tử của các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam sẽ được thể hiện trên 04 khía cạnh: Hoàn thiện hạ tầng pháp luật và công nghệ, Hỗ trợ doanh nghiệp, Hỗ trợ người tiêu dùng và Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

Giả thuyết nghiên cứu trình bày như sau:

H6: Nhà nước (bao gồm 04 nhân tố con) có ảnh hưởng tích cực đến việc ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa.

Mối quan hệ gián tiếp của nhân tố Nhà nước với các nhân tố khác có tác động đến ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp

Bên cạnh đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu về việc Nhà nước không chỉ có tác động trực tiếp đến việc ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp, mà còn tác động gián tiếp đến các nhân tố khác, qua đó tiếp tục ảnh hưởng đến việc ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp. Ví dụ, Nhà nước khi thực hiện chính sách thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử thì cũng đồng thời thúc đẩy các đối tác và người tiêu dùng của doanh nghiệp; các bên liên quan lại này tiếp tục ảnh hưởng đề tổ chức thấy sự cần thiết phải triển khai thương mại điện tử (Nhà nước tác động đến nhân tố Đối tác thương mại và đối thủ cạnh tranh). Bên cạnh đó, việc Nhà nước ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn về công nghệ và đầu tư, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin đồng bộ, chất lượng cũng làm gia tăng tiềm năng lợi ích có được và khả năng tương thích ứng dụng công nghệ với doanh nghiệp. Với các chương trình hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp để triển khai chữ ký số, các khóa đào tạo, hỗ trợ doanh nghiệp nông nghiệp tham gia sàn thương mại điện tử..., Nhà nước cũng đã tác động tích cực đến điều kiện cơ sở vật chất và nâng cao trình độ của nhân viên tổ chức (tác động đến nhân tố Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực) và nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của thương mại điện tử đối với lãnh đạo doanh nghiệp (tác động đến nhân tố Lãnh đạo của tổ chức).

Giả thuyết nghiên cứu trình bày như sau:

H6a: Nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực của tổ chức.

H6b: Nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến Lãnh đạo của tổ chức.

H6c: Nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến Tiềm năng lợi ích có được từ ứng dụng thương mại điện tử.

H6d: Nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến Khả năng tương thích của ứng dụng thương mại điện tử với hoạt động của tổ chức.

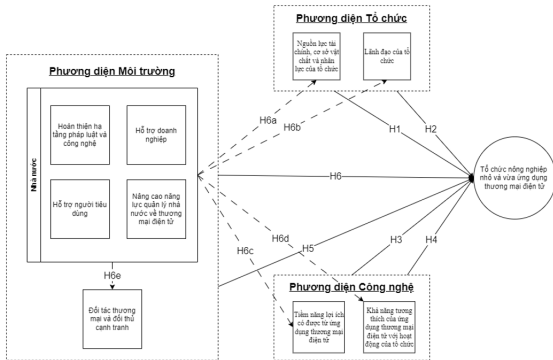
H6e: Nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến Đối tác thương mại và đối thủ cạnh tranh.

Mô hình công nghệ, tổ chức, môi trường (mô hình TOE) trong nghiên cứu ứng dụng công nghệ

Khi nghiên cứu về hành vi chấp nhận sử dụng công nghệ ở cấp độ tổ chức, nhiều nghiên cứu (Mohtaramzadeh và cộng sự, 2018; Rahayu và Day, 2015) cho rằng Mô hình Công nghệ, Tổ chức, Môi trường (mô hình TOE) là mô hình phù hợp nhất bởi 02 lý do. Thứ nhất, mô hình TOE đã được công nhận rộng rãi như một mô hình đáng tin cậy trong việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ ở cấp độ tổ chức. Thứ hai, không chỉ đề cập đến yếu tố công nghệ, mô hình TOE còn bao gồm các biến vi mô và vĩ mô như các yếu tố về phương diện tổ chức và môi trường, do đó, có tính giải thích và ứng dụng cao hơn trong nghiên cứu cũng như trong thực tiễn. Vì lý do trên, nhóm tác giả sử dụng Mô hình TOE làm nền tảng để khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến việc ứng dụng thương mại điện tử.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Hình 01: Mô hình nghiên cứu (Theoretical framework)



Nguồn: Nhóm tác giả.

Từ phân tích kết quả phỏng vấn, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu với 06 nhân tố tác động đến việc ứng dụng thương mại điện tử của tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa được sắp xếp theo khung lý thuyết mô hình TOE, trong đó Nhân tố Nhà nước được chi tiết với 04 nhân tố con là: Hoàn thiện hạ tầng pháp luật và công nghệ, Hỗ trợ doanh nghiệp, Hỗ trợ người tiêu dùng và Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thương mại điện tử.

Kết luận

Với việc xây dựng biến Nhà nước bao gồm 04 đặc điểm là Hoàn thiện hạ tầng pháp luật và công nghệ,

Hỗ trợ doanh nghiệp, Hỗ trợ người tiêu dùng và Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thương mại điện tử, mô hình nghiên cứu đề xuất đã xây dựng được biến Nhà nước toàn diện và đầy đủ hơn, trong đó có nhân tố con Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thương mại điện tử là yếu tố chưa được đề cập đến trong các nghiên cứu trước đó. Bên cạnh đó, mô hình nghiên cứu đề xuất cũng có điểm mới là xét đến mối quan hệ của Nhà nước với các biến nhân tố khác trong thúc đẩy ứng dụng thương mại điện tử của các tổ chức nông nghiệp nhỏ và vừa, điều mà các nghiên cứu trước đây chưa khảo sát, xem xét.

Mô hình nghiên cứu đề xuất là cơ sở để thực hiện các nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo nhằm giúp hiểu rõ về các nhân tố có ý nghĩa tác động đến hiệu quả và quyết định triển khai ứng dụng thương mại điện tử của các tổ chức như thế nào, qua đó có thể khuyến nghị các giải pháp phù hợp để thúc đẩy việc triển khai, ứng dụng thành công thương mại điện tử, góp phần thực hiện tốt hơn nữa mục tiêu phát triển kinh tế nông thôn, xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Tài liệu tham khảo:

Agarwal, J., & Wu, T. (2015). Factors influencing growth potential of e-commerce in emerging economies: An institution-based N-OLL framework and research propositions. *Thunderbird International Business Review*, 57(3), 197-215.

Ahmad, S. Z., Abdul Rani, N. S., & Mohd Kassim, S. K. (2010). Business challenges and strategies for development of small-and medium-sized enterprises (SMEs) in Malaysia. *International Journal of Business Competition and Growth*, 1(2), 177-197.

Al-Bakri, A. A., & Katsioloudes, M. I. (2015). The factors affecting e-commerce adoption by Jordanian SMEs. *Management Research Review*, 38(7), 726-749.

Alyoubi, A. A. (2015). E-commerce in developing countries and how to develop them during the introduction of modern systems. *Procedia Computer Science*, 65, 479-483.

Chavla, N., & Kumar, B. (2022). E-commerce and consumer protection in India: the emerging trend. *Journal of Business Ethics*, 180(2), 581-604.

Duan, X., Deng, H., & Corbitt, B. (2012). Evaluating the critical determinants for adopting e-market in Australian small-and-medium sized enterprises. *Management Research Review*, 35(3/4), 289-308.

Ghobakhloo, M., & Tang, S. H. (2013). The role of owner/manager in adoption of electronic commerce in small businesses: The case of developing countries. *Journal of small business and enterprise development*, 20(4), 754-787.

Gibbs, J. L., & Kraemer, K. L. (2004). A cross-country investigation of the determinants of scope of e-commerce use: an institutional approach. *Electronic markets*, 14(2), 124-137.

Hanna, N. (2018). A role for the state in the digital age. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 7(1), 5. <https://doi.org/10.1186/s13731-018-0086-3>

Hoàng Đàm Lương Thủy, & Nguyễn Huy Khánh. (2021). Towards an economic recovery after the COVID-19 pandemic: empirical study on electronic commerce adoption of small and medium enterprises in Vietnam. *Management & Marketing Challenges for the Knowledge Society*, 16(1), 47-68. <https://doi.org/10.2478/mmcs-2021-0004>

Hussein, L. A., Baharudin, A. S., Kumarsi, S., & Hilmi, M. F. (2020). Factors Influencing the Intention to Continue using B2B e-Commerce in Manufacturing SMEs. *Engineering, Technology & Applied Science Research*, 10(2).

Kabir, A. I., Jakowan, M., Bosu, J., Mohsin, M. S., & Hamim, R. (2020). The Emergence of E-Commerce Sites and Its Contribution towards the Economic Growth of Bangladesh: A Quantitative Study. *Informatica Economica*, 24(3).

Kurnia, S., Choudrie, J., Mahubur, R. M., & Alzougool, B. (2015). E-commerce technology adoption: A Malaysian grocery SME retail sector study. *Journal of Business Research*, 68(9), 1906-1918.

Leknat, L. (2018). Antecedents of e-commerce adoption in Thai SMEs. *UTCC International Journal of Business & Economics*, 10(2), 219-244.

Lê Văn Lợi. (2022). Một số vấn đề về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta hiện nay. *Ban Kinh tế Trung ương*.

Lip-Sam, T., & Hock-Eam, L. (2011). Estimating the determinants of B2B e-commerce adoption among small & medium enterprises. *International Journal of Business & Society*, 12(1).

Mohtaramzadeh, M., Ramayah, T., & Jun-Hwa, C. (2018). B2B e-commerce adoption in Iranian manufacturing companies: Analyzing the moderating role of organizational culture. *International Journal of Human-Computer Interaction*, 34(7), 621-639.

Mthembu, P. S., Kunene, L. N., & Mbhele, T. P. (2018). Barriers to E-commerce adoption in African countries. A qualitative insight from Company Z. *Journal of Contemporary Management*, 15(Special Edition1), 265-304.

Nguyễn Thị Huyền Chăm, Phạm Bảo Dương, & Nguyễn Tài Thắng. (2019). Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 17(11), 946-954. www.vvna.edu.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh. (2019). Phát triển thương mại điện tử trong kinh doanh nông nghiệp ở Việt Nam. *Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương*.

Rahayu, R., & Day, J. (2015). Determinant factors of e-commerce adoption by SMEs in developing country: evidence from Indonesia. *Procedia-social and behavioral sciences*, 195, 142-150.

Rowe, F., Truex, D., & Huỳnh, M. Q. (2012). An empirical study of determinants of e-commerce adoption in SMEs in Vietnam: An economy in transition. *Journal of Global Information Management (JGIM)*, 20(3), 23-54.

Zapata, S. D., Isengildina-Massa, O., Carpio, C. E., & Lamie, R. D. (2016). Does E-commerce help farmers' markets? Measuring the impact of MarketMaker. *Journal of Food Distribution Research*, 47(2), 1-18.

TÁC ĐỘNG CỦA NHẬN THỨC MÔI TRƯỜNG KHÔNG ỔN ĐỊNH VÀ CAM KẾT QUẢN TRỊ CẤP CAO ĐẾN ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT BAO BÌ VIỆT NAM

TS. Võ Tấn Liêm*

Mục đích của nghiên cứu này là nghiên cứu tác động của cam kết quản trị cấp cao và nhận thức môi trường không ổn định đến áp dụng kế toán quản trị (KTQT) môi trường và hiệu quả môi trường của các doanh nghiệp (DN) sản xuất bao bì tại Việt Nam. Sự phát triển kinh tế và phúc lợi xã hội ở bất kỳ quốc gia nào chỉ có thể đạt được khi tối ưu hóa sự giàu có và bảo tồn môi trường được cân bằng. Theo kết quả của nghiên cứu này, KTQT môi trường đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được hiệu quả môi trường tối ưu. Nghiên cứu này sẽ hỗ trợ chính phủ và các DN sản xuất bao bì Việt Nam trong việc phát triển các cam kết, chính sách môi trường thông qua áp dụng KTQT môi trường.

• Từ khóa: nhận thức môi trường không ổn định, cam kết quản trị cấp cao, KTQT môi trường, hiệu quả môi trường.

The aim of this study is to check the effect of top management commitment, perceived environmental uncertainty on environmental management accounting (EMA) and the environmental performance (EP) of packaging manufacturing enterprise of Vietnam. Economic development of any country along with the well-being of that country's society can only be attained when there is equilibrium between optimization of wealth and environmental protection. This perspective is raising its importance day by day and hence spreading awareness in public and government as well. On the basis of results of this research it is believed that EMA play very important role in the achievement of perfect environmental performance. This study will help government and packaging manufacturing firms in making policies regarding environment friendliness through EMA.

• Key words: perceived environmental uncertainty, top management commitment, environmental management accounting, environmental performance.

Ngày gửi bài: 10/10/2024

Ngày gửi phản biện: 30/10/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

1. Giới thiệu

KTQT môi trường dần trở nên quan trọng đối với các công ty mong muốn phát triển bền vững (Burritt và Schaltegger, 2014). Điều này là vì các bên liên quan hiện nay rất nhận thức về các vấn đề môi

trường và các giải pháp liên quan đến môi trường (Rodrigue và cộng sự, 2013). Các công ty sản xuất nói chung, các công ty sản xuất bao bì nói riêng tại Việt Nam, cần thiết lập các hệ thống quản trị liên quan đến môi trường để bảo vệ môi trường. Hầu như tất cả các tổ chức muốn đạt được hiệu quả môi trường một cách bền vững nhằm có được danh tiếng và hình ảnh DN tốt hơn (Liem & Hien, 2024). Có nhiều nhân tố tác động đến việc đạt được hiệu quả môi trường của DN, nhưng nhân tố cam kết quản trị cấp cao vẫn còn chưa được chú trọng, cũng như sự không ổn định về môi trường ngày càng tăng lên vẫn chưa được quan tâm. Tất cả những yếu tố này đều ảnh hưởng đến hiệu quả môi trường của các DN (Latan và cộng sự, 2018). Những vấn đề này được tìm thấy ở các nước đang phát triển do ở các quốc gia này các quy tắc liên quan đến việc thực hiện luật môi trường ít nghiêm ngặt. Đối với tất cả những vấn đề này có thể được kiểm soát thông qua việc thực hiện KTQT môi trường bởi vì nó giúp thiết lập các quy tắc và xây dựng được các quy định thích hợp liên quan đến các vấn đề môi trường và đây là giải pháp tối ưu để kiểm soát chúng. Tuy nhiên, các nhân tố này chưa được chú trọng tại Việt Nam và cần một nghiên cứu để khai phá và tìm hiểu sâu hơn.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Quan điểm dựa trên nguồn lực tự nhiên (NRBV)

Nghiên cứu này sử dụng góc nhìn từ quan điểm dựa trên nguồn lực tự nhiên (NRBV) được đề xuất bởi Hart (1995). Lý thuyết NRBV cho rằng lợi thế

* Trường Đại học Văn Hiến; email: liemvt@vhu.edu.vn

cạnh tranh chỉ có thể được duy trì nếu có khả năng tạo ra lợi nhuận được hỗ trợ bởi những nguồn lực không dễ dàng bị sao chép bởi các đối thủ cạnh tranh. Hơn nữa, nếu việc cải thiện hiệu quả môi trường hướng tới danh tiếng của DN, điều này sẽ gián tiếp tăng cường khả năng quản trị nguồn lực của DN. Sharma và Vredenburg (1998) đã chỉ ra rằng các nguồn lực của DN có thể giúp giảm chi phí, cải thiện hoạt động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra sản phẩm khác biệt, cải thiện tinh thần nhân viên và nâng cao danh tiếng của DN. NRBV với các khía cạnh liên kết chặt chẽ cung cấp những hiểu biết liên quan đến sự không ổn định về môi trường mà công ty phải đối mặt. Perez và các cộng sự (2007) cho rằng có hai tài sản vô hình chính để cải thiện hiệu quả môi trường, đó là: (1) cam kết quản trị cấp cao; (2) việc thực hiện KTQT môi trường.

2.2. Cam kết quản trị cấp cao

Cam kết của ban lãnh đạo cấp cao cũng nhấn mạnh việc phát triển năng lực của một tổ chức (Gavronski và cộng sự, 2011). Cam kết này đại diện cho sự cam kết về mặt cảm xúc, ý định, niềm tin và thái độ của ban lãnh đạo cấp cao nhất trong việc theo đuổi các mục tiêu môi trường của tổ chức (Bagozzi, 1992). Nghiên cứu điển hình được thực hiện bởi Mullane (2002) đã chỉ ra rằng sự thành công của các tuyên bố, sứ mệnh của tổ chức phụ thuộc rất nhiều vào cam kết của ban lãnh đạo cấp cao. Do đó, vai trò của ban lãnh đạo cấp cao đặc biệt quan trọng trong việc hiện thực hóa các sáng kiến xanh của tổ chức (Bansal và Roth, 2000).

2.3. Nhận thức môi trường không ổn định

Sự không ổn định về môi trường là một tình huống không thể dự đoán (như biến đổi khí hậu hoặc thảm họa thiên nhiên) hoặc tốc độ thay đổi trên thị trường (như mong muốn của khách hàng, thách thức từ đối thủ cạnh tranh và sự thay đổi công nghệ) khiến công ty phải phản ứng trong bối cảnh hiện tại hoặc trong tương lai (Pondeville và cộng sự, 2013). Sự thay đổi này đã dẫn đến những bất ổn mới liên quan đến môi trường tự nhiên, hay còn gọi là sự bất ổn sinh thái mà con người có thể cảm nhận được (Lewis và Harvey, 2001).

2.4. KTQT môi trường

Nghiên cứu của Jasch và Statiskiene (2005) kết luận rằng KTQT môi trường ngày càng quan trọng đối với thiết kế sản phẩm và quy trình sản xuất, phân bổ và kiểm soát chi phí, lập ngân sách, mua sắm, định giá sản phẩm, và đánh giá hiệu suất. Các công ty thực hiện KTQT môi trường và sử dụng nó như là một phần của một hệ thống quản trị tích hợp để cung

cấp thông tin chính xác và đầy đủ cho việc đo lường thông tin tài chính, phi tài chính liên quan đến môi trường và báo cáo hiệu quả môi trường.

2.5. Hiệu quả môi trường

Hiệu quả môi trường đề cập đến mức độ hoạt động của một DN tác động đến môi trường, giảm thiểu thiệt hại môi trường, đạt được hiệu quả trong trách nhiệm môi trường hoặc các hoạt động quản trị chiến lược môi trường có tác động tích cực hoặc có hiệu quả môi trường tốt (Vo & Nguyen, 2024). ISO 14031 đã định nghĩa hiệu quả môi trường là kết quả của việc một tổ chức xử lý các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường của chính tổ chức đó có hiệu quả hay không. Có nhiều định nghĩa khác nhau về hiệu quả môi trường, nhưng chúng thường nhấn mạnh kết quả của các hành động quản trị liên quan đến môi trường và các chính sách hoạt động có hiệu quả tốt liên quan đến môi trường (Latan và cộng sự, 2018).

3. Giả thuyết nghiên cứu

3.1. Mối quan hệ giữa cam kết quản trị cấp cao, KTQT môi trường và hiệu quả môi trường

Spencer và các cộng sự (2013) phát hiện rằng, ban lãnh đạo cấp cao khi có cam kết hướng đến môi trường sẽ có xu hướng áp dụng một hệ thống kế toán có khả năng cung cấp thông tin liên quan đến môi trường (chẳng hạn như KTQT môi trường). Thông tin được tạo ra từ KTQT môi trường thường hỗ trợ các nhà quản trị trong việc phát triển các chỉ số để đo lường hiệu quả môi trường (Lisi, 2015). Khi ban lãnh đạo cấp cao hiểu được những lợi ích tiềm năng có thể đạt được từ một số sáng kiến môi trường (chẳng hạn như hiệu quả môi trường tăng lên), họ sẽ có động lực để cam kết bền vững với môi trường. Nghiên cứu trước đây đã phát hiện ra mối quan hệ tích cực giữa cam kết của ban lãnh đạo cấp cao đối với việc cải thiện hiệu quả môi trường của các DN (Spencer và cộng sự, 2013), và giữa sự hỗ trợ của ban lãnh đạo cấp cao với việc thực hiện KTQT môi trường (Phan và cộng sự, 2017).

H_{1a} : Cam kết quản trị cấp cao có tác động tích cực đến thực hiện KTQT môi trường.

H_{1b} : Cam kết quản trị cấp cao có tác động tích cực đến hiệu quả môi trường của DN.

3.2. Mối quan hệ giữa nhận thức môi trường không ổn định và KTQT môi trường

Trong điều kiện môi trường không ổn định tăng lên, thông tin môi trường hữu ích có thể giúp các nhà quản trị cải thiện chất lượng quyết định và giảm thiểu các tác động đến môi trường, vì thông tin này cung cấp một số lựa chọn và giải pháp tối ưu. Chẳng

hạn, trách nhiệm và minh bạch thông tin môi trường hướng các quyết định đến hành động quản trị môi trường (Cadman và cộng sự, 2016). Một số nghiên cứu cho rằng sự không ổn định về môi trường tự nhiên ảnh hưởng mạnh mẽ đến áp dụng hệ thống KTQT trong một tổ chức (Lewis and Harvey, 2001).

H_2 : Nhận thức môi trường không ổn định tác động tích cực đến áp dụng KTQT môi trường.

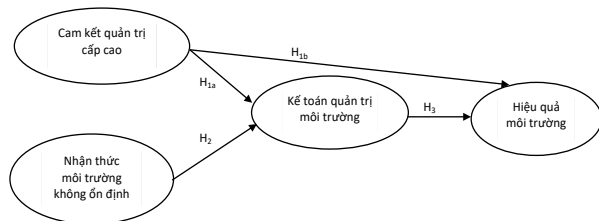
3.3. Tác động của KTQT môi trường đến hiệu quả môi trường

Khi các tổ chức mong muốn sự phát triển xanh, cần một hệ thống kiểm soát bền vững và hiệu quả như KTQT môi trường, họ có thể đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững (Wijethilake, 2017). Khi nhận ra những lợi ích về hiệu quả môi trường có thể đạt được, các tổ chức sẽ cố gắng phát triển và thực hiện hệ thống kế toán và kiểm soát như KTQT môi trường (Latan và cộng sự, 2018).

H_3 : Thực hiện KTQT môi trường có tác động tích cực đến hiệu quả môi trường.

Hình 1 thể hiện mô hình nghiên cứu đề xuất.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Tổng thể và chọn mẫu

Đối tượng tham gia khảo sát là các quản lý cấp cao trong DN có khả năng cao sử dụng thông KTQT môi trường, bao gồm ban giám đốc điều hành, giám đốc tài chính đang làm việc trong các DN sản xuất ngành bao bì tại Việt Nam. Việc thu thập dữ liệu được thực hiện thông qua hai hình thức: (1) khảo sát trực tuyến bằng bảng câu hỏi có cấu trúc được thiết kế sẵn và được gửi đến nhà quản trị bằng một đường link, thông qua công cụ Google Form để người khảo sát trả lời và (2) thông qua mối quan hệ thuận tiên của tác giả, bảng câu hỏi sẽ gửi trực tiếp đến đối tượng khảo sát, phương pháp này cần quà tặng để khuyến khích người tham gia khảo sát. Trong phương pháp khảo sát trực tuyến, địa chỉ email được lấy từ trang web của các DN, Club doanh nhân, Hiệp hội DN.... Để cải thiện tỷ lệ phản hồi, nghiên cứu đã gọi điện trực tiếp cho những người được khảo sát. Ngoài ra, những người tham gia khảo sát được đảm bảo về tính bảo mật và ẩn danh của các câu trả lời của họ và

không tiết lộ thông tin cá nhân. Quá trình thu thập dữ liệu, diễn ra từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2024, tổng số bảng câu hỏi gửi đi là 1.500, nghiên cứu đã nhận được 205 bảng hỏi. Tuy nhiên, trong đó 31 bảng hỏi không được hoàn thành đầy đủ, vì vậy số bảng hỏi hợp lệ là 174, tương đương với tỷ lệ phản hồi 11,6%.

4.2. Thang đo lường các biến

Nghiên cứu kế thừa các nghiên cứu đi trước và có sự điều chỉnh từ ngữ thông qua phỏng vấn nhóm. Bảng 1 trình bày nội dung các thang đo của các biến nghiên cứu.

Bảng 1: Thang đo lường các biến

Cam kết của quản trị cấp cao (Spencer và cộng sự, 2013). TM1: Công việc của bản thân đã góp phần vào hiệu quả môi trường. TM2: Thông tin chi phí môi trường chính xác. TM3: Luôn chú trọng đến hiệu quả môi trường TM4: Cải thiện hệ thống quản trị môi trường của DN. TM5: Các hoạt động của DN hướng đến cải thiện hiệu quả môi trường. TM6: nỗ lực đáp ứng hiệu quả môi trường. TM7: Hiệu quả môi trường là một trong những mục tiêu quan trọng nhất cần đạt được. TM8: Cung cấp chính xác các thông tin về hiệu quả môi trường của DN. TM9: Có trách nhiệm đối với hiệu quả môi trường mà công ty đạt được.	Nhận thức môi trường không ổn định (Chaudhry và cộng sự, 2020). (1 = hoàn toàn không đồng ý và 5 = Hoàn toàn đồng ý) PEU1: Luật môi trường quốc gia/quốc tế thường được cập nhật PEU2: Chính sách thuế môi trường thường được điều chỉnh PEU3: Quy định về môi trường ảnh hưởng đến ngành. PEU4: Sự sẵn có của các sản phẩm thay thế môi trường. PEU5: Nhu cầu sản phẩm môi trường gia tăng. PEU6: Thay đổi nhanh trong quá trình sản xuất trên thị trường PEU7: Thay đổi trong chiến lược môi trường của đối thủ cạnh tranh.
KTQT môi trường: (Chaudhry và cộng sự, 2020). (1 = hoàn toàn không đồng ý và 5 = Hoàn toàn đồng ý) EMA1: Hệ thống kế toán được sử dụng bởi DN để ghi lại mọi nguồn lực đầu vào và đầu ra EMA2: Hệ thống kế toán của DN có khả năng tiến hành phân tích về hàng tồn kho, cải tiến sản phẩm và giảm tác động đến môi trường của sản phẩm. EMA3: DN sử dụng mục tiêu hiệu quả môi trường cho cả kết quả đầu vào và đầu ra. EMA4: Chi phí và trách nhiệm môi trường có thể được xác định, ước tính và phân loại bởi hệ thống kế toán của DN. EMA5: Hệ thống kế toán của DN có khả năng tạo ra và sử dụng các tài khoản chi phí liên quan đến môi trường. EMA6: Hệ thống kế toán của DN có khả năng gắn các chi phí liên quan đến môi trường cho các sản phẩm riêng lẻ.	Hiệu quả môi trường (Spencer và cộng sự, 2013); (1 = hoàn toàn không đồng ý và 5 = Hoàn toàn đồng ý) EP1: Tuân thủ các quy định về môi trường. EP2: Phòng ngừa và giảm thiểu các tác hại đến môi trường. EP3: Xác định các phương pháp có tiềm năng để giảm chi phí môi trường. EP4: Giảm tác động đến môi trường EP5: Tăng cường danh tiếng bảo vệ môi trường của DN. EP6: Tạo ra lợi ích cho xã hội về môi trường. EP7: Cải thiện lợi thế cạnh tranh của DN.

5. Kết quả

5.1. Đánh giá mô hình đo lường

Độ tin cậy nhất quán nội tại: Bảng 2 đã chỉ ra rằng các hệ số rho_A đều: $0,7 < \rho_A < 0,95$. Hệ số Cronbach's alpha đều nằm trong khoảng $0,7 < \alpha < 0,95$. Ngoài ra, hệ số tin cậy tổng hợp của tất cả các biến có $0,8 < CR < 0,95$. Do đó, các thang đo đạt độ tin cậy cần thiết.

Giá trị hội tụ: Tất cả các hệ số tải ngoài (AVE) đều cao hơn 0,5. Giá trị phương sai trích trung bình của thang đo cam kết quản trị cấp cao có giá trị cao nhất (AVE = 0,588). Do đó, giá trị hội tụ được đảm bảo.

Giá trị phân biệt: Các tiêu chí được sử dụng gồm Fornell-Larcker Criterion trong bảng 3 và Heterotrait-Monotrait Ratio (HTMT) trong bảng 4,

các kết quả đều cho thấy các tiêu chí đều đảm bảo được giá trị phân biệt của các thang đo lường.

5.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Tất cả các mối quan hệ trực tiếp đều có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy là 95% (Bảng 2). Tác động của KTQT môi trường đến hiệu quả môi trường là mạnh nhất (0,589), tác động của nhận thức môi trường không ổn định đến KTQT môi trường là thấp nhất (0,198).

Bảng 2: Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Giá trị p	Kết quả
H _{1a} : Cam kết quản trị cấp cao -> Hiệu quả môi trường	0,589	0,076	7,768	0,000	Chấp nhận
H _{1b} : Cam kết quản trị cấp cao -> KTQT môi trường	0,215	0,096	2,238	0,026	Chấp nhận
H ₂ : Nhận thức môi trường không ổn định -> KTQT môi trường	0,198	0,073	2,718	0,007	Chấp nhận
H ₃ : KTQT môi trường -> Hiệu quả môi trường	0,201	0,071	2,851	0,005	Chấp nhận

6. Kết luận và hàm ý

6.1. Kết luận

Mục tiêu nghiên cứu đầu tiên đã khám phá xem liệu cam kết của ban lãnh đạo cấp cao có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả môi trường một cách gián tiếp thông qua việc sử dụng KTQT môi trường hay không. Kết quả của nghiên cứu cung cấp bằng chứng hoàn toàn ủng hộ giả thuyết H_{1a}, H_{1b} và H₃. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Perez và cộng sự (2007), cùng hướng với những phát hiện của họ khi phát hiện rằng một trong những yếu tố có thể cải thiện hiệu quả môi trường của công ty là cam kết của ban lãnh đạo cấp cao đối với các vấn đề môi trường. Kết quả từ nghiên cứu này một lần nữa khẳng định vai trò quan trọng của KTQT môi trường, nó được xem là một công cụ có khả năng cung cấp thông tin liên quan đến môi trường hiệu quả và có thể hỗ trợ nâng cao các chỉ tiêu về hiệu quả môi trường.

Mục tiêu nghiên cứu thứ hai liên quan đến việc nhận thức môi trường không ổn định có thể ảnh hưởng trực tiếp đến việc áp dụng công cụ KTQT môi trường hay không. Mục tiêu này liên quan đến việc kiểm tra giả thuyết H₂, kết quả nghiên cứu đã ủng hộ giả thuyết này. Chang và Deegan (2010) đã phát hiện rằng nhận thức môi trường không ổn định là một trong những yếu tố khuyến khích việc áp dụng công cụ KTQT môi trường. Các DN bao bì hiện nay tại Việt Nam hiện đang đối mặt với sự không ổn định liên quan đến môi trường; cả môi trường sinh thái và của thị trường do sự hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt là sau khi gia nhập WTO. Vì vậy, nhu cầu về thông tin môi trường đang gia tăng. Việc áp dụng và sử dụng thông tin KTQT môi

trường được coi là giải pháp hỗ trợ các nhà quản trị trong việc đưa ra quyết định đúng đắn khi đối mặt với môi trường không ổn định. Kết quả trong nghiên cứu này đã hỗ trợ các phát hiện của Lewis và Harvey (2001) khi cho rằng những bất ổn về môi trường ảnh hưởng đến sự thay đổi trong việc áp dụng các thực hành KTQT hiện đại của một tổ chức.

6.2. Hàm ý lý thuyết

Kết quả của nghiên cứu này đã cho thấy rằng một sự kết hợp các nguồn lực vốn có trong các DN ngành bao bì hiện nay như cam kết của ban quản trị cấp cao, nhận thức môi trường không ổn định và áp dụng công cụ KTQT môi trường có thể liên tục cải thiện hiệu quả môi trường. Bằng chứng thực nghiệm cho thấy có ảnh hưởng tích cực và đáng kể giữa các nguồn lực đó đối với việc áp dụng công cụ KTQT môi trường, điều này có thể cải thiện hiệu quả môi trường của các DN ngành bao bì tại Việt Nam. Kết quả phân tích PLS đưa ra một bằng chứng mạnh mẽ về việc các tài sản vô hình có thể cải thiện hiệu quả môi trường. Bài viết này đã phân tích tác động kết hợp của các nguồn lực tài nguyên và năng lực tổ chức đối với việc áp dụng công cụ KTQT môi trường và từ đó nâng cao hiệu quả môi trường.

6.3. Hàm ý quản trị

Những phát hiện này cung cấp một hiểu biết sâu sắc về cách các DN bao bì Việt Nam nên cải thiện hiệu quả môi trường của họ bằng cách phát triển cam kết của ban lãnh đạo đối với môi trường và sử dụng các công cụ KTQT môi trường. Kết quả này có thể cung cấp một tài liệu tham khảo cho các nhà quản trị nhằm liên tục cải thiện hiệu quả môi trường. Kết quả này có thể hỗ trợ các nhà quản trị trong DN bao bì nhận thức được vai trò của KTQT môi trường, từ đó có thể mạnh mẽ thiết kế và xây dựng công cụ này trong DN của họ.

Tài liệu tham khảo:

Burritt, R.L., Schaltegger, S. (2010). Sustainability accounting and reporting: Fad or trend? *Accounting, Auditing and Accountability Journal*, 23(7), 829-846.

Chaudhry, Naveed Iqbal; Asad, Humaira; Amir Ch., Muhammad; Hussain, Rai Imtiaz (2020): *Environmental Innovation And Financial Performance: Mediating Role Of Environmental Management Accounting And Firm's Environmental Strategy*, *Pakistan Journal of Commerce and Social Sciences*, Vol. 14, Iss. 3, pp. 715-737.

Hart, O. (1995). *Corporate governance: Some theory and implications*. *The Economic Journal*, 105(430), 678-689.

Latan, H., Jabbour, C. J. C., de Sousa Jabbour, A. B. L., Wamba, S. F., & Shahbaz, M. (2018). *Effects of environmental strategy, environmental uncertainty and top management's commitment on corporate environmental performance: The role of environmental management accounting*. *Journal of cleaner production*, 180, 297-306.

Lewis, G.J., Harvey, B., 2001. *Perceived environmental uncertainty: the extension of Miller's scale to the natural environment*. *J. Manag. Stud.* 38 (2), 201-234.

Lisi, I. E. (2015). *Translating environmental motivations into performance: The role of environmental performance measurement systems*. *Management Accounting Research*, 29, 27-44.

Rodrigue, M., Magnan, M., Boulianne, E. (2013). *Stakeholders' influence on environmental strategy and performance indicators: A managerial perspective*. *Management Accounting Research*, 24(4), 301-316.

Sharma, S., Vredenburg, H., 1998. *Proactive environmental strategy and the development of competitively valuable organizational capabilities*. *Strat. Manag. J.* 19 (8), 729-753.

Spencer, S.Y., Adams, C., Yapa, P.W.S., 2013. *The mediating effects of the adoption of an environmental information system on top management's commitment and environmental performance*. *Sustain. Acc., Manage. J.* 4 (1), 75 - 102.

PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP - THÀNH TỐ TRUNG TÂM TRONG HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

PGS.TS. Trần Ngọc Ca* - Ths. Đặng Thanh Tùng**

Đổi mới sáng tạo và hệ thống đổi mới sáng tạo có ý nghĩa quyết định trong việc thúc đẩy năng lực cạnh tranh và tăng trưởng kinh tế. Trong hệ thống này, khu vực doanh nghiệp (DN) có vai trò trung tâm. Năng lực đổi mới sáng tạo (ĐMST) và các liên kết tương tác của DN với các thành tố khác nhau trong hệ thống sẽ đảm bảo tính năng động, đưa hệ thống trở thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh cho ĐMST. Bài viết sẽ phân tích hiện trạng ĐMST của DN, năng lực và loại hình ĐMST và các mối liên kết tương tác của DN trong hệ sinh thái ĐMST. Kết quả phân tích sẽ là những gợi ý chính sách cho việc thúc đẩy xây dựng một hệ sinh thái ĐMST của Việt Nam.

• Từ khóa: hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, DN, năng lực đổi mới sáng tạo, liên kết tương tác.

Innovation and the innovation system are decisive in promoting competitiveness and economic growth. In this system, the enterprise sector plays a central role. The innovation capacity and the interactive links of enterprises with different elements in the system will ensure dynamism, turning the system into a complete ecosystem for innovation. The article will analyze the current state of enterprise innovation, innovation capacity and types, and interactive links of enterprises in the innovation ecosystem. The analysis results will be policy suggestions for promoting the construction of an innovation ecosystem in Vietnam.

• Key words: innovation ecosystem, enterprise, innovation capacity, interactive links.

JEL codes: E22; G34; O31; O32

Ngày gửi bài: 14/10/2024

Ngày gửi phản biện: 16/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/12/2024

1. Đặt vấn đề

Theo nhiều định nghĩa của các nghiên cứu, ĐMST về cơ bản là việc hoặc quá trình chuyên ý tưởng, tri thức thành một kết quả cụ thể như sản phẩm, dịch vụ, quy trình, v.v... mang lại lợi ích gia tăng cho kinh tế và xã hội. Các hoạt động đổi mới sáng tạo diễn ra trong bối cảnh của các hệ thống đổi mới sáng tạo. Như vậy, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo nhấn mạnh hơn vào sự đầy đủ của các thành tố và yếu tố tương tác động (đặc tính sinh thái như trong một cơ thể sinh học) của các thành tố này trong hệ thống, vốn là cốt lõi của hệ thống

đổi mới sáng tạo. Có thể phân loại đổi mới sáng tạo theo nhiều cách, với cách phân loại phổ biến nhất là của OECD (2015) gồm bốn loại hình: đổi mới sáng tạo về sản phẩm, quy trình, thị trường và mô hình tổ chức kinh doanh. Với vị thế trung tâm trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, DN là thành tố quan trọng nhất, là nơi hiện thực hoá các hoạt động đổi mới sáng tạo. Hơn thế nữa, mối liên kết tương tác của các DN với các thành tố khác như Viện, trường đại học, các tổ chức trung gian hỗ trợ sẽ quyết định tính gắn kết và bản chất cốt lõi của một hệ sinh thái đổi mới sáng tạo. Do vậy, phân tích hiện trạng đổi mới sáng tạo của DN, và nhất là các liên kết tương tác của DN có ý nghĩa quyết định.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên các kết quả tổng hợp của một loạt các nghiên cứu và khảo sát, điều tra về học hỏi công nghệ và về đổi mới sáng tạo (Ngân hàng Thế giới, 2020; Đại học khoa học xã hội và nhân văn, 2020; OECD/Ngân hàng Thế giới, 2014; Trần Ngọc Ca, 2022). Một số các nghiên cứu này do tác giả chủ trì, tham gia trực tiếp hoặc hợp tác gián tiếp với các mức độ khác nhau. Kết quả phân tích liên kết tương tác của DN là yếu tố quyết định tính sinh thái trong hệ thống đổi mới sáng tạo, dựa trên những đợt phỏng vấn và khảo sát trực tiếp của nghiên cứu gần 80 DN. Các DN được phỏng vấn chia thành các nhóm ngành nghề khác nhau với nhiều vòng thời gian và lĩnh vực hoạt động. Việc phân tích mức độ liên kết của DN được chia thành 3 mức độ: không có liên kết, có liên kết nhưng còn ở mức độ yếu và có liên kết mạnh (Trần Ngọc Ca, 2023). Việc đánh giá theo mức độ sẽ cho thấy xu thế và tần suất của các liên kết mà DN thực hiện trong các tương tác với các thành tố khác nhau của hệ sinh thái ĐMST.

* Trường Quản trị và kinh doanh, Đại học quốc gia Hà Nội

** NCS, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội

2. Phân tích hiện trạng thành tố DN trong hệ sinh thái ĐMST quốc gia của Việt Nam

2.1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (NC&PT) và ĐMST của khu vực DN

Kinh phí hoạt động NC&PT tính theo tỷ lệ phần trăm GDP là khoảng 0,54% ở Việt Nam (Bộ KH&CN, 2021), so với Úc (2,2%), Singapore (2,2%), Trung Quốc (2,1%) và Malaysia (1,3%). Tuy nhiên, những khoản đầu tư này phụ thuộc nhiều vào khu vực nhà nước (47% năm 2019) so với Trung Quốc (22%) và Singapore (37%), nơi đầu tư NC&PT chủ yếu dựa vào khu vực tư nhân. Trong số đó, chỉ một phần nhỏ hoạt động NC&PT của Việt Nam được thực hiện trong các DN. Dữ liệu từ khảo sát 325.304 doanh nghiệp cho thấy chỉ có 1.090 (hay 0,34%) báo cáo có các hoạt động NC&PT (Bộ KH&CN, 2014). Theo một điều tra thống kê đổi mới sáng tạo trong DN lĩnh vực chế biến, chế tạo ở Việt Nam (Bộ KH&CN và NHTG, 2019) đối với 8.538 DN (trong đó có 7.641 DN có phiếu trả lời hợp lệ), trong tổng số các DN được điều tra, có 2,17% có quỹ phát triển KH&CN. Trong các DN nhỏ có ĐMST, có 3,33% có lập quỹ phát triển KH&CN, cao gấp 6,2 lần DN nhỏ nhưng không có hoạt động ĐMST. Các DN vừa có ĐMST có 2,67% DN có quỹ phát triển KH&CN, cao gấp 7,8 lần DN không có ĐMST (chỉ là 0,34% có quỹ). Đối với các DN lớn có ĐMST, có 6,07% có quỹ phát triển KH&CN, cao hơn 5,1 lần DN lớn không có ĐMST (1,19% có quỹ). Về bộ phận chuyên trách về NC&PT, có 763 trong số 7.128 DN có thành lập bộ phận này, chiếm 10,8%. Trong các DN này, có 95% là DN có hoạt động ĐMST. Cũng theo kết quả của điều tra đã dẫn (Bộ KH&CN và NHTG, 2019), trong tổng số 7.641 phiếu điều tra sử dụng được có 4.709 DN có thực hiện ĐMST (chiếm 61,63%), 2.841 DN không có hoạt động ĐMST (37,18%) và có 91 (1,19%) DN không xác định được mình thực sự đã có ĐMST nào trong giai đoạn 2014-2016 hay chưa (Bảng 1).

Bảng 1. DN điều tra có và không có ĐMST

Loại DN	Số DN	Tỷ lệ (%)
Có ĐMST	4.709	61,63
Không có ĐMST	2.841	37,18
Không xác định	91	1,19
Tổng số	7.641	100

Nguồn: Bộ KH&CN-NHTG (2019)

Về các loại hình đổi mới sáng tạo, trong tỷ lệ chung là 61,6% số DN có ĐMST trong giai đoạn 2014-2016, “ĐMST sản phẩm và/hoặc quy trình” chiếm quy mô lớn nhất (49,0%). Trong 04 loại hình ĐMST thì tỷ lệ % số DN có ĐMST quy trình là cao nhất (39,9%); tỷ lệ % số DN có ĐMST thị trường là thấp nhất (28,6%).

Một khảo sát khác (ĐHKHXHNV, 2020) đã chỉ ra rằng hoạt động đổi mới quy trình công nghệ được DN ưu tiên thực hiện với tỷ lệ 69,3% DN tham gia khảo sát lựa chọn. Cùng với đó, hoạt động ĐMST về tổ chức và quản lý cũng là mục tiêu được 59,8% DN lựa chọn với các hình thức như PR, marketing để tìm kiếm thị trường mới.

2.2. Năng lực ĐMST của khu vực DN

Đánh giá mức độ hiệu quả của hoạt động đổi mới sáng tạo trong DN giai đoạn 2016-2019, có thể thấy, năng lực ĐMST của DN tham gia khảo sát (Bộ KH&CN-NHTG, 2019) ở mức trung bình. Trong đó, hai hoạt động được đánh giá hiệu quả trung bình khá là ĐMST quy trình và ĐMST sản phẩm. Ở mức trung bình là hoạt động ĐMST mô hình kinh doanh và mức dưới trung bình là hoạt động ĐMST tổ chức và quản lý.

Theo Báo cáo Chỉ số ĐMST Toàn cầu (2024), trong bảng xếp hạng năng lực ĐMST của các nền kinh tế thế giới Việt Nam đứng ở vị trí 44 trong số 133 quốc gia, đứng thứ hai trong nhóm các nền kinh tế thu nhập trung bình thấp. Trong các nước ASEAN, Việt Nam đứng sau Singapore (xếp hạng 4), Malaysia (xếp hạng 33) và Thái Lan (hạng 41). Khi xem xét hiện trạng năng lực ĐMST, kết quả hoạt động của Việt Nam được so sánh với các quốc gia tương đương về cấu trúc nền kinh tế như Trung Quốc, Philippines, Thái Lan, Indonesia, Nam Phi, Thổ Nhĩ Kỳ, Úc, Malaysia, Singapore và Hàn Quốc. Trọng tâm của quá trình đánh giá so sánh là hiệu quả thực hiện ĐMST (kết quả cũng như đầu ra và đầu vào gắn với ĐMST). Tiếp đó, đánh giá xem xét tỷ lệ ĐMST với một loạt các đặc điểm của DN Việt Nam. Tỷ lệ ĐMST được phân tích thông qua việc sử dụng có chọn lọc dữ liệu vi mô từ Khảo sát DN của Ngân hàng Thế giới (WBES) và bộ dữ liệu khảo sát ĐMST của Dự án Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu, KH&CN. Theo nghiên cứu này, DN Việt Nam đổi mới sáng tạo ít hơn so với kỳ vọng tương ứng với mức độ phát triển của quốc gia cũng như so với các quốc gia tương đương được chọn. Hình 1 cho thấy tương quan nghịch giữa các kết quả ĐMST (được đo lường theo số lượng DN thực hiện đổi mới sáng tạo sản phẩm hoặc quy trình, hoặc giới thiệu sản phẩm mới đối với thị trường) và mức thu nhập ở các nước đang phát triển. Đặc biệt, DN Việt Nam có ít đổi mới sáng tạo sản phẩm. Ở cấp độ so sánh chung với một số quốc gia, DN Việt Nam đổi mới sáng tạo nhiều hơn so với DN ở Malaysia, Indonesia, Thái Lan và Thổ Nhĩ Kỳ nhưng ít hơn DN ở Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore và Philippines. Tuy vậy, DN Việt Nam còn yếu hơn so với DN ở tất cả các quốc gia về khía cạnh đổi mới sáng tạo sản phẩm một cách

triet đề (mới đối với thị trường). Nghĩa là có ít DN Việt Nam (53% số đơn vị đổi mới sáng tạo sản phẩm) cho biết những ĐMST chính của DN là mới đối với thị trường so với Malaysia (75%), Philippines (62%) và Thái Lan (86%).

Có thể thấy tỷ lệ ĐMST tương tự khi xem xét ĐMST trong riêng ngành sản xuất và chế tạo của Việt Nam. Cũng theo khảo sát ĐMST do Bộ KH&CN và Ngân hàng Thế giới thực hiện (2019), 49% số DN cho biết có ĐMST về sản phẩm hoặc quy trình, tương tự với tỷ lệ trong khu vực tư nhân phi nông nghiệp. Các đơn vị đổi mới sáng tạo sản phẩm hoặc quy trình chủ yếu tự thực hiện để tạo ra các sản phẩm/quy trình mới hoặc cải thiện, và ít thuê ngoài để ĐMST hoặc kết hợp cả hai phương pháp. Kết quả khảo sát (Ngân hàng Thế giới, 2020) cũng cho thấy ở Việt Nam các đầu ra ĐMST quan trọng cần được cải thiện. Hoạt động liên quan đến ĐMST bao gồm thực hiện Nghiên cứu & Phát triển (R&D), nâng cấp công nghệ thông qua mua giấy phép công nghệ hoặc tổ chức lại việc sử dụng lao động, tạo ra sản phẩm và dịch vụ mới và cải tiến, và các hoạt động khác.

Năng lực của DN có vai trò quan trọng trong cải thiện kết quả ĐMST và năng suất, tạo ra nhu cầu tăng cường năng lực học hỏi công nghệ của DN. Sự thiếu hụt đối với những năng lực quản lý, hệ thống sản xuất và năng lực hấp thụ và ĐMST đang cản trở việc tích lũy kiến thức và tham gia quá trình ĐMST, trong đó kỹ năng quản lý là kỹ năng khó tìm kiếm nhất ở Việt Nam. Các DN cho thấy sự thiếu nhà cung cấp tiềm năng có đủ năng lực tuân thủ tiêu chuẩn về chất lượng, giá cả và độ tin cậy của các công ty đa quốc gia cho những quy trình sản xuất hiện tại là một hạn chế lớn ở Việt Nam, khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Một tỷ lệ lớn các công ty gặp khó khăn khi tuyển dụng người lao động với các mức kỹ năng cần thiết về quản trị và lãnh đạo, kỹ năng cảm xúc xã hội, kỹ năng ngoại ngữ, và các kỹ năng nghề và chuyên môn khác ngoài kỹ năng công nghệ thông tin. Các DN còn bị hạn chế trong việc tiếp cận với lực lượng lao động có kỹ năng, trình độ văn hóa của người lao động nói chung chưa cao và mức độ đọc hiểu trung bình trong DN. Nhiều DN nhấn mạnh khó khăn khi tuyển dụng người lao động có các yêu cầu về kỹ năng quản trị và lãnh đạo (73%), kỹ năng cảm xúc xã hội (53%), kỹ năng ngoại ngữ (58%) và kỹ năng nghề và kỹ thuật (68%) (Ngân hàng Thế giới, 2020).

3. Các liên kết tương tác cho ĐMST của DN

Thông qua kết quả khảo sát và phỏng vấn của nhóm nghiên cứu tại khoảng 80 DN chia thành các nhóm khác nhau, các liên kết tương tác giữa các DN

và các thành tố khác trong hệ sinh thái (DN khác, các tổ chức trung gian hỗ trợ về công nghệ, thương mại hóa, các tổ chức học thuật như Viện, trường và các tổ chức liên quan đến việc đưa ra thể chế như cơ quan hoạch định chính sách) được thể hiện qua Bảng 2 dưới đây. Tần suất của liên kết thể hiện mức độ gắn kết chặt chẽ giữa các thành tố trong hệ thống, quyết định tính động năng quan trọng nhất của hệ sinh thái.

Bảng 2. Khung phân tích liên kết của DN trong hệ sinh thái ĐMST

Mức độ liên kết: mạnh (2); yếu (1); không có (0)

TT	Ký hiệu	Liên kết với DN khác	Liên kết với Viện trường	Liên kết với tổ chức trung gian	Các liên kết khác (với tổ chức chính sách)	Đánh giá chung về liên kết
<i>Nhóm DN chế biến-chế tạo (manufacturing)</i>						
1	TG1	1	0	0	0	0
2	TG2	2	2	2	1	2
3	TG3	2	2	1	0	2
4	TG4	1	1	1	0	1
5	TG5	1	1	0	0	1
6	TG6	1	1	0	0	1
7	TG7	1	0	0	0	0
8	TG8	1	0	1	0	1
9	TG9	1	0	0	0	0
10	TG10	2	1	2	0	2
11	TG12	2	1	2	1	2
12	TG13	2	1	2	1	2
13	TG14	2	2	1	1	2
14	TG15	1	0	0	0	0
15	E1	0	1	0	0	0
16	E2	2	2	1	0	2
17	E3	2	2	0	1	2
18	E4	2	2	1	0	2
19	E5	1	1	0	0	1
20	E7	1	1	0	0	1
21	E8	0	0	1	0	0
22	E9	1	0	1	0	1
23	E10	2	2	1	0	2
24	E11	2	2	1	1	2
25	C1	1	1	1	0	1
26	E12	1	1	1	0	1
27	M1	1	0	0	0	0
28	TG16	2	1	2	1	2
29	E13	2	2	1	1	2
30	TG17	1	1	1	1	1
31	TG18	1	0	0	0	0
32	TG19	1	0	1	0	1
33	E14	1	1	1	0	1
34	P1	0	0	1	0	0
35	E15	2	2	1	1	2
36	TG20	1	1	1	0	1
37	E16	2	2	1	1	2
38	E17	2	2	1	1	2
39	E18	2	2	2	1	2
40	A1	1	0	0	0	0
41	A2	1	0	0	0	0
42	A3	1	1	1	1	1
43	M2	0	0	0	0	0
44	E19	2	2	2	1	2
45	E20	2	2	1	1	2
46	E21	2	1	2	1	2
	Tổng hợp nhóm 1	62	47	39	17	54/92 (58,69%)
<i>Nhóm các DN năng lượng tái tạo</i>						
47	RE1	2	1	2	1	2
48	RE2	2	2	1	1	2
49	RE3	1	0	1	0	1
50	RE4	2	1	2	1	2

TT	Ký hiệu	Liên kết với DN khác	Liên kết với Viện trường	Liên kết với tổ chức trung gian	Các liên kết khác (với tổ chức chính sách)	Đánh giá chung về liên kết
51	RE5	1	1	1	1	1
52	RE6	2	2	1	2	2
53	RE7	1	1	1	1	1
54	RE8	1	1	1	1	1
55	RE9	2	2	2	1	2
56	RE10	2	2	1	1	2
57	RE11	2	2	1	1	2
	Tổng hợp nhóm 2	18	15	14	11	18/22 (81,81%)
<i>Nhóm các DN nông nghiệp</i>						
58	A4	2	2	1	1	2
59	A5	2	2	1	1	2
60	A6	2	2	2	1	2
61	A7	1	1	1	0	1
62	A8	1	1	1	0	1
63	A9	1	1	1	1	1
64	A10	2	1	2	1	2
65	A11	2	1	2	0	2
66	A12	1	0	1	1	1
	Tổng hợp nhóm 3	14	11	12	6	14/18 (77,8%)
<i>Nhóm các DN khác: được liệu, môi trường</i>						
67	PH1	0	0	0	0	0
68	PH2	2	2	1	1	2
69	PH3	1	2	2	1	2
70	PH4	2	2	1	1	2
71	A13	2	2	1	1	2
72	A14	2	2	1	1	2
73	A15	1	1	0	1	1
74	A16	2	2	1	1	2
75	ET1	2	2	1	1	2
76	ET2	1	1	0	0	1
	Tổng hợp nhóm 4	15	16	8	8	16/20 (80%)
	Tổng hợp	109	89	73	42	102/152 (67,1%)

Nguồn: Trần Ngọc Ca (2023)

Có thể thấy một số xu thế như sau về mức độ liên kết, vốn là một nội hàm then chốt và yếu tố quyết định của hệ sinh thái ĐMST. Trước hết về mức độ liên kết với các loại hình tổ chức khác nhau. Khi các DN được phỏng vấn và nghiên cứu trực tiếp cho thấy đã phát triển các mối liên kết mạnh nhất là với khu vực DN khác, bao gồm khách hàng, nhà cung cấp, đối tác, bạn hàng v.v... Thông qua việc cho điểm về mức độ liên kết (liên kết mạnh có mức điểm số 2, liên kết yếu có mức điểm số 1 và không điểm cho việc không có liên kết, thể hiện nguyên tắc liên kết càng mạnh điểm số càng cao), tổng điểm của các liên kết với các DN khác là 109, cao nhất trong các nhóm liên kết. Tiếp theo là các liên kết mà DN có được với khu vực các Viện và trường đại học là các tổ chức cung cấp tri thức đầu vào cho ĐMST với mức 89 điểm. Liên kết với khu vực trung gian, môi giới và các tổ chức chính sách đưa ra các thể chế chiếm điểm số là 73 và 42. Như vậy các liên kết giữa khu vực cầu và cung cho ĐMST không mạnh bằng các liên kết nội bộ trong khối DN. Các nguồn tri thức, kinh nghiệm đầu vào cho ĐMST của DN chủ yếu đến từ chính khu vực DN hơn là từ khu vực các tổ chức học thuật. Liên kết của khu vực DN với các tổ chức hoạch định chính sách là khá yếu, với nhiều DN loại liên kết này hầu như không tồn tại.

Xem xét xu thế phát triển liên kết của các nhóm DN trong các ngành khác nhau, thông số đánh giá chung cho thấy, trong nhóm các DN về chế biến - chế tạo, tỷ lệ điểm số thể hiện mức độ liên kết trên tổng số các mức điểm tối đa có thể có được chỉ là 54/92 điểm, chiếm 58,69%. Trong khi đó, tỷ lệ này cho các nhóm DN khác cao hơn, chiếm 81,81% cho DN năng lượng tái tạo, 77,8% cho DN nông nghiệp, và 80% cho DN sản phẩm được và môi trường. Sự khác biệt này có thể có hai cách luận giải. Thứ nhất là các ngành có những cường độ về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ khác nhau, đưa đến nhu cầu dựa vào liên kết của DN với khu vực học thuật khác nhau. Đồng thời, nhiều DN trong nhóm có độ liên kết cao có chủ DN là nhà khoa học do đó dựa nhiều hơn vào các liên kết này. Tuy nhiên còn một nguyên nhân khác lý giải cho sự khác biệt. Phần lớn các kết quả khảo sát của DN chế biến-chế tạo (nhóm 1) là cho giai đoạn những năm 1990s và vào thời kỳ này mức độ liên kết của các DN còn khá kém phát triển. Nếu phân tích sâu hơn cho hai giai đoạn, các DN chế biến-chế tạo của giai đoạn gần đây chắc chắn có mức độ liên kết cao hơn. Trong khi đó, các kết quả của các DN trong nhóm 2, 3 và 4 đều trong giai đoạn gần đây nhất nên mức độ liên kết đã tăng lên đáng kể.

Kết luận: Kết quả của các nghiên cứu khác nhau đã cho thấy hiện trạng của khu vực DN Việt Nam trong các hoạt động NC&PT, ĐMST, cũng như năng lực đổi mới sáng tạo của khu vực này. Loại hình ĐMST diễn ra nhiều nhất trong khu vực DN là đổi mới sáng tạo quy trình. Với tư cách là thành tố quan trọng nhất của hệ thống đổi mới sáng tạo, DN đã đạt được những năng lực ĐMST bước đầu, nhưng còn tồn tại một loạt những tồn tại cần được giải quyết nhằm đưa hệ thống ĐMST thành một hệ sinh thái hoàn chỉnh. Trong hệ sinh thái này, tính tương tác liên kết có vai trò quan trọng nhất đảm bảo tính động của toàn hệ. Mặc dù mức độ tương tác liên kết đã được tăng đáng kể trong những năm gần đây, các liên kết này vẫn cần được đẩy mạnh hơn nữa./.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Khoa học và Công nghệ (2014). Báo cáo Khoa học và Công nghệ năm 2013, Bộ KH&CN, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 2014. Tr. 38.
 Bộ Khoa học và công nghệ & Ngân hàng Thế giới (2019) Đổi mới sáng tạo trong DN Việt Nam. Phân tích từ một cuộc điều tra thống kê. Dự án FIRST-NASATI. Cục Thông tin KH và CN quốc gia, Hà Nội.
 Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (ĐHKHXHV, 2020) Nghiên cứu thực trạng và đề xuất chính sách, giải pháp nâng cao năng lực ĐMST của DN Việt Nam. Đề tài KX01.25/16-20. Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia KX.01/16-20.
 Edquist, C. (1997) Systems of innovation: technologies, institutions, and organizations. Pinter. London.
 Ngân hàng Thế giới (2020) Việt Nam: Tăng cường hệ thống đổi mới sáng tạo. Báo cáo Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Hà Nội.
 Nguyễn Võ Hưng (2004). Khảo sát về đổi mới các DN trong nước, NISTPASS (Viện Chiến lược và chính sách khoa học và công nghệ)
 OECD/World Bank (2014). Science, Technology and Innovation in Vietnam, Paris: OECD Reviews of Innovation Policy.
 OECD (2015) Oslo Manual: Proposed Guidelines for Collecting and Interpreting Technological Innovation Data, 3rd Edition.
 Trần Ngọc Ca (2022) Học hỏi để xây dựng năng lực công nghệ của DN trong các ngành chế biến-chế tạo tại Việt Nam. Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.
 Trần Ngọc Ca (2023) Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam: Hiện trạng, định hướng, mô hình và chính sách phát triển. Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội.
 WIPO. Báo cáo Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index), các năm 2020-2024.

YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI QUẢN TRỊ QUAN HỆ NHÀ CUNG CẤP CỦA DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT HÀNG TIÊU DÙNG NHANH

TS. Phạm Văn Kiệt*

Bài nghiên cứu tập trung vào việc phân tích các yếu tố tác động đến quản trị quan hệ nhà cung cấp (SRM) trong chuỗi cung ứng. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, SRM giúp doanh nghiệp tối ưu hóa chi phí, gia tăng giá trị và duy trì khả năng cạnh tranh. Nghiên cứu xem xét các yếu tố chính như lĩnh vực đầu tư, tài sản đầu tư, sự không chắc chắn và mối quan hệ quyền lực giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp. Các doanh nghiệp lớn trong ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) tại Việt Nam như Vinamilk, Masan và Kido đã thành công nhờ vào chiến lược quản trị quan hệ này. Bài viết cũng đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm tối ưu hóa mối quan hệ với nhà cung cấp, giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng và phát triển bền vững.

• Từ khóa: quản trị quan hệ, nhà cung cấp, nhà sản xuất, hàng tiêu dùng nhanh, đầu tư.

The research focuses on analyzing factors affecting supplier relationship management (SRM) in the supply chain. In the context of international economic integration, SRM helps businesses optimize costs, increase value and maintain competitiveness. The study examines key factors such as investment sector, investment assets, uncertainty and power relationships between businesses and suppliers. Large businesses in the fast-moving consumer goods (FMCG) industry in Vietnam such as Vinamilk, Masan and Kido have succeeded thanks to this relationship management strategy. The article also offers specific solutions to optimize relationships with suppliers, helping businesses improve supply chain efficiency and develop sustainably.

• Key words: relationship management, suppliers, manufacturers, fast-moving consumer goods, investment.

JEL code: M21

Ngày gửi bài: 14/11/2024

Ngày gửi phản biện: 30/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu, các doanh nghiệp Việt Nam đang đối mặt với môi trường cạnh tranh gay gắt và nhiều biến động. Hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt khi gia nhập WTO, đòi hỏi các doanh nghiệp không chỉ thích ứng nhanh với thị trường mà còn phải xây dựng lợi thế cạnh tranh bền vững. Đối với các doanh nghiệp sản xuất, quản

trị quan hệ nhà cung cấp (Supplier Relationship Management - SRM) là yếu tố cốt lõi để tối ưu hóa chuỗi cung ứng, giảm chi phí và nâng cao giá trị gia tăng, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp quản trị rủi ro từ sự biến động về giá cả và nguồn cung.

Các đặc điểm về tài sản đầu tư, đặc biệt là tài sản chuyên biệt hoặc có giá trị cao, ảnh hưởng lớn đến khả năng thương lượng và mức độ phụ thuộc vào nhà cung cấp. Việc duy trì mối quan hệ ổn định dựa trên sự tin tưởng thay vì quyền lực không chỉ đảm bảo nguồn cung chất lượng mà còn tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Đặc biệt, trong bối cảnh kinh tế bất định, một chiến lược SRM hiệu quả giúp doanh nghiệp đối phó với các thách thức, duy trì sản xuất liên tục và thúc đẩy phát triển bền vững.

Nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố tác động đến quản trị quan hệ nhà cung cấp trong ngành sản xuất hàng tiêu dùng nhanh, dựa trên dữ liệu khảo sát từ tháng 12/2023- 8/2024 về yếu tố tác động đến mối quan hệ giữa nhà sản xuất và các nhà phân phối hàng tiêu dùng nhanh tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu là cơ sở thực tiễn để xây dựng chiến lược SRM phù hợp, tối ưu hóa hiệu quả chuỗi cung ứng và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa.a.

2. Cơ sở lý luận

Theo tổ chức Gartner (2001), thì SRM là tập hợp các phương pháp và ứng dụng quản lý cần thiết đối với nhà cung ứng sản phẩm và dịch vụ nhằm mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. Về bản chất, SRM là hoạt động có chủ đích của doanh nghiệp nhằm tạo ra, duy trì, kiểm soát và phát triển các liên kết tối ưu, phù hợp với nhà cung cấp và đạt được giá trị lớn nhất cho chuỗi cung ứng.

* Trường Đại học Thương mại; email: kiem.pv@tmu.edu.vn

Trong SRM, có hai mô hình tổ chức quan hệ chính: quan hệ bình thường và quan hệ cộng tác. Quan hệ bình thường là hình thức hợp tác ở mức độ thấp, trong đó doanh nghiệp và nhà cung cấp chỉ trao đổi thông tin cần thiết liên quan đến giao dịch thương mại, như lập đơn hàng và thanh toán hóa đơn, mà không có các hoạt động cải tiến hiệu quả hay giảm chi phí. Ngược lại, quan hệ cộng tác tích cực hơn, với mục tiêu tạo ra giá trị thặng dư thông qua việc cùng làm việc để nâng cao tính năng sản phẩm và giảm chi phí. Doanh nghiệp mua có thể theo dõi, đánh giá hoạt động của nhà cung cấp, đồng thời hỗ trợ nâng cao năng lực của họ thông qua hợp tác phát triển. Điều này tạo ra sự cam kết bền vững nhờ vào việc chia sẻ thông tin một cách cởi mở (Anderson và Narus, 1984). Quản trị quan hệ doanh nghiệp - nhà cung cấp là một phần của quản lý chuỗi cung ứng, trong đó hai phương pháp quản trị phổ biến là tinh gọn (lean) và linh hoạt (agile). Phương pháp tinh gọn tập trung vào việc loại bỏ lãng phí trong mọi khía cạnh của chuỗi cung ứng nhằm tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, trong khi phương pháp linh hoạt nhắm đến việc giảm thời gian đưa sản phẩm ra thị trường và nâng cao khả năng đáp ứng với các nhu cầu đa dạng của khách hàng. Cả hai phương pháp này đều cho thấy rằng, bằng cách cải thiện quan hệ cung ứng, doanh nghiệp và nhà cung cấp có thể tối ưu hóa chuỗi giá trị, tăng cường hiệu quả kinh doanh và mang lại giá trị cao hơn cho khách hàng.

Giá trị gia tăng tạo ra trong quan hệ giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp, xét trên bình diện rộng, chính là phân chênh lệch giữa chi phí của nhà cung cấp và lợi ích mà doanh nghiệp mua nhận được (Cox A, 2003). Trong mỗi quan hệ bình thường, giá trị gia tăng này thường cố định, vì nó chỉ đơn thuần dựa trên giá cả cạnh tranh của nhà cung cấp. Ngược lại, trong mỗi quan hệ cộng tác, mức độ giá trị gia tăng có thể tăng lên nhờ việc giảm chi phí của nhà cung cấp và đồng thời nâng cao giá trị của sản phẩm đối với doanh nghiệp.

Từ những lập luận trên, có thể thấy, các yếu tố chính tác động đến việc quản trị quan hệ nhà cung cấp của các doanh nghiệp sản xuất bao gồm: lĩnh vực đầu tư của doanh nghiệp, đặc trưng tài sản đầu tư, tính không chắc chắn trong đầu tư, và mối quan hệ quyền lực giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp. Lĩnh vực đầu tư của doanh nghiệp xác định đặc điểm riêng của chuỗi cung ứng, trong khi đặc trưng tài sản đầu tư cho biết mức độ phụ thuộc vào các nhà cung cấp. Tính không chắc chắn trong đầu tư lại tạo ra rủi ro về giá cả và nguồn cung, ảnh hưởng đến khả năng kiểm soát quan hệ. Cuối cùng, mối quan hệ quyền lực giữa hai bên quyết định sự phân chia lợi ích và định hình mỗi quan hệ hợp tác hoặc đối kháng.

Lĩnh vực đầu tư của doanh nghiệp là yếu tố đầu tiên ảnh hưởng đến mỗi quan hệ doanh nghiệp - nhà cung cấp. Do nguồn lực của doanh nghiệp có hạn, họ sẽ ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực đầu tư có tầm quan trọng chiến lược, có thể xét đến cả giá trị tài chính lẫn tính tập trung hoạt động. Giá trị tài chính của một sản phẩm hoặc dịch vụ thể hiện qua chi phí trực tiếp mà doanh nghiệp trả, nhưng cũng ảnh hưởng đến kiểu quan hệ hợp tác vì chi phí duy trì các hoạt động hợp tác có thể quá cao nếu giá trị giao dịch thấp. Mặt khác, tính tập trung của lĩnh vực đầu tư lại liên quan đến tầm quan trọng của lĩnh vực đó đối với hoạt động cốt lõi của doanh nghiệp. Trong các lĩnh vực quan trọng, doanh nghiệp có xu hướng đầu tư mạnh hơn vào quan hệ hợp tác, kể cả khi giá trị giao dịch thấp nhưng đòi hỏi chi phí đầu tư nhất định.

Đặc trưng tài sản của đầu tư cũng có tác động sâu sắc đến mỗi quan hệ giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp. Theo McGuinness (1994), các giao dịch thương mại có đặc trưng tài sản cao đòi hỏi sự đầu tư tương ứng để nâng cao hiệu quả của mỗi quan hệ hợp tác. Williamson (1985) cho rằng tài sản trong giao dịch có thể tồn tại dưới nhiều dạng, bao gồm tài sản vật chất (như máy móc, thiết bị), tài sản con người (như kiến thức quản lý), hoặc tài sản vị trí (như cơ sở nhà xưởng gần với nhà cung cấp giúp giảm chi phí vận chuyển). Khi tài sản đầu tư mang giá trị cao và có tính đặc thù, doanh nghiệp cần đầu tư nhiều hơn để duy trì mối quan hệ cộng tác hiệu quả, ví dụ như mua hệ thống ERP, đòi hỏi đầu tư về đào tạo nhân sự và tái cấu trúc quy trình.

Tính không chắc chắn trong đầu tư có tác động đến quản trị quan hệ nhà cung cấp. Chi tiêu có thể thay đổi không lường trước do nhiều yếu tố như biến động giá cả, công nghệ thay đổi hoặc sự biến động trong nhu cầu của khách hàng (Williamson, 1985). Sự không chắc chắn này làm cho việc lập kế hoạch dài hạn trở nên khó khăn và cần sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp. Việc chia sẻ thông tin dự báo và cải tiến sản xuất giữa các bên sẽ giúp giảm thiểu rủi ro và nâng cao hiệu quả hợp tác trong những tình huống khó đoán định.

Cuối cùng, mối quan hệ quyền lực giữa doanh nghiệp mua và nhà cung cấp đóng vai trò quyết định trong sự phân chia giá trị gia tăng và mức độ hợp tác giữa hai bên. Có bốn cấu trúc quyền lực cơ bản: doanh nghiệp chiếm ưu thế, nhà cung cấp chiếm ưu thế, phụ thuộc lẫn nhau, và độc lập. Khi doanh nghiệp có quyền lực hơn, họ sẽ chiếm ưu thế trong việc thương lượng giá trị thặng dư, thường chuyển thành thặng dư tiêu dùng. Ngược lại, khi nhà cung cấp có quyền lực,

thặng dư sẽ thiên về phía họ. Trong trường hợp cả hai bên đều có nguồn lực mạnh, mối quan hệ có thể phụ thuộc lẫn nhau và giá trị thặng dư sẽ được chia sẻ cân bằng. Quyền lực cũng có tác động đến kiểu quan hệ, với mỗi quan hệ cộng tác thường được phát triển khi hai bên có quyền lực tương đối đồng đều.

Nhìn chung, bốn yếu tố này cùng quyết định mức độ hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp, từ đó ảnh hưởng đến khả năng gia tăng giá trị và tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Doanh nghiệp cần cân nhắc cẩn thận các yếu tố này để xây dựng mối quan hệ bền vững, mang lại lợi ích lâu dài cho cả hai phía.

3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu đề tài quản lý quan hệ nhà cung cấp tại các doanh nghiệp Việt Nam đã thu được kết quả khá khả quan. Một số công ty đã thành công trong việc áp dụng phương pháp quản trị quan hệ nhà cung cấp hiện đại tiên tiến hiện nay đem lại thành công trong hoạt động kinh doanh. Cụ thể, theo các tiêu chí đã đề ra phần cơ sở lý luận về các loại phương thức quản lý quan hệ và nhân tố ảnh hưởng tới quan hệ nhà cung cấp, gồm:

Lĩnh vực đầu tư của doanh nghiệp: Trong ngành hàng tiêu dùng nhanh (FMCG) tại Việt Nam, các yếu tố được phân tích từ bảng số liệu đóng vai trò rất quan trọng trong việc quản trị quan hệ nhà cung cấp. Giá trị tài chính của lĩnh vực đầu tư có ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp FMCG, vì sự cạnh tranh khốc liệt và biên lợi nhuận mỏng khiến các doanh nghiệp phải tối ưu hóa nguồn lực tài chính để duy trì mối quan hệ ổn định với nhà cung cấp. Chẳng hạn, các doanh nghiệp lớn như Vinamilk hay Masan cần có khả năng tài chính vững vàng để đàm phán với nhà cung cấp nguyên liệu sữa hoặc thực phẩm, nhằm đảm bảo nguồn cung ổn định với chi phí hợp lý. Tính chiến lược của lĩnh vực đầu tư, với giá trị trung bình 3.79, cũng thể hiện rõ trong việc các doanh nghiệp FMCG tại Việt Nam tập trung vào các nhà cung cấp chiến lược có thể cung cấp nguyên liệu đều đặn và chất lượng cao. Ví dụ, Kido, một trong những công ty hàng đầu về dầu ăn và thực phẩm đông lạnh, phải đảm bảo rằng họ có mối quan hệ chặt chẽ với các nhà cung cấp dầu thực vật chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu thị trường. Mức độ phụ thuộc vào nhà cung cấp cũng rất quan trọng, đặc biệt trong các tình huống khủng hoảng như đại dịch COVID-19, khi việc đứt gãy chuỗi cung ứng có thể gây ra những tác động nghiêm trọng. Chẳng hạn, trong giai đoạn này, nhiều doanh nghiệp như Unilever Việt Nam đã phải tìm cách đa dạng hóa nguồn cung cấp để giảm thiểu rủi ro gián đoạn. Chi phí duy trì hợp tác, với giá trị trung bình

cao nhất là 3.97, cho thấy áp lực lớn mà các doanh nghiệp FMCG phải đối mặt khi chi phí vận chuyển và sản xuất tăng cao. Ví dụ, các doanh nghiệp bán lẻ như Bách Hóa Xanh phải quản lý chi phí hợp tác với các nhà cung cấp hàng tiêu dùng thiết yếu để đảm bảo giá thành cạnh tranh và ổn định trong bối cảnh giá cả nguyên liệu tăng. Cuối cùng, tính tập trung vào lĩnh vực đầu tư phản ánh việc các doanh nghiệp FMCG cân tập trung vào các ngành hàng chiến lược, ví dụ như Vinamilk tập trung vào các sản phẩm từ sữa, giúp nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả trong chuỗi cung ứng của mình.

Đặc trưng tài sản của đầu tư: Tài sản vật chất có giá trị trung bình 2.98 và độ lệch chuẩn 1.218, cho thấy mức đầu tư vào máy móc và thiết bị của doanh nghiệp còn thấp và không đồng đều. Điều này chủ yếu do các doanh nghiệp FMCG tại Việt Nam gặp khó khăn về nguồn lực tài chính để đầu tư vào công nghệ hiện đại, dẫn đến sự phụ thuộc vào nhà cung cấp cho nguyên liệu và dịch vụ, gây khó khăn trong việc duy trì mối quan hệ ổn định. Ngược lại, tài sản con người với giá trị trung bình 3.27 và độ lệch chuẩn 0.955 cho thấy doanh nghiệp đang dần nhận thức rõ tầm quan trọng của việc đầu tư vào nguồn nhân lực. Việc nâng cao kỹ năng quản lý, như đào tạo nhân viên sử dụng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng ERP, đã giúp tối ưu hóa sự hợp tác với nhà cung cấp. Về tài sản vị trí, giá trị trung bình 3.01 và độ lệch chuẩn 1.018 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc lựa chọn vị trí địa lý của cơ sở sản xuất gần nhà cung cấp, nhằm giảm chi phí vận chuyển và tối ưu hóa quy trình logistics. Các doanh nghiệp như Vinamilk và TH True Milk đã thành công trong việc đầu tư vào các nhà máy gần vùng nguyên liệu, từ đó duy trì mối quan hệ bền vững với nhà cung cấp. Cuối cùng, tính đặc thù của tài sản có giá trị trung bình 3.25 và độ lệch chuẩn 0.919 cho thấy doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư vào các công nghệ hoặc quy trình độc quyền để đáp ứng yêu cầu của nhà cung cấp, thể hiện cam kết trong việc xây dựng mối quan hệ dài hạn với các nhà cung cấp chiến lược nhằm tối ưu hóa chất lượng sản phẩm.

Tính không chắc chắn trong đầu tư: Các yếu tố như biến động giá cả, công nghệ thay đổi, biến động trong nhu cầu của khách hàng và chia sẻ thông tin đều có tác động quan trọng đến quản trị quan hệ nhà cung cấp trong lĩnh vực hàng tiêu dùng tại Việt Nam. Biến động giá cả (điểm trung bình 3.00, độ lệch chuẩn 1.095) yêu cầu doanh nghiệp phải linh hoạt trong việc điều chỉnh kế hoạch mua sắm và quản lý hợp đồng với nhà cung cấp để duy trì hiệu quả chi phí. Công nghệ thay đổi (điểm trung bình 2.79, độ lệch chuẩn 1.154) thúc đẩy doanh nghiệp cập nhật quy trình sản xuất và

logistics, làm gia tăng áp lực yêu cầu cải tiến từ phía nhà cung cấp. Biến động trong nhu cầu của khách hàng (điểm trung bình 3.29, độ lệch chuẩn 1.284) đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhanh chóng thích ứng, khiến mối quan hệ với nhà cung cấp trở nên thiết yếu để đảm bảo khả năng cung ứng linh hoạt và kịp thời. Cuối cùng, chia sẻ thông tin và cải tiến sản xuất (điểm trung bình 3.23, độ lệch chuẩn 1.065) là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp và nhà cung cấp tối ưu hóa quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo ra giá trị gia tăng cho cả hai bên. Tại Việt Nam, sự cạnh tranh trong lĩnh vực hàng tiêu dùng nhanh ngày càng gia tăng, vì vậy việc xây dựng mối quan hệ bền vững và hiệu quả với nhà cung cấp là rất quan trọng để đáp ứng nhanh chóng và hiệu quả với những thay đổi của thị trường.

Mối quan hệ quyền lực doanh nghiệp mua - nhà cung cấp: Trong quản trị quan hệ nhà cung cấp trong ngành hàng tiêu dùng nhanh tại Việt Nam, bốn yếu tố quyền lực giữa doanh nghiệp mua và nhà cung cấp đóng vai trò quan trọng. Đầu tiên, quyền lực thương lượng (điểm trung bình 2.98) cho thấy khả năng thương lượng giữa hai bên còn hạn chế, ảnh hưởng đến điều kiện hợp tác như giá cả. Thứ hai, sự phụ thuộc về nguồn lực (điểm trung bình 3.17) thể hiện rằng doanh nghiệp và nhà cung cấp cần hỗ trợ lẫn nhau, nhưng cũng tạo ra rủi ro nếu một bên thay đổi chiến lược. Khả năng tạo ra giá trị gia tăng (điểm trung bình 3.40) cho thấy tiềm năng hợp tác để nâng cao chất lượng sản phẩm, điều mà các doanh nghiệp lớn như Vinamilk đã thành công trong việc tối ưu hóa quy trình sản xuất. Cuối cùng, mức độ tương tác và phối hợp (điểm trung bình 2.46) thấp chỉ ra rằng mối quan hệ giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp cần cải thiện để tránh hiểu lầm và tăng hiệu quả. Để tối ưu hóa quản trị quan hệ nhà cung cấp, doanh nghiệp cần nâng cao quyền lực thương lượng và cải thiện tương tác, từ đó xây dựng mối quan hệ bền vững và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường.

4. Kết luận và một số khuyến nghị

Nghiên cứu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của quản trị quan hệ nhà cung cấp trong việc tối ưu hóa chuỗi cung ứng và nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. Việc phân tích các yếu tố như đặc điểm đầu tư, tài sản chuyên biệt, và mối quan hệ quyền lực cung cấp góc nhìn thực tiễn để xây dựng chiến lược SRM phù hợp. Trong bối cảnh biến động kinh tế, quản trị quan hệ nhà cung cấp hiệu quả không chỉ giúp các doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro và chi phí mà còn tạo nền tảng cho hợp tác lâu dài, góp phần phát triển bền vững và gia tăng sức

ạnh cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Những kết quả thu được từ khảo sát các doanh nghiệp tiêu dùng nhanh là minh chứng cụ thể cho thấy vai trò then chốt của SRM trong việc đối phó với thách thức và tận dụng cơ hội từ sự biến động của thị trường.

Dựa trên nội dung đã phân tích, có thể đề xuất các giải pháp cụ thể cho nhà sản xuất, nhà cung cấp, và nhà nước nhằm giảm thiểu các yếu tố tác động tới quản trị quan hệ nhà cung cấp trong ngành hàng tiêu dùng nhanh tại Việt Nam như sau:

Giải pháp cho nhà sản xuất

Tăng cường năng lực tài chính: Các doanh nghiệp cần tối ưu hóa việc quản lý tài chính và lập kế hoạch dài hạn, từ đó duy trì được mối quan hệ hợp tác ổn định với nhà cung cấp. Ví dụ, các doanh nghiệp lớn như Vinamilk cần lập kế hoạch đầu tư vào nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, đồng thời tìm kiếm các cơ hội tài trợ để giảm áp lực tài chính khi chi phí tăng cao. Cụ thể:

Ngắn hạn (6 tháng - 1 năm): Đánh giá lại nguồn lực tài chính của doanh nghiệp và thiết lập quỹ dự phòng để duy trì nguồn cung trong các giai đoạn biến động thị trường. Đàm phán với các nhà cung cấp chính để đạt được các điều khoản hợp tác dài hạn và ổn định về giá.

Trung hạn (1 - 3 năm): Tìm kiếm các cơ hội đầu tư mới hoặc các nguồn vay tài chính với lãi suất ưu đãi, từ đó nâng cao sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Hợp tác với các tổ chức tài chính để tối ưu hóa việc quản lý dòng tiền, giúp duy trì mối quan hệ ổn định với nhà cung cấp.

Dài hạn (3 - 5 năm): Đánh giá khả năng phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu doanh nghiệp để huy động vốn đầu tư vào chuỗi cung ứng. Thực hiện các chiến lược tái cấu trúc tài chính nhằm giảm chi phí, từ đó tăng cường sức mạnh tài chính bền vững.

Đa dạng hóa nhà cung cấp và quản lý rủi ro chuỗi cung ứng: Để giảm thiểu sự phụ thuộc vào một nguồn cung cấp duy nhất, các doanh nghiệp FMCG cần xây dựng danh sách nhiều nhà cung cấp chiến lược. Chẳng hạn, Unilever Việt Nam đã thành công trong việc tìm kiếm nguồn cung cấp thay thế trong đại dịch COVID-19, giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn trong việc đứt gãy chuỗi cung ứng. Cụ thể:

Ngắn hạn (6 tháng - 1 năm): Xây dựng danh sách dự phòng các nhà cung cấp tiềm năng trong và ngoài nước. Đánh giá các rủi ro hiện tại và xác định các điểm yếu trong chuỗi cung ứng hiện hành.

Trung hạn (1 - 2 năm): Ký kết hợp đồng dài hạn với ít nhất 2-3 nhà cung cấp để đảm bảo nguồn cung

liên tục. Phát triển hệ thống cảnh báo sớm để phát hiện các rủi ro về chuỗi cung ứng.

Dài hạn (3 - 5 năm): Phát triển chiến lược hợp tác lâu dài với các nhà cung cấp chiến lược, tích hợp hệ thống quản lý thông tin và dự báo nhu cầu để đảm bảo sự minh bạch và chính xác trong kế hoạch cung ứng.

Đầu tư vào công nghệ và quy trình sản xuất hiện đại: Doanh nghiệp cần nâng cấp hệ thống quản lý chuỗi cung ứng như ERP hoặc các công nghệ mới để tăng cường tương tác và minh bạch với nhà cung cấp. Ví dụ, việc áp dụng hệ thống quản lý ERP giúp Kido quản lý tốt hơn quá trình cung ứng nguyên liệu và tối ưu hóa sản xuất. Cụ thể:

Ngắn hạn (1 - 2 năm): Khởi động quá trình nghiên cứu và lựa chọn các hệ thống quản lý chuỗi cung ứng như ERP hoặc phần mềm tương tự để tối ưu hóa quy trình vận hành. Đào tạo nhân viên kỹ thuật về việc sử dụng và quản lý các công nghệ mới.

Trung hạn (3 năm): Hoàn thành triển khai hệ thống ERP trong toàn doanh nghiệp, kết nối với các nhà cung cấp chính để theo dõi tiến độ và nguồn cung. Cải tiến quy trình logistics dựa trên phân tích dữ liệu từ hệ thống mới.

Dài hạn (3 - 5 năm): Xây dựng một hệ sinh thái số hóa toàn diện trong chuỗi cung ứng, kết nối từ nhà sản xuất, nhà cung cấp cho đến nhà bán lẻ, tạo nên chuỗi cung ứng thông minh.

Giải pháp cho nhà cung cấp

Nâng cao chất lượng và năng lực sản xuất: Nhà cung cấp cần đầu tư vào công nghệ và nâng cấp hệ thống sản xuất để đáp ứng tiêu chuẩn cao của doanh nghiệp ngành hàng tiêu dùng nhanh. Chẳng hạn, nhà cung cấp nguyên liệu sữa của Vinamilk cần phải cải thiện quy trình sản xuất sữa và tối ưu hóa năng suất để duy trì hợp tác lâu dài. Cụ thể:

Ngắn hạn (1 - 2 năm): Đánh giá năng lực sản xuất hiện tại và thiết lập các kế hoạch nâng cấp nhà máy hoặc thiết bị cần thiết. Tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm đầu vào và đầu ra theo tiêu chuẩn quốc tế.

Trung hạn (3 năm): Áp dụng các công nghệ sản xuất hiện đại như tự động hóa, số hóa quy trình để tối ưu hóa năng suất và giảm thiểu lỗi sản xuất. Phát triển chương trình đào tạo liên tục cho nhân viên về quản lý chất lượng và vận hành máy móc hiện đại.

Dài hạn (3 - 5 năm): Tham gia vào các liên kết ngành để cùng hợp tác và chia sẻ công nghệ, phát triển năng lực sản xuất phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) để nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng các yêu cầu đặc thù từ nhà sản xuất.

Đẩy mạnh hợp tác và chia sẻ thông tin: Việc chia sẻ thông tin với doanh nghiệp FMCG sẽ giúp nhà cung cấp nắm bắt được nhu cầu thực tế và điều chỉnh sản xuất phù hợp. Đặc biệt trong bối cảnh biến động thị trường, việc hợp tác chặt chẽ giúp cả hai bên đối phó với các tình huống bất ngờ và giảm thiểu rủi ro. Cụ thể:

Ngắn hạn (1 năm): Thiết lập các kênh thông tin trực tiếp với nhà sản xuất để chia sẻ dữ liệu về tiến độ sản xuất, tình trạng cung ứng và nhu cầu thị trường.

Trung hạn (2 - 3 năm): Xây dựng hệ thống dữ liệu chung (data-sharing) để cả hai bên có thể dự báo nhu cầu và điều chỉnh kế hoạch sản xuất cho phù hợp. Tích hợp công nghệ blockchain hoặc các công nghệ tương tự để đảm bảo tính minh bạch và chính xác trong giao dịch và thông tin.

Dài hạn (3 - 5 năm): Phát triển mối quan hệ hợp tác sâu rộng với các nhà sản xuất thông qua các liên minh chiến lược, tập trung vào cải tiến quy trình và tối ưu hóa chuỗi cung ứng chung.

Giải pháp cho Nhà nước

Hỗ trợ tài chính và cải thiện hạ tầng: Cần cung cấp các chương trình hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp FMCG, đặc biệt là các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng FMCG để nâng cấp công nghệ và tăng năng lực sản xuất. Đồng thời, việc đầu tư vào hạ tầng logistics quốc gia như đường bộ, cảng biển sẽ giúp giảm chi phí vận chuyển và hỗ trợ các nhà cung cấp nội địa cạnh tranh với các đối tác quốc tế.

Xây dựng khung pháp lý rõ ràng: Cần thiết lập các chính sách pháp lý cụ thể liên quan đến hợp đồng và quyền lợi của các bên trong chuỗi cung ứng. Điều này sẽ giúp giảm thiểu các tranh chấp trong quá trình hợp tác giữa doanh nghiệp và nhà cung cấp, đồng thời thúc đẩy sự minh bạch và công bằng.

Những giải pháp này nếu được thực hiện đồng bộ sẽ giúp tối ưu hóa quan hệ giữa nhà sản xuất, nhà cung cấp, và nhà nước, đồng thời tăng cường sức cạnh tranh của ngành hàng tiêu dùng nhanh tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Anderson E, Narus J (1984) A model of the distributor perspective of distribution-manufacturer working relationships. *Journal of Marketing* 48 (Fall): 62-74.
- Cox A, Ireland P, Lonsdale C, Sanderson J, Watson G (2003) *Supply Chain Management: A Guide to Best Practice*. London: Financial Times Pearson.
- Gartner. (2001). *The Future of Supply Chain: Strategies and Practices*. Gartner Research.
- McGuinness T (1994) Markets and managerial hierarchies. In: Thompson G, Frances J, Levacic R, Mitchell J (eds), *Markets, Hierarchies and Networks*, pp. 66-81. London: Sage.
- Phạm Văn Kiệm (2016), *Quản trị quan hệ với nhà cung cấp của doanh nghiệp bán lẻ trong chuỗi cung ứng hàng tiêu dùng trên địa bàn thành phố Hà Nội*. LATS Trường Đại học Thương mại.
- Williamson O (1985) *The Economic Institutions of Capitalism*. New York: Free Press.
- <https://www.kdc.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>
- <https://www.vinamilk.com.vn/vi/phan-phoi/thi-truong-noi-dia>
- <https://www.masangroup.com/vi/>

TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA HẢI QUAN TRONG THỰC THI CÁC CHÍNH SÁCH ĐỂ GIẢM THIỂU VÀ THÍCH ỨNG VỚI TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM

TS. Nguyễn Hoàng Tuấn*

Bài viết này cung cấp một cách nhìn sơ bộ về những quy định pháp lý và thực tiễn gắn với vai trò của Hải quan trong việc lựa chọn thực thi các chính sách giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các lựa chọn chính sách được đề cập là thực thi chiến lược hải quan xanh, thuế nhập khẩu carbon (đặc biệt là cơ chế điều chỉnh biên giới carbon), tạo thuận lợi cho thương mại công nghệ năng lượng carbon thấp, thực thi các biện pháp chống lại các hành vi bất thường trong giao dịch giấy phép phát thải, thông quan nhanh các lô hàng cứu trợ nhân đạo, phục hồi thương mại. Bài viết cho rằng với những nghiên cứu sâu hơn về các chủ đề như vậy sẽ giúp thúc đẩy tích cực việc xây dựng và áp dụng các chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu bởi hải quan Việt Nam.

• Từ khóa: biến đổi khí hậu, hải quan xanh, cơ chế điều chỉnh biên giới carbon.

This paper offers a preliminary overview of the legal and practical implications of climate change mitigation and adaptation policy options on the role of Customs. The policy options covered are green customs strategy, carbon import tariffs (especially CBAM), trade facilitation of low-carbon energy technology, enforcement against emission permit trading irregularities, customs clearance of humanitarian relief consignments, trade recovery. The paper contends that further research on these topics will actively promote the formulation and implementation of climate change policies by Vietnam Customs.

• Key words: climate change, green customs, carbon border adjustment mechanism.

Ngày gửi bài: 14/10/2024

Ngày gửi phản biện: 16/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2024

1. Giới thiệu

Biến đổi khí hậu (hay sự nóng lên toàn cầu) trong những năm qua đang là mối đe dọa nghiêm trọng đến môi trường Trái đất. Nhiều nghiên cứu khác nhau của các học giả trong nước và quốc tế về việc chính phủ các quốc gia nên sử dụng chính sách công như thế nào cho phù hợp với những sự biến đổi khí hậu đang diễn ra nhanh chóng trên toàn cầu. Các lựa chọn được đưa ra thường chia làm hai nhóm cơ bản là nhóm các chính sách giảm thiểu (hướng tới mục tiêu giải quyết các nguyên nhân gây biến đổi khí hậu) và nhóm các chính

sách thích ứng (hướng tới mục tiêu vào giải quyết những tác động của biến đổi khí hậu). Bài viết này nhằm nhận diện và phân tích rõ vai trò của cơ quan hải quan trong việc thực thi các chính sách công để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu dưới hình thức thực thi pháp luật hải quan và pháp luật có liên quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, chẳng hạn như thuế nhập khẩu carbon, giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu, tiêu chuẩn/ quy chuẩn về môi trường... bên cạnh đó là thực hiện các chính sách thích ứng với những tác động biến đổi của khí hậu như việc áp dụng thông quan nhanh và đơn giản hoá thủ tục hải quan đối với những lô hàng cứu trợ, nhân đạo.

2. Tác động của biến đổi khí hậu

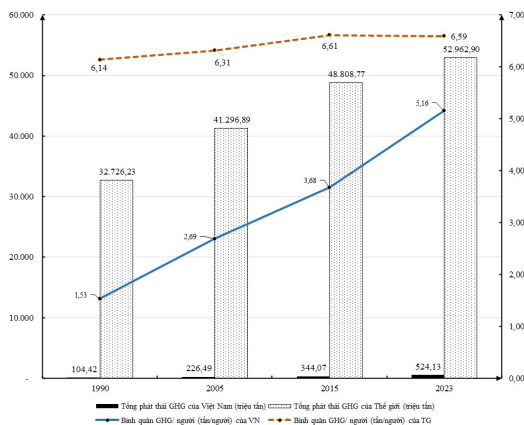
Những tác động về biến đổi khí hậu được đề cập nhiều trong các báo cáo nghiên cứu, đánh giá của các nhà khoa học, tổ chức và chính phủ của nhiều quốc gia trên thế giới. Trong đó đều xác định rõ ràng sự biến đổi khí hậu đang diễn ra trên toàn cầu chủ yếu là do con người gây ra qua các hoạt động làm tăng phát thải khí nhà kính (GHG) vào trong khí quyển. Theo các số liệu báo cáo thống kê của Ủy ban châu Âu thì trong giai đoạn từ 1990 đến 2023 tổng lượng khí nhà kính GHG thế giới tăng từ 32.726,228 triệu tấn lên 52.962,901 triệu tấn và mức tính hình quân từ 6,140 tấn/người/năm lên 6,594 tấn/người/năm. Cùng thời điểm đó thì quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam đã khiến cho tổng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam liên tục tăng nhanh từ 104,42 triệu tấn và bình quân 1,53 tấn/người vào năm 1990 lên mức 524,13 triệu tấn và 5,16 tấn/người vào năm 2023 như hình 1.

Trong khí nhà kính thì chiếm tỷ trọng hơn 70% là CO₂, đây là chất khí trong khí quyển hấp thụ năng lượng từ mặt trời và phát ra ít bức xạ hơn vào không

* Học viện Tài chính

gian, do đó làm ấm trái đất. Điều này dẫn đến những biến đổi khí hậu gây ra những tác động có hại cho sự sống trên trái đất, như hiện tượng El Nino gây ra đợt nắng nóng kéo dài, sự gia tăng của các cơn bão mạnh, mực nước biển dâng cao, hạn hán và lũ lụt hay sự biến đổi đột ngột của khí hậu trong một khu vực nhất định... như theo báo cáo năm 2023 của Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO), trong giai đoạn 2023 - 2027, nhiệt độ trung bình năm toàn cầu có thể sẽ cao hơn 1,5°C so với mức thời kỳ tiền công nghiệp trong ít nhất một năm do sự kết hợp giữa ô nhiễm bầu nhiệt và hiện tượng El Nino. Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới, biến đổi khí hậu có thể khiến Việt Nam mất khoảng 12% đến 14,5% GDP mỗi năm vào năm 2050 và có thể khiến tới một triệu người vào tình trạng nghèo cùng cực vào năm 2030.

Hình 1. Số liệu lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam và thế giới từ 1990-2023



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu báo cáo của European Commission

3. Vai trò của hải quan trong chống lại biến đổi khí hậu

Cơ quan Hải quan với nhiệm vụ thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa, phương tiện vận tải; tổ chức thực hiện pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; phòng, chống buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, tạo thuận lợi cho thương mại, bởi vậy cơ quan hải quan đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát hàng hóa liên quan đến môi trường dịch chuyển qua biên giới các quốc gia. Chính vì vậy, trong kế hoạch phát triển của hải quan thế giới, WCO đặc biệt quan tâm và khẳng định vai trò quan trọng của cơ quan hải quan trong các nỗ lực phát triển bền vững toàn cầu, bảo vệ môi trường chống lại biến đổi khí hậu thông qua các chủ đề như hải quan xanh, xây dựng danh mục HS xanh, thúc đẩy hải quan điện tử phi giấy tờ nhằm giảm thiểu các tác động tới môi trường, tổ chức các hội nghị, chiến dịch về động vật hoang dã. Trong đó, Sáng kiến Hải quan xanh được tuyên bố tại Quyết định 21/27 của Hội đồng - UNEP về việc tuân thủ và thực thi các MEAs (tháng 02 năm 2001) được xem là chương trình

hoạt động chủ chốt của tổ chức hải quan nhằm kiểm soát hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa nhạy cảm với môi trường. Nội dung của Sáng kiến Hải quan xanh bao gồm: Nâng cao nhận thức về vai trò của Hải quan trong bảo vệ môi trường qua việc tăng cường kiến thức về các vấn đề môi trường, cụ thể các vấn đề được đề cập trong các MEAs; Tăng cường các kỹ năng theo yêu cầu thực thi từ các cam kết quốc gia về môi trường. Cụ thể cơ quan hải quan các quốc gia đẩy mạnh tăng cường khả năng của cán bộ hải quan trong việc phát hiện các đối tượng buôn lậu và hàng hóa thương mại bất hợp pháp. Tăng cường khả năng tuân thủ và thực thi các MEAs thông qua việc theo dõi, giám sát các hoạt động thương mại; Tăng cường cơ hội đối thoại với các nước đối tác thương mại khu vực về các vấn đề thương mại bất hợp pháp. Tăng cường xây dựng năng lực một cách bền vững thông qua tích hợp Sáng kiến Hải quan xanh vào các chương trình đào tạo của Hải quan quốc gia; Phòng ngừa tổn thất nguồn thu từ thuế hải quan và các loại thuế khác cùng với việc ngăn chặn tội phạm buôn lậu. Tích hợp nội dung bảo vệ môi trường trong các chương trình nghị sự về an ninh quốc gia.

Trên cơ sở sự hợp tác của Hải quan các nước thông qua tổ chức WCO, hải quan các quốc gia còn xây dựng và thực thi nhiều chính sách giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu khác nhau. Cụ thể như:

Chính sách áp dụng thông qua việc cắt giảm thuế quan và rào cản phi thuế quan để thúc đẩy việc sử dụng rộng rãi hơn công nghệ năng lượng các-bon thấp (như gió, mặt trời, chiếu sáng hiệu quả và thủy điện) hay ưu đãi thuế quan với những hàng hoá thân thiện với môi trường. Để thực thi được điều này cơ quan hải quan các nước áp dụng Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS) của tổ chức hải quan thế giới để phân tách các nhóm hàng liên quan đến môi trường ra những nhóm hàng riêng biệt và mã hoá chúng. Thí dụ như theo các yêu cầu của Nghị định thư Montreal về cấm nhập khẩu và xuất khẩu các chất làm suy giảm tầng ôzôn (ODS), WCO đã nhiều lần điều chỉnh Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS) bằng cách thiết lập nhóm hàng hóa cụ thể cho ODS thuộc phạm vi của Nghị định thư Montreal; hay liên quan đến năng lượng mặt trời, pin quang điện, mô-đun và tấm pin được phân loại trong phân nhóm HS 8541.40. Thêm vào đó để tăng thêm tính cụ thể phục vụ cho việc cắt giảm thuế quan hay rào cản phi thuế quan riêng đối với những hàng hoá này, nhiều quốc gia và nhóm các quốc gia còn mở rộng danh mục HS ra cấp độ 8 số hay 10 số.

Ngoài ra, trong thời gian gần đây chính sách áp dụng cơ chế định giá carbon đã được nhiều quốc gia quan tâm và nghiên cứu triển khai áp dụng. Mục đích của việc áp dụng cơ chế định giá carbon là để tác động đến nhà sản xuất và người tiêu dùng để thải ít carbon

hơn và nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp thải ít carbon. Các chính sách về định giá carbon, bao gồm hệ thống mua bán chứng chỉ carbon (ETS - Emission Trading Scheme), thuế carbon và cơ chế tạo tín chỉ (Crediting) và cơ chế bù trừ (offset) nhằm thúc đẩy hoạt động giảm phát thải khí nhà kính ở các quốc gia, khu vực và trên phạm vi toàn cầu. Thuế carbon là loại thuế được áp dụng trực tiếp cho việc sản xuất khí thải nhà kính hoặc nhiên liệu thải ra các loại khí thải này khi chúng bị đốt cháy, thường là các loại nhiên liệu hóa thạch. Cơ sở nền tảng của việc áp thuế carbon là đưa ra chi phí bổ sung cho mỗi tấn CO₂ phát thải vào khí quyển. Vì thế, thuế carbon được xem là một chính sách kinh tế và là một công cụ hiệu quả về mặt chi phí để khuyến khích giảm phát thải khí nhà kính tại nơi diễn ra phát thải theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả phí. Thuế carbon đã được áp dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó quốc gia đầu tiên thực hiện thuế carbon là Phần Lan vào năm 1990. Tiếp sau Phần Lan là Thụy Điển và Na Uy - hai quốc gia cùng thực hiện thuế carbon vào năm 1991, trong đó thuế carbon của Na Uy với mức thuế 69 USD/tấn CO₂ được sử dụng trong xăng... Sự tham gia của cơ quan hải quan trong việc thực thi thuế carbon thường thể hiện qua việc cơ quan hải quan áp dụng thực thi thuế nhập khẩu carbon trên sản phẩm và thuế carbon đối với hoạt động chế biến, sản xuất. Thí dụ như Đan Mạch, đánh thuế nhập khẩu các khí nhà kính công nghiệp hydrofluorocarbon (HFC), perfluorocarbon (PFC) và lưu huỳnh hexafluoride (SF₆). Điều này càng thể hiện rõ khi ngày 13/12/2022, các quốc gia thành viên EU đã thông báo sẽ thực hiện CBAM là một phần thuộc Thỏa thuận Xanh châu Âu được EU khởi động từ năm 2019 nhằm giải quyết các thách thức liên quan đến khí hậu và môi trường. Theo đó EU dự kiến sẽ đánh thuế carbon đối với tất cả hàng hóa xuất khẩu sang thị trường này dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất tại nước sở tại. CBAM ban đầu sẽ áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có nguy cơ ô nhiễm cao như sắt thép, xi măng, phân bón, nhôm, điện và hydro và có khả năng mở rộng ra các sản phẩm khác. Các nhà nhập khẩu sẽ phải báo cáo lượng khí thải có trong hàng hóa nhập khẩu, nếu lượng khí thải này vượt quá tiêu chuẩn của EU, họ sẽ phải mua “chứng chỉ khí thải” theo mức giá carbon hiện tại tại EU.

Đối với hệ thống giấy phép “chứng chỉ khí thải” có thể giao dịch chính phủ đưa ra quy định giới hạn hoặc hạn mức lượng phát thải CO₂ được phép. ETS thường được quản lý bởi một cơ quan có thẩm quyền và đưa ra các quy định giới hạn hoặc mức trần cho tổng phát thải khí nhà kính bao gồm CO₂. Hạn mức phát thải có thể được đấu giá hoặc phân bổ miễn phí cho các pháp nhân (nguồn phát thải hoặc các nguồn khác). Các pháp nhân này cần phải hoàn trả hạn mức cho mỗi tấn phát thải

CO₂ và có thể giao dịch các hạn mức không sử dụng đến. Theo đó, những người phát thải nhận hoặc mua các khoản hạn mức phát thải. Những người phát thải vượt quá hạn mức của mình sẽ phải mua “chứng chỉ khí thải” từ những người phát thải sử dụng ít hơn hạn mức của mình. Hiện nay một số hệ thống giao dịch phát thải (ETS) trên thế giới đang vận hành như của Liên minh châu Âu (EU ETS), Chương trình Thương mại phát thải (cap-and-trade) tại California và ETS Trung Quốc.

Tương tự như Hệ thống mua bán khí thải của Liên minh châu Âu (EU ETS), cơ chế CBAM của EU với tính chất là khoản phí áp đặt đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU dựa trên lượng khí nhà kính (mà chủ yếu là carbon) phát thải trong quá trình sản xuất tại nước xuất khẩu mà chưa được bù trừ (lượng phát thải ròng) cũng yêu cầu các nhà nhập khẩu mua hạn mức carbon để trang trải lượng khí thải liên quan đến sản xuất hàng hóa nhập khẩu. Sau khi được vận hành chính thức từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, nhà nhập khẩu sẽ phải mua 1 chứng chỉ CBAM cho mỗi tấn CO₂ tương đương có trong sản phẩm nhập khẩu vào EU dựa trên hạn ngạch miễn phí ETS và phần trăm CBAM. Như vậy khi áp dụng, các nhà nhập khẩu sẽ là chủ thể phải nộp loại thuế này khi thực hiện thủ tục nhập khẩu các lô hàng liên quan với cơ quan hải quan nước nhập khẩu. Tất nhiên, chi phí đó sẽ được chuyển lại cho nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài. Với mỗi nhà sản xuất, xuất khẩu, quá trình sản xuất ra sản phẩm càng xanh hóa, càng phát thải ít khí nhà kính thì thuế càng thấp; nếu đạt được trung hòa carbon - lượng khí nhà kính phát thải được bù trừ để bằng 0 (thông qua quá trình sản xuất tự thân hoặc thông qua việc mua bán tín chỉ carbon từ các chủ thể khác) thì sẽ không phải chịu thuế biên giới carbon. Bằng cách này, các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài bắt buộc phải nỗ lực đầu tư và thực hiện xanh hóa quá trình sản xuất các sản phẩm để giảm/loại bỏ gánh nặng thuế này, từ đó góp phần vào việc giảm phát thải khí nhà kính ở nước xuất khẩu và trên toàn cầu. Điều này cũng góp phần vào việc ngăn chặn hiện tượng “rò rỉ carbon” xảy ra khi các doanh nghiệp dịch chuyển hoạt động sản xuất từ các nước có sự kiểm soát về hạn chế phát thải sang các nước và khu vực ít hoặc chưa có sự kiểm soát.

Bên cạnh việc thực thi các chính sách giảm thiểu thì cơ quan hải quan các quốc gia trên thế giới cũng tham gia tích cực vào việc thực thi các chính sách thích ứng với những tác động của biến đổi khí hậu trên toàn cầu. Các chính sách chủ yếu về thích ứng với biến đổi khí hậu mà cơ quan Hải quan thường thực hiện bao gồm tạo thuận lợi và đơn giản hoá thủ tục thông quan các lô hàng viện trợ nhân đạo, phục hồi và phát triển kinh tế sau thảm họa do tác động của biến đổi khí hậu. Tổ chức hải quan thế giới (WCO) cũng đã đưa ra các hướng dẫn về triển khai các biện pháp nêu tại Chương 5 của Phụ lục J của Công ước Kyoto sửa đổi 1999 về hàng hóa cứu trợ và tham gia thỏa thuận mẫu của Liên Hợp Quốc

về tạo thuận lợi thương mại, Công ước Istanbul về tạm quản hàng hóa được thông qua ngày 26/6/1990 (phụ lục B9 về hàng nhập khẩu cho mục đích nhân đạo), Khung tiêu chuẩn WCO SAFE 2005 nhằm đảm bảo và tạo thuận lợi cho thương mại toàn cầu. WCO cũng khuyến nghị cơ quan Hải quan các nước thành viên xem xét việc ký kết thỏa thuận mẫu với Liên hiệp quốc về các biện pháp tạo thuận lợi cho hàng hóa cứu trợ xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và nhân sự phục vụ cứu trợ khẩn cấp. Nội dung của thỏa thuận mẫu này dựa trên Hiến chương Liên hiệp quốc và các Nghị quyết về vai trò của Liên hiệp quốc có liên quan tới tình huống cứu trợ khẩn cấp. Trong nội dung của thỏa thuận này cũng phù hợp với các tuyên bố của WCO về vai trò của cơ quan hải quan trong tình huống cứu trợ khẩn cấp và các công ước có liên quan trong lĩnh vực hải quan. Nội dung tập trung đưa các quy định về thủ tục đối với hàng hóa cứu trợ vào các quy định pháp luật của hải quan đồng thời cung bổ rộng rãi danh sách các cửa khẩu, cảng hỗ trợ trong trường hợp cứu trợ khẩn cấp. Đối với quản lý các hoạt động tại biên giới, cơ quan hải quan cần đơn giản hóa các thủ tục trên tinh thần hợp tác, bao gồm việc chia sẻ thông tin với các cơ quan trong nước tham gia vào quá trình giải quyết các hàng hóa cứu trợ đảm bảo hàng hóa sẽ được xử lý nhanh chóng, hiệu quả, tập trung. Đặc biệt, các văn bản này đưa ra các khuyến nghị chi tiết về thủ tục hải quan đơn giản và nhanh chóng, cũng như miễn thuế nhập khẩu khi thông quan các lô hàng cứu trợ. Bên cạnh áp dụng các biện pháp thích ứng đối phó với biến đổi khí hậu các biện pháp tạo thuận lợi để phục hồi và phát triển kinh tế cũng được triển khai. Cơ quan hải quan nhiều quốc gia cũng có các hành động tích cực để giảm khó khăn cho các doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính có thể phục hồi sau tác động như việc chậm thanh toán thuế, hoàn thuế nhanh hơn.

4. Một số khuyến nghị đưa ra về thực thi các chính sách để giảm thiểu và thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu của Hải quan Việt Nam

Một là, cần nhanh chóng rà soát, bổ sung và hoàn thiện cơ sở pháp lý, khung chính sách về cơ chế hoạt động của cơ quan hải quan Việt Nam trong việc giảm thiểu và thích ứng với sự biến đổi của khí hậu trên toàn cầu và tại Việt Nam. Đặc biệt là cần sớm nghiên cứu và ban hành áp dụng các quy định mới trong hệ thống pháp luật của Việt Nam theo xu hướng triển khai áp dụng của nhiều cơ quan hải quan trên thế giới về cơ chế chính sách về định giá carbon. Xây dựng và triển khai hệ thống mua bán chứng chỉ carbon (ETS), thuế carbon, cơ chế tạo tín chỉ (Crediting) và cơ chế bù trừ (offset) tại Việt Nam.

Hai là, tăng cường đầu tư hiện đại hoá ngành hải quan theo mô hình hải quan thông minh, hải quan xanh để nâng cao năng lực của cơ quan hải quan Việt Nam trong việc ứng dụng công nghệ vào kiểm soát hàng hoá

xuất khẩu nhập khẩu, đặc biệt là những hàng hoá liên quan đến môi trường, ngăn chặn việc lợi dụng rào cản môi trường trong xuất khẩu hàng hóa làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất, kinh doanh, góp phần vào việc giảm bớt tác động của những hàng hoá có hại đến môi trường.

Ba là, cơ quan hải quan Việt Nam cần tham gia tích cực vào các hoạt động quốc tế và khu vực về môi trường; thực hiện đầy đủ các Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, các cam kết quốc tế, chương trình, dự án song phương và đa phương về bảo vệ môi trường phù hợp với lợi ích quốc gia. Trong đó nổi bật là đẩy mạnh triển khai thực hiện các nội dung của “Sáng kiến Hải quan xanh” trong toàn ngành hải quan trong những năm tới. Tham gia hợp tác chặt chẽ với cơ quan hải quan các nước láng giềng và các nước trong khu vực để giải quyết các vấn đề môi trường liên quốc gia.

Kết luận: Bài viết này đã trình bày tổng quan sơ bộ về những vai trò của cơ quan Hải quan thông qua việc các lựa chọn thực thi các chính sách giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Để giải quyết một cách thực tế và nhanh chóng trước những biến đổi khí hậu đang gia tăng ở Việt Nam cũng như trên toàn cầu, các chính sách quốc gia và quốc tế cần phải thực thi các hành động giảm thiểu mạnh mẽ hơn nữa như việc kiểm soát và giảm lượng khí thải carbon và khí nhà kính; khuyến khích đẩy mạnh và tăng cường khả năng ứng dụng công nghệ năng lượng carbon thấp và thân thiện với môi trường trong sản xuất và đời sống hàng ngày. Trong đó, vai trò của cơ quan Hải quan ngày càng quan trọng trong việc thực thi các chính sách giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu ngay tại biên giới quốc gia và trên phạm vi toàn cầu. Chính vì vậy, việc nghiên cứu để đưa ra nhiều chính sách hơn nữa, trong đó gắn nhiều hơn vai trò của cơ quan hải quan Việt Nam có thể giúp Việt Nam điều chỉnh được các hoạt động sản xuất và thương mại ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu, cũng như có kế hoạch thích ứng một cách chủ động với những biến đổi này trong tương lai. /.

Tài liệu tham khảo:

- Aldy, J.E., Ley, E. & Parry, I. 2008, 'A tax-based approach to slowing global climate change', *National Tax Journal*, vol. LXI, no. 3, pp. 493-517.
- Andersen, S.O. & Sarma, K.M. 2002, 'Protecting the ozone layer: the United Nations history', UNEP, London
- Benedick, R.E. 1998, *Ozone diplomacy*, Harvard University Press, Cambridge, MA
- Crippa, M., Guizzardi, D., Banja, M., Solazzo, E., Muntean, M., Schaaf, E., ... & Vignati, E. (2022). *CO2 emissions of all world countries*. JRC Science for Policy Report, European Commission, EUR, 31182.
- Dessler, A.E. & Parson, E.A. 2006, *The science and politics of global climate change*, Cambridge University Press, Cambridge
- Lê Xuân Thuận (2024), *Biến đổi khí hậu từ góc nhìn đối ngoại và một số vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, <https://quanly.moitruongvaodothi.vn/28/27386/Bien-doi-khi-hau-tu-goc-nhin-doi-ngoai-va-mot-so-van-de-dat-ra-doi-voi-Viet-Nam.aspx>
- Mai Thu Hiền, Dương Huyền Diệp và Trần Tuệ Đan (2024), *Thành lập và vận hành hệ thống giao dịch phát thải: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, <https://tapchimoitruong.vn/chuyen-muc-3/thanh-lap-va-van-hanh-he-thong-giao-dich-phat-thai-kinh-nghiem-quoc-te-va-bai-hoc-cho-viet-nam-30267>
- Metcalf, G.E. & Weisbach, D. 2009, 'The design of a carbon tax', *Harvard Environmental Law Review*, vol. 33, no. 2, pp. 499-556
- Pigou, A.C. (1920), *The economics of welfare*, Macmillan.
- Trung tâm WTO và hội nhập - VCCI (2024), *Thuế biên giới carbon thách thức đối với xuất khẩu Việt Nam*, *Doanh nghiệp và Tự do hoá thương mại*, Số 35+36 Quý I-II+III/2024.
- United Nations (2022), "The Sustainable Development Goals Report 2022", <https://unstats.un.org/sdgs/report/2022/The-Sustainable-Development-Goals-Report-2022.pdf>
- Viện nghiên cứu tăng trưởng xanh (2024), *Cơ chế điều chỉnh carbon qua biên giới (CBAM)*, <https://agg.vnu.edu.vn/tin-tuc-su-kien/co-che-dieu-chinh-carbon-qua-bien-gioi-cbam-56047>
- Vũ Thị Loan (2024), *Xu hướng áp dụng thuế carbon và bài học cho Việt Nam*, <https://isponre.gov.vn/vi/news/doi-thoai/su-huong-ap-dung-thue-carbon-va-bai-hoc-cho-viet-nam-2653.html>

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ LỰA CHỌN SỬ DỤNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ths. Nguyễn Thị Dung* - TS. Trần Thị Thanh Thủy**

Bài báo tập trung vào việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của các doanh nghiệp tại Hà Nội. Trong bối cảnh hiện đại hóa và số hóa, việc lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp giúp tối ưu hóa quy trình tài chính và nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp là vấn đề cấp thiết trong các Doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc lựa chọn phần mềm kế toán đối mặt với nhiều thách thức, yêu cầu sự chính xác và hiệu quả cao. Phương pháp nghiên cứu bao gồm xây dựng bảng hỏi gửi đến 195 đối tượng khảo sát như kế toán và quản lý doanh nghiệp tại Hà Nội. Dữ liệu thu thập được phân tích bằng phần mềm SPSS 20 thông qua các bước kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính năng của phần mềm là nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán với hệ số ảnh hưởng cao nhất (0.319). Tiếp theo là các nhân tố chi phí và dễ sử dụng với hệ số ảnh hưởng đều là 0.246. Nhân tố yêu cầu của người dùng và dịch vụ sau bán hàng cũng có ảnh hưởng đáng kể, với hệ số ảnh hưởng lần lượt là 0.222 và 0.212. Việc lựa chọn phần mềm kế toán phụ thuộc vào sự tương tác của nhiều yếu tố và các doanh nghiệp cần cân nhắc kỹ lưỡng các yếu tố này để đưa ra quyết định phù hợp.

• Từ khóa: phần mềm kế toán, tính năng sử dụng, chi phí, dễ sử dụng, dịch vụ sau bán hàng.

The article focuses on researching factors affecting the decision to choose accounting software for businesses in Hanoi. In the context of modernization and digitalization, choosing the right accounting software helps optimize financial processes and improve business management efficiency. However, choosing accounting software faces many challenges, requiring high accuracy and efficiency. The author used research methods to build questionnaires sent to 195 survey subjects such as accountants and business managers in Hanoi. Collected data were analyzed using SPSS 20 software through the steps of reliability testing, exploratory factor analysis (EFA), correlation analysis, and regression analysis. Research results show that software features are the most important factor affecting the decision to choose accounting software with the highest influence coefficient (0.319). The cost factors and ease of use factors have influence coefficients of 0.246. The user requirements factor and after-sales service factor have influence coefficients of 0.222 and 0.212, respectively. Choosing accounting software depends on the interaction of many factors and businesses need to carefully consider these factors to make appropriate decisions.

• Key words: accounting software, usage features, cost, ease of use, after-sales service.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hiện đại hóa và số hóa, công nghệ thông tin đóng vai trò cốt lõi trong quản lý tài chính và kế toán. Tại Hà Nội, nơi tập trung nhiều doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp và dịch vụ, việc áp dụng phần mềm kế toán hiệu quả trở thành nhu cầu cấp bách nhằm đáp ứng yêu cầu cao về độ

Ngày gửi bài: 25/10/2024

Ngày gửi phản biện: 21/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/12/2024

chính xác, minh bạch và hiệu quả trong quản lý tài chính. Phần mềm kế toán giúp tối ưu hóa quy trình tài chính, giảm sai sót và nâng cao khả năng kiểm soát, nhưng việc lựa chọn phần mềm phù hợp giữa nhiều lựa chọn đa dạng đặt ra thách thức lớn. Doanh nghiệp cần cân nhắc các yếu tố như tính năng, chi phí, tính dễ sử dụng và dịch vụ hỗ trợ để đảm bảo đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Do đó, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán là cần thiết, không chỉ giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định phù hợp mà còn hỗ trợ nhà phát triển cải thiện sản phẩm, góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành kế toán và tài chính.

2. Thiết kế nghiên cứu

Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội như Hình 1.

Kế thừa các nghiên cứu trước đây, các giả thuyết được đề xuất bao gồm:

Giả thuyết H1: Nhân tố Yêu cầu của người dùng có tác động tích cực đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội.

* East Asia University of Technology (EAUT); email: dungnt@eaut.edu.vn

** VNU University of Economics and Business (UEB); email: thanhthuytt@vnu.edu.vn

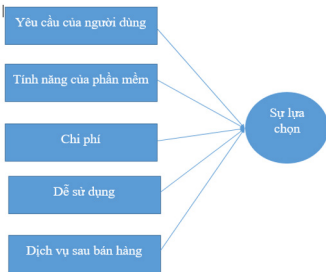
Giả thuyết H2: Nhân tố Tính năng của phần mềm có tác động tích cực đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội.

Giả thuyết H3: Nhân tố Chi phí có tác động tích cực đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội

Giả thuyết H4: Nhân tố Dễ sử dụng có tác động tích cực đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội

Giả thuyết H5: Nhân tố Dịch vụ sau bán hàng có tác động tích cực đến sự lựa chọn phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP Hà Nội.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Thang đo nghiên cứu

Bảng 1. Bảng mô tả thang đo các biến

STT	Nhân tố	Mã biến
1	Nhân tố Yêu cầu của người dùng	
	Bạn sẽ ưu tiên sử dụng phần mềm có đầy đủ các tính năng cần thiết cho công việc kế toán của doanh nghiệp	YCCND1
	Bạn tin rằng PMKT phải phù hợp với quy mô và đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của doanh nghiệp	YCCND2
	Bạn ưu tiên phần mềm có tính bảo mật cao và đảm bảo an toàn cho dữ liệu của doanh nghiệp	YCCND3
	Bạn mong muốn PMKT có khả năng tích hợp với các hệ thống khác mà doanh nghiệp đang sử dụng như hệ thống quản lý bán hàng (CRM), hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (ERP)	YCCND4
PMKT bạn đang sử dụng có phù hợp với yêu cầu tích hợp dữ liệu và lập báo cáo tài chính tổng hợp	YCCND5	
2	Nhân tố Tính năng của phần mềm	
	Bạn nghĩ rằng PMKT phải đảm bảo có độ tin cậy và tính chính xác cao	TNPM1
	Phần mềm cần cung cấp tính năng báo cáo linh hoạt và dễ dàng hiểu để hỗ trợ quản lý tài chính của doanh nghiệp	TNPM2
	Tính năng của PMKT được cập nhật và nâng cấp đều đặn để đảm bảo tuân thủ các quy định kế toán mới nhất	TNPM3
	PMKT bạn đang sử dụng có đảm bảo tính linh hoạt và tốc độ xử lý, quản lý nhanh chóng, đa dạng hóa các hình thức báo cáo	TNPM4
Tính năng của PMKT phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kế toán cơ bản như nhập xuất dữ liệu, quản lý hóa đơn và báo cáo tài chính	TNPM5	
3	Nhân tố Chi phí	
	Phần mềm có nhiều gói giá khác nhau để lựa chọn, phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp	CP1
	Doanh nghiệp ưu tiên chọn phần mềm kế toán có chi phí bảo trì và cập nhật hợp lý trong dài hạn.	CP2
	PMKT bạn đang sử dụng có giá cả hợp lý so với lợi ích mà bạn nhận được.	CP3
	PMKT phải phù hợp với ngân sách của doanh nghiệp và đảm bảo mang lại giá trị tốt nhất cho số tiền đầu tư	CP4
Bạn ưu tiên sử dụng PMKT có các tính năng và dịch vụ đi kèm giá trị tốt phù hợp với chi phí	CP5	
4	Nhân tố Dễ sử dụng	
	Bạn cảm thấy tự tin và thoải mái khi sử dụng phần mềm kế toán sau thời gian ngắn làm quen	DSD1
	Giao diện người dùng của phần mềm đơn giản, dễ hiểu và dễ sử dụng	DSD2
	Bạn dễ dàng học cách sử dụng phần mềm mà không cần tốn nhiều thời gian và chi phí đào tạo	DSD3
	Phần mềm có hỗ trợ trực tuyến và giải đáp thắc mắc của người dùng một cách nhanh chóng và hiệu quả	DSD4
Phần mềm kế toán cung cấp các công cụ và tính năng giúp tối ưu hóa quy trình làm việc của người dùng	DSD5	

STT	Nhân tố	Mã biến
5	Nhân tố Dịch vụ sau bán hàng	
	Nhà cung cấp phần mềm có đội ngũ nhân viên hỗ trợ chuyên nghiệp và có kiến thức chuyên môn cao về phần mềm	DVSBH1
	Dịch vụ hỗ trợ sau bán hàng có khả năng giải quyết các vấn đề của khách hàng một cách hiệu quả và chuyên nghiệp	DVSBH2
	Bạn tin dùng PMKT có dịch vụ bảo hành, nâng cấp phần mềm sau khi bán hàng	DVSBH3
	Có sẵn các kênh liên lạc như điện thoại, email hoặc hỗ trợ trực tuyến để giải đáp thắc mắc và xử lý sự cố kỹ thuật của phần mềm kế toán	DVSBH4

Nguồn: Tác giả nghiên cứu tổng hợp

Quy trình thực hiện

Các giai đoạn thực hiện từ thu thập, xử lý dữ liệu để phân tích như sau:

Bước 1: Dựa trên mô hình lý thuyết, tác giả xây dựng bảng hỏi trên google forms, gửi đến các đối tượng được khảo sát như kế toán, quản lý các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội qua email theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện gửi đến bạn bè, người thân, đối tác... Bảng hỏi áp dụng thang đo Likert 5 bậc: (1) Hoàn toàn không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Không ý kiến; (4) Đồng ý; (5) Hoàn toàn đồng ý.

Bước 2: Dữ liệu thu thập được 205 phiếu khảo sát. Sau khi mã hóa và làm sạch dữ liệu, tác giả thu được 195 phiếu hợp lệ để thực hiện phân tích.

Bước 3: Phân tích dữ liệu trên phần mềm SPSS 20 bằng các công cụ: (1) Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach's Alpha; (2) Phân tích nhân tố khám phá EFA; (3) Phân tích tương quan; (4) Phân tích hồi quy.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đánh giá độ tin cậy bằng thang đo

Bảng 2. Kiểm định thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Cronbach's Alpha = .835				
YCCND1	14.62	7.113	.555	.823
YCCND2	14.73	6.519	.699	.783
YCCND3	14.90	6.645	.663	.794
YCCND4	14.64	6.449	.693	.785
YCCND5	14.61	7.002	.568	.820
Cronbach's Alpha = .817				
TNPM1	15.07	6.382	.616	.779
TNPM2	15.17	6.763	.547	.799
TNPM3	15.12	6.366	.641	.772
TNPM4	15.26	6.460	.611	.781
TNPM5	15.28	6.366	.625	.777
Cronbach's Alpha = .840				
CP1	15.06	7.233	.562	.831
CP2	15.10	6.732	.709	.790
CP3	15.01	6.964	.653	.806
CP4	14.93	6.795	.695	.794
CP5	14.99	7.098	.606	.819
Cronbach's Alpha = .825				
DSD1	14.90	6.814	.614	.793
DSD2	15.03	6.664	.664	.778
DSD3	15.01	6.881	.596	.798
DSD4	15.12	6.603	.652	.781

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DSD5	15.07	6.805	.577	.804
Cronbach's Alpha = .766				
DVSBH1	10.88	3.944	.584	.702
DVSBH2	11.05	3.853	.563	.713
DVSBH3	10.86	3.897	.589	.699
DVSBH4	11.26	3.936	.532	.730

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Sau khi kiểm định độ tin cậy thang đo biến độc lập và biến phụ thuộc, kết quả có 24 biến quan sát đạt yêu cầu: hệ số Cronbach's Alpha đều đạt mức lớn hơn 0.6 và xét hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) của các biến quan sát đều đạt yêu cầu kiểm định lớn hơn 0.3. Do đó, 24 biến quan sát đảm bảo chất lượng và đủ điều kiện thực hiện các nghiên cứu tiếp theo.

3.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau 2 lần tác giả chạy dữ liệu phần mềm SPSS 20 để phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập. Tác giả sử dụng phương thức loại một lượt các biến xấu trong một lần phân tích EFA. Từ 24 biến quan sát ở lần phân tích EFA thứ nhất, loại bỏ TNPM5, CP2, YCCND2 và DSD2 và đưa 20 biến quan sát còn lại vào phân tích EFA lần thứ hai. Tác giả thu được kết quả chỉ số KMO và kiểm định Barlett cho biến độc lập lần 2 được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Bảng phân tích EFA biến độc lập

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.823
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1276.302
	df	190
	Sig.	.000

	Rotated Component Matrix ^a				
	Component				
	1	2	3	4	5
TNPM1	.797				
TNPM4	.740				
TNPM3	.730				
TNPM2	.720				
CP4		.772			
CP1		.764			
CP5		.758			
CP3		.694			
YCCND3			.761		
YCCND5			.742		
YCCND1			.740		
YCCND4			.719		
DSD1				.784	
DSD4				.770	
DSD3				.727	
DSD5				.721	
DVSBH3					.763
DVSBH1					.746
DVSBH2					.732
DVSBH4					.689

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Qua Bảng 3 ta thấy chỉ số KMO bằng 0.823 lớn hơn 0.5, cho thấy các biến quan sát có mối tương quan với nhau ở mức độ tương đối mạnh. Bên cạnh đó,

mức ý nghĩa Sig bằng 0.000, nhỏ hơn 0.05, củng cố thêm kết luận về tính phù hợp của phân tích nhân tố, 20 biến quan sát được chia thành 5 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5 và không còn các biến xấu.

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc: Sự lựa chọn (SLC)

Bảng 4. Bảng phân tích EFA cho biến phụ thuộc (SLC)

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.840
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	325.285
	df	10
	Sig.	.000

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
	1	2.982	59.636	59.636	2.982	59.636
2	.629	12.578	72.214			
3	.519	10.373	82.587			
4	.473	9.461	92.048			
5	.398	7.952	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix ^a		Component
		1
SLC2		.789
SLC3		.787
SLC1		.773
SLC4		.769
SLC5		.743

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Kết quả EFA cho thấy chỉ số KMO = 0.840 > 0.5 và mức ý nghĩa Sig = 0.000 < 0.05 như vậy phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc là phù hợp. Qua bảng 4 tác giả đã trích xuất một nhân tố quan trọng với eigenvalue (giá trị riêng) đạt 2.982, cao hơn mức ngưỡng 1. Nhân tố này đóng vai trò giải thích 59.636% biến thiên dữ liệu của 5 biến quan sát được sử dụng trong phân tích EFA. Do đó, việc sử dụng nhân tố này có thể mang lại nhiều lợi ích trong việc tóm tắt và diễn giải dữ liệu, cũng như hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa các biến. Phân tích EFA sử dụng phương pháp trích nhân tố Principal Component và phép quay Varimax đã xác định một nhân tố và 5 biến quan sát. Đặc biệt, tất cả các biến quan sát trong nhân tố này đều có hệ số tải nhân tố (Factor Loading) lớn hơn 0.5, dao động trong khoảng từ 0.743 đến 0.789.

3.3. Phân tích hồi quy

Phân tích tương quan

Bảng 5 thể hiện ma trận tương quan của 6 biến bao gồm: SLC, YCCND, TNPM, CP, DSD và

DVSBH. Hệ số tương quan Pearson được sử dụng để đo lường mức độ mối liên hệ tuyến tính giữa từng cặp biến. Giá trị của hệ số này nằm trong khoảng -1 đến 1. Mức ý nghĩa thống kê của hệ số tương quan. Giá trị nhỏ hơn 0.05 cho thấy mối tương quan có ý nghĩa thống kê. Trong bảng này, tất cả các giá trị Sig. đều nhỏ hơn 0.000, nghĩa là tất cả các mối tương quan đều có ý nghĩa thống kê.

Bảng 5. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson

		Correlations					
		SLC	YCCND	TNPM	CP	DSD	DVSBH
SLC	Pearson Correlation	1	.559**	.573**	.559**	.522**	.538**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
	N	195	195	195	195	195	195
YCCND	Pearson Correlation	.559**	1	.329**	.381**	.294**	.311**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
	N	195	195	195	195	195	195
TNPM	Pearson Correlation	.573**	.329**	1	.223**	.247**	.310**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.002	.000	.000
	N	195	195	195	195	195	195
CP	Pearson Correlation	.559**	.381**	.223**	1	.311**	.381**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.002		.000	.000
	N	195	195	195	195	195	195
DSD	Pearson Correlation	.522**	.294**	.247**	.311**	1	.264**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000
	N	195	195	195	195	195	195
DVSBH	Pearson Correlation	.538**	.311**	.310**	.381**	.264**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	195	195	195	195	195	195

** Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS

Giá trị hệ số tương quan giữa SLC và các biến khác đều lớn hơn 0.5, và có ý nghĩa thống kê (giá trị Sig. nhỏ hơn 0.000). Điều này cho thấy SLC có mối liên hệ tuyến tính mạnh với các biến YCCND, TNPM, CP, DSD và DVSBH. Mặc dù mức độ tương quan yếu hơn so với SLC, các biến YCCND, TNPM, CP, DSD và DVSBH cũng có mối liên hệ tuyến tính với nhau. Giá trị hệ số tương quan giữa các biến này nằm trong khoảng 0.223 đến 0.381, và đều có ý nghĩa thống kê.

Phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đánh giá sự tác động của các biến độc lập (YCCND, TNPM, CP, DSD, DVSBH) lên biến phụ thuộc SLC được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6. Phân tích kết quả hồi quy

		Coefficients ^a						
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.856	.233		-3.677	.000		
	YCCND	.224	.047	.222	4.765	.000	.762	1.312
	TNPM	.326	.046	.319	7.130	.000	.829	1.206
	CP	.245	.047	.246	5.254	.000	.753	1.328
	DSD	.246	.044	.246	5.532	.000	.839	1.191

Mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập được biểu diễn dưới dạng phương trình như sau:

$$SLC = -0.856 + 0.222YCCND + 0.319TNPM + 0.246CP + 0.246DSD + 0.212DVSBH$$

Trong bảng 6 tất cả các biến độc lập (YCCND, TNPM, CP, DSD, DVSBH) đều có giá trị Sig. nhỏ hơn 0.05, cho thấy tất cả đều có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc SLC. Cụ thể nhân tố “Yêu cầu của người dùng” có ảnh hưởng tích cực đến sự lựa chọn khi dùng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp; nhân tố “Tính năng của phần mềm” có ảnh hưởng tích cực đến sự lựa chọn khi dùng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp; nhân tố “Chi phí” có ảnh hưởng tích cực đến sự lựa chọn khi dùng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp; nhân tố “Dễ sử dụng” có ảnh hưởng tích cực đến sự lựa chọn khi dùng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp; nhân tố “Dịch vụ sau bán hàng” có ảnh hưởng tích cực đến sự lựa chọn khi dùng phần mềm kế toán tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Hà Nội.

Kết luận: Bài báo sử dụng kiểm định tương quan Pearson và phân tích hồi quy tuyến tính đã xác nhận 5 giả thuyết ban đầu, tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn phần mềm kế toán của doanh nghiệp tại Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố có mức độ ảnh hưởng khác nhau, trong đó tính năng phần mềm là yếu tố quan trọng nhất (hệ số ảnh hưởng 0.319), tiếp theo là chi phí và dễ sử dụng (hệ số 0.246). Doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đến tính linh hoạt, khả năng tích hợp của phần mềm với hệ thống hiện có, và hiệu suất vận hành. Yếu tố chi phí không chỉ được đánh giá dựa trên giá trị tài chính mà còn cân nhắc sự phù hợp với nhu cầu và lợi ích dài hạn. Nghiên cứu này cung cấp cái nhìn tổng quan về các tiêu chí quan trọng trong lựa chọn phần mềm kế toán, giúp nhà cung cấp hiểu rõ hơn nhu cầu thị trường và hỗ trợ doanh nghiệp đưa ra quyết định phù hợp nhất.

Tài liệu tham khảo:

Huyền Thị Hồng Hạnh (2024), Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người sử dụng phần mềm kế toán: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam
 Nguyễn Thị Thanh Nga (2023), Analysis of Factors Affecting the Satisfaction of Accounting Software Users in Thanh Xuan District, Hanoi.
 Nguyễn Thanh Trang, Nguyễn Thị Thu Thủy và Trương Thị Hồng Phương (2023), Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới số hóa hoạt động kế toán tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam hiện nay.
 Hoàng Thủy Dương, Nguyễn Thị Thanh Bình, Trần Thị Thanh Nhân (2022), Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của kế toán đối với phần mềm kế toán Misa tại các đơn vị sự nghiệp công lập thành phố Huế
 Võ Văn Nhị và cộng sự, 2014. Định hướng lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp cho các DNNVV/ tại Việt Nam. Tạp chí Phát triển Kinh tế. Trường Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh: Số 285, tháng 7/2014.
 Solihin1, Tugiantoro2 (2021), Influence of Accounting Software Quality Dimensions on Intentions to Use of SME's in South Tangerang
 Hawkar Anwar Hamad, Pshdar Abdalla Hamza, Bayar Gardi, Khowanas Saeed Qader, Dr. Govand Anwar5(2021), The influence of accounting software in minimizing business costs.

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA DOANH NGHIỆP BÁN LẺ NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Quỳnh Anh* - Trần Thị Minh Huệ*

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính của 25 doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2023. Sử dụng phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS), kết quả nghiên cứu cho thấy hai yếu tố tác động cùng chiều đến khả năng sinh lời của các công ty trong mẫu nghiên cứu là tăng trưởng doanh thu và thanh khoản; tỷ lệ đòn bẩy tài chính và tỷ lệ lạm phát có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời của các công ty bán lẻ. Từ kết quả trên một số khuyến nghị nhằm gia tăng khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ đã được đề xuất.

• Từ khóa: khả năng sinh lời, công ty ngành bán lẻ, thị trường chứng khoán Việt Nam.

This study analyzes data extracted from the financial statements of 25 retail companies listed on the Vietnam Stock Exchange during the period from 2016 to 2023. Using the Generalized Least Squares (GLS) regression method, the findings indicate that two factors positively affecting the profitability of the sampled companies are revenue growth and liquidity. In contrast, financial leverage ratios and inflation rates exert a negative impact on the profitability of retail companies. Based on these findings, several recommendations have been proposed to enhance the profitability of retail enterprises.

• Key words: profitability, retail companies, Vietnam stock exchange.

Ngày gửi bài: 14/10/2024

Ngày gửi phản biện: 16/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 20/12/2024

1. Giới thiệu

Ngành bán lẻ là một trong những ngành quan trọng, đóng góp lớn vào GDP và tạo ra nhiều việc làm cho nền kinh tế. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (2023), ngành bán lẻ chiếm khoảng 15% GDP cả nước và sử dụng hơn 10% lực lượng lao động. Cùng với đó là tiềm năng tăng trưởng của ngành bán lẻ được kỳ vọng tốt trong tương lai bởi tỷ lệ đô thị hóa của Việt Nam vẫn còn ở mức thấp so với các quốc gia trong khu vực. Tuy nhiên, trong những năm trở lại đây, thị trường bán lẻ tại Việt Nam và trên thế giới đang trải qua nhiều biến động do bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng và sự phát triển của thương mại điện tử.

Theo báo cáo của PwC (2020), hành vi tiêu dùng đang chuyển dịch mạnh mẽ sang các kênh trực tuyến, tạo ra thách thức và cơ hội mới cho các nhà bán lẻ. Bên cạnh đó, tại thị trường bán lẻ tại Việt Nam đang phải đối mặt với

nhiều thách thức như lãi suất tăng, chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng cao. Vì vậy, các doanh nghiệp trong ngành này cần quan tâm đến các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời để từ đó có các điều chỉnh phát triển phù hợp.

Hiện nay, có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm đến chủ đề các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp như Yazdanfar (2013) đã chỉ ra rằng lợi nhuận là điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại và thành công dài hạn của doanh nghiệp, không có lợi nhuận, doanh nghiệp khó có thể tồn tại lâu dài. Khataab và cộng sự (2022) đã nhấn mạnh vai trò của quản trị doanh nghiệp hiệu quả trong việc tăng cường lợi nhuận, đặc biệt là trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi. Trương tự, Alarussi và Alhaderi (2018) chỉ ra rằng các yếu tố như trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và đầu tư vào công nghệ cũng có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh và cải thiện khả năng sinh lời. Gần đây, một nghiên cứu của Sivalingam (2023) đã tập trung vào tác động của biến động kinh tế vĩ mô, như lạm phát và suy thoái toàn cầu, đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ, cho thấy sự cần thiết phải linh hoạt trong quản trị tài chính và chiến lược kinh doanh.

Tuy nhiên, nghiên cứu về chủ đề này cho các doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam chưa được quan tâm nhiều. Vì vậy, bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp những góc nhìn hữu ích cho việc xây dựng chiến lược và chính sách kinh doanh phù hợp với bối cảnh hiện tại, giúp nâng cao khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước

2.1. Khái niệm khả năng sinh lời

Pamungkas và cộng sự (2017) nêu “khả năng sinh lời không chỉ đơn thuần là một chỉ số tài chính mà còn là yếu tố quyết định trong việc sinh lợi cho cổ đông và cộng đồng. Nó không chỉ phản ánh trách nhiệm và nghĩa vụ của công ty đối với các nhà tài trợ mà còn thể hiện sự cam kết của doanh nghiệp đối với sự phát triển bền vững và lòng tin của các đối tác”. Khả năng sinh lời không chỉ liên quan

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; email: anhdttq@hub.edu.vn

đến việc tối đa hóa lợi nhuận mà còn khai thác mối liên hệ chặt chẽ giữa khả năng tạo ra giá trị và sự bền vững của doanh nghiệp. Tóm lại, khả năng sinh lời là năng lực tạo ra lợi nhuận sau khi khấu trừ các chi phí và các khoản khác liên quan đến hoạt động kinh doanh.

2.2. Các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời

Quy mô doanh nghiệp: Có thể được đo lường bằng số lượng nhân viên, doanh thu, tổng tài sản, lợi nhuận, phạm vi hoạt động. Các doanh nghiệp lớn thường có lợi thế về nguồn lực và khả năng tài chính giúp giảm các khoản chi phí sản xuất và có điều kiện để gia tăng lợi nhuận, ngoài ra họ có khả năng chống chịu những rủi ro kinh tế tốt hơn nhờ nguồn dự trữ tài chính và khả năng đa dạng hóa hoạt động. Còn các doanh nghiệp nhỏ và vừa lại có lợi thế về tính linh hoạt và khả năng đổi mới có thể nhanh chóng thích nghi với các thay đổi của thị trường và phục hồi nhanh chóng sau các cú sốc kinh tế.

Tăng trưởng doanh thu: Mức độ tăng trưởng càng cao cho thấy doanh nghiệp có thể tận dụng lợi ích từ quy mô kinh tế. Với mức doanh thu tăng cao, doanh nghiệp có điều kiện để cải thiện hiệu suất hoạt động hơn, nhờ vào khả năng đầu tư vào công nghệ, cơ sở hạ tầng và cải tiến quản lý. Từ đó, lợi nhuận cũng sẽ tăng trưởng tốt hơn, làm gia tăng tỷ suất sinh lời cho doanh nghiệp.

Đòn bẩy tài chính là một yếu tố quan trọng trong cấu trúc vốn của một doanh nghiệp, thể hiện sự lựa chọn giữa sử dụng nợ và vốn chủ sở hữu. Các doanh nghiệp với tỷ lệ vay nợ cao thường đối mặt với mức độ rủi ro lớn hơn so với những doanh nghiệp sử dụng chủ yếu vốn chủ sở hữu từ nguồn quỹ nội bộ. Khi sử dụng nợ hiệu quả, chi phí lãi vay thấp hơn lợi nhuận tạo ra từ việc sử dụng vốn vay có thể tăng tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) vì lợi ích từ việc khấu trừ thuế lãi vay, từ đó giảm chi phí vốn. Ngược lại, khi tỷ lệ nợ cao, doanh nghiệp phải đối mặt với áp lực trả nợ và lãi vay, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế không thuận lợi, có thể dẫn đến tình trạng phá sản.

Thanh khoản là khả năng của doanh nghiệp để chuyển đổi các tài sản ngắn hạn thành tiền mặt để chi trả các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Các doanh nghiệp có tính thanh khoản cao sẽ có khả năng tốt hơn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Ngược lại, khi không có đủ tiền mặt để thanh toán nợ khi đến hạn, doanh nghiệp sẽ phải tìm kiếm các nguồn vốn mới với chi phí cao hơn. Hậu quả có thể là hạn chế khả năng đầu tư vào các dự án mới hoặc các cơ hội đầu tư, gây ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Quản lý hiệu quả thanh khoản giúp doanh nghiệp duy trì sự ổn định tài chính, nâng cao khả năng thanh toán nợ từ đó đảm bảo sự phát triển bền vững và lợi nhuận lâu dài.

Tỷ lệ tăng trưởng là mức độ gia tăng hàng năm của tổng sản phẩm và dịch vụ của một quốc gia. Khi tỷ lệ này tăng cao, nó cho thấy rằng các doanh nghiệp thu hút được đầu tư nhiều hơn, thu nhập của người dân gia tăng và sản lượng của các doanh nghiệp cũng tăng mạnh. Điều này dẫn đến sự kích thích nhu cầu trong thị trường và tăng chi tiêu. Tất cả những yếu tố này đóng góp vào việc tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp (Hiền và Hà, 2021). Phát triển kinh tế thường đi đôi

với cải thiện hạ tầng, tiến bộ công nghệ và quản lý hiệu quả hơn, giúp doanh nghiệp giảm chi phí và nâng cao năng suất lao động. Điều này hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tối ưu hóa chi phí và tăng lợi nhuận.

Tỷ lệ lạm phát: Làm gia tăng chi phí đầu vào của các doanh nghiệp, điều này tác động đến giá cả của các sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp. Nếu doanh nghiệp không điều chỉnh giá cả bán hàng để phản ánh sự tăng chi phí, họ sẽ phải chịu mức tăng chi phí nguồn cung đầu vào, dẫn đến giảm lợi nhuận. Điều này cho thấy tỷ lệ lạm phát có thể có tác động bất lợi đến KNSL của các doanh nghiệp.

2.3. Một số nghiên cứu trước có liên quan

Theo các nghiên cứu của Malik (2011), Yazdanfar (2013), Alghusini (2015), Alarussi và Alhaderi (2018) đều cho rằng quy mô của doanh nghiệp có tác động tích cực đến khả năng sinh lời. Các doanh nghiệp lớn có thể hưởng lợi từ lãi suất thấp hơn và điều kiện chiết khấu tốt hơn nhờ vào khối lượng giao dịch lớn, đồng thời giảm thiểu chi phí. Nghiên cứu của Odusanya và đồng nghiệp (2018) tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của 114 doanh nghiệp niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Nigeria (NSE) trong giai đoạn từ năm 1998 đến 2012. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng đòn bẩy tài chính và tỷ lệ lạm phát có tác động tiêu cực đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp này.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của Hoàng Thị Ái Thủy (2016) đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các công ty trong ngành xây dựng niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, dựa trên dữ liệu từ 66 công ty xây dựng trong giai đoạn 2010-2015. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng quy mô của công ty, tốc độ tăng trưởng doanh thu và mức độ thanh khoản đều có tác động tích cực đến các chỉ số ROA và ROE.

Đỗ Thị Vân Trang (2019) đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các công ty xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2012 đến 2016. Tác giả đã áp dụng mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) để xác định các yếu tố quan trọng liên quan đến KNSL của các doanh nghiệp niêm yết trên HOSE trong giai đoạn từ 2010 đến 2019. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ nợ so với vốn chủ sở hữu, khả năng thanh toán nhanh, số ngày để quay vòng hàng tồn kho và tốc độ tăng trưởng doanh thu đều có tác động đáng kể đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng.

Lại Cao Mai Phương và các cộng sự (2021) cũng chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng doanh thu (GROWTH), quy mô của doanh nghiệp (SIZE) và thanh khoản (TTKN) đều có tác động tích cực đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản. Lê Quang Huy và cộng sự (2023) đã nghiên cứu tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô, như lạm phát và lãi suất, đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, lạm phát cao gây áp lực lên chi phí sản xuất, từ đó làm giảm khả năng sinh lời, đặc biệt trong các ngành thâm dụng lao động.

Qua lược khảo các nghiên cứu trên cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp nói

chung thường bao gồm quy mô của công ty, tốc độ tăng trưởng doanh thu và mức độ thanh khoản, tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu, tỷ lệ lạm phát. Vì vậy, bài nghiên cứu sẽ xem xét những yếu tố nào tác động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào các nghiên cứu Alarussi & Alhaderi (2018), Nguyen, T. N. L., & Nguyen, V. C. (2020), Lại Cao Mai Phương và cộng sự (2021), mô hình nghiên cứu được đề xuất có dạng như sau:

Mô hình 1:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 GROWTH_{it} + \beta_3 LEV_{it} + \beta_4 LIQ_{it} + \beta_5 GDPG_{it} + \beta_6 INF_{it} + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 2:

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 GROWTH_{it} + \beta_3 LEV_{it} + \beta_4 LIQ_{it} + \beta_5 GDPG_{it} + \beta_6 INF_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

β_0 : hệ số chặn; $\beta_1 - \beta_6$: Hệ số hồi quy của các biến độc lập; ε_{it} : Sai số mô hình hồi quy.

Biến phụ thuộc là: Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA - Return on Assets) và Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE - Return on Equity).

Biến độc lập gồm: Quy mô doanh nghiệp (SIZE); Tăng trưởng doanh thu (GROWTH); Hệ số đòn bẩy tài chính (LEV); Thanh khoản (LIQ); Tỷ lệ tăng trưởng GDP (GDPG); Tỷ lệ lạm phát (INF).

3.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Bảng 1. Đo lường các biến sử dụng trong mô hình

STT	Biến	Ký hiệu	Đo lường
BIẾN PHỤ THUỘC			
1	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân
2	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	ROE	Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân
BIẾN ĐỘC LẬP			
1	Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Ln(Tổng tài sản)
2	Tăng trưởng doanh thu	GROWTH	(Doanh thu năm hiện tại - Doanh thu năm trước)/ Doanh thu năm trước
3	Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu
4	Thanh khoản	LIQ	Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn
5	Tỷ lệ tăng trưởng GDP	GDPG	WorldBank
6	Tỷ lệ lạm phát	INF	WorldBank

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Dữ liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu được tác giả thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 25 doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên TTCK Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2023. Dữ liệu được lấy từ phần mềm FinPro và Vietstock.vn. Ngoài ra, dữ liệu vĩ mô như tỷ lệ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát đã được thu thập từ World Bank. Nguồn dữ liệu thứ cấp này bao gồm 200 quan sát và được tổ chức theo dạng dữ liệu bảng (Panel data). Dữ liệu sau khi được tổng hợp đã được đưa vào phần mềm Excel để tính toán các chỉ số tài chính. Sau khi tính toán các biến theo mô hình đã đề ra, tác giả tiến hành phân tích dữ liệu bằng phần mềm Stata 17.0 để hiểu rõ hơn về các mối quan hệ và tác động của các yếu tố trong nghiên cứu.

Trong đó, các biến được kì vọng dấu như sau:

Giả thuyết H1: Quy mô doanh nghiệp có tác động

cùng chiều đến KNSL của các doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Giả thuyết H2: Tăng trưởng doanh thu nghiệp có tác động cùng chiều với KNSL của các doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Giả thuyết H3: Đòn bẩy tài chính có tác động ngược chiều với KNSL của các doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Giả thuyết H4: Thanh khoản có tác động cùng chiều với KNSL của các doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên TTCK Việt Nam

Giả thuyết H5: Tỷ lệ tăng trưởng GDP có tác động cùng chiều với KNSL của các doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Giả thuyết H6: Tỷ lệ lạm phát có tác động ngược chiều với KNSL của các doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu và đánh giá tác động của các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng các mô hình hồi quy Pooled OLS, mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) và phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) để lựa chọn mô hình tốt nhất cho dữ liệu bảng thu thập được. Sau đó, các kiểm định đối với mô hình hồi quy được tiến hành để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê, mô tả các biến trong mô hình

Theo Bảng 2 cho thấy giá trị trung bình của các biến dao động từ 0.03 đến 14.98, cho thấy sự chênh lệch lớn giữa giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của chúng. Đáng chú ý, một số biến như ROA, ROE và GROWTH có giá trị nhỏ nhất là âm, điều này hoàn toàn hợp lý và phản ánh tình hình kinh doanh và tăng trưởng doanh thu của các doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2023, khi các công ty này phải đối mặt với tác động mạnh mẽ của đại dịch COVID-19.

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ROA	200	0.0883	0.0763	-0.2279	0.3887
ROE	200	0.1821	0.1373	-0.2697	0.9623
SIZE	200	14.9771	1.6549	12.3568	18.8085
GROWTH	200	0.1925	0.6870	-0.6849	7.1966
LEV	200	1.4323	1.2712	0.1161	8.1423
LIQ	200	1.7440	0.8784	0.5225	5.8072
GDPG	200	0.0570	0.0189	0.0257	0.0801
INF	200	0.0315	0.0072	0.0184	0.0366

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4.2. Phân tích tương quan

Dựa vào bảng 3, có thể thấy rằng ROA và ROE có mối liên hệ đồng biến mạnh với hệ số tương quan là 0.8192. Mối liên hệ này là hợp lý và thích hợp để sử dụng làm biến phụ thuộc trong phân tích, vì nó cho thấy rằng các yếu tố ảnh hưởng đến ROA cũng có thể có tác động đến ROE, và ngược lại. Việc sử dụng cả hai biến này làm biến phụ

thuộc sẽ giúp đánh giá hoạt động và quản lý tài chính của các doanh nghiệp bán lẻ một cách toàn diện.

Bảng 3. Hệ số tương quan giữa các biến

	ROA	ROE	SIZE	GROWTH	LEV	LIQ	GDPG	INF
ROA	1							
ROE	0.8192	1						
SIZE	0.0057	0.0394	1					
GROWTH	0.2398	0.3203	-0.0549	1				
LEV	-0.3671	0.0277	0.1336	0.0396	1			
LIQ	0.2953	0.0255	-0.232	-0.0076	-0.5419	1		
GDPG	0.1318	0.1363	-0.0276	0.1965	0.0179	-0.0438	1	
INF	-0.0347	-0.1132	0.039	-0.0244	0.0176	-0.0146	0.2956	1

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

4.3. Kết quả phân tích và thảo luận

Hồi quy dữ liệu nghiên cứu theo phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) nhằm khắc phục các khuyết tật của mô hình FEM, REM và Pooled OLS. Kết quả hồi quy GLS được trình bày tại bảng 4:

Bảng 4. Kết quả hồi quy theo phương pháp GLS

Biến	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Hệ số	P-Value	Hệ số	P-Value
SIZE	0.0010976	0.656	0.0023502	0.675
GROWTH	0.0290999	0.000	0.0508644	0.001
LEV	-0.0146007	0.000	-0.004414	0.594
LIQ	0.0210453	0.000	0.0283658	0.002
GDPG	0.1338138	0.191	0.3185390	0.193
INF	-0.6697600	0.012	-1.8235780	0.003
cons	0.0568377	0.141	0.1190808	0.176
Prob > chi2		0.0000		0.0000

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Tăng trưởng doanh thu (GROWTH) được xác định là yếu tố có tác động tích cực và mạnh mẽ nhất đối với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ trong cả hai mô hình nghiên cứu. Ở mức ý nghĩa 1%, biến này có hệ số Coefficient là 0.1338 khi đo lường bằng ROA, và 0.0508 khi đo lường bằng ROE. Kết quả này khớp với những giả thuyết kỳ vọng cũng như các nghiên cứu trước đó của Tuyền (2013), Kurniawan & Khafid (2016), Trang & Phương (2018), Lại Cao Mai Phương (2021), cho thấy tăng trưởng doanh thu có tác động tích cực đồng chiều với hiệu quả sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ. Điều này phản ánh rằng khi doanh nghiệp đạt được kết quả kinh doanh tốt và có nhiều cơ hội đầu tư, tăng trưởng doanh thu sẽ đồng thời làm tăng hiệu quả sinh lời của doanh nghiệp.

Đòn bẩy tài chính (LEV): Biến LEV có tác động ngược chiều đối với biến ROA tại mức ý nghĩa 1%. Cụ thể, khi biến LEV tăng lên 1 đơn vị, biến ROA sẽ giảm đi -0.0146 đơn vị. Tuy nhiên, với mô hình có biến phụ thuộc là ROE, biến LEV cũng có tác động ngược chiều nhưng không đạt mức ý nghĩa thống kê trong giai đoạn từ 2016 đến 2023. Kết quả này khớp với giả thuyết kỳ vọng và các nghiên cứu trước đó của Alghusin (2015), Thủy và cộng sự (2015), Trang & Phương (2018), Iqbal & Usman (2018), và Lại Cao Mai Phương (2021), cho thấy rằng đòn bẩy tài chính có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ. Từ kết quả này, có thể rút ra nhận định là khi doanh nghiệp sử dụng nợ vượt quá mức tối ưu, tức là phải tăng cường vay mượn bên ngoài để chi trả cho các hoạt động kinh doanh và điều hành công ty, họ sẽ đối mặt với những rủi ro lớn. Khi tình trạng này kéo dài, doanh nghiệp có thể đối mặt với nguy cơ phá sản cao và tác động xấu đến hiệu quả hoạt động dài hạn.

Thanh khoản (LIQ): Kết quả từ nghiên cứu cho thấy rằng

tại mức ý nghĩa 1%, khi biến LIQ (Thanh khoản) tăng lên 1 đơn vị, biến ROA sẽ tăng lên 0.0210 đơn vị và biến ROE tăng lên 0.0283 đơn vị. Điều này phù hợp với giả thuyết kỳ vọng và các nghiên cứu trước đó của Rehman & Khidmat (2014), Kurniawan & Khafid (2016), Hoàng Thị Ái Thủy (2016), Lại Cao Mai Phương và cộng sự (2021). Điều này cho thấy khi doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn tốt hơn, họ có đủ khả năng chi trả các khoản nợ khi tới hạn. Điều này giúp giảm áp lực tài chính, tăng cường quản lý dòng tiền và cải thiện hiệu quả hoạt động tổng thể của doanh nghiệp. Do đó, việc cải thiện thanh khoản được xem là một yếu tố quan trọng để tăng cường KNSL và đảm bảo sự bền vững của các doanh nghiệp.

Tỷ lệ lạm phát (INF): Tỷ lệ lạm phát có tác động ngược chiều đối với khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ. Tại mức ý nghĩa 1%, kết quả từ nghiên cứu cho thấy khi biến INF tăng lên 1 đơn vị thì biến ROA giảm xuống -0.669 đơn vị và biến ROE giảm -1.823 đơn vị. Điều này phù hợp với giả thuyết kỳ vọng và các nghiên cứu trước đó của Vătavu (2014), Odusanya và cộng sự (2018), Egbunike, C. F., và Okerekeoti, C. U. (2018), cho thấy rằng tỷ lệ lạm phát có tác động ngược chiều đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ. Điều này cho thấy, khi lạm phát tăng cao, các doanh nghiệp phải đối mặt với các chi phí cao gây áp lực lớn lên KNSL, làm giảm giá trị thực của doanh thu và lợi nhuận.

Kết luận: Sử dụng thu thập từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán của 25 doanh nghiệp bán lẻ niêm yết trên TTCK trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2023, nghiên cứu tìm thấy tác động cùng chiều của doanh thu, tính thanh khoản đến khả năng sinh lời của các công ty bán lẻ và tác động ngược chiều của biến đòn bẩy tài chính, tỷ lệ lạm phát đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để các công ty ngành bán lẻ tại Việt Nam có thể đưa ra quyết định hợp lý nhằm gia tăng khả năng sinh lời của các doanh nghiệp bán lẻ được đề xuất là mở rộng thị trường, đa dạng kênh phân phối, thay đổi cấu trúc vốn bằng cách giảm tỷ trọng nợ vay, duy trì quỹ dự phòng giúp đảm bảo khả năng thanh khoản.

Tài liệu tham khảo:

Đỗ Thị Vân Trang (2019). "Các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam". *Tạp chí Khoa học Thương mại* số 133/2019, trang 51-60.

Phạm Thu Hiền & Nguyễn Nhật Hà (2021). "Các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp ngành dệt may trên thị trường chứng khoán Việt Nam". *Tạp chí Khoa học đại học mở thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và quản trị kinh doanh* 16(3):180-195

Lê Quang Huy, Nguyễn Thị Minh & Phạm Văn Hoàng (2023). *Ảnh hưởng của yếu tố kinh tế vĩ mô đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp tại Việt Nam*. *Tạp chí Kinh tế và Chính sách*, 15(2), 89-102.

Lại Cao Mai Phương và cộng sự (2021). "Các yếu tố tác động đến lợi nhuận của doanh nghiệp ngành Thép niêm yết trên thị trường chứng khoán". *Tạp chí Tài chính* kỳ 1 tháng 3/2021.

Ngô Thị Hằng và Nguyễn Thị Thủy Linh (2020). "Các nhân tố tác động tới khả năng sinh lời của doanh nghiệp bất động sản Việt Nam: Ứng dụng mô hình tác động ngẫu nhiên và tác động cố định". *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng-Số 223- Tháng 12/2020*

Altarussi, A. S., & Alhaderi, S. M. (2018). "Factors affecting profitability in Malaysia". *Journal of Economic Studies*, 45(3), 442-458.

Alghusin, N. A. S. (2015). "The impact of financial leverage, growth, and size on profitability of Jordanian industrial listed companies". *Research Journal of Finance and Accounting*, 6(16), 86-93.

Egbunike, C. F., và Okerekeoti, C. U. (2018). "Macroeconomic factors, firm characteristics and financial performance: A study of selected quoted manufacturing firms in Nigeria". *Asian Journal of Accounting Research*, 3(2),142-168.

Khatib, H., Masood, M. and Ahmed, R. (2022). *The impact of corporate governance practices on firm profitability in emerging economies*. *Journal of Corporate Finance*, 72, pp.102-119.

Malik, H., 2011. *Determinants of insurance companies profitability: an analysis of insurance sector of Pakistan*. *Academic research international*, 1(3), p.315.

Nguyễn, Thị Ngọc Lan, và Văn Công Nguyễn. "The determinants of profitability in listed enterprises: A study from Vietnamese stock exchange". *Journal of Asian Finance, Economics and Business* 7, no. 1 (2020): 47-58.

Odusanya và cộng sự (2018). "Determinants of firm profitability in Nigeria: Evidence from dynamic panel models". *SPOUDAI-Journal of Economics and Business*, 68(1), 43-58.

Pamungkas, ID, Ghazali, L., & Achmad, T. (2017). "The effects of the whistleblowing system on financial statements fraud: Ethical behavior as the mediators". *International Journal of Civil Engineering and Technology*, 8(10).

Rehman, M. U., & Kidmat, W. B. (2014). "Impact of liquidity & solvency on profitability chemical sector of Pakistan". *Ekonomika Management Inovace (EMI)*, Vol. 6, Issue 3, pp.3-13.

Sivalingam, A. (2023). *Macroeconomic volatility and retail profitability: Challenges in a post-pandemic era*. *International Journal of Retail & Distribution Management*, 51(3), pp.245-259.

Yazdanfar, D.(2013). "Profitability determinants among micro firms: Evidence from Swedish data". *International Journal of Managerial Finance*, 9(2), 151-160.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG VÀ Ý ĐỊNH QUAY TRỞ LẠI CỦA KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA KHI ĐẾN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Phạm Ngọc Dương*

Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng (SHL) và ý định quay trở lại của khách du lịch (du khách) nội địa khi đến các điểm đến du lịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Kết quả phân tích số liệu thu thập từ 300 du khách là người Việt đang tham quan, giải trí ở các điểm đến du lịch của TP.HCM cho thấy có 5 yếu tố ảnh hưởng đến SHL của du khách qua đó tác động đến ý định quay trở lại TP.HCM là: Tài nguyên thiên nhiên, Môi trường du lịch, Dịch vụ giải trí, Di sản văn hóa, Dịch vụ lưu trú, trong đó Dịch vụ lưu trú ảnh hưởng mạnh nhất đến SHL và ý định quay trở lại của du khách cả nước khi đến TP.HCM.

• Từ khóa: điểm đến du lịch, sự hài lòng, khách du lịch, ý định quay trở lại.

This study aims to identify factors affecting the satisfaction and intention to return of domestic tourists (visitors) when visiting tourist destinations in Ho Chi Minh City (HCMC). The results of data analysis collected from 300 Vietnamese tourists visiting and entertaining at tourist destinations in HCMC show that there are 5 factors affecting the satisfaction (SHL) of tourists, thereby affecting the intention to return to HCMC: Natural resources, Tourism environment, Entertainment services, Cultural heritage, Accommodation services, in which Accommodation services have the strongest impact on the satisfaction and intention to return of tourists nationwide when visiting HCMC.

• Key words: tourist destination, satisfaction, tourists, intention to return.

Ngày gửi bài: 14/10/2024

Ngày gửi phản biện: 16/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 23/12/2024

1. Giới thiệu

Khi kinh tế phát triển, thu nhập của người dân tăng lên thì nhu cầu tham quan những điểm du lịch trở nên phổ biến và không thể thiếu của con người. Năm 2023, TP.HCM đã đón gần 5 triệu lượt khách quốc tế và gần 35 triệu lượt khách nội địa, doanh thu từ dịch vụ du lịch lên tới trên 160.000 tỷ đồng, là đơn vị dẫn đầu cả nước về tỷ lệ khách, doanh thu cũng như đóng góp cho ngân sách địa phương và quốc gia (H.L., 2023). Để tiếp tục là đơn vị đứng đầu cả nước về thu hút khách du lịch, TP.HCM đã triển khai nhiều hoạt động phục vụ khách du lịch, đồng thời quảng bá về hình ảnh, vùng

đất, con người, bản sắc văn hóa của khu vực TP.HCM. Tuy nhiên để phát triển bền vững ngành du lịch, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn cần phải xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng và ý định quay trở lại của du khách khi đã đến Thành phố Hồ Chí Minh để từ đó ban hành những chính sách phát triển dịch vụ du lịch trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khái niệm về du lịch và khách du lịch

Theo Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO): Du lịch là tất cả các hoạt động của cá nhân đi, đến và lưu lại ngoài vị trí nơi ở thường xuyên trong thời gian không dài (hơn 1 năm) với những mục đích khác nhau, ngoại trừ mục đích kiếm tiền hàng ngày.

Luật Du lịch Việt Nam (2017), Điều 3 định nghĩa: “Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyên đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên trong thời gian không quá 01 năm liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí, tìm hiểu, khám phá tài nguyên du lịch hoặc kết hợp với mục đích hợp pháp khác”; “Khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc để nhận thu nhập ở nơi đến”. Như vậy, du lịch là một ngành kinh tế dịch vụ phục vụ nhu cầu ăn ở, đi lại, ngủ, nghỉ, tham quan, giải trí, có hoặc không kết hợp với các hoạt động chữa bệnh, thể thao, nghiên cứu khoa học cho những người từ nơi khác đến.

2.2. Sự hài lòng về khách hàng

Gaudenzi và cộng sự (2020) lại cho rằng “Sự hài lòng khách hàng là một trạng thái tinh thần mà ở đó kỳ vọng được đáp ứng và vượt qua mức mong đợi”. SHL của khách hàng mang tính chất chủ quan là mong muốn của khách hàng và trải nghiệm mà khách hàng cảm nhận sau khi sử dụng. Với đặc thù là loại hình dịch

* Trường Đại học Tài chính - Marketing

vụ thì SHL của du khách tại một điểm đến du lịch bị chi phối bởi nhiều yếu tố, không chỉ danh lam, thắng cảnh, văn hóa, con người mà còn phụ thuộc vào các yếu tố khác như khí hậu, thời tiết cũng như những trải nghiệm cá nhân của mỗi du khách về những chuyến du lịch của họ trước đó.

2.3. Khái niệm về ý định hành vi

Theo Azjen (1991), ý định là “các yếu tố động cơ có ảnh hưởng đến hành vi của mỗi cá nhân; các yếu tố này cho thấy mức độ sẵn sàng hoặc nỗ lực mà mỗi cá nhân sẽ bỏ ra để thực hiện hành vi đã định”. Theo ông ý định hành vi phụ thuộc vào 3 yếu tố thái độ đối với hành vi, tiêu chuẩn chủ quan, và nhận thức kiểm soát hành vi.

2.4. Mối quan hệ giữa sự hài lòng và ý định quay lại của khách du lịch

Sự hài lòng của khách hàng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì lòng trung thành của khách hàng và tác động vào ý định sử dụng dịch vụ lại (Anderson và Sullivan (1993). Tìm hiểu về SHL và ý định quay trở lại của du khách có: Hong-bumm Kim Sanggun Lee, (2015) nghiên cứu về tác động của tính cách và hình ảnh điểm đến đến ý định quay trở lại thành phố Seoul Hàn Quốc, phân tích số liệu thu thập từ 302 du khách cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại thành phố Seoul Hàn Quốc là: đặc điểm của thành phố, hình ảnh của thành phố. Nguyễn Trọng Nhân (2013), đánh giá mức độ hài lòng của du khách nội địa đối với du lịch miệt vườn vùng Đồng bằng Sông Cửu long, phân tích số liệu từ 160 bảng trả lời cho thấy bảy yếu tố ảnh hưởng đến SHL của du khách là: Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, Cơ sở lưu trú, Phương tiện vận chuyển tham quan, Dịch vụ ăn uống mua sắm và giải trí, An ninh trật tự và an toàn, Hướng dẫn viên du lịch, Giá cả các loại dịch vụ. Hà Nam Khánh Giao và Nguyễn Thị Kim Ngân (2017), nghiên cứu về tác động của hình ảnh điểm đến tới ý định quay trở lại của du khách nội địa tại Bà Rịa - Vũng Tàu, phân tích số liệu thu thập từ 398 bảng trả lời cho thấy các yếu tố tác động đến ý định quay trở lại là: Môi trường, Cơ sở hạ tầng, Khả năng tiếp cận, Hoạt động vui chơi giải trí, Hợp túi tiền, Bầu không khí du lịch, và ẩm thực. Trần Phan Đoàn Khánh và Nguyễn Lê Thùy Liên (2020), nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại của du khách tại điểm đến du lịch Tiền Giang, phân tích dữ liệu khảo sát 433 du khách nội địa và quốc tế cho thấy Đặc điểm tự nhiên; An ninh an toàn; Cơ sở hạ tầng và giải trí có tác động tích cực đến Hình ảnh điểm đến, qua đó tác động đến SHL của du khách và ý định quay lại Tiền Giang. Nguyễn Phương Tường Lan và Nguyễn Văn Thích (2021) nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại điểm du lịch Bình Quới của du khách nội địa, phân tích dữ liệu thu thập từ 300 khách nội địa tại khu du lịch Bình Quới cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại là: Sự hợp lý của giá

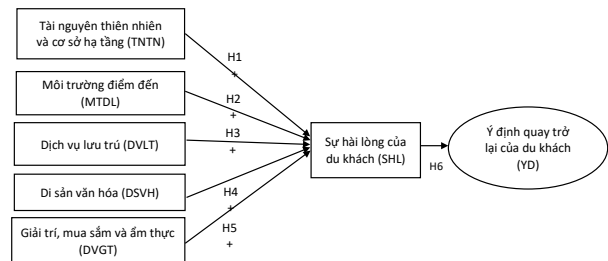
cả, Hình ảnh điểm đến, Môi trường tự nhiên, Cơ sở hạ tầng du lịch, Ẩm thực và con người, Dịch vụ giải trí.

Như vậy, nghiên cứu về SHL và ý định quay trở lại của du khách đã có một số nghiên cứu được thực hiện ở các địa phương khác nhau, hầu hết các nghiên cứu đều đã đưa các yếu tố về Hình ảnh điểm đến, Môi trường tự nhiên và bầu không khí, Cơ sở hạ tầng, nhưng chưa có nghiên cứu nào đưa yếu tố “Di sản văn hóa” vào mô hình của mình. Với đặc điểm là thành phố có nhiều công viên văn hóa, lịch sử lớn như Đầm Sen, Suối Tiên, khu du tích Địa đạo Củ chi, Thảo Cầm viên Sài Gòn, trong nghiên cứu này yếu tố “Di sản văn hóa” được đưa vào mô hình và kỳ vọng sẽ là yếu tố tác động mạnh đến SHL và ý định quay trở lại của du khách khi đến TP.HCM.

2.5. Mô hình nghiên cứu đề xuất và giả thuyết

Do tính đặc thù của điểm đến du lịch là khác biệt, đặc trưng văn hóa vùng miền, không thể sao chép do vậy các yếu tố tác động đến SHL và ý định quay trở của du khách không chỉ phụ thuộc vào điểm đến mà có thể còn phụ thuộc vào nơi sinh ra và lớn lên văn hóa vùng miền của du khách. Trên cơ sở tổng hợp các khái niệm, lý thuyết và kết quả của các nghiên cứu liên quan trước đây mô hình nghiên cứu đề xuất cho nghiên cứu này gồm 5 yếu tố là: Tài nguyên thiên nhiên và cơ sở hạ tầng, Môi trường du lịch điểm đến, Dịch vụ lưu trú, Di sản văn hóa, Giải trí, mua sắm và ẩm thực ảnh hưởng đến SHL của du khách, qua đó tác động vào ý định quay trở lại của du khách.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Với các giả thuyết

- (1) Tài nguyên thiên nhiên (H1) có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của du khách;
- (2) Môi trường điểm đến (H2) có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của du khách;
- (3) Dịch vụ lưu trú (H3) có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của du khách;
- (4) Di sản văn hóa (H4) có ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của du khách;
- (5) Giải trí, mua sắm và ẩm thực (H5) có tác động tích cực đến sự hài lòng của du khách.
- (6) Sự hài lòng của du khách (H6) có tác động tích cực đến ý định quay trở lại của du khách.
- (7) H1, H2, H3, H4, H5 có ảnh hưởng gián tiếp đến ý định quay trở lại của du khách.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để hình thành bảng câu hỏi chính thức tác giả đã tổng hợp lý thuyết, quan sát thực tế, thảo luận với những nhà quản lý các điểm du lịch lớn tại thành phố và những người thường xuyên đi du lịch (nghiên cứu định tính). Bảng câu hỏi sau đó được gửi cho khách tham quan tại Công viên Văn hóa Suối Tiên, Công Viên Văn hóa Đầm Sen, Thảo Cầm Viên Sài Gòn, Khu Di tích Địa đạo Củ Chi trong khoảng thời gian tháng 01 đến 04/2024. Khi thu về loại bỏ các bảng câu hỏi không đạt yêu cầu theo thang đo likert 5 mức độ sẽ nhập vào phần mềm SmartPLS4 và thực hiện các bước: kiểm định độ tin cậy của các thang đo, độ tin cậy nhất quán nội bộ, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt, mức ý nghĩa và sự phù hợp của các mô hình cấu trúc, sức mạnh giải thích của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Từ 400 bảng câu hỏi phát ra, đã thu về được 321 bảng câu hỏi. Sau khi loại bỏ 21 bảng câu hỏi không đạt yêu cầu còn lại 300 bảng câu hỏi đáp ứng yêu cầu để phân tích. Kết quả phân tích dữ liệu được thể hiện tại bảng dưới.

Bảng 1. Chỉ số độ tin cậy nhất quán nội tại và giá trị hội tụ

	Cấu trúc khái niệm	OL (> 0,7)	CA (>0,7)	CR (>0,7)	(AVE) (>0,5)	VIF
Tài nguyên thiên nhiên						
TNTN1	Hệ thống cơ sở hạ tầng tốt	0,791				
TNTN2	Khoảng cách giữa các điểm du lịch gần nhau	0,874				
TNTN3	Các dịch vụ liên quan đến du lịch như y tế, ngân hàng, viễn thông đầy đủ	0,871				
TNTN4	Có thể thuê các phương tiện tự lái để đến các điểm du lịch	0,862	0,921	0,939	0,718	1,451
TNTN5	Có tuyến xe buýt đến các điểm du lịch	0,860				
TNTN6	Các phương tiện di chuyển đến điểm du lịch đa dạng và linh hoạt về thời gian	0,824				
Môi trường du lịch (MTDL)						
MTDL1	Khí hậu, bầu không khí tại điểm du lịch trong lành, dễ chịu, mát mẻ	0,901				
MTDL2	An ninh trật tự cho du khách được đảm bảo	0,879				
MTDL3	Công tác quản lý người bán hàng rong, xin xin tốt	0,904	0,947	0,958	0,791	1,421
MTDL4	Nhà vệ sinh công cộng tại các điểm du lịch đầy đủ	0,883				
MTDL5	Nhà vệ sinh công cộng tại các điểm du lịch sạch sẽ	0,890				
MTDL6	Vệ sinh môi trường tại điểm du lịch tốt, sạch sẽ	0,878				
Dịch vụ lưu trú (DVLТ)						
DVLТ1	Các cơ sở lưu trú đa dạng về loại hình (cao cấp, trung cấp, bình dân,...)	0,817				
DVLТ2	Trang thiết bị, vật dụng trong cơ sở lưu trú đầy đủ	0,903				
DVLТ3	Chất lượng các dịch vụ trong cơ sở lưu trú đảm bảo	0,894	0,937	0,950	0,762	1.210
DVLТ4	Có nhiều dịch vụ trong cơ sở lưu trú	0,848				
DVLТ5	Mức giá cho thuê của cơ sở lưu trú hợp lý	0,873				
DVLТ6	Nhân viên phục vụ trong cơ sở lưu trú lịch sự, nhiệt tình	0,899				
Di sản văn hóa (DSVH)						
DSVH1	Có nhiều các di tích lịch sử, văn hóa,... để tham quan, tìm hiểu	0,913				
DSVH2	Các cơ sở tôn giáo mang phong cách đặc trưng	0,870				
DSVH3	Có nhiều chợ mang bản sắc Miền Nam	0,847	0,946	0,957	0,789	1,125
DSVH4	Có nhiều lễ hội vào các dịp thường niên	0,912				
DSVH5	Phí tham quan các địa điểm văn hóa hợp lý	0,877				
DSVH6	Người dân thân thiện, hiếu khách	0,906				

	Cấu trúc khái niệm	OL (> 0,7)	CA (>0,7)	CR (>0,7)	(AVE) (>0,5)	VIF
Dịch vụ giải trí, mua sắm và ẩm thực (DVGT)						
DVGT1	Có nhiều cơ sở phục vụ ăn uống, giải trí, mua sắm	0,896				
DVGT2	Các món ăn, thức uống trong các nhà hàng, quán ăn đa dạng, ngon	0,857				
DVGT3	Các món ăn, thức uống trong các nhà hàng, quán ăn hợp vệ sinh	0,856	0,915	0,936	0,745	1,415
DVGT4	Sản phẩm thủ công mỹ nghệ, quà lưu niệm phong phú, đa dạng	0,854				
DVGT5	Có nhiều hoạt động vui chơi, giải trí đặc sắc	0,852				
Sự hài lòng (SHL)						
SHL1	Anh/Chi hài lòng về điều kiện vật chất	0,875				
SHL2	Anh/Chi hài lòng về Môi trường	0,841				
SHL3	Anh/Chi hài lòng về Di sản và văn hóa	0,880	0,933	0,947	0,750	1,000
SHL4	Anh/Chi hài lòng về Dịch vụ lưu trú	0,881				
SHL5	Anh/Chi hài lòng về dịch vụ ăn uống, ẩm thực	0,844				
SHL6	Anh/Chi hài lòng khi du lịch đến th TP.HCM	0,874				
Ý định quay trở lại (YD)						
YD1	Tôi sẽ quay lại bất cứ khi nào có thể	0,818				
YD2	Tôi sẽ trở lại TP.HCM vào các dịp lễ hội tôn giáo, tín ngưỡng	0,905				
YD3	Tôi sẽ quay lại TP.HCM khi có lễ hội lớn của thành phố	0,831	0,879	0,917	0,735	
YD4	Tôi sẽ quay lại TP.HCM khi có chương trình quảng cáo hấp dẫn	0,873				

Nguồn: tính toán của tác giả

Số liệu tại bảng 1 cho thấy, các chỉ số đo lường hệ số tải ngoài (OL); độ tin cậy (CA) và Hệ số độ tin cậy tổng hợp (CR) của các quan sát trong thang đều lớn hơn 0,7. Phương sai trích trung bình (AVE) lớn hơn 0,5. Hair và cộng sự (2022) cho rằng khi OL, CA, CR lớn hơn 0,7 và hệ số AVE lớn hơn 0,5 thì thang đo đạt độ tin cậy nhất quán nội tại và đạt giá trị hội tụ. Xem xét tính phân biệt của biến độc lập trong mô hình hệ số HTMT tại bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Giá trị phân biệt HTMT

	DSVH	DVGT	DVLТ	MTDL	SHL	TNTN	YDQL
DSVH							
DVGT	0,275						
DVLТ	0,139	0,322					
MTDL	0,286	0,401	0,398				
SHL	0,470	0,619	0,628	0,631			
TNTN	0,263	0,518	0,285	0,456	0,655		
YDQL	0,313	0,467	0,516	0,519	0,826	0,444	

Nguồn: tính toán của tác giả

Hệ số tương quan giữa các cặp biến tiềm ẩn trong mô hình (số in đậm) đều nhỏ hơn 0,85. Theo Henseler và cộng sự (2015) nếu chỉ số HTMT < 0,85 thì tính phân biệt được đảm bảo tốt. Như vậy giá trị phân biệt giữa biến tiềm ẩn được đảm bảo để thực hiện phân tích các bước tiếp theo.

Bảng 3. Các yếu tố tác động trực tiếp

	Hệ số gốc (O)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Thông kê T (O /STDEV)	Giá trị P	Giải thuyết
DSVH -> SHL	0,226	0,026	8,662	0,000	Chấp nhận
DVGT -> SHL	0,204	0,037	5,555	0,000	Chấp nhận
DVLТ -> SHL	0,346	0,032	10,829	0,000	Chấp nhận
MTDL -> SHL	0,207	0,043	4,846	0,000	Chấp nhận
TNTN -> SHL	0,279	0,033	8,536	0,000	Chấp nhận
SHL -> YDQL	0,750	0,024	31,192	0,000	Chấp nhận

Nguồn: tính toán của tác giả

Các hệ số giá trị P tại bảng 4 đều bằng 0,000 là rất nhỏ, có thể kết luận các biến độc lập có trong mô hình

có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6 được chấp nhận. Xét tác động gián tiếp của các yếu tố tại bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Các yếu tố tác động gián tiếp đến ý định quay trở lại

	Hệ số gốc (O)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Thống kê T (O/STDEV)	Giá trị P
DSVH -> YDQL	0,169	0,021	8,185	0,000
DVGT -> YDQL	0,153	0,028	5,435	0,000
DVLT -> YDQL	0,260	0,026	9,976	0,000
MTDL -> YDQL	0,155	0,032	4,897	0,000
TNTN -> YDQL	0,209	0,026	8,174	0,000

Nguồn: tính toán của tác giả

Giá trị P ở bảng 4 bằng 0,000 là rất nhỏ. Như vậy các biến độc lập có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Các biến độc lập có ảnh hưởng gián tiếp đến ý định quay trở lại của du khách.

Bảng 6. Mức độ giải thích của mô hình

	R ²	R ² hiệu chỉnh
SHL	0,719	0,714
YDQL	0,562	0,561

Nguồn: tính toán của tác giả

Với hệ số R² hiệu chỉnh = 0,714, như vậy các biến độc lập đã giải thích được 71,4% biến thiên SHL của du khách, còn 28,6% biến thiên SHL của du khách phụ thuộc vào các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình; Hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0,561 cho thấy 56,1% sự biến thiên của “Ý định quay trở lại của du khách” đã được giải thích bằng SHL, còn 43,9% là biến thiên ý định quay trở lại của du khách phụ thuộc vào yếu tố khác chưa đưa vào mô hình. Xét tác động của từng yếu tố hiện tại bảng 6 bên dưới.

Bảng 6. Mức độ tác động của từng yếu tố (f²)

	DSVH	DVGT	DVLT	MTDL	SHL	TNTN	YDQL
DSVH					0,161		
DVGT					0,105		
DVLT					0,353		
MTDL					0,107		
SHL							1,283
TNTN					0,191		
YDQL							

Nguồn: tính toán của tác giả

Theo Cohen (1988), khi f² 0,02 không có tác động; 0,02 f² 0,15 mức tác động nhỏ; 0,15 f² 0,35 mức tác động trung bình; f² 0,35 mức tác động lớn. Như vậy yếu tố “Dịch vụ lưu trú” tác động lớn nhất đến SHL của du khách, các yếu tố “Di sản văn hóa”, “Tài nguyên thiên nhiên” ảnh hưởng trung bình đến SHL của du khách; các yếu tố “Môi trường du lịch” và “Dịch vụ giải trí mua sắm và ẩm thực” có ảnh hưởng nhỏ đến SHL của du khách, còn yếu tố trung gian “Sự hài lòng” của du khách ảnh hưởng rất lớn đến ý định quay trở lại của du khách khi đã đến tham quan giải trí tại TP.HCM.

5. Kết luận và một số hàm ý chính sách

Phân tích số liệu khảo đã cho thấy các biến độc lập có ảnh hưởng trực tiếp đến SHL và ảnh hưởng gián tiếp đến ý định quay trở lại của du khách khi đến TP.HCM,

mức độ ảnh hưởng xếp theo thứ tự từ mạnh đến yếu là: Dịch vụ lưu trú, Tài nguyên thiên nhiên, Di sản văn hóa, Môi trường du lịch, Dịch vụ giải trí, mua sắm và ẩm thực. Một số hàm ý chính sách cho TP.HCM như sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục đa dạng hóa các loại hình đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn thành phố để đáp ứng được nhu cầu đa dạng, với mức thu nhập khác nhau của du khách ở các địa phương khi đến TP.HCM;

Thứ hai, cải thiện cơ sở hạ tầng, phát triển các loại hình phương tiện giao thông công cộng, phát triển dịch vụ cho thuê xe tự lái để du khách có thể dễ dàng di chuyển từ nơi lưu trú đến các điểm tham quan trên địa bàn thành phố;

Thứ ba, tiếp tục tôn tạo, duy trì và bảo quản tốt các di sản văn hóa, khôi phục các lễ hội văn hóa truyền thống, tổ chức các lễ hội văn hóa đặc trưng của 54 dân tộc trên phạm cả nước, các lễ hội tôn giáo tín ngưỡng mang đặc trưng của TP.HCM và khu vực Đông Nam bộ để thu hút du khách cả nước đến tham quan, tham dự các lễ hội do thành phố tổ chức;

Thứ tư, duy trì môi trường du lịch trong lành, quản lý tốt người vô gia cư, người bán vé số, bán hàng rong, người ăn xin để du khách không bị quấy rầy, được thực sự tự do tham quan, mua sắm, nghỉ dưỡng, giải trí trong suốt thời gian du lịch tại Thành phố.

Và cuối cùng là tiếp tục phát triển các khu vui chơi, giải trí, các trung tâm thương mại, khu vực mua sắm, cửa hàng lưu niệm, phố ẩm thực với người dân thân thiện, hiếu khách của thành phố trực tiếp tham gia vào cung cấp dịch vụ cho du khách khi đến TP.HCM.

Tài liệu tham khảo:

- Anderson WE and Sullivan WM (1993). The Antecedents and Consequences of Customer Satisfaction for Firms. *Journal of Marketing Science*, 5/1993.
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50 No. 2, pp. 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020).
- Gaudenzi, B., Confente, I., & Russo, I. Logistics service quality and customer satisfaction in B2B relationships: A qualitative comparative analysis approach. *The TQM Journal*, 2020, 33(1), 125-140.
- Hà Nam Khánh Giao và Nguyễn Thị Kim Ngân, (2017). Tác động của hình ảnh điểm đến tới ý định quay trở lại của khách du lịch nội địa tại Bà Rịa - Vũng Tàu, *SRN Electronic Journal - January 2017*. DOI: 10.2139/ssrn.3688780 (truy cập 10/10/2024).
- Hair et al. (2022). *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*, Second Edition, Sage Publications, New York.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115-135.
- H.L., 2023. Thành phố Hồ Chí Minh đón gần 5 triệu lượt khách quốc tế. <https://dangcongson.vn/kinh-te-va-hoi-nhap/thanh-pho-ho-chi-minh-don-gan-5-trieu-luat-khach-quoc-te-656788.html> (Truy cập ngày 05/10/2024).
- Hong bum Kim, Sanggun Lee (2015). Impacts of city personality and image on revisit intention. *International Journal of Tourism Cities*, Vol. 1, Issue 1, 2015.
- Nguyễn Trọng Nhân (2013). Đánh giá mức độ hài lòng của du khách nội địa đối với du lịch miệt vườn vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*.
- Nguyễn Phương Tường Lan và Nguyễn Văn Thich (2021) về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại điểm du lịch Bình Quới của du khách nội địa.
- Luật số 09/2017/QH14 của Quốc hội, 2017. Luật du lịch. Ngày 19/6/2017.
- Trần Phan Đoàn Khánh và Nguyễn Lê Thủy Liên (2020), nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định quay trở lại của du khách tại điểm đến du lịch Tiền Giang. *Tạp chí Công Thương*, tháng 05/2020.
- UNWTO. *Tourism and Culture Synergies*. Truy cập từ: <https://www.e-unwto.org/doi/pdf/10.18111/9789284418978>, tr. 15
- UNWTO. (2019). *International Tourism Highlights*. Madrid: UNWTO
- World Economic Forum. (09/06/2021). *The Travel and Tourism Competitiveness Report 2019*. World Economic Forum. Truy cập từ: http://www3.weforum.org/docs/WEF_TTCR_2019.pdf.
- Zeithaml, V and Bitner, M.J., *Service Marketing, Integrating Customer Focus Across the Firm*. Newyork: Mc Graw- Hill, 2003.

ĐỔI MỚI QUY TRÌNH CHO VAY TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thu Trang* - TS. Nguyễn Bích Ngọc*

Để hoạt động hiệu quả hơn và phục vụ tốt hơn nhu cầu của khách hàng, các ngân hàng thương mại Việt Nam liên tục thực hiện đổi mới trên tất cả các phương diện về sản phẩm, quy trình, cơ cấu tổ chức và vận hành. Trong đó đổi mới quy trình cho vay đóng vai trò quan trọng do cho vay hiện vẫn là hoạt động chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bằng phương pháp khảo sát, nghiên cứu tiến hành khảo sát để phân tích về động cơ và thực trạng hoạt động đổi mới quy trình cho vay tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, từ đó đưa ra một số khuyến nghị nhằm thực hiện hiệu quả hoạt động này.

• Từ khóa: đổi mới, ngân hàng thương mại, quy trình cho vay.

Vietnamese commercial banks continuously innovate across all aspects of products, processes, organizational structures, and operations to operate more efficiently and better meet customer needs. Loan process innovation plays a crucial role, as lending remains the primary activity of Vietnamese commercial banks. Using a survey method, this study analyzes the motivations and current status of loan process innovation in Vietnamese commercial banks, thereby providing recommendations for improving the effectiveness of this activity.

• Key words: innovation, commercial banks, loan process.

JEL codes: C83, G21, G24

Ngày gửi bài: 14/10/2024

Ngày gửi phản biện: 16/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 23/12/2024

1. Giới thiệu

Cho vay luôn là hoạt động trọng tâm và chính yếu nhất trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại (NHTM). Việc xây dựng, rà soát, cải tiến và đổi mới nhằm thực hiện quy trình cho vay một cách hiệu quả nhất đóng vai trò quan trọng với các ngân hàng thương mại vì sẽ giúp ngân hàng tối ưu thời gian phục vụ khách hàng nhưng vẫn đảm bảo chất lượng tín dụng, nhờ đó nâng cao trải nghiệm khách hàng, đồng thời đảm bảo nguồn lợi nhuận, tránh rủi ro và gia tăng cạnh tranh cho ngân hàng (Oliver Wyman và Fundera, 2017). Việc đổi mới quy trình cho vay là hoạt động diễn ra liên tục, không có nghĩa là cắt bỏ hay rút gọn các bước trong quy trình cho vay mà thiên về ứng dụng công nghệ, tùy chỉnh hoạt động, đơn giản hóa và làm rõ các công việc từ đó làm tăng tỷ lệ phê duyệt khoản

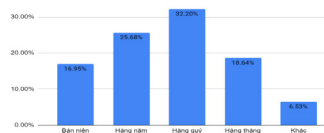
vay, cung cấp dịch vụ nhanh chóng với chất lượng cao, giảm tổng chi phí kinh doanh cho ngân hàng (Hà và Oanh, 2023).

Nghiên cứu tiến hành phân tích động lực để đổi mới quy trình cho vay tại các NHTM Việt Nam, phân tích cụ thể thực trạng đổi mới quy trình cho vay từ đó đưa ra đánh giá về các kết quả và hạn chế mà các NHTM gặp phải khi đổi mới quy trình cho vay và đưa ra một số khuyến nghị. Để đạt được mục tiêu đó, nghiên cứu thực hiện khảo sát 321 cán bộ ngân hàng (CBNH) từ 29 NHTM Việt Nam bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 10 năm 2023.

2. Động lực đổi mới quy trình cho vay tại các NHTM Việt Nam

Kết quả khảo sát cho thấy gần 100% các câu trả lời của các cán bộ ngân hàng cho rằng các NHTM thường xuyên tiến hành rà soát chính sách, thủ tục cho vay và có tiến hành cải tiến, đổi mới quy trình cho vay, thể hiện vai trò quan trọng cốt lõi của hoạt động cho vay tại các NHTM trong bất kỳ bối cảnh nào, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số.

Hình 1. Tần suất tiến hành rà soát chính sách, thủ tục cho vay



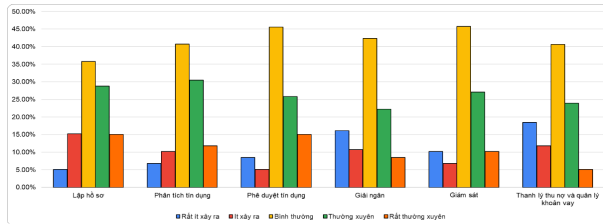
Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

Hình 1 cho thấy tần suất các NHTM tiến hành rà soát chính sách và thủ tục cho vay, chủ yếu được thực hiện hàng quý (32,20%), hàng năm (25,68%), hàng tháng (18,64%) và bán niên (16,95%). Vietinbank, BIDV theo quy trình 1 năm sẽ tiến hành rà soát cũng như lấy ý kiến khảo sát từ các chi nhánh về các vấn đề phát sinh trong quy trình nghiệp vụ. Các hoạt động NHTM chủ động

* Học viện Ngân hàng; email: trangntt@hvn.edu.vn - ngocnb@hvn.edu.vn

thực hiện cải tiến, đổi mới nhằm rút thời gian vận hành ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ tín dụng, thời gian phân bổ cho từng khâu, từng giai đoạn trong quy trình cho vay, đồng thời giảm thiểu chi phí, đảm bảo hiệu quả và chất lượng trong hoạt động cho vay. Bên cạnh đó, quy trình cho vay được cải tiến và đổi mới cũng giúp gia tăng trải nghiệm khách hàng, giúp khách hàng thuận tiện và dễ dàng tiếp cận vốn tín dụng hơn

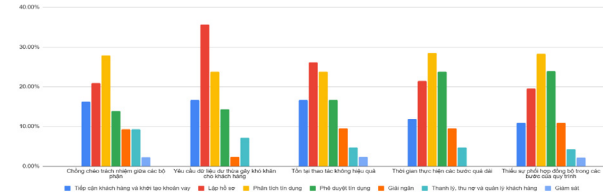
Hình 2: Mức độ phát sinh các tồn tại trong quy trình cho vay



Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

Trong quá trình rà soát nhằm cải tiến, đổi mới từng giai đoạn trong quy trình cho vay, giai đoạn lập hồ sơ, phân tích tín dụng và phê duyệt tín dụng là các giai đoạn được CBNH xác nhận phát sinh các vấn đề còn tồn tại nhiều nhất với tỷ trọng ghi nhận ở mức thường xuyên và rất thường xuyên lớn nhất, tương ứng là 43,90%, 42,29% và 40,90%, trong khi đó các giai đoạn giải ngân, giám sát, thanh lý thu nợ và quản lý khoản vay có mức độ phát sinh thường xuyên và rất thường xuyên các tồn tại vướng mắc thấp hơn (trung bình khoảng 30%).

Hình 3. Các vấn đề phát sinh các tồn tại trong quy trình cho vay



Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

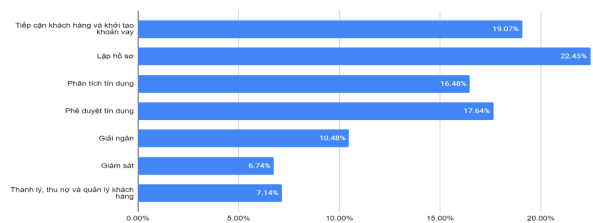
Cụ thể hơn về các vấn đề bất cập còn tồn tại trong quy trình cho vay cũng như trong từng giai đoạn thì các vấn đề liên quan đến chồng chéo trách nhiệm giữa các bộ phận, yêu cầu dữ liệu dư thừa gây khó khăn cho khách hàng, tồn tại các thao tác không hiệu quả, thời gian thực hiện các bước quá dài và thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các bước trong quy trình cho vay là các vấn đề gây khó khăn nhất đối với các CBNH. Trong giai đoạn tiếp cận khách hàng và khởi tạo khoản vay (lập hồ sơ), khoảng 30% CBNH cho rằng vấn đề yêu cầu dữ liệu dư thừa và thao tác không hiệu quả là vấn đề khó khăn nhất. Trong khi đó vấn đề về thời gian thực hiện các bước quá dài và thiếu sự đồng bộ là vấn đề khó khăn nhất trong giai đoạn phân tích tín dụng, phê duyệt tín dụng (nhận được sự đánh giá của 30% CBNH). Các bước giải ngân, giám sát, thanh lý và quản lý khách hàng ít phát sinh các vấn đề bất cập hơn (khoảng dưới

10% CBNH đánh giá) với vấn đề khó khăn nhất là chồng chéo trách nhiệm giữa các bộ phận.

3. Thực trạng đổi mới quy trình cho vay tại các NHTM Việt Nam

Về mức độ đổi mới quy trình cho vay

Hình 4. Mức độ đổi mới quy trình cho vay

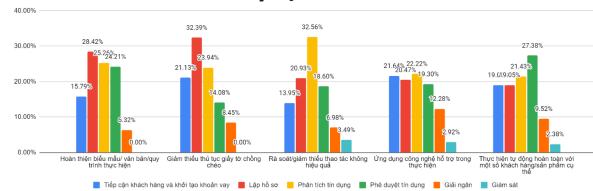


Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

Đối với nội dung cải tiến, đổi mới sau rà soát thì các NHTM chú trọng nhiều nhất đến bước lập hồ sơ và phê duyệt tín dụng (tương ứng với 20,45% và 19,64% CBNH ghi nhận cho các giai đoạn này). Thực tế, các NHTM tích cực trong ứng dụng công nghệ: sử dụng thông tin bên thứ 3 (công ty xếp hạng tín dụng độc lập) như PVCbank sử dụng tư vấn của công ty Nice-Hàn Quốc (đây cũng là đối tác của trung tâm thông tin tín dụng CIC), với khách hàng thể nhân hoặc khách hàng VIP thì Pvcombank sử dụng tư vấn của Nivem. Các NHTM cũng đã chăm điểm thông qua thẻ CCCD hoặc chăm điểm hành vi qua mạng xã hội để phê duyệt nhanh chóng hơn.

Về các hoạt động đổi mới quy trình cho vay

Hình 5. Các hoạt động đổi mới quy trình cho vay tại các NHTM



Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

Về các biện pháp ngân hàng thực hiện cải tiến, đổi mới quy trình cho vay: Các NHTM đã chủ động thực hiện đa dạng các phương pháp bao gồm hoàn thiện mẫu biểu, văn bản quy trình thực hiện; giảm thiểu các thủ tục giấy tờ chồng chéo; rà soát, giảm thiểu các thao tác không hiệu quả; ứng dụng công nghệ hỗ trợ trong quá trình thực hiện và thậm chí tự động hoàn toàn với một số khách hàng hoặc sản phẩm cụ thể. Trong đó ứng dụng công nghệ hỗ trợ và thực hiện tự động hoàn toàn với một số khách hàng và sản phẩm là phương pháp được thực hiện nhiều nhất với tỷ lệ 66,23% và 54,55% CBNH lượt đánh giá ghi nhận trong tất cả các khâu. Có 28 NHTM đã ứng dụng công nghệ trong hoạt động cho vay của ngân hàng mình (Văn Tuệ, 2023). Ngoài ra các NHTM cũng tích cực sử dụng các phương pháp như hoàn thiện các biểu mẫu, quy trình, quy định cũng

như giảm thiểu các thủ tục giấy tờ chồng chéo và giảm thiểu các thao tác không hiệu quả (tương ứng trên 50% CBNH). Cụ thể BIDV giảm 42% số lượng bản gốc mẫu biểu, 45% số lượng chữ ký của khách hàng, 48% số lượng chữ ký của nội bộ BIDV trên các hồ sơ. Thời gian cấp tín dụng tại Chi nhánh BIDV cũng được rút ngắn từ 2-11 ngày (tương đương giảm 13%-65% thời gian) tùy từng loại hình cấp tín dụng; tại Trụ sở chính BIDV rút ngắn từ 3-6 ngày tương đương giảm 12-38% thời gian. Ngân hàng MB liên tục thực hiện cải tiến quy trình tín dụng khách hàng doanh nghiệp, quy trình tín dụng khách hàng cá nhân, bình quân mỗi năm giảm thời gian phục vụ khách hàng khoảng 20%, rút ngắn độ dài của hợp đồng tín dụng trung bình từ 9-26 trang xuống còn 6-8 trang, đồng thời chuẩn hóa số lượng hồ sơ khách hàng cung cấp, giảm chữ ký của khách hàng.

Trong quy trình cho vay, giai đoạn khởi tạo khoản vay, thẩm định và phê duyệt tín dụng là ba giai đoạn được các NHTM tập trung thực hiện cải tiến đổi mới nhiều nhất, tương ứng 20-25% CBNH lựa chọn. Ngân hàng Phương Đông OCB triển khai “số hóa quy trình phê duyệt tín dụng” giúp thời gian thẩm định và cho vay ngắn nhất là 2 ngày làm việc đối với khoản 5 tỷ đồng trở xuống; từ 3 ngày làm việc đối với các khoản trên 5 tỷ đồng. Sau khi dự án số hóa quy trình phê duyệt tín dụng triển khai đo lường được mức độ sai sót trong khâu xử lý giảm đi 50% tại các khâu giúp duy trì được sự ổn định của cam kết với khách hàng. Ngân hàng VCB đã triển khai hệ thống hỗ trợ phê duyệt khởi tạo khoản vay cho khách hàng bán buôn và bán lẻ. Ngoài ra, ngân hàng đang nghiên cứu áp dụng chữ ký số trong công tác thẩm định tín dụng. Trong giai đoạn thu gốc lãi, ngân hàng Agribank đã đổi mới quy trình cho vay theo hướng đơn giản hóa thủ tục cho vay, cung cấp dịch vụ, cụ thể triển khai 30 điểm giao dịch lưu động bằng ô tô chuyên dùng tại 30 chi nhánh với các nghiệp vụ giải ngân, thu nợ, thu lãi, nhận tiền gửi, chuyển tiền... nhằm tăng khả năng phục vụ, thuận tiện cho khách hàng và giảm tải chi phí. Ngân hàng BIDV đã ứng dụng công nghệ từ khâu tiếp nhận nhu cầu vay, đến khởi tạo, thực hiện và quản lý khoản vay đối với khách hàng tổ chức và bán lẻ. Ngân hàng cũng đang hướng tới tăng cường tính tự động và ứng dụng thêm các công nghệ trong quy trình cấp tín dụng (Đỗ Huyền, 2018).

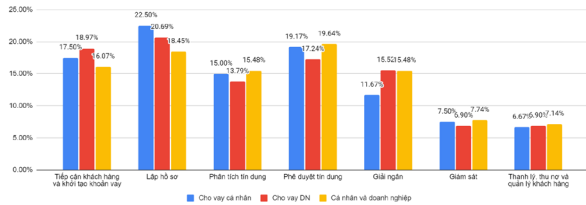
Về đổi mới quy trình cho vay theo đối tượng khách hàng

Dữ liệu từ hình 6 cho thấy về cơ bản hiện các ngân hàng đều thực hiện đổi mới quy trình cho vay đối với cả khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp. Trong đó, chủ yếu tập trung vào các giai đoạn như tiếp cận khách hàng, khởi tạo khoản vay, phê duyệt tín dụng, phân tích tín dụng và giải ngân. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn yêu cầu của thị trường, cũng như mục tiêu đề ra của toàn ngành ngân hàng cũng như thực trạng triển khai tại mỗi ngân hàng. Cụ thể, hiện nay hầu hết

các ngành nghề, lĩnh vực khác trong nền kinh tế đều ít nhiều chuyên dịch lên nền tảng số, kéo theo các ngân hàng cũng phải cải tiến, đổi mới mình để bắt kịp và phục vụ khách hàng tốt hơn trong công cuộc chuyển đổi số. Vì vậy, trong mục tiêu đề ra tại “Kế hoạch Chuyển đổi số ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” nhấn mạnh lộ trình đến 2025 có tối thiểu 50% tỷ lệ quyết định giải ngân, cho vay của ngân hàng thương mại, công ty tài chính đối với các khoản vay nhỏ lẻ, vay tiêu dùng của khách hàng cá nhân được thực hiện theo hướng số hóa, tự động. Với mục tiêu đề ra, các ngân hàng đã rất khắt khe cải tiến, đổi mới quy trình cho vay. Trong đó, đã có nhiều ngân hàng như Agribank, BIDV, VCB, NCB, Sacombank, ngân hàng hợp tác xã triển khai hệ thống khởi tạo khoản vay tự động. Ngoài ra, công tác xét duyệt và phê duyệt tín dụng cũng đã được nhiều ngân hàng thực hiện trên môi trường mạng thông qua hệ thống luân chuyển hồ sơ (TPbank); hệ thống khởi tạo, phê duyệt và quản lý cấp tín dụng (Sacombank); hệ thống IDIC - Intelligence Decision Computing (TCB); platform điện tử (VIB); hệ thống phê duyệt tín dụng (LAW - Loan Application Workflow) tại HongLeong Việt Nam; hay hệ thống trình và phê duyệt hồ sơ tín dụng điện tử (electronic Loan Delivery System -eLDS) của Public bank. Bên cạnh đó, một số ngân hàng như MSB và VietCapitalBank cũng đã nhanh chóng áp dụng công nghệ trong hỗ trợ thẩm định tín dụng. Cụ thể, dựa trên các nguồn thông tin về khách hàng có sẵn từ các kênh, MSB từ đó tự động chấm điểm mức độ tín nhiệm, tự động đo lường xác suất vỡ nợ của khách hàng. Năm 2023, Sacombank đã hoàn thành và đưa vào sử dụng hệ thống khởi tạo, phê duyệt và quản lý khoản cấp tín dụng đối với khoản cho vay cá nhân nhỏ lẻ dưới 500 triệu. Ngoài ra, ngân hàng TMCP Bản Việt đã sử dụng Big Data và AI để chấm điểm tín dụng. Như vậy, có thể thấy việc cải tiến, đổi mới đang được triển khai và phản ánh rõ nét tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong từng giai đoạn của quy trình cho vay. Ngân hàng VIB cho biết đã kết nối trực tiếp với CIC để tối ưu thời gian, chi phí tra cứu. Đối với mảng cho vay mua bất động sản là nhà dự án, hiện có Techcombank đã số hóa một số khâu trong quy trình cấp tín dụng, bao gồm cả công tác thẩm định và phê duyệt tín dụng. Ngoài ra, ngân hàng còn áp dụng quy trình thẩm định, phê duyệt và giải ngân qua nền tảng điện tử cũng như sử dụng chữ ký điện tử giảm bớt thủ tục văn bản giấy. Ngân hàng VPBank đã triển khai các dịch vụ cho vay thấu chi và giải ngân trực tuyến đối với khách hàng doanh nghiệp; khách hàng cá nhân có thể vay mua xe ngay tại đại lý ô tô và biết kết quả phê duyệt sau 5 phút. Các khách hàng sử dụng thẻ tín dụng và tiêu dùng tín chấp, giúp giảm bớt giấy tờ thủ tục rườm rà, vẫn đảm bảo an toàn và chi phí thấp. Tuy nhiên, mức độ cải tiến đổi mới tại các giai đoạn chưa có sự đồng đều, do hiện nay đa phần các ngân hàng đang tiến hành số hóa từng giai đoạn trong quy trình nội bộ ngân hàng nhằm đẩy nhanh tốc độ luân chuyển hồ sơ

cũng như khả năng lưu trữ, mà hầu như chưa có sản phẩm cho vay tự động hoàn toàn.

Hình 6: Đổi mới quy trình cho vay theo đối tượng khách hàng



Nguồn: Tổng hợp của các tác giả

4. Đánh giá hoạt động đổi mới quy trình cho vay tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Hoạt động đổi mới quy trình cho vay tại các NHTM Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả, cụ thể:

Thứ nhất, công tác rà soát, cải tiến được các NHTM ngày càng chủ động triển khai với các giai đoạn quy trình cho vay. Phần lớn các NHTM thực hiện rà soát và cải tiến theo tần suất định kỳ hàng năm.

Thứ hai, công tác lên kế hoạch cho hoạt động cải tiến, đổi mới quy trình cho vay tại các NHTM được thực hiện theo trình tự. Căn cứ vào các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành các nội dung, giai đoạn của quy trình cho vay, các NHTM thực hiện xác định nguyên nhân, lên kế hoạch thực hiện và đánh giá hiệu chỉnh. Cụ thể, tại các ngân hàng, hội sở thường sẽ là đầu mối tập hợp các ý kiến phản ánh từ các phòng giao dịch/chi nhánh sau đó sẽ phân cho các bộ phận phù hợp để tiến hành nghiên cứu và lên phương án điều chỉnh/bổ sung (Vietinbank, VCB, BIDV, Agribank, SCB, Sacombank, NamAbank, Vietbank...).

Thứ ba, các NHTM thực hiện đa dạng các giải pháp để cải tiến, đổi mới quy trình cho vay; trong đó giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong các giai đoạn của quy trình cho vay được chú trọng nhiều nhất. Cụ thể, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát các nhóm hoạt động chính được các ngân hàng ứng dụng tại từng giai đoạn trong quy trình bao gồm hoàn thiện biểu mẫu/vấn bản; giảm thiểu thủ tục, giấy tờ chồng chéo; Rà soát/giảm thiểu thao tác không hiệu quả; Ứng dụng công nghệ hỗ trợ trong thực hiện.

Thứ tư, các hoạt động đổi mới quy trình cho vay được cho rằng có tác động tới các hoạt động cho vay giúp rút ngắn thời gian thực hiện, tăng độ chính xác, giảm lỗi tác nghiệp phát sinh, tăng hiệu suất công việc cũng như tăng chất lượng của khoản vay.

Tuy nhiên, khi thực hiện đổi mới quy trình cho vay vẫn còn gặp một số vướng mắc như vẫn còn nhiều NHTM chưa thực hiện quy chuẩn và quy định hóa về chính sách và quy chế cải tiến, đổi mới quy trình cho vay. Bên cạnh đó, quy trình cho vay tại các NHTM Việt Nam triển khai các giai đoạn và tổng thể chưa được đồng bộ và thống nhất. Mức độ ứng dụng công nghệ trong cải tiến đổi mới quy trình cho vay chưa cao và chưa tương xứng

với tiềm năng của NHTM (Trang và cộng sự, 2024).

Kết luận: Hoạt động đổi mới quy trình cho vay luôn là hoạt động được Ngân hàng nhà nước và các NHTM quan tâm thực hiện. Về phía cơ quan quản lý, Ngân hàng nhà nước ban hành các Chương trình, chính sách như Chương trình hành động 1355/QĐ-NHNN ngày 28/6/2016 về Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Dựa trên chính sách chung, các NHTM luôn tích cực triển khai hàng loạt các chính sách và chủ động thực thi các hoạt động cải tiến, đổi mới trong hoạt động vận hành nói chung cũng như trong quy trình cho vay nói riêng.

Tuy vậy, để hoạt động đổi mới quy trình cho vay thực hiện hiệu quả hơn, các NHTM cần lưu ý một số nội dung sau:

Thứ nhất, kiên định chính sách về cải tiến, đổi mới hoạt động ngân hàng nói chung và quy trình cho vay nói riêng. Theo Quyết định 986/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ về Chiến lược phát triển ngành ngân hàng giai đoạn 2025 định hướng 2030, cụ thể mục tiêu 2025 có ít nhất 50% các nghiệp vụ ngân hàng cho phép khách hàng có thể thực hiện hoàn toàn trên môi trường số, ít nhất 70% số lượng giao dịch của khách hàng được thực hiện thông qua các kênh số (kênh tiếp xúc giữa khách hàng với ngân hàng có kết nối mạng internet), ít nhất 50% quyết định giải ngân, cho vay của NHTM, công ty tài chính đối với các khoản vay nhỏ lẻ, vay tiêu dùng của khách hàng cá nhân được thực hiện theo hướng số hóa, tự động; ít nhất 70% hồ sơ công việc tại tổ chức tín dụng được xử lý và lưu trữ trên môi trường số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

Thứ hai, thực hiện mục tiêu này thì việc ứng dụng thẻ điểm số vào xử lý tự động các khoản vay là điều kiện tiên quyết, cần phải sớm nghiên cứu, áp dụng như Mở rộng các nguồn dữ liệu sử dụng cho hoạt động chấm điểm, Mở rộng hợp tác với công ty Fintech để phát triển mô hình cho vay số.

Thứ ba, các NHTM cần chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, tập trung thu hút và đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin trình độ cao, để làm chủ công nghệ, khai phá dữ liệu và ứng dụng trong hoạt động đánh giá tín dụng khách hàng vay nói riêng và hoạt động thông tin tín dụng nói chung.

Tài liệu tham khảo:

Đỗ Huyền (2018). Các tổ chức tín dụng tích cực cải thiện quy trình cho vay <https://baotintuc.vn/kinh-te/cac-to-chuc-tin-dung-tich-cuc-cai-thien-quy-trinh-cho-vay-20181018155133702.htm>

Đỗ Thị Thu Hà, Vũ Thị Kim Oanh (2023). Cải tiến, đổi mới quy trình cho vay tại các ngân hàng thương mại trong giai đoạn chuyển đổi số. Tạp chí công thương, số 18 tháng 8/2023, trang 218-233.

Ngân hàng Nhà nước (2016). Quyết định 1355/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước ban hành kế hoạch hành động của ngành ngân hàng góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020 thực hiện nghị quyết số 19-2016/NQ-CP, nghị quyết số 35/NQ-CP của chính phủ

Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thủy Dương, Nguyễn Bích Ngọc (2024). Ứng dụng công nghệ trong quy trình cho vay của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí kinh tế - luật và ngân hàng, Số 269, trang 1-18.

Oliver, W., Fundera (2017). Improving the loan application process for small business borrowers, Coulter King, Engagement Manager Peter Carroll, Partner

Thủ tướng Chính phủ (2018). Quyết định 986/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ về Chiến lược phát triển ngành ngân hàng giai đoạn 2025 định hướng 2030, cụ thể mục tiêu 2025, ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2018.

Văn Tuấn (2023). Điểm danh các ngân hàng đã triển khai số hóa trong cho vay giúp người dân dễ tiếp cận vốn hơn <https://cafef.vn/diem-danh-cac-ngan-hang-da-trien-khai-so-hoa-trong-cho-vay-giup-nguoi-dan-de-tiep-can-von-hon-188230725161034596.chn>

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI Ở MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÀI HỌC CHO CHÍNH QUYỀN TỈNH BẮC NINH

Ths. Hà Thái Sơn*

Trải qua gần 40 năm đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã có nhiều chuyển biến mạnh mẽ trong đó đặc biệt phải kể đến chính sách thu hút doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (DN FDI). Nhiều địa phương có tốc độ phát triển kinh tế cao, ổn định và thành công nhờ sự đóng góp không nhỏ từ phía DN FDI như Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Bình Dương. Các địa phương này có nhiều điểm tương đồng với Bắc Ninh, vì vậy nghiên cứu kinh nghiệm quản lý nhà nước (QLNN) đối với DN FDI ở các địa phương nêu trên sẽ giúp Bắc Ninh kế thừa thành tựu quan trọng đồng thời tránh để xảy ra hạn chế, tiêu cực trong quá trình phát triển kinh tế. Dựa vào kết quả nghiên cứu, bài viết sẽ đề xuất một số giải pháp và khuyến nghị cho chính quyền tỉnh Bắc Ninh.

• Từ khóa: kinh nghiệm; quản lý nhà nước; doanh nghiệp FDI; Bắc Ninh.

Over nearly 40 years of renovation, Vietnam's economy has undergone significant transformations, particularly with policies attracting foreign direct investment (FDI) enterprises. Many localities have achieved high and stable economic growth because of substantial contributions from FDI enterprises (such as Vinh Phuc, Quang Ninh, Binh Duong). Bac Ninh has many similarities with these localities, so the state management experience of FDI enterprises will help Bac Ninh inherit achievements while avoiding limitations and negatives in the economic development process. The article proposes some solutions and recommendations for the Bac Ninh provincial government.

• Key words: experience; state management; FDI enterprises; Bac Ninh.

Ngày gửi bài: 14/11/2024

Ngày gửi phân biên: 20/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biên: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

1. Một số vấn đề cơ bản về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

* Khái niệm DN FDI

DN FDI là một nhân tố quan trọng góp phần vào kết quả tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong suốt quá trình đổi mới. Hiện nay, khái niệm về loại hình DN này chưa được đề cập trực diện, cụ thể trong một văn bản quy phạm pháp luật nào mà mới chỉ được khái quát trong Luật Đầu tư năm 2020 tại Điều 3, Điều 9, Điều 22, Điều 23. Theo đó, DN FDI là các DN có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn

góp là bao nhiêu, bao gồm DN 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài. Các DN FDI này khi tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh phải tuân thủ đầy đủ chính sách pháp luật tại Việt Nam. Vì vậy, có thể hiểu, DN FDI là DN do cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài bỏ vốn và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước nhận đầu tư vì mục tiêu lợi nhuận, hoạt động sản xuất kinh doanh, phù hợp với các quy định luật pháp của nước sở tại và thông lệ quốc tế.

* Khái niệm QLNN đối với DN FDI

QLNN là sự tác động có tổ chức, bằng pháp luật và thông qua hệ thống các chính sách với công cụ quản lý kinh tế nhằm đạt được mục tiêu phát triển kinh tế đất nước. Theo nghĩa rộng, QLNN được hiểu là hoạt động tổ chức, điều hành của cả bộ máy nhà nước, nghĩa là bao hàm cả sự tác động, tổ chức của quyền lực nhà nước trên các phương diện lập pháp, hành pháp và tư pháp. Theo nghĩa hẹp, QLNN chủ yếu là quá trình tổ chức, điều hành của hệ thống cơ quan hành chính nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người theo pháp luật nhằm đạt được những mục tiêu yêu cầu nhiệm vụ QLNN. Đồng thời, các cơ quan nhà nước nói chung còn thực hiện các hoạt động có tính chất chấp hành, điều hành, tính chất hành chính nhà nước nhằm xây dựng tổ chức bộ máy và củng cố chế độ công tác nội bộ của mình.

QLNN đối với DN là sự tác động có tổ chức của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền tới các DN nhằm tạo điều kiện và định hướng cho các DN hoạt động thuận lợi và hiệu quả, góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu chung của nền kinh tế. Chính vì vậy, theo tác giả, QLNN đối với các DN FDI là sự tác động có tổ chức

* Tỉnh Đoàn Bắc Ninh

bằng nhiều biện pháp quyền lực của cơ quan nhà nước tới các DN FDI nhằm tạo điều kiện cho các DN FDI hoạt động hiệu quả, hợp pháp đồng thời đạt được mục tiêu phát triển kinh tế đất nước.

2. Kinh nghiệm của một số địa phương ở Việt Nam

QLNN đối với DN FDI trong bối cảnh hội nhập quốc tế mạnh mẽ như hiện nay có thể kể đến một số địa phương tiêu biểu, có nhiều nét tương đồng với Bắc Ninh như Bình Dương, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh. Kinh nghiệm QLNN đối với DN FDI từ các địa phương này có thể xem xét ở một vài điểm chính như sau:

Một là, quyết liệt đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

Bình Dương đã thực hiện đẩy nhanh thời gian xem xét cấp giấy phép đầu tư dưới 15 ngày đối với các dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của tỉnh và dưới 20 ngày đối với các dự án cần xin ý kiến của các bộ, ngành Trung ương, các nhà đầu tư chỉ phải nộp một bộ hồ sơ xin cấp Quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Chính phủ; quy định cho nhà đầu tư phải có trách nhiệm quan tâm chăm lo đời sống của công nhân lao động; tập trung đào tạo nghề, ý thức tổ chức kỷ luật cho người lao động, giải quyết các tranh chấp lao động, xử lý nghiêm các trường hợp xúc phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm của người lao động. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh cũng áp dụng mới về giá thuê đất nhằm tăng cường sức cạnh tranh trong khu vực; thành lập trung tâm chuyên đổi ngoại tệ; khuyến khích đầu tư công nghệ cao, ít ô nhiễm môi trường; cho phép đầu tư các máy móc, thiết bị đã qua sử dụng còn khoảng 80 - 90% nhưng công nghệ thuộc thế hệ mới, cải tiến thủ tục cấp giấy phép xây dựng và lập hồ sơ thuê đất. Phòng Ngoại vụ trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh là đầu mối tiếp nhận và giải quyết thủ tục cấp visa cho người nước ngoài (không hạn chế số lượng) đến làm việc tại tỉnh Bình Dương với thời gian làm thủ tục là 5 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Ở **Quảng Ninh**, Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư (IPA) từ khi thành lập đã được xem như “hệ thống một cửa minh bạch, rút gọn” và góp phần rút ngắn gần 50% thời gian giải quyết các thủ tục đầu tư so với quy định của pháp luật, số lượng thủ tục được cắt giảm từ 35 xuống còn 13 thủ tục trong 2 lĩnh vực chấp thuận địa điểm và cấp giấy chứng nhận đầu tư... Ngoài IPA làm đầu mối, các sở, ban, ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao cũng đã có những cách làm riêng biệt để hỗ trợ, thúc đẩy xúc tiến thu hút đầu tư vào địa bàn.

Đặc biệt, Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Quảng Ninh đứng vị trí quán quân 5 năm liên tiếp (2017 - 2021) và 9 năm liên tiếp (2013-2021) trong nhóm 5 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành kinh tế xuất sắc nhất cả nước; Chỉ số Cải cách hành chính

(PAR Index) duy trì 4 năm liên tiếp (2017 - 2020) đứng đầu cả nước. Điều này phản ánh môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh đang được cộng đồng DN FDI đánh giá rất cao. Trong thời gian qua, nhiều mô hình mới phục vụ DN, nhà đầu tư được thiết lập, vận hành hiệu quả, như Trung tâm Phục vụ hành chính công, Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư, Tổ công tác Hỗ trợ dự án đầu tư (Quang Ninh Investor Care)...

Vĩnh Phúc xác định cải cách thủ tục hành chính là yếu tố quan trọng để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đạt và vượt chỉ tiêu thu hút DN FDI đề ra. UBND tỉnh chủ động triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính, cắt giảm thời gian, tối ưu quy trình giải quyết thủ tục hành chính; đổi mới, nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, hướng tới phi địa giới hành chính trên môi trường điện tử và đang dạng hóa phương thức tiếp nhận, giải quyết thủ tục, mang lại sự hài lòng cho DN FDI. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển, số hóa hệ thống hành chính điện tử, nâng cao tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính công trực tuyến mức độ 3,4 và khuyến khích nghiên cứu, phát huy, áp dụng những sáng kiến thiết thực, hiệu quả. Vĩnh Phúc đã ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng, hoàn thiện hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu quốc gia, nhất là cơ sở dữ liệu về dân cư, đất đai kết nối với cơ sở dữ liệu đăng ký DN. Trong năm 2022, phần mềm một cửa, dịch vụ công trực tuyến được vào sử dụng, kết nối 744 dịch vụ công mức độ 3,4 với Cổng dịch vụ công quốc gia. Cùng với đó, tỉnh Vĩnh Phúc cũng đưa hệ thống LGSP cài đặt, vận hành tại Trung tâm hạ tầng thông tin tỉnh, tạo thành một hệ thống đồng bộ, hoạt động ổn định, đáp ứng yêu cầu quản lý. Kết quả là, công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông tại Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh được thực hiện phát huy hiệu quả, tỷ lệ được giải quyết xong trước và đúng hạn đạt trên 97%; 100% thủ tục đầu tư được kê khai trực tuyến trên hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Công tác tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của DN FDI đáp ứng được yêu cầu và được thực hiện kịp thời; hỗ trợ pháp lý cho DN FDI được thực hiện thường xuyên trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, cũng như trong quá trình hoạt động của dự án, giảm đáng kể thời gian tiếp cận thông tin và tạo niềm tin, sức hấp dẫn nhất định trong thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Hai là, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, nhanh chóng hỗ trợ và giải quyết hiệu quả những khó khăn, vướng mắc của các DN FDI.

Hàng năm, **Bình Dương** đều tổ chức đối thoại trực tiếp theo từng nhóm DN gồm: DN Hàn Quốc, DN sử dụng tiếng Anh, DN Nhật Bản, DN Đài Loan, các Hiệp Hội... Trước mỗi buổi đối thoại, UBND tỉnh sẽ tập hợp các ý kiến, kiến nghị, cũng như đóng góp của DN, đối

với những câu hỏi liên quan đến sở ngành nào thì sẽ được đơn vị đó trả lời cụ thể, rõ ràng. Sau đó, tỉnh sẽ đóng gói thành cẩm nang bộ câu hỏi và trả lời theo nhóm vấn đề gửi đến DN. Riêng tại buổi đối thoại, những vấn đề nào DN còn thắc mắc, lãnh đạo tỉnh trực tiếp trả lời, đối thoại tại chỗ. Hoạt động này diễn ra thường xuyên, liên tục, định kỳ nhằm tháo gỡ khó khăn cho DN FDI ngay trong quá trình triển khai, thực hiện chứ không phải chờ đến khi tổ chức các hội nghị, tọa đàm, gặp gỡ mang tính thường niên.

Quảng Ninh thực hiện phát huy hiệu quả các mô hình tiên phong, cách làm đột phá như trung tâm hành chính công các cấp, cơ quan xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh, tổ công tác đặc biệt hỗ trợ DN và các nhà đầu tư thông qua mô hình “Cafe doanh nhân” và hội nghị gặp mặt DN... UBND tỉnh đặc biệt quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho DN, nhà đầu tư trong quá trình thực hiện thủ tục pháp lý, đầu tư xây dựng và hoạt động sản xuất kinh doanh; khẩn trương hoàn thiện các quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đồng thời đôn đốc các chủ đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tạo quỹ đất sạch để sẵn sàng thu hút các dự án FDI chất lượng.

Vĩnh Phúc chủ động tìm kiếm, chọn lọc các nhà đầu tư, DN FDI có nhu cầu đầu tư thuộc các lĩnh vực đang ưu tiên thu hút để tiếp cận trực tiếp giới thiệu, quảng bá các dự án, lợi thế cạnh tranh của tỉnh. UBND tỉnh thường xuyên tiến hành tổ chức các hoạt động vận động xúc tiến đầu tư trong nước và ở nước ngoài, có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với định hướng thu hút đầu tư FDI. Bên cạnh đó, triển khai mô hình hợp tác “ba nhà” (nhà quản lý - nhà đầu tư - nhà tư vấn) nhất là trong việc cung cấp dịch vụ tư vấn về cơ chế, chính sách, pháp lý, nghiệp vụ về kinh doanh, quản lý đầu tư, phát triển thị trường đối với các lĩnh vực đầu tư, tỉnh chủ động tiếp xúc với các đại sứ quán, thương vụ của nước ngoài ở Việt Nam nơi có nhà đầu tư chiến lược đặt trụ sở chính. Một số tổ chức xúc tiến thương mại có thể kể đến như: JETRO (Nhật Bản); KOTRA, KORCHAM (Hàn Quốc); AMCHAM (Mỹ); EUROCHAM (châu Âu); DIHK (Đức)...

Ba là, vấn đề quản lý môi trường trong hoạt động của các DN FDI phải được thực hiện sát sao.

Bình Dương là một trong những tỉnh tập trung nhiều khu công nghiệp nhất cả nước với số lượng lớn các dự án FDI đã sử dụng các công nghệ cũ, tuy nhiên công tác giám sát, kiểm tra việc xử lý rác thải, bảo vệ môi trường chưa được chú trọng và thực hiện sát sao. Do vậy vấn đề ô nhiễm môi trường ở Bình Dương ngày càng gia tăng, do mức độ tập trung phát triển kinh tế ngày càng cao vào Vùng; vấn đề bảo vệ môi trường đang trở nên cấp thiết và gay gắt, nhất là việc khai thác và bảo vệ nguồn nước trong Vùng, chất thải công nghiệp và tiêu dùng.

Quảng Ninh luôn quan tâm thúc đẩy hoạt động sản xuất sạch, sản phẩm thân thiện với môi trường, áp dụng mô hình, liên kết bền vững theo chuỗi vòng đời sản phẩm. Qua đó, đã góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tạo ra những sản phẩm thân thiện với môi trường và hướng tới việc bảo vệ môi trường xanh, bền vững. Với định hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút các DN FDI sử dụng công nghệ sạch, tiết kiệm tài nguyên, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tiếp tục định hướng thu hút đầu tư FDI theo quy định của Trung ương và của tỉnh. Riêng năm 2022, đơn vị phối hợp cùng các sở, ngành, địa phương liên quan từ chối không xem xét thu hút đầu tư đối với 3 dự án FDI vào các KCN của tỉnh với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 350 triệu USD, do không đảm bảo định hướng thu hút của tỉnh, có những yếu tố ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, thâm dụng tài nguyên, nước và lao động.

Vĩnh Phúc với quan điểm “không vì lợi ích kinh tế mà đánh đổi môi trường”, chính quyền Vĩnh Phúc xác định phát triển công nghiệp phải đi đôi với bảo vệ môi trường. Để đảm bảo môi trường phát triển bền vững, Tỉnh tập trung ưu tiên thu hút các dự án công nghệ cao, hiện đại, không gây ô nhiễm môi trường; Đồng thời kiên quyết từ chối tiếp nhận, cấp phép đầu tư cho những dự án công nghệ lạc hậu, có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. Thực tế đã có không ít doanh nghiệp đầu tư dự án quy mô lớn (hàng trăm triệu USD) có ý định đầu tư vào tỉnh nhưng đã bị từ chối tiếp nhận vì dự án đầu tư không đảm bảo yếu tố an toàn trong công tác môi trường theo quy định.

3. Bài học kinh nghiệm và khuyến nghị cho chính quyền tỉnh Bắc Ninh

Trên thực tế, các địa phương nêu trên và Bắc Ninh dù có nhiều điểm tương đồng nhưng vẫn có những khác biệt rất lớn về vị trí, điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội. Chính vì vậy, việc áp dụng nguyên mẫu các chính sách QLNN ở các địa phương trên cho chính quyền tỉnh Bắc Ninh là điều không hợp lý. Tuy nhiên, việc nghiên cứu bài học kinh nghiệm là điều cần thiết để tránh mắc phải những hạn chế, sai lầm, đồng thời phát huy tối đa hiệu quả của những chính sách QLNN đã thành công trong thực tiễn. Bắc Ninh đã xác định rõ xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và khẳng định đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những giải pháp quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy cần tham khảo một số bài học kinh nghiệm như sau:

Một là, thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ, đồng hành, giải quyết khó khăn trong hoạt động của các DN FDI.

Để hoàn thiện chính sách QLNN đối với các DN FDI, thời gian qua các địa phương trên đã triển khai hiệu quả công tác đồng hành cùng nhà đầu tư nước ngoài để hướng dẫn, tạo điều kiện, kịp thời tháo gỡ

vướng mắc, khó khăn cho các dự án đầu tư thực hiện đúng cam kết, kiên quyết thu hồi các dự án triển khai chậm tiến độ... Do vậy, đối với Bắc Ninh, việc tăng cường vai trò của chính quyền Tỉnh trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài là cần thiết, để tạo thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động của các DN FDI.

Hai là, thủ tục hành chính cần đơn giản, gọn nhẹ, tăng cường các dịch vụ hỗ trợ DN.

Kinh nghiệm của hầu hết các địa phương đều cho thấy chính quyền các Tỉnh đều rất chú trọng tới vấn đề cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho DN FDI thuận lợi đầu tư, sản xuất kinh doanh tại đó. Vì vậy, Bắc Ninh cần áp dụng mọi chính sách ưu đãi hợp lý cho các nhà đầu tư nước ngoài, tạo ra sân chơi công bằng, không ngừng tạo ra các chính sách ưu đãi về tài chính cho các hoạt động đầu tư của các DN FDI, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất về các thủ tục hành chính cho nhà đầu tư. Bộ phận tiếp nhận phải xác định làm việc tận tụy, chu đáo, có trách nhiệm đối với công việc, không đòi hỏi, hạch sách đối với các nhà đầu tư và đặc biệt là tham nhũng cần phải thực hiện nghiêm. Hướng dẫn về trình tự thủ tục đăng ký kinh doanh được niêm yết rõ ràng, nhà đầu tư nộp sẽ được hẹn ngày trả kết quả, được chuyển về phòng nghiệp vụ ngay trong ngày để tiến hành các thủ tục thẩm định và nhanh chóng trả lại hồ sơ.

Chính sách phát triển dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hoạt động FDI là rất cần thiết cho các nhà đầu tư nước ngoài như: dịch vụ tư vấn hỗ trợ trong thực hiện các thủ tục hành chính, tư vấn pháp luật, cung cấp các thông tin đến thị trường, các chương trình marketing để doanh nghiệp có thể tiếp cận được các dịch vụ tài chính, vận tải, kho bãi, hay chuyển giao công nghệ, dịch vụ hỗ trợ sau cấp phép.

Ba là, kiên quyết trong công tác bảo vệ môi trường, xử lý các DN vi phạm quy định về môi trường.

Phải gắn quy hoạch với các giải pháp trọng tâm, trọng điểm nhằm bảo vệ môi trường của Tỉnh. Các cấp chính quyền phải quan tâm, kiểm tra, giám sát tình trạng môi trường sinh thái tại của các KCN, có những biện pháp kiên quyết để ngăn chặn, giảm thiểu ô nhiễm đồng thời xử lý nghiêm khắc, triệt để những DN vi phạm cam kết bảo vệ môi trường, không để lại tình trạng này. Kiên quyết không đánh đổi sự bền vững về môi trường lấy tăng trưởng nóng về kinh tế và phát triển không bền vững.

Thực tiễn cho thấy, trong hoạt động QLNN đối với các DN FDI của Tỉnh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế làm cho hoạt động này chưa thật sự tương xứng với tiềm năng và lợi thế, còn tình trạng có DN trốn thuế, bỏ trốn; DN gây ô nhiễm môi trường... Những hạn chế đó do nhiều nguyên nhân nhưng một trong số đó là do các cơ quan quản lý nhà nước của Tỉnh còn thiếu kinh nghiệm trong công tác tổ chức thực hiện, quản lý, giám

sát... Dựa trên cơ sở phân tích, tác giả đề xuất một số giải pháp cho chính quyền tỉnh Bắc Ninh nhằm cải thiện hiệu quả QLNN đối với các DN FDI trong thời gian tới. Cụ thể:

Thứ nhất, Chính quyền Tỉnh cần nắm vững nguyên tắc và quan điểm rõ ràng và có quyết tâm cao độ trong việc thực hiện các giải pháp hoàn thiện quản lý DN FDI để tạo ra sự thống nhất và tránh được nhận thức không đúng gây ảnh hưởng đến hoạt động của DN FDI.

Thứ hai, cần chú trọng đào tạo cán bộ làm công tác quản lý DN FDI. Một chính sách tốt chỉ được hiện thực hóa tốt khi có một đội ngũ cán bộ triển khai tốt. Nếu như không có được một đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, trình độ và có đủ những phẩm chất cần thiết thì mọi chính sách quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài dù có tốt cũng không hiệu quả.

Thứ ba, QLNN đối với DN FDI cần phải nắm bắt được xuất xứ, khả năng sở trường và ý định hoạt động tại Bắc Ninh của từng đối tác nước ngoài; mặt khác, cũng cần biết đặc điểm, tập quán của từng đối tác nước ngoài để có sự ứng xử thích hợp. Trong quản lý đòi hỏi phải có sự linh hoạt, mềm dẻo, vận dụng sáng tạo trên cơ sở tôn trọng quyền làm chủ của DN FDI, thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng, các bên cùng có lợi.

Kết luận: Ngày nay, việc thu hút đầu tư và phát triển các DN FDI đang là xu hướng chung của mọi quốc gia, vùng, lãnh thổ và của cả thế giới, nó không chỉ đem lại sự ổn định và tăng trưởng về mặt kinh tế, hơn nữa, nó còn giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống cho người dân. Ở Việt Nam, một số địa phương gặt hái nhiều thành quả tích cực từ đóng góp của các DN FDI, kết quả đó đến từ hiệu quả của công tác QLNN của các địa phương này. Nghiên cứu kinh nghiệm QLNN đối với các DN FDI sẽ giúp tìm ra những bài học kinh nghiệm quan trọng, giúp Bắc Ninh hoàn thiện hệ thống chính sách QLNN nhằm phát huy hơn nữa sự đóng góp của các DN FDI vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Học viện Hành chính quốc gia (2012), Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế, NXB Kỹ thuật, Hà Nội, tr.12

Trần Kiều Trang (2022), Đổi mới quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện nay, đăng trên Tạp chí Công Thương, truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/doi-moi-quan-ly-nha-nuoc-doi-voi-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-hien-nay-88872.htm>

Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh, Quảng Ninh thu hút nhiều dòng vốn khủng, truy cập tại: <https://dichvucong.quangninh.gov.vn/Default.aspx?tabid=121&ctl=ndetail&mid=555&nid=320040>

Báo điện tử ĐCSVN (2023), Quảng Ninh dẫn đầu PCI 6 năm liên tiếp, truy cập tại: <https://dangcong-san.vn/kinh-te/quang-ninh-dan-dau-pci-6-nam-lien-tiep-635333.html>

Công Thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Phúc (2022), Nỗ lực duy trì thứ hạng cải cách hành chính, truy cập tại: https://vinhphuc.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/VanHoaXaHoi/View_Detail.aspx?ItemID=18240

Phạm Thị Sơn Trà (2021), Chính sách thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại tỉnh Bình Dương, đăng trên Tạp chí Công thương điện tử, truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/chi-nh-sach-thu-hu-tu-vo-n-da-u-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-i-fdi-ta-i-ti-nh-bi-nh-duong-79706.htm>

Hiệp hội DN tỉnh Quảng Ninh (2023), Cafe Doanh nhân " Gặp gỡ, trao đổi những nội dung mới và tháo gỡ khó khăn cho Doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư ", truy cập tại: <http://hiephoidoanhnghieptungninh.vn/diem-tin/cafe-doanh-nhan-gap-go-trao-doi-nhung-noi-dung-moi-va-thao-gu-kho-khan-cho-doanh-nghiep-trong-hoat-dong-dau-tu.html>

Công thông tin điện tử Vĩnh Phúc (2024), Đổi mới, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư vào tỉnh, truy cập tại: https://vinhphuc.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/KinhTe/View_Detail.aspx?ItemID=11883

Vấn phòng sản xuất và tiêu dùng - Bộ Công thương (2022), Quảng Ninh thúc đẩy sản xuất sạch, thân thiện với môi trường, truy cập tại: <https://scp.gov.vn/tin-tuc/t13225/quang-ninh-thuc-day-san-xuat-sach-than-thien-voi-moi-truong.html>

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG: KINH NGHIỆM CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Thị Thanh Huyền*

Việt Nam đang từng bước thực hiện cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin hoạt động ngân hàng là yêu cầu cần thiết. Bài viết nghiên cứu xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin của ngân hàng trên thế giới và thực trạng này ở Việt Nam từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của ngân hàng ở Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế.

• Từ khóa: công nghệ; ngân hàng; truyền thông; thông tin.

As Vietnam gradually embraces the Fourth Industrial Revolution, promoting the application of information technology (IT) in banking operations has become a critical necessity. This article examines global trends in IT application within the banking sector and the current situation in Vietnam, thereby proposing solutions to enhance the effectiveness of IT integration in banking operations in the context of the Fourth Industrial Revolution and international integration.

• Key words: technology, banking, communication, information.

Ngày gửi bài: 14/11/2024

Ngày gửi phản biện: 20/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 30/12/2024

Sự phát triển của ngân hàng là yếu tố quan trọng trong phát triển kinh tế của đất nước và đến nay đã có nhiều thay đổi trong ngành Ngân hàng. Những thay đổi đó có thể kể đến là do sự phát triển của công nghệ thông tin. Trong xu thế phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông, hệ thống ngân hàng cũng đổi mới với nhiều thách thức, đòi hỏi cần phải ứng dụng hiệu quả hơn nữa để có thể nắm bắt các xu hướng công nghệ số, từ đó áp dụng và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, làm cho các dịch vụ tài chính trở nên sẵn sàng, cạnh tranh và tiết kiệm chi phí hơn.

1. Kinh nghiệm ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động ngân hàng của các nước trên thế giới

Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng đang trở thành xu hướng tất yếu, giúp nâng cao chất lượng dịch vụ, tối ưu hóa chi phí và mang lại trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng. Các quốc gia trên thế giới đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể khi áp dụng công nghệ thông tin vào lĩnh vực này.

Tại Hoa Kỳ, các ngân hàng hàng đầu như JPMorgan Chase đã tiên phong trong việc sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn (Big Data) để tối ưu hóa mô hình quản lý rủi ro và cung cấp dịch vụ tài chính cá nhân hóa. Hệ thống ngân hàng số tại đây cho phép khách hàng thực hiện hầu hết các giao dịch, từ mở tài khoản, vay vốn đến đầu tư, chỉ qua một vài thao tác trực tuyến, mang lại sự tiện lợi và nhanh chóng. Trong khi đó, châu Âu là khu vực tiên phong áp dụng blockchain, với những ngân hàng như Santander (Tây Ban Nha) triển khai công nghệ này để xử lý giao dịch quốc tế một cách nhanh chóng và an toàn hơn. Đồng thời, các biện pháp bảo mật hiện đại như sinh trắc học và xác thực đa yếu tố được áp dụng rộng rãi nhằm bảo vệ dữ liệu khách hàng trước các mối đe dọa mạng ngày càng tinh vi.

Trung Quốc là một trong những quốc gia đi đầu trong lĩnh vực thanh toán di động và fintech, với sự bùng nổ của các nền tảng như Alipay và WeChat Pay. Các dịch vụ này không chỉ giúp phổ biến thanh toán không dùng tiền mặt mà còn tích hợp các sản phẩm tài chính thông minh, giúp nâng cao khả năng tiếp cận tài chính của người dân. Các ngân hàng Trung Quốc cũng sử dụng AI để

* Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh; email: huyenntt.bn@hvn.edu.vn

động hóa dịch vụ khách hàng và quản lý tài sản, tiết kiệm thời gian và chi phí vận hành. Tại Ấn Độ, chính phủ đã triển khai chương trình Digital India, khuyến khích người dân sử dụng các dịch vụ ngân hàng qua hệ thống sinh trắc học Aadhaar. Sự ra đời của UPI (Unified Payments Interface) đã đồng bộ hóa các ngân hàng và tạo ra một hệ sinh thái thanh toán thời gian thực, dễ sử dụng và tiết kiệm chi phí, đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Nhật Bản cũng có nhiều thành tựu nổi bật khi ứng dụng công nghệ tự động hóa trong lĩnh vực ngân hàng. Các ngân hàng tại đây đầu tư vào máy ATM thông minh và chi nhánh ngân hàng không nhân viên, vừa giảm chi phí vừa nâng cao hiệu quả hoạt động. Robot và AI được triển khai để hỗ trợ khách hàng và xử lý các tác vụ phức tạp như tư vấn tài chính hoặc đánh giá tín dụng.

Tại Việt Nam, nhiều ngân hàng lớn như Vietcombank, Techcombank đã mạnh dạn đầu tư vào ngân hàng số, triển khai các giải pháp như eKYC (xác thực khách hàng điện tử) và thanh toán mã QR. Đây là bước tiến quan trọng giúp nâng cao trải nghiệm khách hàng và bắt kịp xu hướng toàn cầu.

Nhìn chung, ứng dụng công nghệ thông tin không chỉ nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng mà còn góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế. Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm quốc tế, tập trung vào hạ tầng kỹ thuật hiện đại, bảo mật cao là dịch vụ khách hàng cá nhân hóa để hội nhập sâu hơn vào thị trường toàn cầu.

2. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng ở Việt Nam

Làn sóng công nghệ đang tác động mạnh mẽ đến hoạt động tài chính - ngân hàng. Đây hiện là một trong những lĩnh vực được đánh giá có tốc độ ứng dụng công nghệ thông tin nhanh nhất hiện nay. Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã và đang tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động chuyển đổi số và sự phát triển của các Fintech.

Ngày 26/12/2019, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 2655/QĐ-NHNN phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Trong Quyết định đã nêu rõ việc ứng dụng công nghệ thông tin phải trở thành thành tố quan trọng hỗ trợ tích cực cho việc triển khai Chiến lược phát triển ngành Ngân

hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; thúc đẩy hiện đại hóa hoạt động quản lý, điều hành của Ngân hàng nhà nước Việt Nam và quản trị, kinh doanh của tổ chức tín dụng theo thông lệ quốc tế. Nâng cao sức cạnh tranh, thu hẹp khoảng cách về công nghệ ngân hàng so với các quốc gia phát triển trên thế giới. Bên cạnh đó, kịp thời nắm bắt cơ hội của Cách mạng công nghệ 4.0 để đổi mới cơ cấu tổ chức, cải tiến quy trình và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tiến đến một hệ thống ngân hàng hoạt động trên nền tảng công nghệ số hiện đại, thích ứng với tốc độ phát triển nhanh của nền kinh tế số. Mặt khác, việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại đi đôi với bảo đảm an ninh, an toàn trên không gian mạng và xây dựng đồng bộ nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận chuyển giao và làm chủ công nghệ.

Thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và của Ngân hàng Nhà nước, hiện nay, hệ thống ngân hàng tại Việt Nam hoàn thành giai đoạn thứ nhất - số hóa thông tin và đang triển khai giai đoạn thứ hai - số hóa quy trình và các module ở các mức độ từ thấp đến cao. Phần lớn các ngân hàng đã triển khai ngân hàng số ở cấp cơ bản, bao gồm số hóa quy trình và kênh giao tiếp, 100% các ngân hàng đã triển khai hệ thống Core Banking, trong đó 84% sử dụng phương thức kết nối Core Banking qua cơ sở dữ liệu. Mức độ tự động hóa trong xử lý các giao dịch hệ thống Core Banking cũng lên tới 90,6%. Tính đến quý II/2023, có khoảng 80 ngân hàng triển khai dịch vụ Internet Banking, 50 ngân hàng cung cấp dịch vụ Mobile Banking, 45 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (ví điện tử). Bên cạnh đó, một số ngân hàng tiên phong ứng dụng nền tảng dữ liệu. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, có 57% ngân hàng đã sẵn sàng về kiến trúc, công nghệ, tổ chức phục vụ mục tiêu phát triển công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng.

Thống kê tại 10 ngân hàng thương mại lớn nhất cho thấy mức đầu tư cho chuyển đổi số trung bình chiếm từ 20 - 30% tổng chi phí đầu tư hoạt động, ước tính lên tới 15.000 tỉ đồng mỗi năm. Các ngân hàng đã ứng dụng công nghệ trong đánh giá, phân loại khách hàng và quyết định giải ngân... giúp đơn giản quy trình, thủ tục và rút ngắn thời gian giải ngân, cho vay. Ngoài ra, các tổ chức tín dụng cũng chú trọng thiết lập quan hệ đối tác, hợp tác kinh doanh, mở rộng hệ sinh thái số các sản phẩm,

dịch vụ ngân hàng và ngoài ngân hàng nhằm thu hút, giữ chân khách hàng, tích hợp sâu dịch vụ ngân hàng vào hành trình số thường nhật của khách hàng. Một số ngân hàng đã bước đầu ứng dụng AI, robot và dữ liệu lớn trong thu thập thông tin, phân tích và dự báo thị trường.

Các sản phẩm, dự án chuyển đổi số tiêu biểu gồm: Công nghệ số (OMNI) của Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đại Dương (OceanBank - OCB); “Chuyển đổi số quy mô lớn” của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank); nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin đặc biệt là công nghệ lõi (CoreSunshine) của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank); “Yolo - ứng dụng ngân hàng số” do Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank); Trợ lý ảo Chatbot của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội (MB); Ngân hàng số Live Bank của Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong (TPBank).

Từ những kết quả trên có thể đánh giá việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng tại Việt Nam như sau:

Một là, chất lượng và tiện ích dịch vụ ngân hàng điện tử ngày càng được nâng cao. Đến nay, các ngân hàng đều xây dựng và phát triển một ứng dụng Mobile Banking riêng. Đồng thời, khuyến khích khách hàng sử dụng thường xuyên mobile banking, internet Banking thay vì thực hiện giao dịch tại quầy.

Hai là, hoạt động thanh toán phát triển cả về chất và lượng với nhiều sản phẩm, dịch vụ thanh toán mới, tiện ích và hiện đại. Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả và thông suốt, vì vậy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt phát triển mạnh mẽ, nhất là thanh toán qua điện thoại di động và internet.

Ba là, công tác an ninh, an toàn cho hệ thống công nghệ thông tin của các ngân hàng thương mại luôn được chú trọng nhằm đảm bảo hoạt động của toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại được liên tục, quyền lợi của khách hàng luôn được đảm bảo.

Bốn là, ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống ngân hàng luôn được cập nhật và nâng cao chất lượng nhằm đáp ứng tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế về công nghệ thông tin.

Thứ nhất, nhận thức và khả năng thích ứng với công nghệ thông tin của khách hàng chưa đồng

đều. Nhiều khách hàng còn gặp khó khăn và cảm thấy không thoải mái khi sử dụng các ứng dụng số liên quan đến công nghệ hiện đại, người dân nông thôn còn hạn chế về kiến thức giao dịch tài chính số.

Thứ hai, mức độ phụ thuộc tiền mặt của nền kinh tế còn cao, nhiều khách hàng vẫn thích giao dịch bằng tiền mặt do không được tiếp cận với hệ thống tài chính hiện đại hoặc gặp khó khăn khi đối tác không chấp nhận hình thức thanh toán này.

Thứ ba, các quy định và khuôn khổ pháp lý cho hoạt động ngân hàng số và Fintech trong lĩnh vực ngân hàng chưa hoàn thiện

Thứ tư, sự ưa thích của khách hàng đối với các chi nhánh ngân hàng truyền thống, sự quan tâm trực tiếp và dịch vụ chuyên biệt có sẵn tại các phòng giao dịch truyền thống là những điểm thu hút lớn đối với khách hàng.

3. Giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng hiện nay

Để nắm bắt công nghệ thông tin một cách thành công, từ đó, áp dụng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và làm cho các dịch vụ tài chính đáp ứng được những yêu cầu cạnh tranh, các ngân hàng ở Việt Nam cần tập trung vào một số giải pháp như sau:

Một là, hoàn thiện khung pháp lý về hoạt động công nghệ thông tin

Đây là giải pháp rất cần thiết và cần thực hiện ngay để đến năm 2025 sẽ hoàn thành nghiên cứu, xây dựng cơ sở pháp lý cho việc ứng dụng các công nghệ chủ chốt của cách mạng công nghiệp 4.0 vào toàn diện các hoạt động của Ngân hàng Nhà nước và Tổ chức tín dụng, tạo điều kiện chuyển đổi sang mô hình Chính phủ điện tử tại Ngân hàng Nhà nước và mô hình ngân hàng số cho các Tổ chức tín dụng bao gồm: Khung kiến trúc Chính phủ điện tử của Ngân hàng Nhà nước; Cơ chế quản lý thử nghiệm có kiểm soát (Regulatory Sandbox) cho các công nghệ mới; Cơ chế thực hiện định danh (ID) và xác thực điện tử (e-KYC); Chuẩn giao diện lập trình ứng dụng mở (Open API); Khuôn khổ ứng dụng công nghệ dữ liệu lớn (Big data), trí tuệ nhân tạo (AI), Robot tự động (Robot Process Automation) và chuỗi khối (Blockchain); Sử dụng điện toán đám mây (cloud computing); Khuôn khổ xử lý, quản lý và lưu trữ chứng từ điện tử.

Bên cạnh đó, nghiên cứu, áp dụng chuẩn tin điện tài chính quốc tế ISO 20022 vào các hệ thống thanh toán quan trọng trước năm 2025, nhằm bảo đảm sự tương thích khả năng hoạt động liên thông giữa các hệ thống thanh toán, mở rộng các dịch vụ gia tăng và sẵn sàng kết nối với các hệ thống thanh toán xuyên biên giới. Đồng thời hoàn thiện cơ chế thu nhập, chia sẻ thông tin trong nội bộ ngành Ngân hàng và các tổ chức ngoài Ngành trên khôn gian mạng, bảo đảm tự động hóa, an toàn và bảo mật. Từng bước hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về công tác bảo đảm an ninh thông tin trong ngành Ngân hàng, hướng tới các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, tăng cường hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát.

Hai là, phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng

Đối với toàn ngành Ngân hàng: Ứng dụng thành công các công nghệ chủ chốt của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như: Internet kết nối vạn vật (IoT), điện toán đám mây, phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, robot tự động, chuỗi khối... vào tổng thể các hoạt động, nghiệp vụ để tạo ra những thay đổi cơ bản trong cách thức quản lý, điều hành và cung cấp các dịch vụ của các tổ chức trong ngành Ngân hàng theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả. Song song, xây dựng các chuẩn kết nối trong thanh toán điện tử để liên thông, kết nối các hệ thống thanh toán của Ngân hàng và giữa các ngành Ngân hàng với hệ thống hỗ trợ thanh toán, dịch vụ của các tổ chức công nghệ tài chính (Fintech), hình thành mạng lưới thanh toán và cung cấp dịch vụ ngân hàng khác rộng khắp trong toàn bộ nền kinh tế, góp phần triển khai thành công Chiến lược quốc gia về tài chính toàn diện của Chính phủ.

Đối với Ngân hàng Nhà nước: Nâng cấp toàn diện Công nghệ thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước theo hướng hiện đại, đa phương tiện; ứng dụng thành tựu công nghệ chủ chốt của cách mạng công nghiệp 4.0 nhằm tăng cường hiệu quả trong việc tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và công tác điều hành của Ngân hàng Nhà nước vào hoạt động Ngân hàng. Cùng với đó, hoàn thành nâng cấp hệ thống thanh toán đa tệ liên ngân hàng theo hướng tập trung, hiện đại, làm tốt vai trò là hệ thống thanh toán xương sống quốc gia, kết nối với các hệ thống thanh toán khác trong nền kinh tế.

Hiện đại hóa tổng thể hệ thống thanh toán đa tệ liên ngân hàng theo tiêu chuẩn của Tổ chức thanh toán quốc tế (BIC), hướng đến trở thành hệ thống đầu mối thanh toán quốc tế, thanh toán đa tệ liên ngân hàng và cung cấp một số dịch vụ 24/7 trước năm 2030. Nâng cấp hệ thống Ngân hàng lõi, kế toán của Ngân hàng Nhà nước theo hướng các quy trình được số hóa, quản trị thông minh, tự động hóa xử lý và kiểm soát, phân tích dữ liệu. Tiếp tục hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo thống kê nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thống kê, phân tích, dự báo phục vụ, chỉ đạo, điều hành của Ngân hàng Nhà nước trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại. Tổ chức xây dựng một số cơ sở dữ liệu chuyên ngành ngân hàng dùng chung, phục vụ cho hoạch định chiến lược, kế hoạch phát triển, kinh doanh của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức khác trước năm 2030. Hoàn thiện Hệ thống thông tin phòng chống rửa tiền theo hướng hiện đại, hỗ trợ Cục Phòng chống rửa tiền - Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện đầy đủ các chức năng của một đơn vị tình báo tài chính (Financial Intelligence Unit - FIU) theo thông lệ quốc tế. Xây dựng Hệ thống thông tin giám sát các hệ thống thanh toán thích ứng với sự phát triển của công nghệ mới trong ngành Ngân hàng, giám sát, bảo đảm các hệ thống thanh toán chính trong nền kinh tế hoạt động an toàn, thông suốt. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin thanh tra giám sát ngân hàng đáp ứng cơ bản các yêu cầu quản lý, giám sát mới của Ngân hàng Nhà nước và hệ thống thông tin tín dụng, đánh giá xếp hạng tín dụng khách hàng theo hướng ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong thu thập thông tin, xếp hạng tín dụng góp phần cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử.

Đối với tổ chức tín dụng: Xây dựng, triển khai ngân hàng số theo hướng ưu tiên số hóa các quy trình nghiệp vụ và kênh tiếp cận, phân phối sản phẩm, dịch vụ tới khách hàng. Phân đầu đến năm 2030, 100% ngân hàng hoàn thành triển khai mô hình ngân hàng số và cơ bản hoàn thành việc số hóa các hoạt động và dịch vụ ngân hàng truyền thống, tạo dựng hệ sinh thái kinh doanh kết nối mở phù hợp với kỷ nguyên số.

Ba là, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin

Đối với toàn ngành Ngân hàng: Xây dựng, quản lý, vận hành hạ tầng công nghệ thông tin,

mạng, truyền thông đáp ứng cơ bản các tiêu chuẩn quốc tế thông dụng về công nghệ thông tin như Cobit, ITIL và tuân thủ đầy đủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước về hạ tầng công nghệ thông tin. Trang bị các công cụ hỗ trợ quản lý tập trung, tích hợp toàn bộ hạ tầng công nghệ thông tin của tổ chức. Phân đầu đến năm 2030 100% ngân hàng Việt Nam có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây.

Đối với Ngân hàng Nhà nước: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật trung tâm dữ liệu dự phòng đáp ứng chuẩn quốc tế TIA 942:2005 Tier 3, chuẩn quốc gia về hạ tầng kỹ thuật viễn thông TCVN 250:2012 và Thông tư hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu. Đầu tư nền tảng công nghệ dùng chung cho việc lưu trữ chứng từ điện tử và lưu trữ chia sẻ dữ liệu qua mạng. Trang bị các điều kiện cần thiết cho việc thiết lập hoạt động của trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng theo chế độ song song nhằm tối ưu hóa sử dụng tài nguyên và giảm thiểu thời gian gián đoạn của các hệ thống thông tin.

Đối với tổ chức tín dụng: Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng hoặc thuê dịch vụ cho trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng. Phân đầu đến năm 2030, 70% tổ chức tín dụng có hai trung tâm dữ liệu hoạt động song song.

Bốn là, an ninh, an toàn hệ thống thông tin

Triển khai hạ tầng an ninh thông tin thiết yếu thay thế các công nghệ cũ để chủ động trong công tác theo dõi, giám sát và ứng cứu sự cố an ninh thông tin. Bên cạnh đó tăng cường hiệu quả hoạt động Mạng lưới ứng cứu sự cố an ninh thông tin ngành Ngân hàng và hợp tác với các tổ chức an ninh thông tin trong và ngoài nước. Tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước có chức năng về an toàn thông tin; thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, tổ chức diễn tập và ứng cứu sự cố an ninh thông tin cho thành viên Mạng lưới. Liên kết và phối hợp hành động quốc tế trong các hoạt động diễn tập và xử lý sự cố nhằm tăng cường trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và an ninh, an toàn công nghệ thông tin.

Năm là, phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin

Đối với giải pháp này cần thực hiện chính sách thu hút, trọng dụng nguồn nhân lực công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật để tuyển dụng

đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin có đủ năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng xây dựng đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin có năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ giỏi, có khả năng làm chủ công nghệ, tính chuyên nghiệp cao đáp ứng yêu cầu của môi trường làm việc quốc tế. Định kỳ hàng năm, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về công nghệ thông tin cho cán bộ, quản lý, cán bộ nghiệp vụ để nâng cao kỹ năng sử dụng chính xác, an toàn và hiệu quả các hệ thống công nghệ thông tin.

Sáu là, tăng cường công tác truyền thông

Làm tốt công tác truyền thông tạo sự chuyển biến trong toàn ngành Ngân hàng nhằm nâng cao nhận thức xã hội về thông tin, kinh tế tri thức, vai trò của công nghệ thông tin và rút ngắn thời gian đưa các chính sách, quy hoạch, kế hoạch về công nghệ thông tin vào hoạt động của ngành Ngân hàng. Đồng thời, triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để nâng cao nhận thức về an toàn thông tin cho toàn thể cán bộ ngành Ngân hàng và khách hàng của ngành Ngân hàng.

Bảy là, tăng cường hợp tác quốc tế

Tăng cường thu hút các nguồn lực từ các đối tác quốc tế và học tập kinh nghiệm quốc tế để hỗ trợ phát triển công nghệ thông tin trong ngành Ngân hàng, hướng tới tiếp cận các công nghệ hiện đại, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và thu hẹp khoảng cách về công nghệ thông tin, công nghệ ngân hàng với các quốc gia tiên tiến trên thế giới.

Có thể nói, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng ở Việt Nam thời gian qua đã và đang làm thay đổi cấu trúc, phương thức hoạt động và cung cấp nhiều dịch vụ hiện đại của hệ thống ngân hàng, hình thành những sản phẩm dịch vụ tài chính mới; tạo thuận lợi cho khách hàng trong việc sử dụng dịch vụ ngân hàng hiện đại và tiết kiệm chi phí giao dịch, góp phần rất lớn vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tài liệu tham khảo:

Báo Điện tử Chính phủ (2022), Chuyên mục Kinh tế - Ngân hàng, Tổng thuật: Sự kiện chuyển đổi số ngành Ngân hàng.

Nguyễn Thị Diệu Hồng, Phạm Thanh Hà, Nguyễn Thị Thành Vinh (2018), Định hướng phát triển ngành ngân hàng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0, Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương.

Navigos Search (2019), Đặc san toàn cảnh Ngân hàng Việt Nam 2019.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2019), Quyết định số 2655/QĐ-NHNN phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, ngày 26/12/2019, Hà Nội.

Viện Chiến lược ngân hàng (2016), Báo cáo đánh giá tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và một số định hướng hoạt động của ngành Ngân hàng.